

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH
TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ NĂM 2023**

Tên trường: TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Cần Thơ, năm 2023

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO	1
1.1. Tên trường	1
1.2. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ của cơ sở đào tạo cho đến thời điểm xây dựng đề án	1
1.3. Những thông tin cần thiết khác	5
II. CÁC NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA ĐỀ ÁN.....	7
2.1. Đối tượng tuyển sinh	7
2.2. Phương thức tuyển sinh	7
2.3. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành hoặc chuyên ngành	8
2.4. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo.....	9
2.5. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính	57
2.6. Các nội dung khác	58
III. CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG.....	64
3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu	64
3.2. Điều kiện giảng viên.....	66
3.3. Kiểm định chất lượng	67
PHỤ LỤC	68
PHỤ LỤC 1: Danh sách một số chứng chỉ tiếng nước ngoài minh chứng cho trình độ ngoại ngữ của người dự tuyển	68
PHỤ LỤC 2: Các hướng nghiên cứu.....	69
PHỤ LỤC 3: Danh mục chi tiết phòng thí nghiệm, thực hành, phòng máy tính	92
PHỤ LỤC 4A: Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn nghiên cứu sinh năm 2023 của Trường Đại học Cần Thơ	113
PHỤ LỤC 4B: Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn phụ nghiên cứu sinh năm 2023 của Trường Đại học Cần Thơ	300

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1: Danh mục ngành/chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường ĐHCT	1
Bảng 2: Quy mô đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường ĐHCT theo ngành học	3
Bảng 3: Chỉ tiêu dự kiến các ngành đào tạo trình độ tiến sĩ.....	8
Bảng 4: Danh mục các đề tài NCKH cấp cao thực hiện từ 2018- nay.....	10
Bảng 5: Danh mục các đề tài Hợp tác quốc tế triển khai từ năm 2018 đến nay	25
Bảng 6. Danh mục tổng thể 36 chương trình nghiên cứu trong Dự án nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ từ ODA Nhật Bản (từ 2026-2021).....	51
Bảng 7: Danh mục thiết bị giá trị từ 1 tỷ đồng trở lên	54
Bảng 8: Danh sách các ngành đào tạo trình độ tiến sĩ tham gia đề án 89	58
Bảng 9: Danh mục ngành phù hợp đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2022	58
Bảng 10: Thống kê tổng quát về cơ sở vật chất (tính đến 31/12/2022) của Trường.....	64
Bảng 11: Thống kê cơ sở dữ liệu điện tử được truy cập trong và ngoài nước do Trung tâm Học liệu quản lý.....	65

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 731 /ĐHCT-KSDH

Cần Thơ, ngày 03 tháng 3 năm 2023

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ NĂM 2023

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1.1. Tên trường

- Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
- Địa chỉ: Khu II, đường 3/2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ.
- Điện thoại: (0292) 3832663; Fax: (0292) 3838474; Email: dhct@ctu.edu.vn
- Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://www.ctu.edu.vn/>
- Địa chỉ trang thông tin điện tử tuyển sinh sau đại học: <https://gs.ctu.edu.vn/>

1.2. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ của cơ sở đào tạo cho đến thời điểm xây dựng đề án

1.2.1. Số lượng ngành/chuyên ngành đào tạo

Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) đang đào tạo 21 ngành/chuyên ngành trình độ Tiến sĩ.

Bảng 1: Danh mục ngành/chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường ĐHCT

TT	Mã ngành	Tên ngành/ chuyên ngành	Quyết định mở ngành/ chuyển đổi tên ngành (gần nhất)			Năm bắt đầu TS	Năm TS &ĐT (gần nhất)
			Số QĐ	Ngày ban hành	Cơ quan cho phép		
1	9140111	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn (tiếng Anh)	590/QĐ- BGDĐT	01/3/2022	BGD&ĐT	2022	2022
2	9340101	Quản trị kinh doanh	1092/QĐ -BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2013	2022
3	9340201	Tài chính - Ngân hàng	1092/QĐ -BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2015	2022
4	9420107	Vi sinh vật học	1092/QĐ -BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2005	2022
5	9420201	Công nghệ sinh học	1092/QĐ -BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2013	2022

TT	Mã ngành	Tên ngành/ chuyên ngành	Quyết định mở ngành/ chuyển đổi tên ngành (gần nhất)			Năm bắt đầu TS	Năm TS &ĐT (gần nhất)
			Số QĐ	Ngày ban hành	Cơ quan cho phép		
6	9440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	2493/QĐ -BGDĐT	05/7/2018	BGD&ĐT	2019	2021
7	9440114	Hoá hữu cơ	2493/QĐ -BGDĐT	05/7/2018	BGD&ĐT	2019	2022
8	9440303	Môi trường đất và nước	1092/QĐ -BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2010	2022
9	9480104	Hệ thống thông tin	1092/QĐ -BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2016	2022
10	9520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	1092/QĐ -BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2019	2022
11	9540101	Công nghệ thực phẩm	1092/QĐ -BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2013	2022
12	9620103	Khoa học đất	1092/QĐ -BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2001	2021
13	9620105	Chăn nuôi	1092/QĐ -BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2002	2021
14	9620110	Khoa học cây trồng	1092/QĐ -BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2001	2022
15	9620112	Bảo vệ thực vật	1092/QĐ -BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2002	2022
16	9620115	Kinh tế nông nghiệp	1092/QĐ -BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2011	2022
17	9620116	Phát triển nông thôn	1092/QĐ -BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2013	2022
18	9620301	Nuôi trồng thủy sản	1092/QĐ -BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2006	2022
19	9620301	Nuôi trồng thủy sản giảng dạy bằng tiếng Anh	3090/QĐ -BGDĐT	05/8/2021	Trường ĐHCT	2021	Tuyển mới 2023
20	9640102	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	1092/QĐ -BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2013	2022
21	9850103	Quản lý đất đai	1092/QĐ -BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2015	2022

1.2.2. Quy mô tuyển sinh

Quy mô tuyển sinh của các ngành/chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 263. Chi tiết quy mô đào tạo trình độ tiến sĩ theo ngành học được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2: Quy mô đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường ĐHCT theo ngành học

TT	Mã ngành	Tên ngành/chuyên ngành	Quy mô	Số người học dự kiến tốt nghiệp năm 2023
1	9140111	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn (tiếng Anh)	14	0
2	9340101	Quản trị kinh doanh	27	07
3	9340201	Tài chính - Ngân hàng	11	03
4	9420107	Vi sinh vật học	03	0
5	9420201	Công nghệ sinh học	29	06
6	9440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	05	0
7	9440114	Hoá hữu cơ	08	0
8	9440303	Môi trường đất và nước	13	02
9	9480104	Hệ thống thông tin	11	02
10	9520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	15	01
11	9540101	Công nghệ thực phẩm	20	03
12	9620103	Khoa học đất	05	02
13	9620105	Chăn nuôi	07	02
14	9620110	Khoa học cây trồng	16	03
15	9620112	Bảo vệ thực vật	14	05
16	9620115	Kinh tế nông nghiệp	15	04
17	9620116	Phát triển nông thôn	09	02
18	9620301	Nuôi trồng thủy sản	20	04
19	9620301	Nuôi trồng thủy sản giảng dạy bằng tiếng Anh	0	0
20	9640102	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	14	02
21	9850103	Quản lý đất đai	07	03

1.2.3. Kết quả nghiên cứu

Năng lực hợp tác trong nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và công bố khoa học của cán bộ Nhà trường ngày càng ổn định và ngày được nâng cao, đây là điều kiện giúp cho việc tăng cường định hướng đào tạo nghiên cứu sinh đạt hiệu quả. Trong năm học 2021-2022, nhà trường đã triển khai thực hiện 661 đề tài, dự án NCKH các cấp với tổng kinh phí gần 68,5 tỷ đồng, trong đó có 46 đề tài Bộ, 534 đề tài cấp cơ sở, 45 đề tài của địa phương và 36 đề tài thuộc Dự án ODA. Trường cũng có 367 đề tài NCKH các cấp đã được nghiệm thu và đưa vào ứng dụng trong thực tế; đã đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ 28 công trình. Nhiều đề tài nghiên cứu NCS của Trường gắn liền với các đề tài thực tế tại địa phương.

Trường đã ký kết được 25 hợp đồng nghiên cứu, tư vấn và chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp và địa phương với doanh thu đạt khoảng 5 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, năm qua Trường Đại học Cần Thơ khởi động diễn đàn Quốc tế SDMD 2045 lần thứ nhất với chủ đề Phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long: Khoa học Công nghệ - Động lực cho đổi mới và phát triển bền vững (SDMD 2022). Diễn đàn đã thu hút được sự đồng hành của hầu hết các tỉnh thành vùng ĐBSCL và viện – trường tham gia với vai trò thành viên chính thức; nhiều tập đoàn, công ty, doanh nghiệp trong và ngoài nước trên nhiều lĩnh vực khác nhau.

- Hợp tác quốc tế: Hợp tác quốc tế là thế mạnh của Trường ĐHTC, ngay từ khi thành lập thì các hoạt động hợp tác quốc tế đã bắt đầu với Nhật Bản về đội ngũ chuyên gia và các dự án tài trợ xây dựng trường. Ngay những năm sau giải phóng thì Trường ĐHTC đi đầu trong cả nước về hợp tác quốc tế, nhờ đó mà Trường đã và đang tiếp nhận nhiều dự án hợp tác quy mô lớn như dự án VH10 với Hà Lan về nghiên cứu đất phèn, sau đó là các dự án với JICA Nhật Bản, MHO Hà Lan, VLIR Bỉ, và rất nhiều dự án khác với các chính phủ các nước cũng như tổ chức quốc tế có quy mô khác nhau. Đặc biệt, Trường đang thực hiện dự án ODA-JICA Nhật Bản có quy mô 102 triệu USD cho phát triển cơ sở vật chất và đội ngũ cán bộ cho các lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản, môi trường và các lĩnh vực liên quan của Trường.

Nhà trường nhận định hợp tác quốc tế là một trong những động lực quan trọng góp phần phát triển và quốc tế hoá Trường. Vì vậy, Trường luôn đẩy mạnh việc ký kết hợp tác với các trường và tổ chức quốc tế ở các cấp trong thời gian qua và tiếp nhận được nhiều dự án hợp tác. Trường tiếp hơn 300 đoàn quốc tế đến thăm và làm việc hàng năm nhằm mục đích trao đổi học thuật, hội nghị hội thảo, thực hiện dự án quốc tế, cũng như tìm kiếm cơ hội hợp tác. Các dự án hợp tác quốc tế trong thời gian vừa qua mang lại nhiều lợi ích thiết thực phục vụ cho sự phát triển của Trường và đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của ĐBSCL, giải quyết vấn đề khó khăn, thách thức của vùng này. Tổng kinh phí trung bình từ các dự án hợp tác quốc tế bình quân khoảng 35 tỷ/năm. Bên cạnh, số sinh viên được cử đi trao đổi học thuật, giao lưu văn hóa tăng mạnh trong thời gian gần đây, góp phần nâng cao năng lực của sinh viên Trường trong tiến trình quốc tế hóa và toàn cầu hóa.

- Hợp tác trong nước và chuyển giao khoa học công nghệ: Trường Đại học Cần Thơ xác định việc phát triển của Trường phải gắn với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng (ĐBSCL) và quốc gia. Vì vậy, chiến lược hợp tác của Trường luôn gắn với các hoạt động của các tỉnh/thành và Bộ/Ngành vừa phát triển vừa ứng dụng khoa học công nghệ cho phát triển của địa phương. Trường cũng đẩy mạnh hợp tác với các doanh nghiệp và hợp tác đến cấp cơ sở (cấp huyện) để thực hiện hoạt động chuyển giao khoa học công nghệ trực tiếp đến người sản xuất. Đặc biệt, với vai trò là trung tâm giáo dục đào tạo và khoa học – công nghệ của vùng, Trường đã ký kết toàn diện với hầu hết các tỉnh/thành ở ĐBSCL và một số tỉnh Tây nguyên, ký hợp tác với 20 huyện và nhiều doanh nghiệp để tăng cường nguồn lực cho hoạt động nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và trực tiếp thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

- Công bố khoa học: Công bố khoa học trong nước và quốc tế, đặc biệt là quốc tế của Trường tăng nhanh trong những năm qua. Trong năm 2022, Trường đã có 2.125 bài báo được công bố, trong đó có 1.888 bài báo được đăng trên tạp chí chuyên ngành, 237 bài báo được đăng tại các hội thảo, hội nghị, đặc biệt có 695 bài báo thuộc danh mục Scopus và WoS. Bên cạnh đó, Trường cũng đã xuất bản được hơn 60 sách chuyên khảo,

tham khảo và giáo trình phục vụ cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu. Kết quả này chứng minh sự thay đổi đáng kể trong hoạt động khoa học của Trường. Công bố khoa học của Trường liên tục tăng trong nhiều năm qua, năm 2022 chỉ số xuất bản của giảng viên (số bài báo/số giảng viên) là 1,96 bài, trong đó bài báo trong tạp chí quốc tế uy tín (WoS và Scopus) là 0,61 bài.

1.3. Những thông tin cần thiết khác

Tiền thân của Trường Đại học Cần Thơ là Viện Đại học Cần Thơ được thành lập vào ngày 31 tháng 3 năm 1966 theo sắc lệnh số 62-SL/GD ngày 31/3/1966 của Chủ tịch Ủy ban Hành pháp Trung ương Việt Nam Cộng hòa. Khi thành lập Viện Đại học Cần Thơ là một Viện đại học quốc gia, gồm đủ các phân khoa và trường cao đẳng cần thiết cho sự phát triển kinh tế - xã hội miền Tây và bắt đầu tuyển sinh ngay trong năm học 1966-1967. Ngay khi thành lập Viện Đại học Cần Thơ gồm các đại học thành viên là Đại học Khoa học, Đại học Luật khoa và Khoa học Xã hội, Đại học Văn khoa, Đại học Sư phạm, và Trường Cao đẳng Nông nghiệp. Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, Viện Đại học Cần Thơ được đổi tên thành Trường Đại học Cần Thơ và được tổ chức thành 4 Khoa là Khoa Sư phạm, Khoa Nông nghiệp, Khoa Dự bị đại học, Khoa Cơ bản ứng dụng và Ban Mác – Lênin (năm 1976). Năm 1997 thì Trường ĐHCT được Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp cho phép sắp xếp và tổ chức lại hệ thống đào tạo, cơ cấu ngành học sát với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng đồng bằng sông Cửu Long ĐBSCL theo khả năng của Nhà trường lúc bấy giờ với 7 Khoa với các Bộ môn trực thuộc Khoa. Trường tiếp tục điều chỉnh tổ chức và đặc biệt là thành lập Khoa Y vào năm 1979. Theo đó, đến năm 1990 thì Trường ĐHCT có 14 Khoa, một số Bộ môn thuộc Trường và các Trung tâm nghiên cứu khoa học nhằm kết hợp có hiệu quả ba nhiệm vụ là đào tạo, nghiên cứu khoa học, và lao động sản xuất.

Sự thay đổi lớn nhất của Trường ĐHCT Đại học Cần Thơ đó là sắp xếp lại các khoa nhỏ, chuyên sâu thành không còn phù hợp với xu thế phát triển và khó hòa nhập với mô hình các trường đại học trên thế giới thành các khoa lớn mang tính đa lĩnh vực và cơ cấu lại chức năng và nhiệm vụ của các phòng ban chức năng vào năm 1995. Các Khoa lớn được thành lập trên cơ sở kết hợp nhiều khoa nhỏ, chuyên ngành như Khoa Sư phạm, Khoa Nông nghiệp, Khoa Công nghệ, Khoa Công nghệ thông tin, Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh, Khoa Y - Nha - Dược, Khoa Khoa học, các Bộ môn trực thuộc Trường, các Viện nghiên cứu và 10 phòng ban chức năng. Trường tiếp tục thành lập Khoa Luật 1998, Khoa Thủy sản năm 2002 và tiếp tục điều chỉnh trong những năm tiếp theo. Có thể nói mô hình Trường ĐHCT Đại học Cần Thơ sau năm 1995 phù hợp với mô hình của nhiều trường Đại học trên thế giới như ở Bắc Mỹ và nhiều trường ở Châu Âu. Mô hình trường đại học đa ngành như Trường ĐHCT Đại học Cần Thơ đã chứng minh sự phù hợp trong bối cảnh của Việt Nam vừa đảm bảo tính đa ngành và đa lĩnh vực vừa phù với sử dụng hiệu quả nguồn lực con người và cơ sở vật chất trong đào tạo và nghiên cứu và thuận lợi trong hội nhập.

Tầm nhìn chiến lược phát triển đến năm 2030 đã xác định Trường ĐHCT là nơi hội tụ, giao thoa và sản sinh tri thức - văn hóa - khoa học - công nghệ, tác động và phát triển xã hội bền vững. Để hoàn thành được tầm nhìn và sứ mệnh đã đề ra, Trường từng bước hoàn thiện mô hình tổ chức để thực hiện các quyền tự chủ trong học thuật và hoạt

động chuyên môn, trong tổ chức và nhân sự, trong tài chính và tài sản... theo Luật Giáo dục Đại học sửa đổi 2018. Trong năm 2022, Trường đã thành lập 05 trường chuyên ngành (gồm Trường Nông nghiệp, Trường Kinh tế, Trường Công nghệ Thông tin và Truyền thông, Trường Bách khoa, Trường Thủy sản) trên nền tảng của 5 Khoa Nông nghiệp, Khoa Kinh tế, Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông, Khoa Công nghệ; cùng với việc chuyển đổi Bộ môn Giáo dục thể chất thuộc Trường ĐHCT thành Khoa Giáo dục thể chất, sáp nhập Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học và Bộ môn Công nghệ thực phẩm thành Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm. Hiện tại, Trường ĐHCT có 5 trường, 10 Khoa, 17 Trung tâm, 14 phòng ban, 3 Viện, 01 Công ty và Trường THPT Thực hành Sư phạm. Mặt khác, Trường đang xúc tiến thủ tục thành lập 2 phân hiệu tại tỉnh Hậu Giang và Sóc Trăng, đây là bước tiến quan trọng trong việc phát triển Trường ĐHCT thành ĐHCT.

Trong suốt 57 năm hình thành và phát triển, Trường đã không ngừng hoàn thiện và phát triển, từ một số ít ngành đào tạo ban đầu thì Trường đã phát triển thành một trường đa ngành đa lĩnh vực, hiện đang đào tạo 117 chương trình đào tạo trình độ đại học (trong đó có 2 chương trình đào tạo tiên tiến, 11 chương trình đào tạo chất lượng cao), 51 ngành/chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ (trong đó có 01 ngành đào tạo liên kết nước ngoài và 03 ngành đào tạo bằng tiếng Anh) và 21 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ. Trường có 1.845 công chức, viên chức, trong đó đội ngũ cán bộ cơ hữu của Trường khá mạnh gồm 1.095 giảng viên, trong đó có 18 giáo sư, 163 phó giáo sư, tổng số cán bộ giảng dạy có trình độ tiến sĩ là 400 và thạc sĩ là 500 với năng lực chuyên môn và nghiệp vụ cao, đảm bảo thực hiện tốt nhất nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, phục vụ có hiệu quả sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.. Quy mô đào tạo năm 2022 của Trường gồm 46.490 người, trong đó có 43.617 SV (35.593 SV chính quy, 3.759 SV vừa làm vừa học và 4.319 SV đào tạo từ xa), 2.610 học viên thạc sĩ và 263 nghiên cứu sinh đang theo học các CTĐT.

Trường ĐHCT đã tích cực trong hoạt động khoa học và công nghệ (NCKH) và ứng dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật nhằm giải quyết các vấn đề về khoa học, công nghệ, kinh tế, văn hoá và xã hội. Trường đã và đang trở thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học uy tín của vùng, quốc gia và quốc tế. Trường luôn được xếp thứ hạng cao trong các trường đại học ở Việt Nam. Theo kết quả xếp hạng lĩnh vực của QS, với nhóm ngành Nông - Lâm nghiệp và được xếp trong nhóm hạng 301-350 của các trường đại học thế giới và đứng đầu trong số các cơ sở giáo dục trong nước.

Sự thành công của Trường ĐHCT có sự đóng góp rất lớn từ mối quan hệ hợp tác trong đào tạo sinh viên và nghiên cứu khoa học với nhiều trường đại học, các viện nghiên cứu, các tổ chức quốc tế trong và ngoài nước. Thông qua các chương trình hợp tác quốc tế, năng lực quản lý và chuyên môn của đội ngũ cán bộ Trường đã được nâng cao, cơ sở vật chất, trang thiết bị thí nghiệm được bổ sung và hiện đại hóa, đáp ứng có hiệu quả yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và mở rộng các ngành đào tạo. Ngày nay, Trường ĐHCT đang phát huy năng lực đào tạo sau đại học nhằm thúc đẩy nhanh quá trình đào tạo nguồn nhân lực sau đại học chất lượng cao để phục vụ ngày càng hiệu quả cho sự phát triển chung của đất nước.

II. CÁC NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA ĐỀ ÁN

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Công dân Việt Nam và người nước ngoài thỏa các điều kiện dự tuyển quy định tại mục 2.2.2. văn bản này.

Việc quản lý người nước ngoài học tại Việt Nam sẽ được thực hiện theo Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT, ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam.

2.2. Phương thức tuyển sinh

2.2.1. Hình thức tuyển sinh: xét tuyển.

2.2.2. Điều kiện dự tuyển:

1. Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ phải có các điều kiện sau:

a) Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ;

b) Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển;

c) Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

d) Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa; trong đó, trình bày rõ ràng đề tài hoặc lĩnh vực nghiên cứu, lý do lựa chọn lĩnh vực nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu và mong muốn đạt được; lý do lựa chọn cơ sở đào tạo; kế hoạch thực hiện trong từng thời kỳ của thời gian đào tạo; những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh trong vấn đề hay lĩnh vực dự định nghiên cứu; dự kiến việc làm sau khi tốt nghiệp; đề xuất người hướng dẫn (*theo mẫu*).

e) Có một thư giới thiệu của một nhà khoa học có chức danh khoa học hoặc học vị tiến sĩ cùng chuyên ngành. Người giới thiệu này cần có ít nhất 06 tháng công tác hoặc cùng hoạt động chuyên môn với thí sinh. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá về năng lực và phẩm chất của người dự tuyển (*theo mẫu*).

2. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở của đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại *Phụ lục 1* của Đề án này còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

3. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do Trường Đại học Cần Thơ quyết định tùy vào chương trình đào tạo của từng chuyên ngành.

2.2.3. Chính sách ưu tiên

Trường ĐHCT áp dụng chính sách ưu tiên đối với các đối tượng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.2.4. Tổ chức tuyển sinh

Tổ chức tuyển sinh nhiều lần trong năm, với 2 lần chính trong năm **2023**, dự kiến vào tháng **5** và tháng **10**.

2.3. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành hoặc chuyên ngành

Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành/chuyên ngành năm 2023 được dự kiến ở Bảng 3.

Bảng 3: Chỉ tiêu dự kiến các ngành đào tạo trình độ tiến sĩ

TT	Ngành/Chuyên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến 2023	Ghi chú
1	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn (Tiếng Anh)	9140111	14	
2	Quản trị kinh doanh	9340101	10	
3	Tài chính – Ngân hàng	9340201	10	
4	Vì sinh vật học	9420107	05	
5	Công nghệ sinh học	9420211	08	Có tuyển sinh theo đề án 89
6	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	9440103	10	
7	Hóa hữu cơ	9440114	10	
8	Môi trường đất và nước	9440303	10	Có tuyển sinh theo đề án 89
9	Hệ thống thông tin	9480104	10	
10	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	9520216	08	
11	Công nghệ thực phẩm	9540101	10	Có tuyển sinh theo đề án 89
12	Khoa học đất	9620103	10	Có tuyển sinh theo đề án 89
13	Chăn nuôi	9620105	10	
14	Khoa học cây trồng	9620110	08	

TT	Ngành/Chuyên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến 2023	Ghi chú
15	Bảo vệ thực vật	9620112	08	Có tuyển sinh theo đề án 89
16	Kinh tế nông nghiệp	9620115	10	
17	Phát triển nông thôn	9620116	10	
18	Nuôi trồng thủy sản (giảng dạy bằng tiếng Việt)	9620301	08	Có tuyển sinh theo đề án 89
19	Nuôi trồng thủy sản (giảng dạy bằng tiếng Anh)	9620301	02	
20	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	9640102	10	Có tuyển sinh theo đề án 89
21	Quản lý đất đai	9850103	10	
	Tổng cộng		191	

2.4. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo

2.4.1. Các hướng nghiên cứu

Các hướng nghiên cứu tổng quát được thể hiện trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ của các ngành, ban hành kèm theo quyết định số 2027/QĐ-ĐHCT ngày 15 tháng 6 năm 2022 đối với ngành Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn (chuyên ngành Tiếng Anh) và quyết định số 879/QĐ-ĐHCT ngày 31 tháng 3 năm 2022 đối với 20 ngành còn lại. Trường ĐHCT cập nhật các hướng nghiên cứu cho từng năm tuyển sinh, chi tiết thể hiện ở *Phụ lục 2*.

2.4.2. Các đề tài nghiên cứu đang triển khai

Trường ĐHCT tập trung vào nghiên cứu khoa học cả cơ bản và ứng dụng, các đề tài/dự án khoa học công nghệ có tính liên ngành được đẩy mạnh. Số lượng đề tài, nội dung nghiên cứu có tính ứng dụng ngày càng cao, số lượng công trình nghiên cứu được công bố trong và ngoài nước liên tục gia tăng. Đặc biệt, Trường đã chú trọng phát triển nhiều lĩnh vực mới trong kỹ thuật công nghệ, khoa học tự nhiên, khoa học giáo dục... Hoạt động khoa học và công nghệ ngày càng gắn kết hơn với các địa phương. Hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của Trường đã tập trung có trọng tâm, trọng điểm vào phục vụ các chương trình phát triển kinh tế - xã hội quan trọng của địa phương như Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ, Chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp, Chương trình bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu... Bên cạnh đó, việc tiếp cận và tham gia thực hiện các nhiệm vụ thuộc Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia cũng góp phần thúc đẩy phát triển lĩnh vực nghiên cứu cơ bản trong Trường nói riêng và vùng ĐBSCL nói chung. Với sự tham gia ngày càng nhiều các đề tài/dự án thuộc cả lĩnh vực tự nhiên và xã hội đã giúp nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu khoa học của các giảng viên, từ đó nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học của Trường.

Danh sách các đề tài NCKH cấp Tỉnh, cấp Bộ của Trường đang thực hiện từ năm 2016 đến nay được thể hiện ở Bảng 4; các đề tài Hợp tác quốc tế được thể hiện ở Bảng

5 và Bảng 6 là Danh mục tổng thể 36 chương trình nghiên cứu trong Dự án nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ từ ODA Nhật Bản (thực hiện giai đoạn 2016-2021).

Bảng 4: Danh mục các đề tài NCKH cấp cao thực hiện từ 2018- nay

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
Đề tài cấp Nhà nước			
1	Ứng dụng và nghiên cứu hoàn thiện một số giải pháp kỹ thuật trong tổ chức sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá tra vùng Tây Nam Bộ	Nguyễn Thanh Phương	10/2017 – 01/2020
2	Đánh giá và đề xuất giải pháp quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản vùng ven bờ dọc cửa sông Cửu Long	Trần Đắc Định	10/2017 – 01/2020
3	Giải pháp cân bằng nhu cầu thị trường, phát triển bền vững các chuỗi ngành hàng lúa gạo	Nguyễn Văn Sánh	06/2017 – 12/2018
4	Phân tích chuỗi giá trị ngành hàng tôm và xây dựng mô hình nuôi tôm mang lại hiệu quả kinh tế cao cho vùng Tây Nam Bộ	Nguyễn Phú Sơn	04/2017 – 11/2019
5	Cải thiện chuỗi giá trị nấm rom ở đồng bằng sông Cửu Long	Võ Thành Danh	01/2017 – 08/2019
6	Xây dựng chuỗi giá trị xoài Việt Nam phục vụ thị trường trong nước và các thị trường xuất khẩu chủ lực	Trần Văn Hâu	10/2017 – 12/2019
Đề tài cấp Bộ			
1	Thuật toán hiệu quả cho bài toán vị trí ngược	Nguyễn Trung Kiên	04/2017-04/2019
2	Khảo sát sự phụ thuộc vào nhiệt độ và áp suất của cấu trúc và các tính chất nhiệt độ học của silicene lỏng và vô định hình bằng phương pháp Động lực học phân tử	Huỳnh Anh Huy	04/2017-04/2019
3	Nano tấm Pd/M (M = Au, Pt) mới lạ với tính chất quang và hoạt tính xúc tác cao	Trần Thị Bích Quyên	04/2017-04/2019
4	Nghiên cứu sự phân bố, nơi ở, dinh dưỡng và sinh thái học sinh sản của cá thòi lòi nước ngọt <i>Periophthalmodon septemradiatus</i> ở Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam	Đinh Minh Quang	04/2017-04/2019
5	Đo lường và giải thích thực hành quản lý trong doanh nghiệp Việt Nam: trường hợp của doanh nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long	Nguyễn Tuấn Kiệt	07/2017-07/2019

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
6	Khả năng thâm nhập tài sản địa phương, hồi lộ và đổi mới sản phẩm của công ty con thuộc công ty đa quốc gia tại Việt Nam	Võ Văn Dứt	05/2017-05/2019
7	The resilience and sustainability of the Mekong delta to changes in water and sediment fluxes (RAMESES) - Khả năng phục hồi và tính bền vững của đồng bằng sông Cửu Long dưới tác động của thay đổi dòng chảy lưu lượng và bùn cát	PGS.TS. Văn Phạm Đăng Trí	11/2017-04/2020
8	Nghiên cứu các đặc tính vật lý quan trọng của hệ thấp chiều tạo bởi vật liệu Graphene bằng phương pháp nguyên lý ban đầu	PGS.TS. Nguyễn Thành Tiên	12/2017-12/2019
9	Nghiên cứu chế tạo và khảo sát tính chất của bột huỳnh quang phát ánh sáng trắng trên cơ sở TiO ₂ , ZnO và SnO ₂ pha tạp Eu và Mn	TS. Nguyễn Trí Tuấn	08/2018-08/2021
10	Điều khiển chủ động cho cần cẩu container hoạt động trên biển	PGS.TS. Ngô Quang Hiếu	08/2018-08/2020
11	Dầu ăn và tannin cô đặc làm phụ gia thức ăn để cải thiện các acid béo có lợi trong sữa và giảm sinh khí methane ở bò sữa và dê sữa	TS. Lâm Phước Thành	10/2018-10/2021
12	Tổng hợp dẫn xuất benzimidazole có hoạt tính ức chế polymerase và protease ứng dụng trong điều trị Zika và viêm gan siêu vi B	PGS.TS. Bùi Thị Bửu Huê	12/2018-12/2021
13	Nghiên cứu đa dạng và quan hệ phát sinh loài của giun đất ở vùng Đông Nam Bộ (Việt Nam) bằng dẫn liệu hình thái và sinh học phân tử	PGS.TS. Nguyễn Thanh Tùng	12/2018-12/2021
14	Nghiên cứu chế tạo vật liệu khung tương hợp sinh học từ polymer tự nhiên có khả năng thay thế và tái tạo xương	PGS. TS. Hồ Quốc Phong	01/2017-06/2019
15	Đánh giá tiềm năng khai thác và phát triển một số sản phẩm lâm sản ngoài gỗ ở Đồng bằng Sông Cửu Long	PGS. TS. Phạm Thanh Vũ	01/2017-04/2019
16	Nghiên cứu đa dạng di truyền và đặc điểm sinh học sinh sản cá Bông lau (<i>Pangasius krempfi</i>), và cá Tra bần (<i>Pangasius mekongensis</i>)	PGS. TS. Dương Thúy Yên	01/2017-06/2019
17	Nghiên cứu nhu cầu dinh dưỡng của lươn (<i>Monopterus albus</i> , Zwiw 1793) và thử nghiệm ương giống lươn bằng thức ăn chế biến	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	01/2017-06/2019

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
18	Thu thập, bảo tồn và đánh giá một số đặc điểm di truyền của tập đoàn 300 giống lúa mùa vùng Bán đảo Cà Mau	TS. Trần Hữu Phúc	06/2017-12/2019
19	Nghiên cứu, ứng dụng xạ khuẩn trong quản lý nấm <i>Fusarium solani</i> gây bệnh vàng lá - thối rễ cây có múi ở Đồng bằng Sông Cửu Long	PGS. TS. Lê Minh Tường	01/2017-06/2019
20	Nghiên cứu khả năng kháng nấm bệnh thực vật của một số thành phần hóa học chiết suất từ hai loài địa y <i>Dirinaria applanata</i> và <i>Parmotrema tinctorum</i>	PGS. TS. Nguyễn Trọng Tuấn	01/2017-06/2019
21	Nghiên cứu mối quan hệ giữa hệ thống phân loại đất WRB với hệ thống phân loại độ phì nhiêu đất FCC làm cơ sở thành lập bản đồ độ phì nhiêu đất tỉnh An Giang	PGS. TS. Lê Văn Khoa	01/2017-06/2019
22	Nghiên cứu chế tạo màng nano Chitosan/Ag và thử hoạt tính kháng khuẩn của chúng trên vi khuẩn <i>S. aureus</i> và <i>E. Coli</i>	TS. Trần Thị Bích Quyên	01/2017-06/2019
23	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi quyết định mua sản phẩm thịt heo an toàn ở vùng Đồng bằng Sông Cửu Long	PGS. TS. Huỳnh Việt Khải	01/2017-01/2019
24	Nâng cao năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu cho hộ dân ở ven biển Đồng bằng Sông Cửu Long	PGS. TS. Nguyễn Duy Cần	01/2017-07/2019
25	Xây dựng mô hình lý thuyết về khởi nghiệp và giải pháp tăng cường hoạt động khởi nghiệp cho vùng ĐBSCL	TS. Phan Anh Tú	01/2018-06/2020
26	Nghiên cứu phân lập, tuyển chọn và đánh giá hiệu quả của thực khuẩn thể trong việc phòng trị bệnh ở gà do <i>E. coli</i> gây ra	PGS. TS. Nguyễn Trọng Ngừ	01/2018-12/2019
27	Nghiên cứu mô hình nuôi thủy sản cho vùng ruộng muối ven biển Đồng bằng sông Cửu Long để thích ứng với biến đổi khí hậu	TS. Huỳnh Thanh Tới	01/2018-12/2019
28	Nghiên cứu ảnh hưởng của việc làm trái ngành nghề và không phù hợp bằng cấp, kỹ năng đến thu nhập và sự hài lòng trong công việc của người lao động ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Ngô Mỹ Trân	02/2019-02/2021

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
29	Chuyển đổi động học phi cân bằng, hình thái học và tính chất quang điện tử của các vật liệu nano mềm	TS. Đặng Minh Triết	04/2019-04/2022
30	Các hiện tượng vật lý ngoài Mô hình chuẩn dựa theo dữ liệu thực nghiệm	PGS. TS. Nguyễn Thanh Phong	04/2019-04/2021
31	Khảo sát hệ số nhiệt điện của một số vật liệu cấu trúc hai chiều graphene - tựa graphene)	PGS. TS. Vũ Thanh Trà	04/2019-04/2021
32	Nghiên cứu phát triển chất kết dính không xi măng như một giải pháp thay thế xi măng truyền thống trong các hoạt động xây dựng	TS. Huỳnh Trọng Phước	04/2019-04/2022
33	Sản xuất xi măng giàu sunfat từ phế phẩm công nghiệp gồm xỉ hạt lò cao, tro bay và bột thạch cao tổng hợp từ công nghệ khử lưu huỳnh	TS. Nguyễn Hoàng Anh	04/2019-04/2021
34	Nguyên cứu đa dạng di truyền của các loài cá bộ cá da trơn Siluriformes ở đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Dương Thúy Yên	09/2019-09/2022
35	Ô nhiễm không khí: chúng ta phải trả giá bao nhiêu cho sát thủ thầm lặng này? Và có phải xe buýt tốc hành (BRT) là một giải pháp hiệu quả để giải quyết vấn đề này?	TS. Tống Yên Đan	05/2019-05/2022
36	Xây dựng cơ sở dữ liệu về thực khuẩn thể phân lập từ đất ao nuôi thủy sản có khả năng ức chế vi khuẩn <i>Vibrio</i> spp. gây bệnh trên tôm ở đồng bằng sông Cửu Long	TS. Trương Thị Bích Vân	04/2020-04/2023
37	Thuật toán trong bài toán tối ưu tổ hợp và các vấn đề có liên quan	TS. Nguyễn Trung Kiên	04/2020-04/2022
38	Ảnh hưởng của kích thước hữu hạn lên cấu trúc và trạng thái của silicene nanoribbon	TS. Huỳnh Anh Huy	04/2020-04/2022
39	Nghiên cứu tổng hợp vật liệu zeolite từ tính NaP/Fe ₃ O ₄ có nguồn gốc từ tro trấu không nung và ứng dụng hấp phụ ion Cu ²⁺ , Pb ²⁺ , NO ₃ ⁻ và PO ₄ ³⁻ trong nước của ao nuôi tôm	TS. Trần Nguyễn Phương Lan	10/2020-10/2023
40	Nghiên cứu tính chất điện tử và vận chuyển điện tử của các vật liệu cấu trúc nano ngũ giác	PGS. TS. Nguyễn Thành Tiên	10/2020-10/2022

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
41	Sinh thái học, sinh học và hệ gen ty thể của giống cá <i>Periophthalmus</i> ở Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam	PGS. TS. Đinh Minh Quang	04/2020-04/2023
42	Tái cấu trúc nông nghiệp bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long theo hướng cân bằng giữa giá trị kinh tế và môi trường	TS. Võ Hồng Tú	06/2020-06/2022
43	Ứng dụng dữ liệu ảnh vệ tinh để đánh giá sự thay đổi giá trị dịch vụ hệ sinh thái rừng ngập mặn vùng đồng bằng sông Cửu Long dưới tác động của xói lở bờ biển và chuyển đổi mục đích sử dụng đất	PGS. TS. Võ Quốc Tuấn	10/2020-10/2022
44	Khả năng thích nghi của dê Bách Thảo và cừu Phan Rang với nước muối	TS. Nguyễn Thiết	10/2020-10/2022
45	Đánh giá tác động của dịch bệnh Covid-19 đến ngành du lịch Đồng bằng sông Cửu Long: nghiên cứu trường hợp thành phố Cần Thơ	Huỳnh Văn Đà	10/2020-10/2021
46	Nghiên cứu điện trường không khí bằng cách sử dụng bức xạ điện từ phát ra từ mưa hạt vật chất	Trịnh Thị Ngọc Gia	04/2020-04/2022
47	Điều kiện ổn định trong tối ưu đa mục tiêu và các vấn đề liên quan	GS. TS. Lâm Quốc Anh	10/2020-10/2022
48	Nghiên cứu tính chất quang của các vật liệu hai chiều có cấu trúc tựa graphene	Phan Thị Kim Loan	01/2021-01/2023
49	B2019-TCT-562-11; Xây dựng cơ sở dữ liệu DNA mã vạch cho các giống cây ăn trái đặc sản của Việt Nam khu vực Nam Bộ	TS. Đỗ Tấn Khang	01/2019-06/2021
50	B2019-TCT-01; Nghiên cứu khả năng chống lão hóa của một số cây thuốc ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Trần Thanh Mến	01/2019-06/2021
51	B2019-TCT-02; Nghiên cứu đa dạng di truyền giống cá <i>Butis</i> và đặc điểm sinh học của loài <i>B. humeralis</i> và loài <i>B. koilomatodon</i> ở vùng ven biển Đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Đinh Minh Quang	01/2019-12/2020
52	B2019-TCT-03; Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp siêu nhỏ ở Đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Lê Long Hậu	01/2019-06/2021
53	B2019-TCT-04; Cải tiến mô hình chuỗi thời gian mờ ứng dụng trong dự báo đỉnh mặn cho	PGS. TS. Võ Văn Tài	01/2019-12/2020

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
	một số tỉnh ven biển đồng bằng sông Cửu Long		
54	B2019-TCT-05; Nghiên cứu tổng hợp toàn phần hoạt chất Benlinostat làm nguyên liệu cho thuốc điều trị ung thư	TS. Trần Quang Đệ	01/2019-06/2021
55	B2019-TCT-06; Xác định chỉ thị của sự suy giảm và các biện pháp cải thiện độ phì đất nông nghiệp vùng ĐBSCL trên cơ sở hệ thống FCC (Fertility Capability Classification)	GS. TS. Võ Quang Minh	01/2019-06/2021
56	B2019-TCT-07; Lồng ghép giới trong nghiên cứu phát triển bền vững chuỗi giá trị nhãn Idor ở Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Ngô Thị Thanh Trúc	01/2019-06/2022
57	Nghiên cứu hoạt chất sinh học của vỏ trái bưởi Miền Tây Nam Bộ và ứng dụng sản xuất trà vỏ bưởi hỗ trợ bảo vệ sức khỏe	PGS. TS. Trần Thanh Trúc	01/2020-12/2021
58	Nghiên cứu đặc điểm sinh học cá đù ngàn <i>Dendrophysa russelli</i> (Cuvier, 1829) phân bố vùng ven biển Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Mai Việt Văn	01/2020-06/2022
59	Xây dựng cơ sở dữ liệu về hệ thực khuẩn thể có khả năng ức chế vi khuẩn <i>Vibrio</i> spp. gây bệnh cho tôm ở Đồng bằng Sông Cửu Long	TS. Trương Thị Bích Vân	01/2020-06/2022
60	Nghiên cứu công nghệ IoT áp dụng cho sản xuất hoa màu công nghệ cao	TS. Nguyễn Hữu Cường	01/2020-06/2022
61	Giải pháp phát triển chuỗi giá trị lúa gạo chất lượng cao theo mô hình gắn kết hợp tác xã và doanh nghiệp ở Đồng Bằng Sông Cửu Long	TS. Khổng Tiến Dũng	01/2020-12/2021
62	Nghiên cứu thái độ đối với rủi ro và cơ chế chia sẻ rủi ro trong bảo hiểm cây lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Phan Đình Khôi	01/2020-06/2022
63	Nghiên cứu bảo quản, chế biến và sử dụng phụ phẩm khoai lang tím Nhật làm thức ăn cho bò thịt tại Đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Hồ Thanh Thâm	01/2020-06/2022
64	Nghiên cứu ảnh hưởng của độ mặn trong nước uống đến khả năng tăng trọng và năng suất sữa của dê nuôi tại tỉnh Bến Tre, Tiền Giang và Trà Vinh	TS. Nguyễn Thiết	01/2020-06/2022
65	Nghiên cứu xây dựng quy trình kỹ thuật sử dụng chế phẩm vi sinh và chế phẩm sinh học	PGS. TS. Nguyễn Khôi Nghĩa	01/2020-06/2022

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
	sản xuất hành lá an toàn tại một số tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long		
66	Nghiên cứu quy trình sản xuất phân bón hữu cơ dạng lỏng và rắn từ nước thải biogas tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Châu Thị Anh Thy	01/2020-06/2022
67	Nghiên cứu sự tương tác giữa cluster kim loại quý với các amino acid và DNA base và khả năng ứng dụng trong cảm biến sinh học	PGS. TS. Phạm Vũ Nhật	01/2020-12/2021
68	Tổng hợp các hợp chất dị vòng có hoạt tính ức chế polymerase và aaRS, định hướng trong phát triển thuốc kháng virus và kháng sinh	PGS. TS. Bùi Thị Bửu Huê	01/2020-06/2022
69	Đánh giá đa dạng di truyền giống cá Glossogobius và đặc điểm sinh học của loài G. aureus và loài G. sparsipapillus ở Đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Trương Trọng Ngôn	01/2020-12/2021
70	Nghiên cứu tính chất điện tử và vận chuyển điện tử của penta-graphene nanoribbon	PGS. TS. Nguyễn Thành Tiên	01/2020-12/2021
71	Phân tích chùm và ứng dụng trong xây dựng mô hình dự báo cho chuỗi thời gian mờ	PGS. TS. Nguyễn Hữu Khánh	01/2021-12/2022
72	Tính ổn định nghiệm của các bài toán trong tối ưu đa mục tiêu	GS. TS. Lâm Quốc Anh	01/2021-12/2022
73	Tác động của chương trình xây dựng nông thôn mới đến thu nhập và chất lượng cuộc sống của người dân ở vùng đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Trương Đông Lộc	01/2021-12/2022
74	Nghiên cứu vai trò của hợp tác xã nông nghiệp trong việc nâng cao hiệu quả sản xuất và thu nhập cho nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Trần Quốc Nhân	01/2021-12/2022
75	Nghiên cứu đặc tính hấp thụ và dẫn điện tử của nano TiO ₂ pha tạp Fe/ Mn; đặc tính dẫn lỗ trống của nano NiO ứng dụng trong pin mặt trời perovskite.	PGS. TS. Đoàn Văn Hồng Thiện	01/2021-12/2022
76	Nghiên cứu ảnh hưởng của quang phổ ánh sáng lên tăng trưởng, tỷ lệ sống và chất lượng của ấu trùng và giống tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	TS. Trần Nguyễn Duy Khoa	01/2021-12/2022

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
77	Phát triển các sản phẩm tín dụng tiêu dùng của các công ty tài chính tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long	TS. Lê Tấn Nghiêm	01/2021-12/2022
78	Xây dựng cơ sở dữ liệu DNA barcode và xác định mối quan hệ đa dạng di truyền của nhóm giun đất ở Đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Nguyễn Thanh Tùng	01/2021-12/2022
79	Nghiên cứu nâng cao hàm lượng axit béo omega-3 và linoleic liên hợp trong sữa dê thông qua khẩu phần thức ăn bổ sung	TS. Lâm Phước Thành	01/2021-12/2022
80	Nghiên cứu nhân giống vô tính và biện pháp canh tác cây việt quất (<i>Vaccinium angustifolium</i>) trên đất phù sa ở đồng bằng sông Cửu long	TS. Ngô Phương Ngọc	01/2021-12/2022
81	Nghiên cứu khả năng chịu hạn, mặn, năng suất của cây họ đậu (<i>Vigna Marina</i>) và sử dụng làm thức ăn gia súc ở các tỉnh ven biển chịu ảnh hưởng sự xâm nhập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Hồ Quảng Đồ	01/2021-12/2022
82	Nghiên cứu xử lý rác thải nhựa làm cốt liệu trộn bê tông trong xây dựng công trình thân thiện môi trường	PGS. TS. Nguyễn Võ Châu Ngân	01/2021-12/2022
83	Nghiên cứu đề xuất các giải pháp hiệu quả quản lý tài nguyên nước mặt cho các huyện miền núi vùng Đồng bằng sông Cửu Long.	TS. Huỳnh Vương Thu Minh	01/2021-12/2022
84	Nghiên cứu khả năng giữ nước của đất và giải pháp sử dụng nước hiệu quả cho cây trồng cạn trên đất bị nhiễm mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Đặng Duy Minh	01/2021-12/2022
85	Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn để ứng dụng phát triển công nghệ tiên tiến trong bảo quản, chế biến nông thủy sản vùng Đồng bằng sông Cửu Long	ThS. Lê Thị Bích Phương	01/2020 - 12/2021
86	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học để chế biến một số sản phẩm từ phụ phẩm cá lóc	TS. Lê Thị Minh Thủy	01/2020 - 12/2021
87	Nghiên cứu công nghệ sơ chế, bảo quản bưởi Da xanh, Năm roi phục vụ yêu cầu xuất khẩu	GS. TS. Hà Thanh Toàn	01/2020 - 12/2022
88	Ứng dụng và phát triển một số công nghệ sơ chế, bảo quản và chế biến một số sản phẩm từ cam sành Đồng bằng Sông Cửu Long	PGS. TS. Phan Thị Thanh Quế	01/2020 - 12/2022

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
89	Nghiên cứu công nghệ sản xuất naringin và tinh dầu từ vỏ quả bưởi và xây dựng mô hình sản xuất thực nghiệm	TS. Huỳnh Xuân Phong	01/2020 - 12/2022
90	Quản lý chung Chương trình Khoa học và Công nghệ cấp Bộ: “Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ tiên tiến trong bảo quản, chế biến nông thủy sản vùng Đồng bằng sông Cửu Long” thực hiện từ năm 2020	GS. TS. Nguyễn Văn Mười	01/2020 - 12/2022
91	Nghiên cứu ứng dụng các giải pháp khoa học, công nghệ và thị trường cho sản xuất lúa gạo hữu cơ ở Đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS. Tất Anh Thư	2022 - 2025
92	Điều kiện tối ưu và bài toán đối ngẫu của các bài toán tối ưu hóa đa mục tiêu	PGS.TS. Lê Thanh Tùng	01/2022-12/2023
93	Tính liên tục nghiệm của bài toán tối ưu véc tơ và các vấn đề liên quan	TS. Trần Ngọc Tâm	01/2022-12/2023
94	Nghiên cứu cải tiến thuật toán xây dựng chùm và phân loại	PGS.TS. Võ Văn Tài	01/2022-12/2023
95	Bào chế hệ vi hạt/siêu vi hạt (micro-/nanoparticles) từ fibroin chiết xuất từ tơ tằm ứng dụng trong vận chuyển thuốc đường uống	TS. Phạm Duy Toàn	01/2022-12/2023
96	Nghiên cứu bào chế tiểu phân Chitosan nhạy pH mang dược chất bằng phương pháp phun điện đồng trục (coaxial electrospraying)	TS. Cao Lưu Ngọc Hạnh	01/2022-12/2023
97	Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến hoạt động du lịch ở các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Huỳnh Văn Đà	01/2022-12/2023
98	Nghiên cứu chế tạo nanocomposite được gia cường bằng Nanocellulose/Graphene oxyde hybrid và định hướng ứng dụng trong lĩnh vực bảo quản thực phẩm	PGS.TS. Văn Phạm Đan Thủy	01/2022-12/2023
99	Nghiên cứu tổng hợp vật liệu nano mới AuM/graphene quantum dots ứng dụng trong xúc tác cảm biến	TS. Trần Thị Bích Quyên	01/2022-12/2023
100	Nghiên cứu ảnh hưởng của các mối quan hệ quản lý đến kết quả xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam	PGS.TS. Võ Văn Dứt	01/2022-12/2023

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
101	Đánh giá nhu cầu phát triển năng lượng tái tạo nhằm giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu ở vùng đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS. Huỳnh Việt Khải	01/2022-12/2023
102	Đánh giá tác động của đại dịch Covid-19 đến sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp siêu nhỏ vùng Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Phan Anh Tú	01/2022-06/2024
103	Phát triển sản phẩm dinh dưỡng và gia tăng giá trị kinh tế cho phụ phẩm từ quả xoài Cát Chu	TS. Nguyễn Nhật Minh Phương	01/2022-12/2023
104	Nghiên cứu đặc điểm dịch tễ, sự lưu hành và đặc điểm phân tử virus lở mồm long móng trên gia súc tại Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Nguyễn Phúc Khánh	01/2022-12/2023
105	Nghiên cứu ứng dụng giống đậu nành (<i>Glycine max</i> L. Merr.) có khả năng chịu mặn phục vụ công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên nền đất lúa ở đồng bằng sông Cửu Long	TS. Nguyễn Châu Thanh Tùng	01/2022-12/2023
106	Nghiên cứu nhu cầu tưới và giải pháp cải thiện khả năng cung cấp nước cho cây ăn trái trên đất liếp bị hạn mặn thích ứng với biến đổi khí hậu.	TS. Trần Bá Linh	01/2022-12/2023
Đề tài cấp địa phương/doanh nghiệp			
1	Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp quản lý, sử dụng bền vững đất nông nghiệp tỉnh Hậu Giang	Võ Quang Minh	01/2018-12/2020
2	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để xây dựng mô hình nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả kinh tế nhãn Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	Trần Văn Hâu	01/2018-11/2020
3	Xây dựng mô hình nuôiẾch Thái Lan (<i>Rana tigrina</i>) kết hợp với Cá Trê vàng (<i>Clarias macrocephalus</i>) trong ao tại quận Cái Răng, TP.Cần Thơ	Nguyễn Văn Triều	01/2018-01/2019
4	Xây dựng mô hình nuôi thương phẩm cá heo (<i>Yasuhikotakia modesta</i> Bleeker, 1865) tại quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ	Nguyễn Thanh Hiệu	01/2018-10/2019
5	Sàng lọc, tuyển chọn các cây dược liệu có tại tỉnh An Giang đáp ứng sinh học bảo vệ gan, kháng ung thư, hỗ trợ điều trị đái tháo đường	Đái Thị Xuân Trang	04/2018-04/2021
6	Nghiên cứu xây dựng mô hình sản xuất thâm canh và sơ chế, bảo quản khoai môn đạt hiệu	Lê Văn Hòa	02/2018-01/2021

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
	quả kinh tế cao tại huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp		
7	Nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu y tế cộng đồng tỉnh An Giang	Trương Quốc Định	04/2018-09/2019
8	Nghiên cứu hoàn thiện quy trình chế biến và bảo quản thực phẩm chức năng bột gạo mầm	Nguyễn Công Hà	05/2018-04/2020
9	Giải pháp nâng cấp chuỗi giá trị Cua biển và Chuối Cà Mau	Nguyễn Hữu Tâm	05/2018-04/2020
10	Ứng dụng công nghệ tuần hoàn nước nuôi thâm canh lươn đồng tại thành phố Cần Thơ	Phạm Thanh Liêm	06/2018-05/2020
11	Hiện trạng đặc điểm phân bố động vật đáy và trầm tích trong thủy vực sông Hậu (đoạn qua thị trấn Mái Dầm), huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Nguyễn Văn Công	05/2018-09/2019
12	Bảo tồn đa dạng sinh học Vườn Quốc gia Tràm Chim thích ứng với biến đổi khí hậu	Dương Văn Ni	05/2018-04/2021
13	Phân tách, định danh và đánh giá hoạt tính kháng cỏ dại của các hợp chất hóa học trong cây mai dương	Đỗ Tấn Khang	09/2018-08/2020
14	Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ nuôi tôm càng xanh thích ứng biến đổi khí hậu trong ruộng vườn dừa ở huyện Trà Ôn tỉnh Vĩnh Long	Dương Nhựt Long	05/2018-02/2020
15	Nghiên cứu khả năng sản xuất của giống Cao lương N01 tại Đồng bằng sông Cửu Long	Trần Kim Tính	09/2018-09/2023
16	Xác định nguyên nhân tôm vằn mang và biện pháp phòng trị	Đặng Thị Hoàng Oanh	09/2018-09/2019
17	Xây dựng mô hình sinh học xử lý chất thải chăn nuôi quy mô nông hộ trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Bùi Thị Nga	09/2018-12/2018
18	Quy hoạch, lập bản đồ, phân tích chất lượng hóa, lý tính các vùng đất chuyên trồng lúa nước có năng suất chất lượng cao định kỳ 10 năm trên địa bàn thành phố Vị Thanh	Trần Văn Dũng	10/2018-02/2019
19	Xây dựng và phát triển mô hình hợp tác xã kiểu mới ở tỉnh Vĩnh Long	Võ Hồng Tú	11/2018-10/2021

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
20	Nghiên cứu xây dựng mô hình đất ngập nước nhân tạo thay thế mô hình 3 vụ lúa trong vùng đê bao khép kín tỉnh An Giang	Nguyễn Hữu Chiếm	11/2018-11/2021
21	Xây dựng mô hình sản xuất nhãn Edor theo tiêu chuẩn VietGap tại quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ	Trần Văn Hâu	09/2018-08/2021
22	Xây dựng mô hình Hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới của huyện cung ứng dịch vụ kết hợp sản xuất nông nghiệp huyện Vĩnh Thạnh	Nguyễn Phú Sơn	05/2018-05/2020
23	Chuỗi giá trị măng cầu ta Vĩnh Châu	Huỳnh Trường Huy	09/2018-11/2020
24	Nghiên cứu hệ thống hóa các mô hình canh tác trên khu vực lúa tôm ĐBSCL	Châu Minh Khôi	01/2018-02/2018
25	Đánh giá mức độ hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	Nguyễn Thùy Trang	12/2018-05/2020
26	Khảo sát và ứng dụng biện pháp sinh học phòng trừ bệnh đốm đen trên trái đậu phộng do tuyến trùng tại tỉnh Trà Vinh trong điều kiện biến đổi khí hậu	Nguyễn Thị Thu Nga	2017-2019
27	Nghiên cứu biện pháp tổng hợp, phòng trị bệnh cháy lá trên cây hành lá ở tỉnh Vĩnh Long	Nguyễn Thị Thu Nga	2017-2019
28	Nghiên cứu xây dựng mô hình sản xuất thâm canh và sơ chế, bảo quản khoai môn đạt hiệu quả kinh tế cao tại huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	Lê Minh Tường	2018-2020
29	Ứng dụng biện pháp sinh học trong quản lý dịch hại trên khoai lang tại huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long	Lê Minh Tường	2020
30	Đề án Hậu Giang Xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	Nguyễn Công Thuận	01/2021-01/2021
31	Nghiên cứu thử nghiệm sản xuất giống nhân tạo cá chạch lửa	Phạm Thanh Liêm	01/2021-12/2022
32	Nghiên cứu sản xuất sản phẩm Cider và trà túi lọc từ buổi Năm Roi và cam Sành tỉnh Vĩnh Long	Nguyễn Văn Mười	05/2021-04/2023
33	Nghiên cứu một số đặc điểm sinh học sinh sản và sản xuất giống cá sát sọc	Nguyễn Văn Triều	01/2021-12/2023

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
34	Đánh giá thực trạng sản xuất và xây dựng chuỗi giá trị Xoài tứ quý tại huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre	Bùi Thị Cẩm Hường	01/2021-01/2023
35	Nghiên cứu hoàn thiện quy trình sinh sản nhân tạo và ương giống cá heo nước ngọt ở tỉnh Sóc Trăng	Dương Nhựt Long	03/2021-03/2022
36	Nghiên cứu hoàn thiện quy trình sinh sản nhân tạo và ương giống cá chạch đồng ở tỉnh Sóc Trăng	Nguyễn Hoàng Thanh	03/2021-03/2022
37	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ plasma lạnh trong giải pháp nâng cao tỉ lệ sống và chất lượng lươn đồng giai đoạn ương giống tại tỉnh Sóc Trăng	Dương Nhựt Long	03/2021-03/2022
38	Mô hình thử nghiệm cá hô trong lồng bê trên hồ Se San 4, huyện Ia Hrai tỉnh Kon Tum	Lam Mỹ Lan	08/2021-08/2023
39	Phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030	Huỳnh Văn Đà	10/2021-05/2022
40	Nghiên cứu giải pháp kiểm soát bệnh do vi bào tử trùng EHP và bệnh phân trắng gây ra trên tôm nuôi nước lợ	Đặng Thị Hoàng Oanh	06/2021-11/2022
41	Quan trắc môi trường, kiểm kê đa dạng sinh học và đề xuất các biện pháp bảo tồn tại Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Phú Mỹ năm 2021	Nguyễn Thanh Giao	11/2021-01/2022
42	Cải thiện đặc tính phèn canh tác lúa tại xã Hòa Tiến bằng chế phẩm vi sinh dạng lỏng	Nguyễn Quốc Khương	06/2021-12/2021
43	Ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng khẩu phần và chế biến nguồn thức ăn tại chỗ cho bò thịt tại tỉnh Trà Vinh	Hồ Thanh Thâm	11/2021-11/2023
44	Lập bản đồ quản lý đất và cây trồng theo quy hoạch phân vùng thổ nhưỡng	Trần Văn Dũng	04/2021-12/2021
45	Nghiên cứu đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao giá trị từ con tôm ở Bến Tre	Trần Thanh Trúc	11/2021-05/2023
46	Ứng dụng quy trình kỹ thuật công nghệ Aquaponic trong nuôi lươn kết hợp với trồng rau thủy canh trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long	Hứa Thái Nhân	09/2021-08/2023
47	Nghiên cứu giải pháp ứng dụng và đổi mới công nghệ cho doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh Hậu Giang	Quan Minh Nhựt	02/2021-07/2022

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
48	Đánh giá trình độ và năng lực công nghệ sản xuất của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long	Quan Minh Nhựt	05/2021-04/2022
49	Nghiên cứu quy trình công nghệ sản xuất các sản phẩm từ cam sành	Huỳnh Xuân Phong	10/2021-09/2023
50	Nghiên cứu chế biến, bảo quản một số sản phẩm đóng hộp và sữa từ hạt đậu phộng tỉnh Trà Vinh	Nguyễn Công Hà	12/2021-12/2023
51	Nghiên cứu giải pháp gia tăng năng suất nhân tố tổng hợp TFP trong tăng trưởng kinh tế tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030	Nguyễn Thùy Trang	12/2021-05/2023
52	Đánh giá tác động của đề án quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm hàng nông sản xuất nhập khẩu trước và sau khi thực hiện	Nguyễn Văn Nhiều Em	01/2021-01/2021
53	Nghiên cứu một số giải pháp kỹ thuật và thị trường nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả mô hình chăn nuôi dê lấy sữa tại huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	Nguyễn Thiết	01/2021-12/2023
54	Hỗ trợ công nhận lưu hành giống lúa được chọn tạo ở tỉnh An Giang	Huỳnh Quang Tín	01/2022 - 01/2025
55	Điều tra, thống kê lập danh mục loài ngoại lai xâm hại trên địa bàn tỉnh An Giang và đề xuất giải pháp phòng ngừa, ngăn chặn	Trương Hoàng Đan	04/2022 - 12/2022
56	Nghiên cứu quy trình quản lý bệnh tổng hợp trên lợn đồng ương giống và nuôi thương phẩm ở tỉnh Hậu Giang	Từ Thanh Dung	03/2022 - 08/2024
57	Nghiên cứu xây dựng giải pháp hỗ trợ giám sát cách ly tại nhà	Ngô Bá Hùng	01/2022 - 04/2022
58	Nghiên cứu hiện trạng nguồn lợi và sinh sản nhân tạo, nuôi thử nghiệm loài giun nhiều tơ - rươi ở vùng ngập mặn tỉnh Cà Mau	Vũ Ngọc Út	01/2022 - 01/2024
59	Phân lập, tuyển chọn chủng vi khuẩn sinh phytase và sản xuất chế phẩm phục vụ trong chăn nuôi	Võ Văn Song Toàn	06/2022 - 05/2024
60	Nghiên cứu xây dựng Bộ công cụ nhận dạng tiêu chí đánh giá và xếp hạng các sản phẩm OCOP và các giải pháp ở tỉnh An Giang	Võ Thành Danh	06/2022 - 05/2023

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
61	Phân lập, tuyển chọn chủng vi khuẩn chất phụ gia Sodium tripolyphosphate và nghiên cứu tạo chế phẩm vi sinh xử lý STPP trong nước thải từ công ty chế biến thủy sản ở tỉnh Sóc Trăng	Nguyễn Thị Phi Oanh	06/2022 - 05/2025
62	Chọn lọc quần thể giống cải bẹ xanh, cải ngọt và xây dựng quy trình canh tác tổng hợp một số loại rau ăn lá tại huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An	Quan Thị Ái Liên	06/2022 - 05/2025
63	Quan trắc môi trường và đa dạng sinh học tại Khu bảo tồn Loài - Sinh vật cảnh Phú Mỹ năm 2022	Nguyễn Thanh Giao	07/2022 - 11/2022
64	Xây dựng mô hình sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao theo hướng hữu cơ tại Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	Đỗ Thị Xuân	08/2022 - 02/2025
65	Hiện trạng và nghiên cứu biện pháp nâng cao hiệu quả sản xuất cá sặc rằn	Phạm Thanh Liêm	06/2022 - 06/2024
66	Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ bảo quản, chế biến sau thu hoạch nâng cao giá trị tôm càng xanh tại tỉnh Cà Mau	Lê Thị Minh Thủy	10/2022 - 01/2024
67	Nghiên cứu quy trình công nghệ sản xuất đa dạng hóa các sản phẩm từ nguồn nguyên liệu mít trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	Dương Thị Phụng Liên	01/2022 - 11/2023
68	Đa dạng hóa và phát triển các sản phẩm chế biến từ trái bí đỏ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Tổng Thị Ánh Ngọc	11/2022 - 11/2024
69	Giải pháp phát triển bền vững đàn heo ở tỉnh Hậu Giang	Trần Ngọc Bích	01/2022 - 11/2023
70	Lai tạo dòng nếp than triển vọng và tiến tới xây dựng thương hiệu cho tỉnh Kon Tum	Huỳnh Như Điền	07/2022 - 07/2025
71	Nghiên cứu và xây dựng mô hình quản lý bệnh thối trái mít theo hướng an toàn, bền vững trên địa bàn tỉnh Tiền Giang	Lê Minh Tường	12/2022 - 06/2025
72	Tư vấn xây dựng dự án phát triển cây ăn trái đặc sản tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2022-2025	Nguyễn Thành Tâm	12/2022 - 05/2023
73	Ứng dụng mô hình du lịch cộng đồng trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ	Nguyễn Thị Bé Ba	11/2022 - 11/2024
74	Ứng dụng mô hình ương giống và nuôi thương phẩm cá mè hoi tại quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ	Nguyễn Thanh Hiệu	06/2022 - 11/2024

Bảng 5: Danh mục các đề tài Hợp tác quốc tế triển khai từ năm 2018 đến nay

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
1.	Nghiên cứu xử lý chất thải trong nuôi trồng thủy sản, chuyển đổi thành năng lượng điện thông qua pin nhiên liệu rắn thể hệ mới – góp phần phát triển bền vững vùng Đồng bằng Sông Cửu Long (SATREP)	PGS. TS. Đỗ Thị Thanh Hương	Khoa Thủy sản	1/10/2015 - 01/09/2020	Trường Đại học Kyushu, Nhật Bản
2.	Số hoá di sản văn hoá phi vật thể Đông Nam Á bằng các kỹ thuật hoạt hình dựa trên dữ liệu hỗn tạp cao chiều (AniAge)	TS. Nguyễn Hữu Hòa	Khoa Công nghệ thông tin & Truyền thông	1/1/2016 - 01/01/2020	Chương trình Horizon, Ủy ban Châu Âu
3.	Xây dựng cơ sở hạ tầng đơn giản cho việc hợp tác để tiếp cận dữ liệu tiên tiến (SCICADA).	Hồ Lệ Thi	Khoa Nông Nghiệp	2018-2019	Quỹ Giáo dục Việt Nam, Đại học Virginia và Đại học Thủy Lợi
4.	Hệ thống canh tác cải thiện độ phì nhiêu đất cho sản xuất lúa bền vững vùng ĐBSCL, Việt Nam (VLIR-TEAM)	PGS. TS. Võ Quang Minh	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	1/1/2016 - 1/1/2019	Đại học Ghent, Bỉ
5.	Phát triển các kỹ thuật giúp giảm phát thải khí nhà kính trong nông nghiệp tại ĐBSCL	PGS. TS. Nguyễn Hữu Chiếm	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	1/1/2016 - 1/1/2020	JIRCAS, Nhật Bản
6.	Hướng đến sự bền vững trong sản xuất giống cá tra: tiếp cận theo phương pháp chọn lọc	GS. TS. Nguyễn Thanh Phương	Khoa Thủy sản	1/7/2017 - 1/6/2022	The University of Liege, Bỉ

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
7.	Nghiên cứu hiệu quả của phân Poly4 đối với đặc tính hóa học và sinh học đất và năng suất lúa ở Đồng bằng Sông Cửu Long	PGS. TS. Châu Minh Khôi	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	16/5/2017 - 31/5/2018	Công ty Sirius Minerals Plc, Anh
8.	Mạng lưới quốc tế hỗ trợ nâng cao năng lực chuyển giao công nghệ và tri thức tại Việt Nam	PGS. TS. Lê Việt Dũng	Trường Đại học Cần Thơ	1/5/2017 - 1/10/2019	Trường Đại học Brussel, Bỉ
9.	Hạn hán và lũ lụt trong điều kiện khí hậu thay đổi - một lộ trình bình thường mới và thích nghi cho lưu vực Lancang-Mekong	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	1/6/2017 - 1/6/2018	Tổ chức Nghiên cứu Khoa học và Công nghiệp Khối thịnh vượng chung Úc (CSIRO)
10.	Phát triển chương trình đào tạo về an toàn môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học ở Đông Nam Á (CONSEA)	GS. TS. Nguyễn Thanh Phương	Khoa Thủy sản	1/1/2017 - 1/12/2019	Trường Đại học Toulouse III Paul Sabatier, Pháp
11.	Nâng cao tính bền vững của hệ thống tôm - lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam (giai đoạn 2)	PGS. TS. Châu Minh Khôi	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	1/6/2017 - 31/10/2019	ACIAR, Úc
12.	Ảnh hưởng của LP20 lên khả năng đề kháng bệnh <i>streptococcosis</i> của cá điêu hồng	PGS. TS. Trần Thị Tuyết Hoa	Khoa Thủy sản	1/11/2017 - 1/8/2018	House Wellness Foods Corporation, Nhật Bản
13.	Thích ứng và đổi mới sáng tạo của nghề nuôi thủy sản vùng Mekong (Aquadapt-Mekong)	GS. TS. Nguyễn Thanh Phương	Khoa Thủy sản	1/10/2017 - 1/9/2020	IDRC, Canada

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
14.	Đánh giá tính khả thi của quy hoạch sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu tại huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre	Lý Văn Lợi	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	15/1/2018 - 15/1/2019	Global Greengrants Fund, Hoa Kỳ
15.	Khảo sát phù sa sông Mekong năm 2018	PGS. TS. Văn Phạm Đăng Trí	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	1/2/2018 - 1/12/2018	Viện nghiên cứu Hải dương học - Wood Hole Oceanographic Institution, Hoa Kỳ
16.	Đánh giá an toàn vệ sinh thực phẩm đường phố tại thành phố Cần Thơ	Tổng Thị Ánh Ngọc	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	1/1/2018 - 1/6/2019	Quỹ Khoa học quốc tế (IFS), Thụy Điển
17.	Nghiên cứu khía cạnh xã hội ở các khu tái định cư do biến đổi khí hậu ở ĐBSCL, Việt Nam	TS. Trần Thị Phụng Hà	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn	1/3/2018 - 1/12/2019	Trường Đại học Macquarie, Sydney, Úc
18.	Phát triển các giải pháp khí sinh học bền vững từ sinh khối ở ĐBSCL, Việt Nam: Các lựa chọn và trở ngại cho việc làm tăng sử dụng sinh khối của nông dân và nông hộ nhằm giảm phát thải khí nhà kính và chi phí năng lượng	TS. Ngô Thị Thanh Trúc	Khoa Kinh tế	1/11/2017 - 31/3/2019	SEARCA, Philippines
19.	Ảnh hưởng bổ sung LP20 vào thức ăn lên tăng trưởng và chất lượng cá tra giống nuôi trong hệ thống tuần hoàn	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	1/5/2018 - 1/12/2018	Công ty House Wellness Foods, Nhật Bản

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
20.	Ảnh hưởng bổ sung LP20 vào thức ăn lên tăng trưởng và chất lượng cá trê giống nuôi trong hệ thống tuần hoàn	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	1/5/2018 - 1/12/2018	Công ty House Wellness Foods, Nhật Bản
21.	Phát triển chương trình đào tạo về đảm bảo dinh dưỡng và phát triển thủy sản bền vững (SSNS)	GS. TS. Nguyễn Thanh Phương	Khoa Thủy sản	1/11/2017 - 1/11/2020	Viện Kỹ thuật Châu Á (AIT), Thái Lan
22.	Đánh giá ảnh hưởng của tảo Isochrysis lên khả năng tăng trưởng và chất lượng tôm thẻ chân trắng ở giai đoạn ấu trùng và giống	PGS. TS. Nguyễn Văn Hòa	Khoa Thủy sản	1/5/2018 - 1/7/2018	Công ty Proviron G. Gilliotstraat, Bỉ
23.	Đánh giá hiệu quả của phân bón KC1510-12 trên sinh trưởng và phát triển của cây lúa	PGS. TS. Trần Văn Dũng	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	1/1/2018 - 1/12/2018	Koppert Biological Systems, Hà Lan
24.	Đánh giá tác động chính sách đổi mới và chuyển giao kỹ thuật ở các vùng sản xuất lúa không thuận lợi ở Đông Nam Á (Chương trình CURE)	PGS. TS. Võ Thành Danh	Khoa Kinh tế	1/7/2018 - 1/4/2019	Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Nhiệt đới Quốc tế (CIAT), Colombia
25.	Nghiên cứu bảo tồn nơi ở và nguồn lợi của giống cá thòi lòi Periophthalmodon ở Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam	TS. Đinh Minh Quang	Khoa Sư phạm	1/8/2018 - 1/1/2021	Quỹ Khoa học quốc tế (IFS), Thụy Điển

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
26.	Các vấn đề quan ngại trong dự án hệ thống thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé tại Đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Lê Anh Tuấn	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	1/7/2018 - 1/9/2018	Trung tâm Bảo tồn và phát triển tài nguyên nước (WARECOD) và Oxfam
27.	Hỗ trợ xây dựng chiến lược thích ứng biến đổi khí hậu ở thành phố Cần Thơ, Việt Nam	PGS. TS. Lê Anh Tuấn	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	13/8/2018 - 30/9/2018	Viện Môi trường Hàn Quốc (KEI), Hàn Quốc
28.	Nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu: Đánh giá có sự tham gia về mối liên hệ hoang dại cây trồng chuyển vào nguồn gen cây lúa ở đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam	TS. Huỳnh Quang Tín	Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	1/5/2018 - 1/12/2020	Tổ chức Bảo trợ đa dạng cây trồng toàn cầu (Crop Trust), Đức
29.	Nghiên cứu đậu nành lên men làm thức ăn cho nuôi cá lóc thương phẩm (dự án CJ-FSM cá lóc)	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	1/8/2018 - 1/8/2019	Công ty CJ CheilJedang Corporation, Hàn Quốc
30.	Tối ưu mô phỏng thử nghiệm cho các hệ thống hỗ trợ lái xe tiên tiến bằng phương pháp Monte Carlo và lấy mẫu Gibbs	Thầy Trần Văn Lý	Khoa Khoa học Tự nhiên	1/9/2018 - 1/3/2019	ARMINES, Pháp
31.	Ảnh hưởng của bổ sung bột thịt vụn cá Tra thủy phân và men vi sinh và acid hữu cơ trong khẩu phần lên năng suất sinh trưởng và sức khỏe của heo con sau cai sữa ở ĐBSCL Việt Nam	Cô Nguyễn Thị Thủy	Khoa Nông nghiệp	1/3/2018 - 1/12/2018	MEKARN, Thụy Điển

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
32.	Gieo trồng đa dạng - Thu hoạch an toàn (SDHS)	TS. Huỳnh Quang Tín	Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	1/4/2018 - 30/12/2018	SEARICE, Philippines
33.	Không gian sáng chế Đại Học Cần Thơ	GS. Hà Thanh Toàn	Trường Đại học Cần Thơ	1/6/2018 - 1/4/2019	Trường Đại học Bang Arizona, Hoa Kỳ
34.	Đánh giá dài hạn các điều kiện sinh thái - Xã hội trong nguy cơ thay đổi nguồn tài nguyên nước và sử dụng đất ở Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam (Giai đoạn 1: 2018-2019)	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	15/12/201 - 15/3/2019	Đại học Temple, Hoa Kỳ
35.	Phát triển chương trình đào tạo trong lĩnh vực Khoa học Phân tử và Vật liệu theo định hướng nghiên cứu (MOMA)	PGS. TS. Bùi Thị Bửu Huệ	Khoa Khoa học Tự nhiên	15/1/2019 - 14/1/2022	Đại học KU Leuven (Bỉ)
36.	Hợp tác xây dựng mô hình liên kết giữa các trường đại học và công nghiệp	PGS. TS. Nguyễn Chí Ngôn	Khoa Công nghệ	15/9/2018 - 31/3/2020	Hội đồng Anh
37.	Tập huấn phương pháp đốt có kiểm soát và giám sát sự thay đổi môi trường tự nhiên do đốt có kiểm soát lớp thực bì khu vực bãi ăn của Sếu Đầu Đỏ, Vườn Quốc Gia Tràm Chim	Lý Văn Lợi	Khoa Môi trường & Tài nguyên thiên nhiên	12/2/2019 - 30/7/2019	Tổ chức Worldwide Fund of Nature (WWF) tại Việt Nam
38.	Ảnh hưởng bổ sung LP20 vào thức ăn lên tăng trưởng, sức khỏe và chất lượng cá tra giống ương vào ao	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	1/4/2019 - 1/3/2020	Công ty House Wellness Foods

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
39.	Ảnh hưởng bổ sung LP20 vào thức ăn lên tăng trưởng, sức khỏe và hiệu quả kinh tế cá điều hồng nuôi bè	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	1/4/2019 - 1/3/2020	Công ty House Wellness Foods
40.	Hạn hán và lũ lụt trong điều kiện khí hậu thay đổi - một lộ trình bình thường mới và thích nghi cho lưu vực Lancang-Mekong (Giai đoạn 2)	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	15/5/2018 - 31/10/2019	Tổ chức Nghiên cứu Khoa học và Công nghiệp Khối thịnh vượng chung Úc (CSIRO)
41.	Khảo sát phù sa sông Mekong năm 2019	PGS. TS. Văn Phạm Đăng Trí	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	1/3/2019 - 1/12/2019	Viện nghiên cứu Hải dương học - Wood Hole Oceanographic Institution
42.	Sự chuyển đổi nông nghiệp ở khu vực Đông Nam Á: Những thay đổi trong canh tác lúa từ năm 1995 đến 2018	TS. Võ Quốc Tuấn	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	1/6/2019 - 31/12/2019	Trung tâm Trao đổi Văn hóa Kỹ thuật Đông –Tây
43.	Đánh giá dài hạn các điều kiện sinh thái - Xã hội trong nguy cơ thay đổi nguồn tài nguyên nước và sử dụng đất ở Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam (Giai đoạn 2)	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	1/5/2019 - 30/6/2019	Đại học Temple, Hoa Kỳ
44.	Nghiên cứu về các giải pháp can thiệp dưới tác động của biến đổi khí hậu đến đồng bằng ven biển (Living Detas)	TS. Thái Công Dân	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn	1/5/2019- 1/5/2024	Đại học Newcastle

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
45.	Đa dạng cây trồng trên nền đất lúa trong điều kiện nhiễm mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam	PGS. TS. Châu Minh Khôi	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	1/9/2019 - 1/9/2024	Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế Úc (ACIAR)
46.	Hạn hán và lũ lụt trong điều kiện khí hậu thay đổi - một lộ trình bình thường mới và thích nghi cho lưu vực Lancang-Mekong (Giai đoạn 3, CSIRO PALUMCA)	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	1/3/2019- 31/10/2019	Tổ chức Nghiên cứu Khoa học và Công nghiệp Khô hạn thịnh vượng chung Úc (CSIRO)
47.	Hướng đến Cấp nước thích nghi với Biến đổi khí hậu khu vực Tây Nam vùng Đồng bằng sông Cửu Long – WaterWorX	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	1/6/2019 - 31/12/2019	Công ty Cấp nước Vitens Evidé Hà Lan (VEI)
48.	Cải thiện chất lượng sầu riêng trong quá trình bảo quản, pha 2	PGS. TS. Tống Thị Ánh Ngọc	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	2/1/2019 - 30/9/2019	Công ty Tupperware, Bỉ
49.	Tối ưu hóa công nghệ khí sinh học sử dụng sinh khối SubProM cho nông hộ phục vụ thương mại hóa	TS. Trần Sỹ Nam	Khoa Môi trường & Tài nguyên thiên nhiên	6/8/2019 - 30/9/2020	Tổ chức phát triển Hà Lan (SNV)
50.	Cải thiện bếp khí sinh học có hiệu suất đốt cao, sử dụng được áp suất khí thấp, và khí đốt không khói và không mùi hôi	TS. Trần Sỹ Nam	Khoa Môi trường & Tài nguyên thiên nhiên	6/8/2019 - 30/9/2020	Tổ chức phát triển Hà Lan (SNV)
51.	Ảnh hưởng của Prophorce SR130 và Prophorce AC 299 lên hiệu quả sử dụng thức ăn và tăng trưởng của cá điêu	TS. Hứa Thái Nhân	Khoa Thủy sản	1/6/2019 - 1/12/2019	Công ty PERSTOP WASPIK BV, Hà Lan

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	hồng Oreochromis spp (SR130)				
52.	Mạng lưới hợp tác các Trường Đại học (VLIR - Network) (Giai đoạn 2) Chương trình mạng lưới hợp tác đào tạo dựa trên nghiên cứu về Khoa học sinh học Thực phẩm ở Việt Nam	PGS. TS. Lê Văn Khoa	Trường Đại học Cần Thơ	1/1/2019 - 31/12/2022	Trường Đại học Gent
53.	Phát triển nông nghiệp bền vững vùng nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam và vùng đồi núi ở Nhật Bản dựa trên các hoạt động cộng đồng sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên chất thải sinh học	TS. Nguyễn Công Thuận	Khoa Môi trường & Tài nguyên thiên nhiên	1/11/2019 - 1/5/2021	Trường Đại học Shizuoka
54.	Thử nghiệm Zymgrow trên tôm thẻ	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	1/5/2019 - 1/12/2020	Công ty TNHH Virbac
55.	Tối ưu và nghiên cứu sử dụng các trường hợp mô phỏng để thử nghiệm cho các hệ thống hỗ trợ lái xe	TS. Trần Văn Lý	Khoa Khoa học Tự nhiên	1/10/2019 - 1/9/2020	ARMINES
56.	Thương mại hóa nuôi trồng thủy sản bền vững (CAST)	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	1/10/2019 - 1/12/2020	Trường Đại học Kansas State (KSU)
57.	Thử nghiệm sản xuất thức ăn có bổ sung Lactobacillus plantarum HK L-137 lên tăng trưởng, sức khỏe và chất lượng cá	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	1/1/2020 - 1/3/2021	Công ty House Wellness Foods

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>) giai đoạn giống ương vèo trong ao				
58.	Thực hiện mô hình trình diễn hệ thống nuôi trồng Thủy sản tiên tiến cho Giáo dục, nghiên cứu và phát triển	GS. Trần Ngọc Hải	Khoa Thủy sản	1/2/2020 - 1/12/2020	Công ty TNHH Hoàn Cầu Việt Nam
59.	Nghiên cứu hỗn hợp Probiotic cải thiện tăng trưởng, tăng cường miễn dịch hệ vi sinh vật ruột và cải thiện môi trường nước nuôi tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>) (ShrimpCJ20)	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	1/3/2020 - 1/3/2021	Công ty CJ CheilJedang Corporation, Hàn Quốc
60.	Ảnh hưởng của AQUATIV lên sức khỏe của cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>)	PGS. TS. Trần Thị Tuyết Hoa	Khoa Thủy sản	1/4/2020 - 1/12/2020	Công ty SPF SAS (Diana Aqua)
61.	Phát triển vaccine cho cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>) nuôi thương phẩm	PGS. TS. Từ Thanh Dung	Khoa Thủy sản	1/3/2020 - 1/3/2023	Công ty TNHH KMP Singapore
62.	Ảnh hưởng bổ sung Lactobacillus plantarum HK L-137 vào thức ăn lên tăng trưởng và tăng cường miễn dịch của cá lóc (<i>Channa striata</i>)	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	1/2/2020 - 1/3/2021	Công ty House Wellness Foods
63.	Nghiên cứu cân bằng axit amin bổ sung vào thức ăn có hàm lượng	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	1/3/2020 - 1/2/2021	Công ty Evonik Nutrition & Care GmbH, Đức

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	protein khác nhau lên tăng trưởng, tỉ lệ sống và hiệu quả sử dụng thức ăn của tôm thẻ chân trắng, <i>Litopenaeus vanamei</i>				
64.	Quản lý bền vững vùng biển và ven biển	PGS. TS. Lê Anh Tuấn	Khoa Môi trường & Tài nguyên thiên nhiên	15/1/2020 - 14/1/2023	Trường Đại học Bremen
65.	Quan hệ đối tác hỗ trợ lâu dài của Hiệp hội nước Hà Lan cho vùng đồng bằng sông Cửu Long (Blue Dragon Program)	PGS. TS. Lê Việt Dũng	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	1/1/2020 - 1/1/2022	Hiệp hội nước Hà Lan
66.	Các giải pháp bền vững trong nuôi trồng thủy sản ven biển ở Đông Nam Á	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biển đổi Khí hậu	1/5/2020 - 15/6/2020	Đại học Queensland, Úc
67.	Nghiên cứu sử dụng Oxy già H_2O_2 trong nuôi tôm thẻ chân trắng, <i>Litopenaeus vanamei</i> (Shrimp H_2O_2)	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	1/5/2020 - 1/12/2020	Công ty Evonik Resource Efficiency GmbH
68.	Khảo sát phù sa và chất lượng nước sông Mekong	PGS. TS. Phạm Văn Toàn	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	1/1/2020 - 1/12/2020	Viện nghiên cứu Hải dương học - Wood Hole Oceanographic Institution
69.	Nghiên cứu trữ lượng trấu tại các tỉnh Tây Nam sông Hậu làm nhiên liệu cho nhà máy nhiệt điện tại Hậu Giang	PGS. TS. Lê Cảnh Dũng	Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	5/8/2020 - 30/11/2020	Công ty phát triển năng lượng điện

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
70.	Thúc đẩy năng lực ứng phó biến đổi khí hậu thông qua tiếp cận nhiều bên (dự án ACMA)	Th.S. Nguyễn Minh Quang	Khoa Sư phạm	10/8/2020 - 31/12/2020	Viện Quản lý Đông-Tây Hoa Kỳ (EWMI)
71.	Tác động kinh tế xã hội của Biến đổi khí hậu ở Việt Nam và các chiến lược thích ứng - GEMMES VN	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	1/8/2020 - 1/11/2020	IRD
72.	Nâng cao kiến thức về ảnh hưởng của COVID 19 và tạm ngừng xuất khẩu gạo đến khả năng chống chịu và chiến lược ứng phó của nông dân trồng lúa trong việc ứng phó với những hiện tượng sốc của thế giới	TS. Hứa Hồng Hiếu	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn	1/9/2020 - 31/8/2021	Đại học New England
73.	Hiệu suất tăng trưởng và hiệu quả cố định đạm của ba loại cây họ đậu chịu mặn ở các vùng bị nhiễm mặn của đồng bằng sông Cửu Long	TS. Nguyễn Khởi Nghĩa	Khoa Nông nghiệp	17/6/2020 - 31/12/2020	Trung tâm Nông nghiệp Nhiệt đới quốc tế (CIAT)
74.	Nghiên cứu thực nghiệm cân bằng axit amin bổ sung vào thức ăn có hàm lượng protein thấp lên tăng trưởng, tỉ lệ sống và hiệu quả sử dụng thức ăn của tôm thẻ chân trắng, Litopenaeus vanamei (đề tài Tôm chân trắng-Dinh dưỡng)	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	1/9/2020 - 1/9/2021	Công ty Evonik Operations GmbH, Đức

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
75.	Sáng kiến đại dương đô thị tại Cần Thơ	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	1/9/2020 - 31/12/2020	Trường Đại học Georgia, Hoa Kỳ
76.	Inow Asia: Phát triển các chương trình đào tạo sáng tạo đa cấp độ cho các chuyên ngành mới về nguồn nước ở Đông Nam Á	PGS. TS. Nguyễn Võ Châu Ngân	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	15/1/2021 - 14/1/2024	Đại học Girona
77.	Đánh giá sự tăng trưởng và hiệu quả sử dụng thức ăn của cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>) khi cho ăn thức ăn có bổ sung axit amin khác nhau	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	1/11/2020 - 1/11/2021	Công ty Evonik Operations GmbH
78.	Thẩm định các tình huống xử lý an toàn trên cơ sở phân tích độ tin cậy	TS. Trần Văn Lý	Khoa Khoa học Tự nhiên	1/10/2020 - 1/10/2021	ARMINES
79.	Phân tích chuỗi giá trị lúa gạo tại đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Lê Cảnh Dũng	Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	24/12/2020 - 30/3/2021	GIZ
80.	Đánh giá tác động chính sách đổi mới và chuyển giao kỹ thuật ở các vùng sản xuất lúa không thuận lợi ở Đông Nam Á (Chương trình CURE)	PGS. TS. Võ Thành Danh	Khoa Kinh tế	1/4/2020 - 1/4/2021	Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Nhiệt đới Quốc tế (CIAT)
81.	Đánh giá khả năng tạo khí sinh học của bùn thải ao nuôi tôm công nghiệp kết hợp với các nguồn sinh khối thực vật có sẵn tại tỉnh Tiền Giang	TS. Trần Sỹ Nam	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	4/12/2020 - 28/2/2021	Công ty TNHH Yuko Việt Nam

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
82.	Nghề nghiệp và quan điểm về nghề nghiệp của sinh viên đang học tại Đại học Cần Thơ	PGS. TS. Nguyễn Duy Cần	Khoa Phát triển nông thôn	24/11/2020 - 31/3/2021	Viện nghiên cứu kinh tế các nước đang phát triển, Tổ chức Thương mại hải ngoại Nhật Bản (IDE-JETRO)
83.	Xây dựng kế hoạch và thiết lập chuỗi lúa gạo (SRP) nông hộ nhỏ bền vững ở ĐBSCL	TS. Nguyễn Hồng Tín	Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	1/7/2021 - 31/12/2024	ACIAR và SUNRISE
84.	Khảo sát chất lượng nước Sông Mekong	TS. Phạm Văn Toàn	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	1/1/2021 - 1/12/2021	Viện nghiên cứu Hải dương học Wood Hole (Hoa Kỳ)
85.	Khảo sát phân bón trên cây trồng và sản xuất nông nghiệp hướng hữu cơ ở đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Lê Cảnh Dũng	Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	1/1/2021 - 31/3/2021	Viện Nghiên cứu Nông nghiệp Yanmar (YARIV)
86.	Đánh giá tính dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu tại Khu bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng	TS. Nguyễn Thanh Giao	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	29/1/2021 - 29/8/2021	Tổ chức International Union for Conservation of Nature (IUCN) tại Việt Nam
87.	Xây dựng chứng chỉ sản phẩm thân thiện đất ngập nước cho cộng đồng địa phương nhằm ứng phó với các mối đe dọa từ biến đổi khí hậu tại Vườn Quốc gia U Minh Thượng	ThS. Lý Văn Lợi	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	29/1/2021 - 29/8/2021	Tổ chức International Union for Conservation of Nature (IUCN) tại Việt Nam
88.	Hệ thống giáo dục mới quản lý chất thải xanh để tái chế và bảo vệ môi trường ở châu Á (GREENUS)	PGS. TS. Nguyễn Chí Ngôn	Khoa Công nghệ	1/1/2021 - 1/1/2023	Đại học Sapienza Rome (Ý)

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
89.	Hãy để nó trôi, để nó giữ, để nó phát triển	TS. Trần Văn Tỷ	Khoa Công nghệ	1/12/2020 - 1/3/2021	Đại sứ quán Hà Lan tại Việt Nam
90.	Nghiên cứu ảnh hưởng của bổ sung acid béo mạch ngăn lên tăng trưởng, hiệu quả sử dụng thức ăn, và hệ tiêu hóa của cá điêu hồng (<i>Oreochromis spp</i>)	TS. Hứa Thái Nhân	Khoa Thủy sản	1/12/2020 - 1/10/2021	Tập đoàn JEFO, Canada
91.	Đánh giá khả năng chống chịu với lũ lụt của cộng đồng tại thành phố Cần Thơ	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	10/3/2021 - 31/12/2023	Quỹ Z Zurich
92.	Nghiên cứu ảnh hưởng của bổ sung butyric acid trong thức ăn lên tăng trưởng, hiệu quả sử dụng thức ăn của cá điêu hồng (<i>Oreochromis spp</i>) (gọi tắt là đề tài BUTYRATE)	TS. Hứa Thái Nhân	Khoa Thủy sản	1/3/2021 - 1/8/2021	Nutrispices Ltd., Victory Nutrition Ltd., Viet Nam, Guangdong VTR Bio-tech Co. Ltd., Tien Viet Thai Ltd.
93.	Ảnh hưởng bổ sung vi khuẩn xử lý nhiệt <i>Lactobacillus plantarum</i> (HK - L137) vào thức ăn lên tăng trưởng, sức khỏe và hiệu quả kinh tế cá lóc (<i>Channa striata</i>) nuôi vèo (Đề tài HK - L137 cá lóc vèo)	PGS. TS. Phạm Minh Đức	Khoa Thủy sản	1/3/2021 - 1/9/2022	Công ty House Wellness Foods, Nhật Bản
94.	Hỗ trợ nuôi cá bản địa nước ngọt cho Campuchia (đề tài KTN cá bản địa)	GS. TS. Trần Ngọc Hải	Khoa Thủy sản	1/10/2019 - 1/9/2021	Trường Đại học Auburn, Hoa Kỳ

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
95.	Thích ứng với khí hậu ở ĐBSCL: Sự cân nhắc giữa các cấp quản trị	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	13/5/2021 - 31/7/2021	Đại học Canberra, Úc
96.	Chương trình Đô thị đại dương (Urban Ocean program) - Giai đoạn đánh giá GAP, công cụ đánh giá các cơ hội (Opportunity Assessment Tool)	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	24/5/2021 - 30/8/2021	Global Resilient Cities Network
97.	Nâng cao khả năng phục hồi của cộng đồng vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long dưới tác động của các rủi ro nguồn nước và biến đổi khí hậu (CoRe)	PGS. TS. Văn Phạm Đăng Trí	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	1/4/2021 - 30/9/2021	Viện Môi trường Stockholm
98.	Suy giảm nguồn tài nguyên nước dưới đất và sụt lún mặt đất tại vùng đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Văn Phạm Đăng Trí	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	1/6/2021 - 31/12/2021	Tổ chức doanh nghiệp Hà Lan
99.	Rạp hát số tiếng Anh	PGS.TS. Phương Hoàng Yến	Khoa Ngoại ngữ	1/5/2021 - 1/12/2021	Hội đồng Anh tại Việt Nam
100.	Nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu: Đánh giá có sự tham gia về mối liên hệ hoang dại cây trồng chuyển vào nguồn gen cây lúa ở ĐBSCL, Việt Nam (Giai đoạn mở rộng)	PGS. TS. Huỳnh Quang Tín	Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	1/1/2021 - 30/9/2021	Tổ chức Bảo trợ đa dạng cây trồng toàn cầu (Crop Trust)
101.	Phát triển thủ lĩnh khởi nghiệp xanh trong mạng lưới các trường đại học ở	PGS. TS. Nguyễn Chí Ngôn	Khoa Công nghệ	15/1/2021 - 30/10/2021	Đại học Công nghệ Malaysia

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	Đông Nam Á (ANGEL)				
102.	Điều chế silicate vô định hình có diện tích bề mặt cao từ tro trấu bằng quy trình ECO	PGS. TS. Hồ Quốc Phong	Khoa Công nghệ	1/7/2021 - 1/12/2021	Viện Công nghệ Công nghiệp Hàn Quốc (Korea Institute of Industrial Technology, KITECH)
103.	Tư vấn phát triển thủy sản bền vững (gọi tắt là KSU thủy sản)	PGS. TS. Phạm Minh Đức	Khoa Thủy sản	1/1/2021 - 1/6/2022	Trường Đại học Kansas State (KSU)
104.	Đánh giá dinh dưỡng và an toàn vệ sinh thực phẩm: kênh thực phẩm trực tuyến	PGS.TS. Tống Thị Ánh Ngọc	Khoa Nông nghiệp	1/10/2021 - 1/10/2023	Quỹ Khoa học quốc tế (IFS, Thụy Điển)
105.	Think or Sink: Trục quan hóa trữ lượng nước dưới đất và sụt lún nhằm nâng cao nhận thức và chính sách ở Đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Văn Phạm Đăng Trí	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	1/2/2021 - 1/2/2023	Tổ chức Nghiên cứu Khoa học Ứng dụng Hà Lan (Netherlands Organization for Applied Scientific Research, TNO)
106.	Phân tích nhu cầu các chiến lược tổng hợp quản lý rủi ro tài nguyên nước khu vực ASEAN trong điều kiện khí hậu không ổn định (COP26)	PGS. TS. Văn Phạm Đăng Trí	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	1/4/2021 - 1/3/2022	Trường Đại học Southampton, Anh
107.	Các rào cản, công nghệ, thách thức và sự chấp thuận về mặt xã hội trong lĩnh vực năng lượng tái tạo ở Asian	TS. Trần Sỹ Nam	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	1/6/2021 - 31/1/2022	Trường Đại học Malaya, Malaysia

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
108.	Chương trình đọc và thảo luận sách tại Điểm hẹn Hoa Kỳ ở Trung tâm Học liệu - Trường Đại học Cần Thơ	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	Trung tâm học liệu	1/11/2021 - 31/10/2022	Tổng Lãnh sự Quán Hoa Kỳ
109.	Thúc đẩy hành động chống lại rác thải nhựa trên biển ở Châu Á và Thái Bình Dương (CounterMEASURE II)	GS. TS. Võ Quang Minh	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	1/9/2021 - 15/10/2021	Trường Đại học Mae Fah Luang
110.	Thẩm định các tình huống xử lý an toàn trên cơ sở phân tích độ tin cậy	TS. Trần Văn Lý	Khoa Khoa học Tự nhiên	1/10/2021 - 31/3/2022	ARMINES
111.	Góc Văn hóa ASEAN tại các trường đại học	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	Trung tâm học liệu	1/9/2021 - 30/4/2022	AUNILLO (kinh phí do quỹ Hội nhập ASEAN-Nhật Bản JAIF)
112.	Hiệu suất tăng trưởng và hiệu quả cố định đạm của ba loại cây họ đậu chịu mặn ở các vùng bị nhiễm mặn của Đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Nguyễn Khởi Nghĩa	Khoa Nông nghiệp	1/10/2021 - 31/1/2022	Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Nhiệt đới Quốc tế (CIAT)
113.	Nghiên cứu sản phẩm đậu nành lên tăng trưởng, hiệu quả sử dụng thức ăn và tăng cường miễn dịch của cá lóc (<i>Channa striata</i>)	PGS. TS. Trần Thị Thanh Hiền	Khoa Thủy sản	1/10/2021 - 31/5/2022	Công ty TNHH Nguyên liệu Thức ăn Chăn nuôi CJ Việt Nam-Chi nhánh TP.HCM
114.	[SOILRICE] Cải thiện chất lượng đất và năng suất lúa bằng cách áp dụng luân canh và cải tạo hữu	PGS. TS. Lê Văn Khoa	Khoa Nông nghiệp	1/1/2020 - 31/12/2021	Đại học Ghent

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	ơ ở đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam				
115.	[Oxfam] Xây dựng năng lực và sự tham gia của thanh niên trong quản lý nước	PGS. TS. Văn Phạm Đăng Trí	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	1/8/2021 - 31/3/2021	Oxfam Australia
116.	Các thách thức xã hội, chính trị và kinh tế đối với quá trình khử cacbon	PGS. TS. Văn Phạm Đăng Trí	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	27/10/2021 - 25/3/2022	University of Northumbria at Newcastle
117.	Cải thiện chất lượng môi trường và cải tiến kỹ thuật cho sự phát triển mô hình tôm sú - lúa luân canh ở Đồng bằng sông Cửu Long" thuộc Chương trình "Thích ứng biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long (MCRP)" (gọi tắt là Tôm lúa GIZ)	Huỳnh Trường Giang	Khoa Thủy sản	1/11/2021- 31/12/2023	GIZ
118.	Deltas Under Pressure	Đặng Kiều Nhân	Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	1/9/2021- 31/12/2022	Đại học Wageningen
119.	Thiết kế và thực nghiệm nuôi tôm trong hệ thống tuần hoàn RAS (gọi tắt là Tôm tuần hoàn RAS-GIZ)	Trần Ngọc Hải	Khoa Thủy sản	1/1/2022- 31/12/2023	GIZ
120.	Nâng cao năng lực thích ứng và chống chịu của cộng đồng dưới tác động của Biến đổi khí hậu tại Đồng bằng sông Cửu Long (CoRe)	Phan Kỳ Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	1/10/2021- 31/12/2022	Đại sứ quán Anh tại Việt Nam

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
121.	Xây dựng bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai do biến đổi khí hậu trên địa bàn TP. Cần Thơ	Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	01/12/2021 - 30/9/2022	Văn phòng Công tác Biến đổi Khí hậu TP.CT (do Bộ Ngoại giao Hàn Quốc tài trợ thông qua Quỹ Hợp tác Môi Công Hàn Quốc - MKCF)
122.	Nâng cao năng lực nuôi tôm bền vững và phục hồi rừng ngập mặn để phát triển nông thôn thích ứng với khí hậu ở các vùng ven biển Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam	Võ Quốc Tuấn	Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên	28/08/2021 - 30/6/2022	Đại học Twente
123.	ASU-Decision Theater	Văn Phạm Đăng Trí	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	01/12/2021 - 1/5/2022	Hiệp hội Khảo sát Địa chất Hoa Kỳ (USGS)
124.	ASU-NexGen	Văn Phạm Đăng Trí	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	01/12/2021 - 1/5/2022	Hiệp hội Khảo sát Địa chất Hoa Kỳ (USGS)
125.	Xử lý nước thải sau biogas nguyên liệu nạp lực bình bằng cột lọc đứng	Nguyễn Xuân Lộc	Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên	01/11/2021 - 30/4/2022	Công ty TNHH Yuko Việt Nam
126.	Đánh giá ảnh hưởng của khuấy trộn bằng khí biogas lên khả năng sinh khí của túi ủ với nguyên liệu nạp bằng Lục bình (Eichhornia crassipers) và nghiên cứu quy trình nuôi tôm thâm canh, kỹ	Trần Sỹ Nam	Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên	01/11/2021 - 30/4/2022	Công ty TNHH Yuko Việt Nam

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	thuật nuôi đạt hiệu quả				
127.	Hỗ trợ giảm thiểu sử dụng các chất kháng sinh trong nuôi tôm ở Đồng bằng sông Cửu Long (dự án RAUS)	Trần Minh Phú	Khoa Thủy sản	01/01/2022 - 31/12/2024	Đại học Liege
128.	Điều tra hiện trạng sử dụng và khả năng ứng dụng rộng rãi máy bay không người lái trong nông nghiệp tại Đồng bằng sông Cửu Long (Yanmar)	Võ Quốc Tuấn	Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên	01/02/2022 - 31/3/2022	Cty TNHH Yanmar Holdings
129.	Lắp đặt cụm gieo hóc trên máy cấy và điều chỉnh giàn trang của giàn gieo hóc khi sử dụng máy kéo (Yanmar)	Nguyễn Thành Tính	Trường Bách Khoa	01/02/2022 - 31/3/2022	Cty TNHH Yanmar Holdings
130.	Xây dựng Tổ nhóm đổi mới sáng tạo trong nuôi trồng thủy sản ĐBSCL - trong khuôn khổ Chương trình "Dự án Nông nghiệp và Thực phẩm"	Trần Ngọc Hải	Khoa Thủy sản	08/03/2022 - 30/11/2022	The Commonwealth Scientific and Industrial Research Organisation (CISRO), Australia Tổ chức Nghiên cứu Công nghiệp và Khoa học Khối thịnh vượng chung, Úc
131.	Đồng Tọa Kiến Thức Nhằm Giải Quyết Vấn Đề Bất Cập Sử Dụng Nguồn Nước tại Cộng Đồng Dễ Bị	Lý Quốc Đăng	Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	01/04/2022 - 28/2/2023	Viện Môi trường Stockholm (SEI) Thụy Điển - tại Châu Á Stiftelsen The

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	Tổn Thương trong Vùng Mekong (chương trình SUMMERNET thuộc hợp phần nghiên cứu phản ứng nhanh - Rapid Respond Research Call)				Stockholm Environment Institute Asia Center (based in Bangkok, Thailand)
132.	Ảnh hưởng bổ sung kết hợp giữa vi khuẩn xử lý nhiệt Lactobaccillus Plantarum (HK L-137) và acid hữu cơ (PA) vào thức ăn lên tăng trưởng, hiệu quả sử dụng thức ăn và khả năng chống stress cá tra (Pangasianodon hypophthalmus) giai đoạn giống (PA-Cá tra giống)	Phạm Minh Đức	Khoa Thủy sản	01/03/2022 - 31/12/2023	Cty House Wellness Foods (House Wellness Foods Corporation)
133.	Tư vấn phát triển trại cá giống bản địa Campuchia (Đề tài RUA trại cá giống)	Phạm Minh Đức	Khoa Thủy sản	01/10/2021 - 31/12/2022	Trường Đại học Kansas State (KSU) Kansas State University
134.	Ảnh hưởng bổ sung vi khuẩn xử lý nhiệt Lactobaccillus Plantarum (HK L-137) vào thức ăn lên tăng trưởng, tỉ lệ sống, hiệu quả sử dụng thức ăn, tăng cường miễn dịch và hiệu quả kinh tế cá tra (Pangasianodon hypophthalmus) nuôi ao thâm canh (LP20-cá tra thương phẩm)	Phạm Minh Đức	Khoa Thủy sản	01/03/2022 - 31/12/2023	Cty House Wellness Foods (House Wellness Foods Corporation) Cty CP Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng (Viet Thang Feed Joint Stock Company)

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
135.	Sự phát triển các hoạt động viễn thám ở Việt Nam - Giai đoạn 2 (CSIRO Boeing)	Nguyễn Hiếu Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	20/05/2022 - 20/7/2022	The Commonwealth Scientific and Industrial Research Organisation (CSIRO), Australia Tổ chức Nghiên cứu Công nghiệp và Khoa học Khối thịnh vượng chung, Úc
136.	Xây dựng chương trình quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường hiệu quả nhằm giảm phát thải khí nhà kính (IUCN)	Lý Văn Lợi	Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên	01/06/2022 - 1/9/2022	International Union for Conservation of Nature and Natural Resources (World Headquarters in Switzerland, Asia Regional Office in Thailand) (IUCN)
137.	Đánh giá giống lúa lưu trữ tại Ngân hàng giống IRRI tại Việt Nam	Huỳnh Quang Tín	Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	01/06/2022 - 31/12/2022	International Rice Research Institute (IRRI)
138.	Ứng dụng đèn LED trong ương nuôi ấu trùng cua biển (<i>Scylla paramamosain</i>)	Trần Nguyễn Duy Khoa	Khoa Thủy sản	01/06/2022 - 30/4/2024	International Foundation for Science (IFS)
139.	Đánh giá ảnh hưởng việc bổ sung IGF1 trong nuôi tôm thẻ chân trắng	Lê Quốc Việt	Khoa Thủy sản	01/06/2022 - 30/11/2022	ADBIOTECH Co. Ltd.

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
140.	Nâng cao năng lực Trung tâm Quan hệ Doanh nghiệp & Chuyển giao Công nghệ - Trường Đại học Cần Thơ	Trần Ngọc Hải	Khoa Thủy sản	18/03/2022 - 22/12/2022	The Commonwealth Scientific and Industrial Research Organisation (CISRO), Australia Tổ chức Nghiên cứu Công nghiệp và Khoa học Khối thịnh vượng chung, Úc
141.	Phục hồi kênh mương và quản lý chất thải rắn dựa vào cộng đồng để cải thiện khả năng chống chịu ngập lụt ở Khu vực 3, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam – dự án CFLI	Văn Phạm Đăng Trí	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	01/07/2022 - 31/03/2023	Đại sứ quán Canada
142.	Năng lực thích ứng của nông dân và chuyển đổi nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam: hiểu và hỗ trợ tham gia chuỗi giá trị	Lê Thanh Sang	Trường Nông nghiệp	01/08/2022 - 31/07/2022	Trường Đại học New England (UNE)
143.	Phát triển nguồn nhân lực cho sự bền vững của chuyển đổi nông nghiệp đứng từ góc độ giới ở đồng bằng sông Cửu Long Việt Nam	Nguyễn Ánh Minh	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn	01/08/2022 - 31/07/2022	Trường Đại học New England (UNE)

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
144.	Quản lý rủi ro đối với đa dạng hóa cây trồng cận: Nghiên cứu sở thích về hợp đồng canh tác của nông dân và các công ty thu mua ở Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam	Trần Thị Thu Duyên	Trường Kinh tế	01/08/2022 - 31/07/2022	Trường Đại học New England (UNE)
145.	Định hướng phát triển xen canh cây dược liệu và cây hương liệu trong vườn dừa hữu cơ ở vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, Việt Nam	Nguyễn Khởi Nghĩa	Trường Nông nghiệp	01/08/2022 - 31/07/2022	Trường Đại học New England (UNE)
146.	Hợp thường niên báo cáo tiến độ đề tài Living Delta 2022	Văn Phạm Đăng Trí	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	01/08/2022 - 31/10/2022	Đại học Newcastle
147.	Chương trình thúc đẩy giải pháp chống chịu cho các thành phố - Thành phố Cần Thơ (CCRS)	Nguyễn Xuân Hoàng	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	01/05/2022 - 30/06/2023	Global Resilient Cities Network (GRCN)
148.	Phát triển bền vững ở Đồng bằng sông Cửu Long (SEI)	Văn Phạm Đăng Trí	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	22/08/2022 - 31/12/2022	Viện Môi trường Stockholm (SEI) Thụy Điển - tại Châu Á Stiftelsen The Stockholm Environment Institute Asia Center (based in Bangkok, Thailand)
149.	Khẩu phần sử dụng lá mít cải thiện năng suất sữa, thành phần sữa và giảm sinh khí methane ở dê sữa (IFS)	Lâm Phước Thành	Trường Nông nghiệp	01/11/2022 - 30/11/2023	International Foundation for Science (IFS)

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
150.	Giải pháp dinh dưỡng và công nghệ sinh học trong cải thiện năng suất sinh trưởng và sinh sản của dê (SUT)	Lâm Phước Thành	Trường Nông nghiệp	01/09/2022 - 31/12/2023	Suranaree University of Technology
151.	Thúc đẩy vai trò của thanh niên trong nâng cao năng lực chống chịu của cộng đồng với biến đổi khí hậu tại đồng bằng sông Cửu Long (Mekong Delta Core)	Phan Kỳ Trung	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	01/10/2022 - 30/09/2023	Asia-Pacific Network for Global Change Research
152.	Các hoạt động hỗ trợ triển khai chương trình Quan hệ đối tác hỗ trợ lâu dài cho vùng đồng bằng sông Cửu Long của Hiệp Hội Nước Hà Lan (Blue Dragon Program)	Trần Sỹ Nam	Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên	01/06/2022 - 31/12/2022	Hiệp hội nước Hà Lan (Dutch Water Authorities)
153.	Chương trình Giáo dục Môi trường vùng đồng bằng sông Cửu Long do USAID tài trợ	Trần Trung Tính	Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu	01/09/2022 - 27/09/2023	United States Agency for International Development (USAID)
154.	Triển khai đào tạo trực tuyến xen kẽ trực diện tại Trường Đại học Cần Thơ (CTU-Hybride)	Nguyễn Hiếu Trung	Trường Công nghệ Thông tin và Truyền thông	01/08/2022 - 31/08/2023	Agence universitaire de la Francophonie (AUF)
155.	Khảo sát chất lượng nước Sông Mêkong	Phạm Văn Toàn	Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên	01/11/2022 - 31/10/2023	Woods Hole Oceanographic Institution (WHOI)
156.	Securing the Food Systems of Asian Mega-Deltas for Climate and livelihood Resilience	Phan Kiều Diễm	Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên	01/11/2022 - 31/12/2023	IRRI Việt Nam

Bảng 6. Danh mục tổng thể 36 chương trình nghiên cứu trong Dự án nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ từ ODA Nhật Bản (từ 2026-2021)

TT	Chương trình nghiên cứu khoa học
I	Lĩnh vực nông nghiệp
1	Thu thập, đánh giá và phát triển các nguồn tài nguyên thực vật (lúa, các cây trồng khác, cây làm thức ăn gia súc...)
2	Ứng dụng công nghệ di truyền, chọn giống và nuôi cấy tế bào trên các giống lúa mới và các giống cây trồng khác nhằm nâng cao chất lượng và khả năng thích nghi với biến đổi khí hậu và stress môi trường
3	Thu thập, đánh giá và phát triển các giống vật nuôi bản địa
4	Phát triển kỹ thuật quản lý cây trồng tổng hợp (ICP) để cải thiện chất lượng sản phẩm và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu (ưu tiên cây lúa, đậu nành, bắp)
5	Nghiên cứu sử dụng đất bền vững
6	Ứng dụng kỹ thuật phân tử phát hiện và nhận biết các tác nhân gây bệnh trên động vật ở ĐBSCL
7	Nghiên cứu và phát triển kỹ thuật sau thu hoạch cho những sản phẩm có nguồn gốc từ cây lúa, cây trồng và nông sản khác ở ĐBSCL
8	Phát triển thực phẩm giá trị gia tăng từ sản phẩm nông nghiệp và phụ phẩm nông nghiệp ở ĐBSCL
9	Nghiên cứu những tác nhân gây bệnh trong thực phẩm và vi khuẩn kháng thuốc
10	Ứng dụng công nghệ di truyền và chọn giống trên các giống gia súc, gia cầm mới nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng thích nghi với biến đổi khí hậu và stress môi trường
11	Nghiên cứu bệnh và côn trùng gây hại và phát triển các công nghệ bảo vệ thực vật
12	Nghiên cứu các phương pháp xử lý sinh học các nguồn đất có vấn đề ở ĐBSCL dưới tác động của biến đổi khí hậu
13	Cải thiện hệ thống chăn nuôi để nâng cao chất lượng và an toàn sản phẩm
14	Nghiên cứu vi sinh vật và phát triển nguồn dược liệu điều trị bệnh động vật
15	Máy nông nghiệp
16	Mô phỏng vật liệu với cấu trúc nano - ứng dụng trong nông nghiệp
II	Lĩnh vực thủy sản
17	Biến đổi khí hậu: tác động và thích ứng trong nuôi trồng và khai thác thủy sản
18	Quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản
19	Phát triển công nghệ xanh trong nuôi trồng thủy sản

TT Chương trình nghiên cứu khoa học

- 20 Cải tiến chất lượng sản phẩm khai thác và nuôi trồng
 - 21 Nghiên cứu ứng dụng hóa sinh và hóa - dược trong nuôi trồng thủy sản
 - 22 Quan trắc môi trường phục vụ nuôi trồng thủy sản và nghề cá
 - 23 Phát triển và ứng dụng công nghệ kỹ thuật và công nghệ thông tin trong thủy sản
 - 24 Kinh tế - xã hội và quản lý nghề cá
-

III Lĩnh vực môi trường

- 25 Nghiên cứu các kỹ thuật nhằm xử lý ô nhiễm đất, nước và không khí trong bối cảnh cụ thể của ĐBSCL
 - 26 Nghiên cứu các thay đổi của hệ thống canh tác nhằm hỗ trợ giảm thiểu chất gây ô nhiễm thải ra môi trường (bao gồm cả khí nhà kính)
 - 27 Giám sát nguồn tài nguyên nước và đất
 - 28 Phân tích và mô hình hóa nguồn tài nguyên nước và đất
 - 29 Đánh giá những thay đổi của biến đổi nông nghiệp - sinh thái bởi sự đe dọa của phát triển tại chỗ và biến đổi khí hậu
 - 30 Phân tích hiệu quả kinh tế của việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên và các vấn đề về sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên
 - 31 Nghiên cứu các chiến lược giảm thiểu các tác động của thiên tai đến nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và cấp nước (bao gồm cả các ngành công nghiệp và đô thị)
 - 32 Nghiên cứu lập kế hoạch và cơ chế quản lý của khu vực nông thôn, thành thị và khu công nghiệp nhằm giảm thiểu chất gây ô nhiễm thải ra môi trường (bao gồm cả khí nhà kính)
 - 33 Nghiên cứu các giải pháp để bảo vệ đa dạng sinh học hiện có và nguồn tài nguyên thiên nhiên
 - 34 Nghiên cứu tính khả thi về kinh tế - xã hội của các giải pháp áp dụng giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động của biến đổi khí hậu
 - 35 Nghiên cứu độ ổn định của các hệ thống canh tác khác nhau trong bối cảnh xuất hiện các sự kiện thời tiết khắc nghiệt và hủy hoại môi trường
 - 36 Nghiên cứu các chiến lược áp dụng sử dụng bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên trong bối cảnh biến đổi khí hậu và hủy hoại môi trường
-

2.4.3. Các điều kiện hỗ trợ nghiên cứu

Với nhiều loại hình nghiên cứu đã được thực hiện đáp ứng nhu cầu đa dạng trong đào tạo, phát triển Trường, địa phương và quốc gia; Trường có phòng thí nghiệm được nâng cấp với trang thiết bị hiện đại, đội ngũ chuyên viên phân tích có trình độ chuyên môn nghiệp vụ phù hợp, lành nghề; Và nguồn nhân lực, tiềm lực NCKH mạnh với đội

ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đào tạo phần lớn ở các viện trường uy tín trên thế giới, tỷ lệ trình độ sau đại học gần 96%.

Các đơn vị đào tạo, giảng viên đều gắn NCKH với đào tạo thông qua việc giảng viên, nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên cùng tham gia nghiên cứu, kết quả từ các công trình NCKH được giảng viên lồng ghép, cập nhật thông tin vào bài giảng, giáo trình để người học nắm bắt được các vấn đề mới, thực tiễn.

Các hoạt động KH&CN đều có gắn kết với đào tạo; 100% đề tài NCKH các cấp đều phục vụ cho công tác đào tạo. Các đề tài, dự án trực tiếp góp phần nâng cao kỹ năng nghiên cứu, tiếp cận và giải quyết các vấn đề KT–XH của địa phương, đồng thời hiệu chỉnh và bổ sung kiến thức mới cho giáo trình, bài giảng, phục vụ hiệu quả cho công tác giảng dạy. Hoạt động KH&CN góp phần nâng cao năng lực và chất lượng đào tạo. Trường có quy định đề tài nghiên cứu phải gắn với hoạt động đào tạo, cụ thể như đề tài cấp bộ phải có sản phẩm là đào tạo trình độ thạc sĩ, và phải có ít nhất 01 học viên sau đại học tham gia chính. Thống kê 5 năm qua cho thấy hoạt động NCKH đã góp phần đào tạo được hơn 300 thạc sĩ.

Học viên cao học và nghiên cứu sinh cũng được tham gia trong các đề tài NCKH của đơn vị trong trường, chủ yếu là đề tài cấp nhà nước, bộ ngành và tương đương.

Các hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ cũng góp phần tăng cường máy móc, trang thiết bị, phòng thí nghiệm hiện đại phục vụ hoạt động nghiên cứu và đào tạo v.v... trang thiết bị bổ sung cho các hoạt động NCKH của Trường từ nguồn kinh phí sự nghiệp KH&CN và nguồn kinh phí chương trình, dự án nước ngoài đã tạo điều kiện tốt cho giảng viên và học viên sau đại học tham gia nghiên cứu.

Bảng 7 là tổng hợp danh mục các thiết bị trên 1 tỷ đồng phục vụ cho đào tạo, NCKH của Trường. Hiện nay, Trường còn đang chuẩn bị đưa vào hoạt động trong năm 2022 hai tòa nhà Công nghệ cao và Tòa nhà phức hợp Phòng thí nghiệm trong khuôn khổ Dự án Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ, với tổng vốn đầu tư 105,9 triệu USD.

Bảng 7: Danh mục thiết bị giá trị từ 1 tỷ đồng trở lên

TT	Tên trang thiết bị	Mã/Model trang thiết bị	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (triệu đồng)
1	Máy giải trình tự động	200/240V - 50/60Hz	Mỹ	2001	2002	1.151,18
2	Máy quét và xử lý ảnh Bio-Rad	Micro-Array, P/N: 169-0002	Mỹ	2002	2003	1.488,19
3	Máy sắc ký lỏng cao áp HPLC MS	LCQAD Thermofinigan HPLC-MS/MS	Mỹ	2003	2004	2.160,15
4	Máy giải trình tự động + BIG DYE	P/N 627-0040;S/N 17313-011	Mỹ	2004	2005	2.410,53
5	Hệ thống giải trình ADN tự động 3130x	17214-026; PC P4-3GHz; 17" Dell,	Mỹ	2005	2006	3.801,20
6	Hệ thống định lượng PCR 7500	Appliedbiosystems 275001590,	Mỹ	2005	2006	1.085,67
7	Hệ thống sắc ký lỏng khối phổ	P4-3.0; 1000; 120; 19"; Printer	Mỹ	2005	2006	5.949,87
8	Máy tổng hợp Oligo 3400 DNA		Mỹ	2005	2006	1.694,12
9	Radiation Heat Transfer Unit TSTCC (Mô hình hệ thống bức xạ)	Mô hình hệ thống bức xạ/A set of equipment	Tây Ban Nha	2006	2007	1.237,29
10	Microwave Vacuum Dryer (Thiết bị sấy bằng vi sóng)	TB sấy bằng vi sóng 2450Mhz,	Đức	2006	2007	1.249,67
11	Automated liquid-liquid extra (Thiết bị trích ly lỏng-lỏng)	Trích ly lỏng-lỏng,	Mỹ	2006	2007	1.015,47
12	Hệ thống phân tích Gel điện di 2 chiều Bio Rad	Buồng tối hệ thống làm lạnh, Hệ điều hành & các phần mềm phân tích gel	Mỹ	2006	2007	1.018,81
13	Hệ thống Microarray Bio Rad	Máy tính IBM Lenovo M55E, Monitor LCD 17", Máy in HP 1160	Mỹ	2007	2008	1.306,80
14	Máy đo lưu biến ngẫu lực trộn	5modul (truyền động; trộn; P4-80G)	Đức	2007	2008	1.084,65

TT	Tên trang thiết bị	Mã/Model trang thiết bị	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (triệu đồng)
15	Điện tử công suất & Kỹ thuật truyền động	Bao gồm 35 modul	Đức	2007	2008	1.157,00
16	Máy phân tích đa bội thể tự động PA Partec	Hệ thống chiếu sáng HBO, Hệ thống đo nồng độ, Hệ thống đo dòng chảy, Màn hình LCD cỡ lớn, Máy tính cá nhân (xách tay)	Đức	2007	2008	1.617,00
17	Máy phân tích trọng lượng theo n	TG 209 F3 Tarsus	Đức	2008	2009	1.164,25
18	Máy Quang phổ ICP-OES GENESIS	230V/50-60 Hz; 2 chai Argon	Đức	2008	2009	1.313,19
19	Máy quang phổ hồng ngoại biến đổi	Fourier Transform Infrared-FTIR	Mỹ	2009	2010	1.855,80
20	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử iCE3500	Atomic absorption Spectroscopy iCE3500	UK	2009	2010	1.274,35
21	Máy sắc ký khối phổ GCMS-QP2010	GCMS-QP2010 plus Shimadzu	Nhật Bản	2009	2010	1.646,09
22	Sắc ký lỏng hiệu năng cao Thermo	Bơm; đầu dị; máy tính; máy in; Phần mềm	Mỹ	2010	2011	1.098,50
23	Sắc ký khí GC-MS Thermo Scientific	Bơm; Đầu dị; máy tính; in màu; K phổ	Mỹ	2010	2011	2.798,50
24	Máy đo khí thải nhà kính/gia súc	Benchtop Package LGR Greenhous	Mỹ	2011	2012	2.080,80
25	Hệ thống sắc ký lỏng U-3000 HPLC	12modul: Bơm cao áp; khử khí; trộn áp suất; Phần mềm điều khiển; 8056283	Mỹ	2011	2012	1.043,17
26	Hệ thống sắc ký khí TraceGC131	máy; bơm; đầu dị; Máy tính; in; Phần mềm hệ thống điều khiển, 712100876	Đức	2011	2012	2.187,00
27	Hệ thống quang phổ hấp thụ nguyên tử Shimadzu	AA-7000; gồm 7 modul và phần mềm, A30925000046	Nhật Bản	2013	2013	1.135,00

TT	Tên trang thiết bị	Mã/Model trang thiết bị	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (triệu đồng)
28	Thiết bị phân tích nhiễu xạ tia X (XRD)	TB PT Bruker D8 ADVANCE+MT+MI, 13110-1057	Đức	2012	2013	5.500,00
29	Thiết bị phân tích CNS-CNS analyzer (Thermo Fisher Scientific FLASH 2000 NCS+ MAS200R)		Đức	2016	2017	1.673,83
30	Nhiệt lượng kế và phụ kiện IKA C6000	Measuring range max 40000J; Temperature measurement resolution 0.0001K; Working temp 22-30độC	Đức	2018	2019	1.279,30
31	Kính hiển vi có gắn hệ thống chụp hình qua phần mềm vi tính Nikon Eclipse Ti2-E	Infinity-corrected CF160; 10X	Nhật Bản	2018	2019	1.979,25
32	Kính hiển vi có gắn hệ thống chụp hình qua phần mềm vi tính Nikon Eclipse Ti2-E	Infinity-corrected CF160; 10X	Nhật Bản	2018	2019	1.979,25
33	Hệ thống phân tích nguyên tố Euro Vector EA3000	230V +-10%, 50Hz, 1kW	Ý	2018	2019	1.361,80
34	Máy đo thể năng màng tế bào Analytik Jena M-20V	Intensity variable; Min, max wavelength 302nm; Filter width 200nm; Filter depth 200nm	Mỹ	2018	2019	1.237,50
35	Hệ thống đo quang hợp di động PP Systems Ciras-3	CO2 range 0-10000umol, H2O range 0-75mmol; 1 Leaf chamber fluorometer; 1 CO2 injector system; 1 co2 tank connector block	Mỹ	2018	2019	1.101,45
36	Máy phân tích chất lượng sữa Foss MilkoScan Mars	Measuring range 0-48% fat, 0-6% protein, 0-50% total solids, 12% SNF, 0-6% lactose	Đan Mạch	2018	2019	1.249,50

TT	Tên trang thiết bị	Mã/Model trang thiết bị	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (triệu đồng)
37	Bộ lưu trữ gốc HPE 3PAR StoreServ 8200	Processors: 2 x 6-core 2.2GHz Total Cache up to 832GB Flash Cache: Support up to 830GB (768GiB)	Trung Quốc	2018	2019	1.320,00
38	Thiết bị chuyển mạch HPE switch 10504	Switch type 1Gb, 10Gb, 40Gb, 100Gb; 24ports 1/10GBASE-T Module; 48 ports 1/10 GbE SFP+Module; Maximum network connection ports support 192-port 1Gbps	Trung Quốc	2018	2019	2.376,00
39	Thùng server dạng tháp HPE C7000	Server bays: 8 x Full-height Blade servers per Chassis Blade Support: Storage Blade, Tape Blades, Workstation Blade Power supply Bays: 6 Interconnect Bays: 8	Singapore	2018	2019	1.331,00
40	Thùng server dạng tháp HPE C7000	Server bays: 8 x Full-height Blade servers per Chassis Blade Support: Storage Blade, Tape Blades, Workstation Blade Power supply Bays: 6 Interconnect Bays: 8	Singapore	2018	2019	1.331,00
41	Thiết bị lưu trữ SAN SCv-3000 DELL	TB lưu trữ SAN SCv-3000 DELL	Malaysia	2020	2020	1.447,26
Tổng cộng						72.191,39

2.5. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính

Mức học phí thu theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ. Ứng viên tham khảo mức học phí tại địa chỉ website: <https://dfa.ctu.edu.vn/van-ban/cap/146-muc-hoc-phi-nam-hoc-2223.html>.

Tùy theo kế hoạch học tập, khi quá thời hạn đào tạo mà NCS chưa hoàn thành xong chương trình thì phải đóng học phí tốt nghiệp chậm tiến độ theo từng học kỳ, mức thu bằng 50% mức học phí của học kỳ trễ hạn. Các chi phí liên quan đến hội đồng bảo vệ luận án tiến sĩ do Nhà trường chi trả.

NCS thực hiện nghiên cứu kết hợp trong các dự án sẽ được hỗ trợ kinh phí của dự án tùy theo từng dự án cụ thể.

2.6. Các nội dung khác

2.6.1. Đề án 89

Trường ĐHCT có 7 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ được Bộ Giáo dục và Đào tạo xét chọn trong danh mục các ngành đào tạo và Trường được tham gia Đề án Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 – 2030 (Đề án 89), chi tiết ở Bảng 8.

Bảng 8: Danh sách các ngành đào tạo trình độ tiến sĩ tham gia đề án 89

TT	Chuyên ngành	Mã ngành	Ghi chú
1	Bảo vệ thực vật	9620112	Theo quyết định số 1835/QĐ-BGDĐT ngày 09 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo
2	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	9640102	
3	Khoa học đất	9620103	
4	Nuôi trồng thủy sản	9620301	
5	Công nghệ thực phẩm	9540101	Theo quyết định số 2914/QĐ-BGDĐT ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo
6	Công nghệ sinh học	9420201	
7	Môi trường đất và nước	9440303	

Chi tiết về học bổng hỗ trợ và kết quả xét duyệt theo thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Tài chính.

2.6.2. Danh mục ngành phù hợp trình độ tiến sĩ

Danh mục ngành phù hợp có và không có bổ sung kiến thức, học phần bổ sung kiến thức đối với các ngành đào tạo trình độ tiến sĩ được thể hiện ở Bảng 9.

Bảng 9: Danh mục ngành phù hợp đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2022

TT	Chuyên ngành tuyển sinh	Ngành tốt nghiệp phù hợp		Ngành Thạc sĩ phải học học phần bổ sung (các học phần bổ sung sẽ được xét duyệt trong chương trình đào tạo sau khi trúng tuyển)
		Đại học	Thạc sĩ	
1	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	Khoa học cây trồng, Di truyền và chọn giống cây trồng, Khoa học đất, Biến đổi khí hậu và nông nghiệp nhiệt đới bền vững, Phát triển nông thôn, Hệ thống nông nghiệp. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>
2	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Thú y	Thú y	Chăn nuôi, Bệnh học thủy sản, Thủy sản, Công nghệ sinh học. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>

TT	Chuyên ngành tuyển sinh	Ngành tốt nghiệp phù hợp		Ngành Thạc sĩ phải học học phần bổ sung (các học phần bổ sung sẽ được xét duyệt trong chương trình đào tạo sau khi trúng tuyển)
		Đại học	Thạc sĩ	
3	Chăn nuôi	Chăn nuôi	Chăn nuôi	Thú y, Phát triển nông thôn. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>
4	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	Sinh học, Sinh học ứng dụng, Kỹ thuật sinh học, Sinh thái học, Vi sinh vật học, Thủy sinh vật học, Hoá sinh học, Thực vật học, Sinh học thực nghiệm, Nhân chủng học, Di truyền học, Động vật học, Khoa học môi trường, Công nghệ thực phẩm, Bệnh học thủy sản, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Công nghệ chế biến sau thu hoạch, Khoa học môi trường. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>
5	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ sau thu hoạch, Công nghệ chế biến thủy sản, Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm, Kỹ thuật thực phẩm, Dinh dưỡng, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Hóa hữu cơ, Hóa vô cơ, Hóa học các hợp chất thiên nhiên, Hóa phân tích, Hóa lý thuyết và hóa lý, Hóa sinh học, Sinh học, Công nghệ sinh học. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>
6	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin quản lý, Khoa học máy tính, Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu, Kỹ thuật phần mềm, Công nghệ thông tin, An toàn thông tin, Khoa học dữ liệu, Quản lý công nghệ thông tin, Quản lý hệ thống thông tin, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật máy tính, Toán tin, Cơ sở toán học cho tin học. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>

TT	Chuyên ngành tuyển sinh	Ngành tốt nghiệp phù hợp		Ngành Thạc sĩ phải học học phần bổ sung (các học phần bổ sung sẽ được xét duyệt trong chương trình đào tạo sau khi trúng tuyển)
		Đại học	Thạc sĩ	
7	Hóa hữu cơ	Hóa học	Hóa hữu cơ	Hóa vô cơ, Hóa phân tích, Hóa lý thuyết và hóa lý, Hóa môi trường, Khoa học vật liệu, Hóa học, Kỹ thuật hóa học, Khoa học môi trường, Sinh học thực nghiệm, Hóa sinh học, Công nghệ sinh học, Kỹ thuật y sinh, Kỹ thuật hóa dầu và lọc dầu, Kỹ thuật vật liệu, Kỹ thuật môi trường, Dược học, Công nghệ thực phẩm, Khoa học y sinh, Dược lý và độc chất, Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc, Hóa dược, Dược liệu-Dược học cổ truyền, Hóa sinh dược, Kiểm nghiệm thuốc và độc chất, Dinh dưỡng. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>
8	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng	Bảo vệ thực vật, Di truyền và chọn giống cây trồng; Khoa học đất. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>
9	Khoa học đất	Khoa học đất	Khoa học đất	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Khuyến nông, Lâm nghiệp, Lâm học, Lâm học đô thị, Quản lý tài nguyên rừng, Kinh tế nông nghiệp, Kinh doanh nông nghiệp, Sinh học, Công nghệ sinh học, Sinh học ứng dụng, Sư phạm Sinh học, Vi sinh vật học, Kỹ thuật tài nguyên nước, Kỹ thuật môi trường, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp, Quản lý tài nguyên và môi trường, Kỹ thuật trắc địa – Bản đồ, Sư phạm hóa học, Công nghệ kỹ thuật Hóa học, Biến đổi khí hậu và quản lý đồng bằng, Quản lý tổng hợp vùng ven biển; Đa dạng và bảo tồn nguồn lợi thủy sản, Kỹ thuật sinh học, Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp, Sư phạm khoa học tự nhiên, Sinh thái học, Sinh học thực nghiệm, Mỏ địa chất, Địa lý môi trường, Khoa học về trái đất, Địa chất học, Địa lý, Hệ thống nông nghiệp chuyên ngành Biến đổi khí hậu và nông nghiệp nhiệt đới bền vững. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>

TT	Chuyên ngành tuyển sinh	Ngành tốt nghiệp phù hợp		Ngành Thạc sĩ phải học học phần bổ sung (các học phần bổ sung sẽ được xét duyệt trong chương trình đào tạo sau khi trúng tuyển)
		Đại học	Thạc sĩ	
10	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế học, Kinh tế phát triển, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế, Quản lý kinh tế, Quản trị kinh doanh; Kinh doanh thương mại, Tài chính - ngân hàng; Bảo hiểm, Kế toán; Kinh tế đầu tư; Kinh tế quốc tế; Khoa học quản lý, Chính sách công, Quản lý công, Quản trị nhân lực; Quản trị văn phòng; Hệ thống thông tin quản lý, Quản lý khoa học và công nghệ, Quản lý công nghiệp, Quản lý năng lượng, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Phát triển nông thôn, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Kinh tế xây dựng, Quản lý tài nguyên rừng, Quản lý thủy sản, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý đất đai, Quản lý biển đảo và đối bờ.
11	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật cơ điện tử, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật điện tử, Kỹ thuật rada-dẫn đường, Kỹ thuật viễn thông, Kỹ thuật máy tính, Kỹ thuật y sinh. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>
12	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn (Tiếng Anh)	Sư phạm Tiếng Anh	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn (Tiếng Anh)	Ngôn ngữ Anh. Các ngành thuộc nhóm ngành cấp III (81401) có chuyên ngành phù hợp. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>
13	Môi trường đất và nước	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường	Khoa học đất, Kỹ thuật môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường, Sinh thái học, Kỹ thuật tài nguyên nước, Hải dương học, Kỹ thuật cấp thoát nước, Khí tượng thủy văn, Khí tượng và khí hậu học, Quản lý đất đai, Công nghệ sinh học, Hóa học, Công nghệ kỹ thuật hóa học; Sinh học, Công nghệ sinh học, Địa chất học, Lâm sinh, Nông nghiệp – Phát triển nông thôn, Đô thị học, Cấp thoát nước, Sinh thái học, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Quản lý tài nguyên rừng, Địa lý tài nguyên và môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường chuyên ngành Biến đổi khí hậu và quản lý đồng bằng, Quản lý đô thị và công trình. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>

TT	Chuyên ngành tuyển sinh	Ngành tốt nghiệp phù hợp		Ngành Thạc sĩ phải học học phần bổ sung (các học phần bổ sung sẽ được xét duyệt trong chương trình đào tạo sau khi trúng tuyển)
		Đại học	Thạc sĩ	
14	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Sinh thái học, Bệnh học thủy sản, Quản lý thủy sản, Nông học, Thủy sinh vật học, Vi sinh vật học, Công nghệ sinh học. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>
15	Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn	Khoa học cây trồng; Kinh tế nông nghiệp; Quản trị kinh doanh; Chăn nuôi; Bảo vệ thực vật; Khoa học đất; Hệ thống nông nghiệp; Quản lý đất đai; Quản lý tài nguyên và môi trường; Quản lý kinh tế; Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Biến đổi khí hậu và quản lý đồng bằng; Nuôi trồng thủy sản; Quản lý tổng hợp vùng ven biển; Đa dạng và bảo tồn nguồn lợi thủy sản; Lâm nghiệp. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>
16	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	Quản lý tài nguyên và môi trường, Khoa học đất, Kinh tế nông nghiệp, Kỹ thuật trắc địa bản đồ, Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý, Xây dựng, Luật hiến pháp và hành chính, Quy hoạch vùng đô thị, Công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin, Phát triển nông thôn, Lâm sinh. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>
17	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh thương mại, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Kinh tế quốc tế, Tài chính - Ngân hàng, Kinh tế nông nghiệp, Kế toán, Kinh tế học, Quản trị nhân lực, Quản lý kinh tế, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Bảo hiểm, Khoa học quản lý.
18	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính – Ngân hàng	Tài chính – Ngân hàng/Tài chính doanh nghiệp.	Bảo hiểm, Kế toán, Quản trị kinh doanh, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Kinh doanh thương mại, Kinh tế học, Kinh tế quốc tế, Kinh tế nông nghiệp, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng.

TT	Chuyên ngành tuyển sinh	Ngành tốt nghiệp phù hợp		Ngành Thạc sĩ phải học học phần bổ sung (các học phần bổ sung sẽ được xét duyệt trong chương trình đào tạo sau khi trúng tuyển)
		Đại học	Thạc sĩ	
19	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Vật lý học	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Vật lý kỹ thuật, Thiên văn học, Vật lý chất rắn, Vật lý vô tuyến và điện tử, Vật lý nguyên tử, Cơ học, Quang học, Vật lý địa cầu, Hóa lý thuyết và hóa lý, Khoa học vật liệu, Khoa học tính toán. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>
20	Vi sinh vật học	Sinh học	Vi sinh vật học	Sinh học, Công nghệ sinh học, Sinh thái học, Thủy sinh vật học, Hoá sinh học, Thực vật học, Sinh học thực nghiệm, Nhân chủng học, Di truyền học, Động vật học, Khoa học môi trường, Công nghệ thực phẩm, Bệnh học thủy sản, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Công nghệ chế biến sau thu hoạch, Khoa học môi trường và các ngành khác theo quyết định của Hội đồng tuyển sinh. <i>Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên.</i>

2.6.3. Hồ sơ dự tuyển

Hồ sơ dự tuyển bao gồm:

- a) Phiếu đăng ký dự tuyển (01 bản chính theo mẫu);
- b) Bảng tốt nghiệp đại học (01 bản sao có thị thực hoặc bản copy có mang theo bản gốc để đối chiếu);
- c) Bảng tốt nghiệp thạc sĩ (01 bản sao có thị thực hoặc bản copy có mang theo bản gốc để đối chiếu);
- d) Bảng điểm đại học (01 bản sao có thị thực hoặc bản copy có mang theo bản gốc để đối chiếu);
- e) Bảng điểm thạc sĩ (01 bản sao có thị thực hoặc bản copy có mang theo bản gốc để đối chiếu);
- f) Lý lịch cá nhân (01 bản chính theo mẫu, có đóng dấu giáp lai ảnh);
- g) Lý lịch khoa học (01 bản chính theo mẫu);
- h) Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân (01 bản sao có thị thực hoặc bản copy có mang theo bản gốc để đối chiếu);
- i) Chứng chỉ ngoại ngữ (01 bản sao có thị thực hoặc bản copy có mang theo bản gốc để đối chiếu);
- j) Phong bì có dán tem ghi rõ địa chỉ của thí sinh (02 phong bì A6);
- k) Phiếu dán ảnh (dán kèm 3 ảnh 3x4 mới nhất, không quá 3 tháng);
- l) Giấy xác nhận văn bằng tương đương của Cục Quản lý chất lượng đối với trường hợp văn bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp (01 bản sao có thị thực hoặc bản copy có mang theo bản gốc để đối chiếu);

m) 01 bài báo hoặc báo cáo khoa học đã công bố đối với trường hợp thí sinh tốt nghiệp thạc sĩ theo định hướng ứng dụng.

n) Đề cương nghiên cứu tổng quát (07 quyển, theo mẫu);

o) Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu (theo mẫu);

p) Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức).

III. CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

3.1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng (DTSXD), ký túc xá

Trường ĐHCT có tổng diện tích đất đang sử dụng hơn 224 ha bao gồm 3 Khu tại thành phố Cần Thơ (Khu I, II và III) và 1 Khu Hoà An tại tỉnh Hậu Giang và các Trại thực nghiệm trong và ngoài vùng ĐBSCL. Trong đó, các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường được bố trí tập trung tại quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ mà chủ yếu là tập trung tại khu II với tổng diện tích 714.200 m² (Bảng 10).

Hiện nay mỗi đơn vị đào tạo được Nhà trường bố trí trực tiếp quản lý 01 khu vực với ít nhất là 01 tòa nhà trên đó để làm nơi bố trí hoạt động của bộ máy hành chính khoa, nơi làm việc của các bộ môn và cũng là nơi bố trí các phòng thí nghiệm, thực hành của khoa. Ngoài ra, trong các khu nhà làm việc của các khoa còn được bố trí các phòng học dùng chung cho các đơn vị trong Trường ĐHCT và giao cho khoa trực tiếp quản lý.

Bảng 10: Thống kê tổng quát về cơ sở vật chất (tính đến 31/12/2022) của Trường

Nội dung	ĐVT	Tổng số	Ghi chú
1. Tổng diện tích đất đai	m ²	2.249.773,47	
1.1. Diện tích khu 1	m ²	62.251,50	
1.2. Diện tích khu 2	m ²	714.200,97	
1.3. Diện tích khu 3	m ²	5.527,20	
1.4. Diện tích khu Hoà An	m ²	1.112.901,00	
1.5. DT đất lò gạch Bùng Bình	m ²	23.726,00	
1.6. DT đất Trại thực nghiệm Vĩnh Châu	m ²	171.142,10	
1.7. DT đất Nhà cộng đồng An Bình	m ²	291,00	
1.8. DT đất tại tỉnh Kon Tum	m ²	159.733,70	
2. Giảng đường, hội trường, phòng học *			
2.1. Số phòng/hội trường các loại	phòng	444	
2.2. Tổng diện tích	m ²	62.315,30	
3. Phòng học ngoại ngữ, đa phương tiện, biên dịch*			

3.1. Số phòng	phòng	15	
3.2. Tổng diện tích	m ²	830.94	
4. Thư viện và Trung tâm học liệu	m ²	11.795.00	
5. Phòng thí nghiệm, thực hành thí nghiệm, thực hành máy tính, xưởng, trại và bệnh xá thú y*			
5.1. Số phòng	phòng	141	
5.2. Tổng diện tích	m ²	54.640.00	
6. Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu*	m ²	10.945.89	
7. Ký túc xá			
7.1. Số phòng	phòng	1.330	
7.2. Tổng diện tích	m ²	73.020.60	
8. Nhà ăn của cơ sở đào tạo	m ²	2.320,00	
9. Nhà thể dục thể thao (02 nhà)	m ²	4.965,00	
10. Sân vận động và sân TDTT (Khu I: 02 sân cầu lông + 01 sân tennis; Khu II: 03 sân bóng đá, 15 sân bóng chuyền, 02 sân cầu lông, 02 sân TDTT ngoài trời); Khu Hòa An: 03 sân TDTT ngoài trời, 01 sân bóng đá nền cát, 06 sân bóng đá cỏ nhân tạo	m ²	55.879,00	

Ghi chú: (*) là diện tích trong phòng, không bao gồm diện tích sử dụng phụ (20.090 m²) như: Sân, sân, vỉa hè, hành lang, cầu thang, phòng chờ lên lớp, nhà vệ sinh, Không kể các phòng thí nghiệm của dự án ODA đang bàn giao

3.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Chi tiết các phòng thí nghiệm, phòng thực hành và các trang thiết bị được thể hiện ở Phụ lục 3.

3.1.3. Thống kê về học liệu trong thư viện

Trung tâm Học liệu trường Đại học Cần Thơ có các giáo trình, sách chuyên khảo xuất bản trong và ngoài nước phục vụ các ngành, chuyên ngành đào tạo của Trường. Giảng viên, học viên có thể truy cập các cơ sở dữ liệu tạp chí khoa học có uy tín trong và ngoài nước.

Bảng 11: Thống kê cơ sở dữ liệu điện tử được truy cập trong và ngoài nước do Trung tâm Học liệu quản lý

TT	Tên CSDL điện tử	Tên nước	Địa chỉ website	Đại học Cần Thơ truy cập
1.	Trung tâm Học liệu trường Đại học Cần Thơ	Việt Nam	www.lrc.ctu.edu.vn	www.lrc.ctu.edu.vn
2.	Thư viện Pháp luật Việt Nam	Việt Nam	https://thuvienphapluat.vn/	https://thuvienphapluat.vn/
3.	CABI Direct	Anh	http://www.cabi.org/default.aspx?site=170&page=1028	https://ezproxy.ctu.edu.vn:2077/cabdirect/search/

TT	Tên CSDL điện tử	Tên nước	Địa chỉ website	Đại học Cần Thơ truy cập
4.	Emerald Emerging Markets Case Studies	Anh	www.emeraldgroupublishing.com	https://ezproxy.ctu.edu.vn/login?url=https://www.emerald.com/insight
5.	Emerald e-journal	Anh	www.emeraldgroupublishing.com	https://ezproxy.ctu.edu.vn:2171/insight/products
6.	Sage	Hoa Kỳ	https://journals.sagepub.com/	https://ezproxy.ctu.edu.vn:2266/en-us/nam/journals
7.	Ebrary ebooks	Hoa Kỳ	www.Ebrary.com	https://ezproxy.ctu.edu.vn:2129/lib/ctuvn/home.action
8.	IngentaConnect	Anh	www.Ingenta.com	https://ezproxy.ctu.edu.vn:2094/
9.	Lyell Collection	Anh	http://www.lyellcollection.org	http://www.lyellcollection.org
10.	JSTOR	Hoa Kỳ	https://www.jstor.org/	Open Access
11.	Viện xuất bản tài liệu số đa ngành (MDPI)	Thụy Sĩ	https://www.mdpi.com/	Open Access
12.	Openlibrary	Hoa Kỳ	https://openlibrary.org/	Open Access
13.	AGORA (FAO)	Liên Hiệp Quốc (UN)	http://www.fao.org/agora	Open Access
14.	HINARI (WHO)	Liên Hiệp Quốc	http://extranet.who.int/hinari/en/journals.php	Open Access
15.	ARDI	Liên Hiệp Quốc (UN)	http://ardi.wipo.int/content/en/journals.php	Open Access
16.	OARE	Liên Hiệp Quốc (UN)	http://oare.research4life.org/content/en/journals.php	Open Access
17.	GOALI	Liên Hiệp Quốc (UN)	http://goali.ilo.org/content/en/journals.php	Open Access
18.	IMF	IMF	https://www.elibrary.imf.org	Open Access

2.2. Điều kiện giảng viên

Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn nghiên cứu sinh theo các ngành hoặc chuyên ngành năm 2022 được thể hiện ở *Phụ lục 4*.

2.3. Kiểm định chất lượng

2.3.1. Kiểm định Trường

Trường ĐHCT đã được kiểm định chất lượng năm 2017 và đã được Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục, đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành, tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu 86,89%, có giá trị đến ngày 19/05/2023, theo Quyết định số 14/QĐ-TTKĐ ngày 19/05/2018.

2.3.2. Kiểm định chương trình đào tạo

- Theo tiêu chuẩn AUN-QA: 16 ngành có CTĐT được đánh giá và công nhận chất lượng theo Tiêu chuẩn AUN-QA, gồm 01 CTĐT trình độ thạc sĩ (có 04 ngành có CTĐT đã hoàn thành đánh giá và đang chờ cấp giấy chứng nhận).

- Theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT: 09 ngành có CTĐT được kiểm định và công nhận chất lượng theo Tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT (có 01 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ).

- Theo tiêu chuẩn quốc tế ABET: đánh giá thử 02 ngành đào tạo (Kỹ thuật Phần mềm, Cơ điện tử);

Trường ĐHCT đã ban hành kế hoạch số 1096/KH-ĐHCT-QLCT về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Trường Đại học Cần Thơ giai đoạn 2021-2030, ngày 07 tháng 6 năm 2021. 

Nơi nhận:

- Website Trường;
- Website Khoa Sau đại học;
- Các đơn vị trong trường;
- Sở ban ngành các tỉnh;
- Lưu: VT, KSDH.



HIỆU TRƯỞNG

Hà Thanh Toàn

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: Danh sách một số chứng chỉ tiếng nước ngoài minh chứng cho trình độ ngoại ngữ của người dự tuyển

(Kèm theo Đề án tuyển sinh tiến sĩ năm 2022 của Trường Đại học Cần Thơ)

Stt	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên
		IELTS	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF languagecertificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên

PHỤ LỤC 2: Các hướng nghiên cứu***PL2.1. Ngành Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn (tiếng Anh), mã ngành: 9140111 – Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên***

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2023
1	- Curriculum/ Material Development - Language Policy	PGS.TS. Trịnh Quốc Lập	2-3
2	- Professional learning/ Professional Development - English for Academic Purposes	PGS.TS. Nguyễn Bửu Huân	1-2
3	-Language Testing/Assessment - Language Pedagogy	PGS.TS. Phương Hoàng Yến	2
4	-Curriculum/ Material Development -Independent Learning	PGS.TS. Nguyễn Văn Lợi	2
5	-Educational Technology -Second Language Acquisition	PGS.TS. Nguyễn Duy Khang	2
6	- Language Pedagogy - Educational Technology	PGS.TS. Phan Thị Tuyết Vân	2
7	- Professional learning/ Professional Development - Language Pedagogy	TS. Ngô Huỳnh Hồng Nga	2
8	-Language Pedagogy -Second Language Acquisition	TS. Nguyễn Anh Thi	1

PL2.2. Ngành Quản trị kinh doanh, mã ngành: 9340101 – Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2023
1	Quản trị thông minh, quản lý công nghệ và đổi mới trong các doanh nghiệp	PGS.TS. Phan Anh Tú PGS.TS. Lê Nguyễn Đoàn Khôi PGS.TS. Nguyễn Hữu Đặng PGS.TS. Võ Thành Danh PGS.TS. Lê Tấn Nghiêm	3
2	Quản trị logistics	PGS.TS. Phan Anh Tú PGS.TS. Võ Văn Dứt	2
3	Thương mại điện tử/thương mại di động	PGS.TS. Võ Văn Dứt	2
4	Phát triển thị trường	PGS.TS. Mai Văn Nam TS. Nguyễn Quốc Nghi	2

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2023
5	Cạnh tranh, lợi thế cạnh tranh và năng lực cạnh tranh	PGS.TS. Lê Khương Ninh PGS.TS. Phan Anh Tú TS. Nguyễn Quốc Nghi	2
6	Quản trị chuỗi cung ứng	PGS.TS. Mai Văn Nam PGS.TS. Lê Nguyễn Đoàn Khôi TS. Khuru Thị Phương Đông	3
7	Chuỗi giá trị doanh nghiệp	PGS.TS. Mai Văn Nam	2
8	Quản trị tiêu thụ và Marketing	PGS.TS. Nguyễn Hữu Đặng PGS.TS. Lê Tấn Nghiêm	2
9	Hành vi người tiêu dùng	PGS.TS. Nguyễn Hữu Đặng PGS.TS. Lê Tấn Nghiêm	2
10	Văn hóa doanh nghiệp và trách nhiệm xã hội	PGS.TS. Ngô Mỹ Trân TS. Nguyễn Minh Cảnh	2
11	Hoạt động kinh doanh quốc tế	PGS.TS. Phan Anh Tú PGS.TS. Võ Văn Dứt	2
12	Các vấn đề về hành vi tổ chức	PGS.TS. Ngô Mỹ Trân PGS.TS. Nguyễn Tuấn Kiệt TS. Lưu Tiên Thuận TS. Nguyễn Minh Cảnh	2
13	Hoạt động dịch vụ du lịch và lữ hành	PGS.TS. Huỳnh Trường Huy	1
14	Quản trị nguồn nhân lực	PGS.TS. Huỳnh Trường Huy TS. Nguyễn Minh Cảnh	2

PL2.3. Ngành Tài chính – Ngân hàng, mã ngành: 9340201 – Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2023
I	Tài chính doanh nghiệp		
1	Chi phí đại diện và hiệu quả doanh nghiệp	PGS.TS. Lê Khương Ninh PGS.TS. Trương Đông Lộc PGS.TS. Lê Long Hậu TS. Khuru Thị Phương Đông TS. Nguyễn Văn Thép	6
2	Cấu trúc vốn, hiệu quả hoạt động, giá trị doanh nghiệp		
3	Tín dụng thương mại của doanh nghiệp		
4	Chính sách tài trợ và giá trị công ty		
5	Tham nhũng (bôi trơn) và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp	PGS.TS. Phan Anh Tú	1
II	Tài chính hành vi		
5	Các trường hợp bất thường trên thị trường chứng khoán Việt Nam	PGS.TS. Trương Đông Lộc PGS.TS. Lê Long Hậu TS. Nguyễn Văn Thép TS. Khuru Thị Phương Đông	4
6	Tâm lý “đám đông” trong đầu tư tài chính		
7	Tác động qua lại giữa các thị trường tài chính		
8	Tương tác giữa thị trường tài chính và thị trường hàng hóa		

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2023
III	Tài chính phát triển		
9	Mối quan hệ giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế	PGS.TS. Lê Khương Ninh PGS.TS. Võ Thành Danh PGS.TS. Mai Văn Nam TS. Khuu Thị Phương Đông	4
10	Những yếu tố ảnh hưởng đến khả năng phát triển của hệ thống tài chính quốc gia		
11	Đầu tư trực tiếp và tăng trưởng kinh tế		
12	Chính sách lãi suất và tăng trưởng		
IV	Tài chính vi mô		
13	Tương tác giữa thị trường tín dụng chính thức và phi chính thức	PGS.TS. Lê Khương Ninh PGS.TS. Vương Quốc Duy PGS.TS. Trương Đông Lộc TS. Khuu Thị Phương Đông	4
14	Đánh giá tác động của tài chính vi mô đến thu nhập của người dân		
15	Đánh giá hiệu quả của các chương trình tài chính vi mô		
16	Bảo hiểm nông nghiệp và thị trường tín dụng nông thôn		
V	Tài chính công		
17	Chính sách thuế, tiết kiệm và tiêu dùng của người dân	PGS.TS. Trương Đông Lộc PGS.TS. Võ Thành Danh PGS.TS. Nguyễn Hữu Đặng TS. Khuu Thị Phương Đông	6
18	Chính sách thuế và tăng trưởng đầu tư trong nước và nước ngoài		
19	Đầu tư công và các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô		
VI	Quản trị ngân hàng thương mại		
20	Các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng	PGS.TS. Trương Đông Lộc PGS.TS. Phan Đình Khôi PGS.TS. Lê Long Hậu TS. Khuu Thị Phương Đông TS. Nguyễn Văn Thép	4
21	Đánh giá khả năng đáp ứng yêu cầu về an toàn vốn theo Hiệp ước Basel II		
22	Chính sách đổi mới hệ thống NHTM		
23	Kiểm tra sức chịu đựng rủi ro của các NHTM		
24	Ứng dụng công nghệ số vào quản trị ngân hàng NHTM		
25	Động cơ hợp tác giữa NHTM và công ty công nghệ tài chính (Fintech)		
26	Tái cấu trúc hệ thống NHTM		

PL2.4. Ngành Vi sinh vật học, mã ngành: 9420107 – Lĩnh vực Khoa học sự sống

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2023
1	Tuyển chọn vi khuẩn/xạ khuẩn, nghiên cứu tách chiết và ứng dụng các hợp chất có hoạt tính sinh học trong lên men thực phẩm và thực phẩm chức năng	PGS.TS. Huỳnh Xuân Phong TS. Nguyễn Phạm Anh Thi	1
2	Tuyển chọn nấm men/nấm mốc, nghiên cứu tách chiết và ứng dụng các hợp chất có hoạt tính sinh học trong lên men thực phẩm và thực phẩm chức năng	PGS.TS. Huỳnh Xuân Phong PGS. TS. Trần Thanh Trúc TS. Nguyễn Phạm Anh Thi	2
3	Tuyển chọn vi sinh vật có khả năng sinh kháng khuẩn/nấm và nghiên cứu ứng dụng trong thực phẩm/dược phẩm"	PGS.TS. Huỳnh Xuân Phong TS. Trần Thị Giang	1
4	Sự đa dạng của nấm <i>Phytophthora</i> spp. liên quan đến tính gây bệnh cây trồng	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Nga	1
5	Quản lý bệnh hại cây trồng bằng vi khuẩn vùng rễ	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Nga	1
6	Nghiên cứu thực khuẩn thể trong phòng trị bệnh hại vi khuẩn trên cây trồng	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Nga	1
7	Tuyển chọn vi khuẩn có khả năng hình thành biofilm từ sữa bò tươi ở đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Ngô Thanh Phong,	1
8	Tuyển chọn vi sinh vật có khả năng phân giải cellulose từ ruột mối đất ở đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Ngô Thanh Phong	1
9	Phân lập và tuyển chọn vi khuẩn cố định đạm cho cây lúa trên mô hình kiến tạo hệ sinh thái lúa tôm bền vững vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Ngô Thanh Phong	1
10	"Nghiên cứu sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn <i>Acinetobacter baumannii</i> phân lập từ bệnh phẩm đường hô hấp được định danh và làm kháng sinh đồ tại khoa xét nghiệm bệnh viện Đa khoa Thành phố Cần Thơ năm 2021 – 2022"	PGS.TS. Trần Đỗ Hùng	2

PL2.5. Ngành Công nghệ sinh học, mã ngành: 9420201 – Lĩnh vực Khoa học sự sống

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2023
1	Ứng dụng Công nghệ Sinh học trong Chọn tạo giống hoa màu	PGS.TS. Trương Trọng Ngôn	2

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2023
2	Hoạt tính kháng côn trùng của một số thực vật hoang dại	PGS.TS. Trần Thanh Mến	1
4	Nghiên cứu tuyển chọn cây dược liệu giàu polyphenol và flavonoid ứng dụng hỗ trợ điều trị các bệnh lý liên quan hội chứng chuyển hóa	PGS. TS. Đái Thị Xuân Trang	1
5	Xác định DNA mã vạch đặc trưng của giống cây trồng (cây ăn trái, cây dược liệu), nấm bản địa	PGS.TS. Đỗ Tấn Khang	1
6	Nghiên cứu đa dạng và mối quan hệ phát sinh của các loài giun đất ở Tây Nguyên dựa trên dẫn liệu hình thái và phân tử (DNA barcode)	PGS. TS. Nguyễn Thanh Tùng	1
7	Khu hệ giun đất ở Nam Tây Nguyên và đa dạng giống giun đất metaphire ở Việt Nam	PGS. TS. Nguyễn Thanh Tùng	2
8	Nghiên cứu công nghệ trồng và chế biến nấm ăn và nấm dược liệu có giá trị kinh tế cao	PGS.TS. Đỗ Tấn Khang	1
9	Nghiên cứu công nghệ trồng và nhiệt đới hóa các loại nấm ôn đới có giá trị kinh tế cao	PGS.TS. Đỗ Tấn Khang	1
10	Sự đa dạng của cỏ đuôi phụng (<i>Leptochloa</i> spp) và cỏ lồng vực (<i>Echinochloa</i> spp) liên quan đến tính kháng thuốc trừ cỏ	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Nga	1
11	Sự đa dạng của nấm <i>Phytophthora</i> spp. liên quan đến tính gây bệnh cây trồng	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Nga	1
12	Khảo sát các chất có hoạt tính sinh học từ nấm men vùng nước mặn	PGS.TS. Huỳnh Xuân Phong	1
13	Tuyển chọn vi khuẩn/xạ khuẩn, nghiên cứu tách chiết và ứng dụng các hợp chất có hoạt tính sinh học trong lên men thực phẩm và thực phẩm chức năng	PS.TS. Huỳnh Xuân Phong	1
14	Tuyển chọn nấm men/nấm mốc, nghiên cứu tách chiết và ứng dụng các hợp chất có hoạt tính sinh học trong lên men thực phẩm và thực phẩm chức năng	PGS.TS. Huỳnh Xuân Phong	1
15	Tuyển chọn vi sinh vật có khả năng sinh kháng khuẩn/nấm và nghiên cứu ứng dụng trong thực phẩm/dược phẩm	PGS.TS. Huỳnh Xuân Phong	1
16	Quản lý bệnh hại cây trồng bằng vi khuẩn vùng rễ	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Nga	1
17	Nghiên cứu thực khuẩn thể trong phòng trị bệnh hại vi khuẩn trên cây trồng	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Nga	1
18	Nghiên cứu biện pháp kích kháng trong phòng trừ bệnh hại quan trọng trên cây trồng	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Nga	1
19	Tuyển chọn vi khuẩn có khả năng hình thành biofilm từ sữa bò tươi ở đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Ngô Thanh Phong,	

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2023
20	Tuyển chọn vi sinh vật có khả năng phân giải cellulose từ ruột mối đất ở đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Ngô Thanh Phong	
21	Phân lập và tuyển chọn vi khuẩn cố định đạm cho cây lúa trên mô hình kiến tạo hệ sinh thái lúa tôm bền vững vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Ngô Thanh Phong	
22	Nghiên cứu tầm soát và tiêu chuẩn hoá các cao thuốc từ dược liệu tiềm năng có tác dụng kháng oxy hoá, kháng viêm, hạ lipid máu	PGS. TS. Nguyễn Thị Ngọc Vân	1

Ghi chú: Các hướng nghiên cứu thuộc Lĩnh vực Khoa học sự sống có sự giao thoa; với mức chuyên sâu tùy thuộc vào từng ngành (Vi sinh vật học, Công nghệ sinh học)

PL 2.6. Ngành Vật lý lý thuyết và vật lý toán, mã ngành: 9440103 – Lĩnh vực Khoa học tự nhiên

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2023
1	Vật lý hạt cơ bản và Vũ trụ học	PGS.TS. Nguyễn Thanh Phong TS. Lê Thọ Huệ	3
2	Vật lý tính toán: - Mô phỏng cấu trúc vật liệu thấp chiều bằng phương pháp MD và DFTB - Nghiên cứu tính chất điện tử vật liệu thấp chiều bằng phương pháp DFT, DFTB	TS. Huỳnh Anh Huy	2
3	Tính toán, mô phỏng các hệ vật liệu thấp chiều cấu trúc nano, linh kiện quang điện tử.	PGS.TS. Nguyễn Thành Tiên	3
4	Nghiên cứu tính chất quang-điện tử của vật liệu thấp chiều ứng dụng trong linh kiện bán dẫn và khoa học đời sống	TS. Đặng Minh Triết	2

PL 2.7. Ngành Hóa hữu cơ, mã ngành: 9440114 – Lĩnh vực Khoa học tự nhiên

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2023
1	Ứng dụng mạng lưới phân tử GNPS trong phân tích thành phần hóa học và khảo sát hoạt tính sinh học của dược liệu ở khu vực ĐBSCL	TS. Hà Thị Kim Quy	1

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2023
TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2023
2	1/ Nghiên cứu các quá trình hấp phụ và cơ chế tăng cường phổ tán xạ Raman bề mặt (SERS) của các hợp chất hữu cơ bởi các hạt nano kim loại 2/ Khảo sát tính chất quang điện tử và khả năng vận chuyển điện tích của các chất bán dẫn hữu cơ	PGS.TS. Phạm Vũ Nhật	2
3	- Tổng hợp hữu cơ (nghiên cứu phương pháp tổng hợp và tổng hợp dẫn xuất dị vòng; Khảo sát hoạt tính sinh học của các dẫn xuất đặc biệt là hoạt tính kháng ung thư). - Tổng hợp các sản phẩm sinh học (nhiên liệu sinh học, chất hoạt động bề mặt sinh học).	PGS. TS. Bùi Thị Bửu Huệ	2
4	- Nghiên cứu hóa học và hoạt tính sinh học các loài thực vật theo hướng kháng oxi hóa, bảo vệ gan, giảm lipid huyết, ức chế enzyme xanthine oxidase, enzyme tyrosinase, - Nghiên cứu hóa học và hoạt tính sinh học của các cây có tinh dầu. - Nghiên cứu hóa học và hoạt tính sinh học các loài thực vật theo hướng nông nghiệp, thủy sản như kháng khuẩn, kháng nấm gây bệnh trên cây trồng và động vật thủy sản, chất dẫn dụ trong nông nghiệp.	PGS.TS. Nguyễn Trọng Tuấn	2
5	- Tổng hợp hữu cơ các dẫn xuất dị vòng, sàng lọc hoạt tính sinh học. - Ứng dụng mô hình mô tả docking phân tử trong định hướng thiết kế thuốc	TS. Trần Quang Đệ	1
6	- Tương tác giữa tế bào và bề mặt vật liệu (Interactions between cells and surfaces) - Màng polymer (polymer menbrane) - nhiên liệu sinh học (Biofuel) - Xúc tác (Catalysis) - vật liệu y sinh (Biomedical materials)	PGS.TS. Hồ Quốc Phong	1
7	- Tổng hợp vật liệu nano ứng dụng trong phóng thích - Nghiên cứu trích ly hợp chất tự nhiên ứng dụng trong ngành da thẩm mỹ - Nghiên cứu xử lý hợp chất hữu cơ bền	PGS. TS. Đoàn Văn Hồng Thiện	2

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2023
8	Hướng nghiên cứu: Tổng hợp, phân lập hợp chất thiên nhiên, cơ chế miễn dịch học, vật liệu dẫn truyền thuốc tương thích sinh học. Đánh giá hoạt tính kháng viêm và thiết kế hệ dẫn truyền thuốc tương thích sinh học của một số hợp chất từ Sa sâm nam (<i>Launaea sarmentosa</i>) ứng dụng trong điều trị viêm nhiễm Thiết kế hệ dẫn truyền thuốc tương thích sinh học của một số hoạt chất chống ung thư	TS. Nguyễn Quốc Châu Thanh	1
9	Tổng hợp và đánh giá khả năng xử lý các chất nhuộm và chất kháng sinh của vật liệu khung cơ-kim có cấu trúc tương tự Zeolites (ZIFs)	PGS. TS. Đặng Huỳnh Giao	1
10	- Khoa học Dược phẩm - Bào chế và đánh giá các hệ thống dẫn truyền thuốc/mỹ phẩm/dược liệu hiện đại (micro-/nanoparticles) - Nghiên cứu và tối ưu hóa các phương pháp kiểm nghiệm hoạt chất - Tổng hợp, chiết xuất vật liệu mới từ thiên nhiên nhằm mục đích vận chuyển thuốc - Dược cộng đồng (khảo sát các yếu tố dịch tễ liên quan tới việc sử dụng và phân phối thuốc hợp lý)	TS. Phạm Duy Toàn	1
11	- Nhiên liệu sinh học: Nghiên cứu tổng hợp biodiesel, bioethanol từ các nguồn nguyên liệu mới: bùn sinh học, nấm men, vi tảo Nghiên cứu các giải pháp cải tiến quy trình; nâng cao hiệu suất tổng hợp biodiesel. - Hương liệu- mỹ phẩm: Trích ly tinh dầu, các hợp chất có hoạt tính sinh học ứng dụng trong lĩnh vực y dược. Nghiên cứu phát triển các sản phẩm có nguồn gốc thiên nhiên định hướng ứng dụng trong mỹ phẩm và dược phẩm.	PGS.TS. Huỳnh Liên Hương	01
12	- Tối ưu hóa quy trình tái chế nhựa - Chế tạo màng phân hủy sinh học ứng dụng trong y sinh, bao bì thực phẩm,... - Chế tạo vật liệu mới từ các nguồn phụ phẩm, phế phẩm	PGS. TS. Văn Phạm Đan Thủy	2

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2023
13	Nghiên cứu tận dụng các phế/phụ phẩm trong nông nghiệp hoặc ngư nghiệp để ứng dụng trong: 1. Tổng hợp hạt nano dẫn truyền thuốc hướng đích 2. Tổng hợp màng sợi chữa lành vết thương Gia công vật liệu composite tự nhiên (từ phơi bào, cỏ năng tượng,...)	TS. Cao Lưu Ngọc Hạnh	2
TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2023
14	Hướng nghiên cứu: - Khảo sát định tính, định lượng, phân lập, xác định cấu trúc các hợp chất tự nhiên trong thực vật. - Khảo sát hoạt tính sinh học của các cao chiết và các chất phân lập được như hoạt tính kháng oxi hóa, kháng khuẩn, kháng nấm, ức chế enzyme α -glucosidase.	TS. Nguyễn Phúc Đảm	1
15	- Tổng hợp màng hoặc sợi polymer từ các nguyên liệu có nguồn gốc tự nhiên và ứng dụng xử lý thuốc nhuộm hữu cơ - Tổng hợp vật liệu oxit kim loại/zeolites và ứng dụng xử lý các hợp chất hữu cơ	PGS. TS. Trần Nguyễn Phương Lan	1
16	- Tổng hợp vật liệu nano mới với tính chất quang học cao, ứng dụng trong cảm biến sinh học (phổ PL, phổ Raman, v.v) - Tổng hợp vật liệu nano mới ứng dụng trong xúc tác fuel cells hoặc cảm biến sinh học (sử dụng phương pháp điện hóa – CV) - Điều chế vật liệu tiên tiến tận dụng nguồn phụ/phế phẩm từ nông nghiệp-công nghiệp, ứng dụng trong lĩnh vực nông nghiệp/thủy sản	PGS.TS. Trần Thị Bích Quyên	2
17	- Tổng hợp và đánh giá khả năng xử lý chất hữu cơ bền trong nước của vật liệu xúc tác hấp phụ từ phụ phẩm nông nghiệp, thủy sản. - Tổng hợp hệ nano dẫn truyền hoạt chất sinh học từ tính	PGS.TS. Lương Huỳnh Vũ Thanh	1
18	- Tối ưu hóa quy trình tái chế nhựa - Chế tạo màng phân hủy sinh học ứng dụng trong y sinh, bao bì thực phẩm,... - Chế tạo vật liệu mới từ các nguồn phụ phẩm, phế phẩm	PGS. TS. Văn Phạm Đan Thủy	2

PL 2.8. Ngành Môi trường đất và nước, mã ngành: 9440303 – Lĩnh vực Khoa học tự nhiên

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận NCS	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS Có thể nhận
1	Nghiên cứu và quản lý tổng hợp tài nguyên đa dạng sinh học	PGs. Ts. Trương Hoàng Đan PGs. Ts. Lê Tấn Lợi PGs. Ts. Nguyễn Xuân Lộc Ts. Nguyễn Công Thuận PGs. Ts. Đinh Minh Quang TS. Đặng Minh Quân	2
2	Chất lượng môi trường đất, nước, chỉ thị sinh học, đánh dấu sinh học	PGs. Ts. Nguyễn Văn Công PGs. Ts. Phạm Văn Toàn PGs. Ts. Ngô Thụy Diễm Trang PGs. Ts. Nguyễn Võ Châu Ngân PGs. Ts. Nguyễn Xuân Lộc Ts. Kim Lavane Ts. Nguyễn Công Thuận PGs. Ts. Đinh Minh Quang Ts. Đỗ Thị Mỹ Phượng Ts. Trần Sỹ Nam TS. Đặng Minh Quân Ts. Nguyễn Thanh Giao	3
3	Quy hoạch và quản lý tổng hợp tài nguyên đất, nước và môi trường thích ứng biến đổi khí hậu	PGs. Ts. Nguyễn Hiếu Trung PGs. Ts. Nguyễn Văn Công PGs. Ts. Văn Phạm Đăng Trí PGs. Ts. Phạm Văn Toàn Ts. Trần Văn Tỷ PGs. Ts. Võ Quốc Tuấn PGs. Ts. Nguyễn Thị Hồng Diệp PGs. Ts. Phạm Thanh Vũ Ts. Nguyễn Thanh Giao Ts. Trương Chí Quang Ts. Phan Kiều Diễm Ts. Huỳnh Vương Thu Minh Ts. Nguyễn Công Thuận	4
4	Các giải pháp công nghệ trong cải thiện môi trường đất nước	PGs. Ts. Nguyễn Văn Công PGs. Ts. Trương Hoàng Đan PGs. Ts. Nguyễn Võ Châu Ngân PGs. Ts. Nguyễn Xuân Lộc PGs. Ts. Ngô Thụy Diễm Trang PGs. Ts. Nguyễn Võ Châu Ngân PGs. Ts. Nguyễn Xuân Lộc PGs. Ts. Phạm Văn Toàn Ts. Kim Lavane Ts. Đỗ Thị Mỹ Phượng Ts. Trần Sỹ Nam	4

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận NCS	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS Có thể nhận
5	Thể chế - Chính sách về môi trường đất và nước	PGs. Ts. Nguyễn Hiếu Trung PGs. Ts. Nguyễn Văn Công PGs. Ts. Văn Phạm Đăng Trí PGs Ts. Phan Trung Hiền PGs. Ts. Phạm Thanh Vũ	2

PL 2.9. Ngành Hệ thống thông tin, mã ngành 9480104 – Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2023
1	Hệ thống thông tin thông minh: Hệ thống gợi ý; Hệ hỗ trợ ra quyết định;	PGS.TS. Nguyễn Thái Nghe PGS.TS. Huỳnh Xuân Hiệp TS. Trần Nguyễn Minh Thư TS. Nguyễn Thanh Hải	2
2	Khai phá quan điểm, phân tích cảm xúc.	PGS.TS. Huỳnh Xuân Hiệp PGS.TS. Nguyễn Thái Nghe	2
3	Phân tích dữ liệu lớn, đa chiều, phức tạp. Phân tích dữ liệu y khoa.	PGS.TS. Đỗ Thanh Nghị TS. Trần Nguyễn Minh Thư TS. Nguyễn Thanh Hải PGS.TS. Nguyễn Thái Nghe PGS. TS. Võ Văn Tài	2
4	Hệ thống tìm kiếm thông tin thông minh: Chỉ mục, tìm kiếm và hiển thị thông tin	TS. Lâm Nhựt Khang	
5	Nhận dạng, phân loại và tìm kiếm ảnh theo nội dung. Xử lý ảnh 3D, text, audio	PGS.TS. Đỗ Thanh Nghị TS. Phạm Thế Phi	2

PL 2.10. Ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá, mã ngành 9520216 – Lĩnh vực Kỹ thuật

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS Có thể nhận
1	Điều khiển dựa trên trí tuệ nhân tạo	Nguyễn Chí Ngôn, TS, PGS.	1
2	Điều khiển dựa trên khai phá dữ liệu và Hệ chuyên gia	Nguyễn Chí Ngôn, TS, PGS.	1
3	Tự động hóa	Nguyễn Chí Ngôn, TS, PGS.	1
4	Điều khiển dựa trên nền tảng IoTs	Nguyễn Chí Ngôn, TS, PGS.	1
5	Điều khiển trong kỹ thuật y sinh	Nguyễn Chí Ngôn, TS, PGS.	1
6	Điều khiển, nhận dạng môi trường bằng thông tin hình ảnh và thị giác máy tính	Trương Quốc Bảo, TS.	1
7	Hệ thống giao thông thông minh	Trương Quốc Bảo, TS.	2

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS Có thể nhận
8	Xây dựng các ứng dụng giám sát và điều khiển thông minh	Lương Vinh Quốc Danh, TS.	2
9	Xử lý ảnh	Nguyễn Chánh Nghiệm, TS.	1
10	Giải pháp đánh giá không phá hủy nông thủy sản dựa trên thông tin phổ khả kiến, hồng ngoại, cận hồng ngoại	Nguyễn Chánh Nghiệm, TS.	2
11	Công nghệ chế tạo máy	Nguyễn Văn Cương, TS.	2
12	Nông nghiệp chính xác	Ngô Quang Hiếu, PGS, TS.	1
13	Điều khiển chuyển động các hệ cơ học	Ngô Quang Hiếu, PGS, TS.	1
14	Điều khiển robot	Ngô Quang Hiếu, PGS, TS.	1

PL 2.11. Ngành Công nghệ thực phẩm, mã ngành 9540101 – Lĩnh vực Sản xuất và chế biến

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS ⁽¹⁾	Số lượng NCS có thể nhận 2023
1	Nghiên cứu khai thác các 'sản phẩm đồng hành' (co-products, phụ phẩm) của ngành chế biến rau quả, ngũ cốc	GS.TS. Hà Thanh Toàn PGS.TS. Lý Nguyễn Bình	1 1
2	Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong chế biến và bảo quản nông sản thực phẩm	GS.TS. Nguyễn Văn Mười PGS. TS. Trần Thanh Trúc	1 1
3	Công nghệ sau thu hoạch rau quả	PGS.TS. Lý Nguyễn Bình	1
4	Đặc điểm dinh dưỡng, tiềm năng chống oxy hóa của các nguyên liệu đặc sản ở đồng bằng sông Cửu Long – khai thác hiệu quả trong chế biến thực phẩm	GS. TS. Nguyễn Minh Thủy	1
5	Đánh giá chất lượng và phát triển sản phẩm có giá trị gia tăng từ nguồn nguyên liệu đặc sản ở tỉnh Đồng Tháp	GS. TS. Nguyễn Minh Thủy	1
6	Ứng dụng công nghệ sinh học trong chế biến và bảo quản các sản phẩm rau, quả	PGS.TS. Lý Nguyễn Bình	1
7	Nghiên cứu động học của các quá trình chế biến và bảo quản nông sản, thực phẩm	PGS.TS. Lý Nguyễn Bình	1
8	Nghiên cứu biện pháp nâng cao giá trị của protein từ nông sản và phụ phẩm của các nhà máy chế biến thực phẩm ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS. Nguyễn Công Hà	1
9	Ứng dụng công nghệ sinh học trong nghiên cứu chế biến và đa dạng hóa các sản phẩm chức năng từ nông sản	PGS.TS. Nguyễn Công Hà	1
10	Cải tiến phương pháp bảo quản giúp giảm tổn thất sau thu hoạch và chế biến đa dạng hóa các sản phẩm từ nông sản gắn liền với thực tế sản xuất	PGS.TS. Phan Thị Thanh Quế	1
11	Nghiên cứu tính chất công nghệ, dinh dưỡng của các cấu phần có trong sữa và	PGS.TS. Phan Thị Thanh Quế	1

	ứng dụng nâng cao chất lượng các sản phẩm chế biến từ sữa		
--	---	--	--

PL 2.12. Ngành Khoa học đất, mã ngành 9620103 – Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2023
1	Xử lý đất nhiễm dioxin bằng biện pháp sinh học	PGs. Ts. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
2	Nhận diện các dòng vi sinh có ích trong đất phèn ĐBSCL phục vụ cho nâng cao phì nhiêu đất.	PGs. Ts. Trần Văn Dũng	1
3	Đặc điểm lý hóa học và hình thái phẫu diện đất phèn theo mối quan hệ vùng sinh thái ở ĐBSCL	PGs. Ts. Trần Văn Dũng	1
4	Nghiên cứu vi hình thái đất phục vụ phân loại và đánh giá đất ở ĐBSCL	PGs. Ts. Trần Văn Dũng	1
5	Ảnh hưởng của các kỹ thuật canh tác đến quần thể vi sinh vật đất ở ĐBSCL	PGs. Ts. Trần Văn Dũng	1
6	Sử dụng vi khuẩn tổng hợp bio-surfactant để tăng hữu hạn sinh học và khả năng phân hủy sinh học của độc chất hữu cơ trong đất	PGs. Ts. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
7	Dùng biện pháp hóa học kết hợp vi sinh để thúc đẩy tốc độ phân hủy rom rạ tại chỗ đồng ruộng	PGs. Ts. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
8	Vi khuẩn nội sinh và đất vùng rễ để gia tăng được tính của cây dược liệu	PGs. Ts. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
9	Dùng vi khuẩn chịu mặn để gia tăng khả năng chống chịu cây trồng khi trồng trên đất nhiễm mặn	PGs. Ts. Nguyễn Khởi Nghĩa TS. Châu Thị Anh Thy	1
10	Tuyển chọn vi khuẩn <i>Rhizobium</i> sp. chịu mặn để ứng dụng trong canh tác cây họ đậu làm thức ăn cho gia súc trên vùng đất nhiễm mặn	PGs. Ts. Nguyễn Khởi Nghĩa TS. Châu Thị Anh Thy	1
11	Dùng vi khuẩn hòa tan Calci trong đất để gia tăng pH đất trong cải tạo đất bạc màu	PGs. Ts. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
12	Xử lý đất nhiễm dioxin bằng biện pháp sinh học	PGs. Ts. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
13	Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến tính chất đất và xây dựng mô hình canh tác thích ứng với đất bị xâm nhiễm mặn và khô hạn vùng ĐBSCL	TS. Trần Bá Linh	1
14	Đánh giá bạc màu đất và đề xuất các biện pháp hạn chế, phục hồi tài nguyên đất bạc màu ở ĐBSCL	TS. Trần Bá Linh	1
15	Các giới hạn của đất ở ĐBSCL và biện pháp bảo tồn tài nguyên đất cho sản xuất nông nghiệp bền vững	TS. Trần Bá Linh	1

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2023
16	Đánh giá khả năng thích nghi đất đai định lượng cho một số cây màu luân canh trên đất lúa và đề xuất các biện pháp tăng năng suất cây trồng.	TS. Trần Bá Linh	1
17	Khả năng giữ nước và biến động lượng nước hữu dụng phục vụ phát triển cây màu trên đất lúa	TS. Trần Bá Linh	1
18	Khả năng giữ nước và biến động lượng nước hữu dụng trên đất trồng cây ăn trái	TS. Trần Bá Linh	1
19	Quản lý độ phì nhiêu đất cho canh tác cây trồng hữu cơ	PGS. TS. Châu Minh Khôi	1
20	Quản lý và sử dụng đất bền vững cho sản xuất nông nghiệp vùng chịu ảnh hưởng bởi hạn, mặn	PGS. TS. Châu Minh Khôi	1

PL 2.13. Ngành Chăn nuôi, mã ngành 9620105 – Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS Có thể nhận 2023
1	Nghiên cứu các giải pháp dinh dưỡng và thức ăn bổ sung để giảm sự thải khí gây hiệu ứng nhà kính ở gia súc nhai lại.	GS.TS. Nguyễn Văn Thu	1
2	Nghiên cứu các công nghệ chăn nuôi gia súc nhai lại mới để thích ứng với hạn hán và nhiễm mặn ở ĐBSCL	GS.TS. Nguyễn Văn Thu	1
3	Nghiên cứu mức dưỡng chất và năng lượng hợp lý để nâng cao năng suất dê thịt	GS.TS. Nguyễn Văn Thu	1
4	Nghiên cứu ủ chua lá mít để cải thiện năng suất, chất lượng sữa và giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính trên dê	TS. Lâm Phước Thành	1
5	Nghiên cứu nâng cao hàm lượng các acid béo có lợi trong thịt và sữa của bò và dê	TS. Lâm Phước Thành	1
6	Ứng dụng các biện pháp sinh học trong phát triển chăn nuôi gia cầm bền vững	PGS.TS. Nguyễn Thị Thủy	1
7	Nghiên cứu các giải pháp chế biến, bảo quản và sử dụng các nguồn phụ phẩm công nông nghiệp làm nguồn thức ăn	PGS.TS. Hồ Thanh Thâm	1

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS Có thể nhận 2023
	chăn nuôi bò/dê ở Đồng bằng sông Cửu Long		
8	Nghiên cứu các biện pháp dinh dưỡng nhằm nâng cao năng suất và hạn chế sự thải khí gây hiệu ứng nhà kính trên dê	TS. Trương Thanh Trung	1
9	Nghiên cứu các biện pháp dinh dưỡng nhằm nâng cao năng suất tăng trưởng và sinh sản trên thỏ	TS. Trương Thanh Trung	1
10	Đánh giá sự thay đổi chế độ dinh dưỡng khẩu phần thức ăn trong tăng cường hệ miễn dịch và cải thiện năng suất ở gia súc gia cầm	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang	2
11	Nghiên cứu nhu cầu dinh dưỡng, hiệu quả sử dụng thức ăn bổ sung trong nâng cao chất lượng sản phẩm để thịt làm thực phẩm cho người và làm thức ăn bổ sung đậm trong chăn nuôi	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang	1
12	Ứng dụng các chỉ thị phân tử trong chọn lọc các dòng gia cầm có năng suất sinh trưởng và sinh sản thích ứng với biến đổi khí hậu	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang	2
13	Tận dụng nguồn thức ăn sẵn có ở địa phương trong xây dựng khẩu phần dinh dưỡng cải thiện năng suất sinh trưởng và sinh sản ở gia cầm	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang	1
14	Ứng dụng Metabolomics với stress biomarker trong cải thiện năng suất và sức đề kháng trên gia cầm	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang	2
15	Đánh giá hiệu quả sử dụng các chất phụ gia có nguồn gốc thảo dược trong cải thiện năng suất sinh trưởng và sức kháng bệnh trên gia cầm	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang	1
16	Nghiên cứu một số gene liên quan đến sự thoái hóa và tiêu hóa NSP phức hợp trong tối ưu nguyên liệu thay thế trong sản xuất thức ăn quy mô công nghiệp	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang	2
17	Đánh giá và bảo tồn sự đa dạng di truyền nguồn gen động vật và thực vật làm thức ăn gia súc	PGS.TS. Nguyễn Trọng Ngừ PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang	1

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS Có thể nhận 2023
18	Xác định các biomarker liên quan đến sức khỏe đường ruột cải thiện năng suất và sức khỏe ở gia súc gia cầm	PGS.TS. Nguyễn Trọng Ngừ PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang	1
19	Sử dụng nguồn dược liệu sẵn có ở địa phương trong chăn nuôi gia cầm nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm	PGS.TS. Phạm Tấn Nhã	1
20	Nghiên cứu các giải pháp nâng cao sản lượng và chất lượng trứng của gà Tre	PGS.TS. Nguyễn Trọng Ngừ	1
21	Phân lập và tuyển chọn các dòng vi khuẩn probiotics sử dụng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm	PGS.TS. Nguyễn Trọng Ngừ	1
22	Nghiên cứu sử dụng các loại cây có khả năng chịu hạn và mặn ở Đồng bằng Sông Cửu Long làm thức ăn cho gia súc.	PGS.TS. Hồ Quảng Đồ TS. Hồ Thiệu Khôi	2

PL 2.14. Ngành Khoa học cây trồng, mã ngành 9620110 –Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2023
1	- Nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật gia tăng năng suất và chất lượng sản phẩm cây trồng - Cây dược liệu	PGS.TS. Lê Vĩnh Thúc	3
2	Nghiên cứu sinh lý cây trồng	GS.TS. Lê Văn Hòa	2
3	Nghiên cứu vi khuẩn quang dưỡng không lưu huỳnh màu tía đến buri da xanh Bến Tre Nghiên cứu vi khuẩn quang dưỡng không lưu huỳnh màu tía trên vùng trồng vú sữa Phong Điền/ca cao Bến Tre Nghiên cứu dinh dưỡng khoáng cho cây buri da xanh tại Bến Tre	PGS.TS. Nguyễn Quốc Khương	2
4	Nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật gia tăng năng suất và chất lượng sản phẩm Cây rau	TS. Võ Thị Bích Thủy TS. Phan Ngọc Nhí	1
5	Công tác chọn giống lúa	TS. Huỳnh Kỳ	1

PL 2.15. Ngành Bảo vệ thực vật, mã ngành 9620112 – Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản

STT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2023
1	Sinh thái học hóa chất của các loài côn trùng nhiệt đới	PGS.TS. Lê Văn Vàng	1
2	Phòng trừ sinh học côn trùng gây hại cây ăn trái	PGS.TS. Lê Văn Vàng	1
3	Quản lý bệnh hại cây trồng bằng vi khuẩn vùng rễ	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Nga	1
4	Nghiên cứu thực khuẩn thể trong phòng trị bệnh hại vi khuẩn trên cây trồng	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Nga	1
5	Nghiên cứu biện pháp kích kháng trong phòng trừ bệnh hại quan trọng trên cây trồng	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Nga	1
6	Ứng dụng công nghệ sinh học trong quản lý tác nhân gây bệnh hại cây trồng	PGS.TS. Lê Minh Tường	1
7	Ứng dụng tính đối kháng thực vật (<i>Allelopathy</i>) và chất đối kháng thực vật (<i>Allelochemical</i>) trong phòng trừ sinh học cỏ dại bằng độc tố thực vật	TS. Hồ Lệ Thi	1
8	Nghiên cứu ứng dụng vi sinh vật có lợi trong quản lý tổng hợp cỏ dại	TS. Hồ Lệ Thi	1
9	Lúa cỏ - Sự đa dạng di truyền và biện pháp quản lý	TS. Hồ Lệ Thi	1
10	Nghiên cứu biện pháp sinh học trong phòng trừ bệnh hại trên cây trồng	TS. Lê Thanh Toàn	1
11	Nghiên cứu sản xuất chế phẩm sinh học trong quản lý côn trùng gây hại cây trồng	Ts. Trịnh Thị Xuân	1

PL 2.16. Ngành Kinh tế nông nghiệp, mã ngành 9620115 – Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2023
1	Sự vận hành của các thị trường nông sản	PGS.TS. Phạm Lê Thông, PGS.TS. Huỳnh Trường Huy, TS. Khổng Tiến Dũng	2
2	Phân tích sinh kế nông hộ	PGS.TS. Phạm Lê Thông PGS.TS. Huỳnh Trường Huy PGS.TS. Lê Tấn Nghiêm TS. Tống Yên Đan	2
3	Lao động, việc làm và di cư nông thôn	PGS.TS. Phạm Lê Thông, PGS.TS. Huỳnh Trường Huy PGS.TS. Nguyễn Hữu Đăng PGS.TS. Lê Tấn Nghiêm	2

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2023
4	Đánh giá các mô hình sản xuất của nông hộ	PGS.TS. Mai Văn Nam PGS.TS. Nguyễn Tuấn Kiệt PGS.TS. Nguyễn Hữu Đăng PGS.TS. Huỳnh Việt Khải TS. Khổng Tiến Dũng	3
5	Vấn đề tài nguyên môi trường trong phát triển nông nghiệp và nông thôn	PGS.TS. Võ Thành Danh TS. Khổng Tiến Dũng PGS.TS. Mai Văn Nam PGS.TS. Huỳnh Việt Khải TS. Ngô Thị Thanh Trúc	2
6	Sự vận hành của thị trường tài chính nông thôn	PGS.TS. Lê Khương Ninh PGS.TS. Trương Đông Lộc	2
7	Các vấn đề về thể chế, chính sách, dự án trong phát triển nông nghiệp và nông thôn.	PGS.TS. Lê Khương Ninh PGS.TS. Võ Thành Danh PGS.TS. Mai Văn Nam PGS.TS. Huỳnh Việt Khải	2
8	Phân tích chuỗi giá trị và chuỗi cung ứng nông sản	PGS.TS. Huỳnh Trường Huy TS. Nguyễn Quốc Nghi	2
9	Kinh tế hợp tác trong nông nghiệp	PGS.TS. Phạm Lê Thông PGS.TS. Huỳnh Trường Huy TS. Khổng Tiến Dũng	2
10	Rủi ro trong sản xuất và kinh doanh nông nghiệp	PGS.TS. Phạm Lê Thông PGS.TS. Huỳnh Việt Khải TS. Khổng Tiến Dũng.	2
11	Nghiên cứu phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn	PGS.TS. Phạm Lê Thông PGS.TS. Nguyễn Phú Sơn TS. Khổng Tiến Dũng	2
12	Phân tích cầu đối với nông sản	PGS.TS. Lê Khương Ninh PGS.TS. Phạm Lê Thông TS. Khổng Tiến Dũng	2

PL 2.17. Ngành Phát triển nông thôn, mã ngành 9620116 –Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2022
1	Kinh tế và quản lý tài nguyên và môi trường	PGs.Ts. Mai Văn Nam	2
		PGs.Ts. Lê Cảnh Dũng	
		PGs.Ts. Võ Thành Danh	
		Gs.Ts. Võ Quang Minh	
		PGs.Ts. Nguyễn Hiếu Trung	
2	Kinh tế sản xuất nông nghiệp	PGs.Ts. Văn Phạm Đăng Trí	3
		PGs.Ts. Lê Cảnh Dũng	
		PGs.Ts. Võ Thành Danh	

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2022
		PGs.Ts. Mai Văn Nam	
		Ts. Võ Hồng Tú	
		Ts. Nguyễn Thùy Trang	
3	Tổ chức và định chế trong nông nghiệp, nông thôn	Ts. Trần Quốc Nhân	1
		Ts. Nguyễn Thanh Bình	
4	Chuỗi cung ứng/chuỗi giá trị nông sản	Ts. Nguyễn Thùy Trang	1
		Ts. Võ Hồng Tú	
6	Hệ thống nông nghiệp bền vững, nông nghiệp tuần hoàn và sinh thái môi trường	Pgs.Ts. Huỳnh Quang Tín	3
		Ts. Vũ Anh Pháp	
		Ts. Nguyễn Hồng Tín	
		Ts. Nguyễn Thành Tâm	
		PGs.Ts. Nguyễn Duy Cẩn	
8	Sinh kế và phát triển cộng đồng nông thôn	PGs.Ts. Nguyễn Duy Cẩn	1
		PGs.Ts. Huỳnh Quang Tín	
		Ts. Nguyễn Thanh Bình	
9	Kinh tế hợp tác và liên kết sản xuất – tiêu thụ nông sản	PGs.Ts. Lê Cảnh Dũng	1
		Ts. Trần Quốc Nhân	
		Ts. Võ Hồng Tú	
10	Chính sách nông nghiệp, nông thôn và liên kết vùng	PGs.Ts. Lê Cảnh Dũng	1

PL 2.18. Ngành Nuôi trồng thủy sản, mã ngành 9620301 – Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2023
1	Nghiên cứu giải pháp tối ưu hoá một số yếu tố môi trường (nhiệt độ và oxy) để phát triển kỹ thuật ương và nuôi siêu thâm canh một số loài cá (lươn, cá tra)	GS. TS. Nguyễn Thanh Phương GS. TS. Đỗ Thị Thanh Hương	1
2	Nghiên cứu giải pháp tối ưu hoá một số yếu tố môi trường (nhiệt độ và oxy) để phát triển kỹ thuật ương và nuôi siêu thâm canh một số loài tôm nước lợ (tôm sú, thẻ,...)	GS. TS. Nguyễn Thanh Phương PGS. TS. Võ Nam Sơn	1
3	Đánh giá một số đặc điểm sinh lý, miễn dịch, kháng bệnh và ương giống dòng tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>) chịu mặn	GS. TS. Nguyễn Thanh Phương GS. TS. Đỗ Thị Thanh Hương TS. Bùi Thị Bích Hằng	1
4	Nghiên cứu ảnh hưởng của pH thấp (nước phèn), độ mặn và hàm lượng oxy hòa tan thấp đến một số đặc điểm sinh lý và tăng trưởng của cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>) và lươn đồng (<i>Monopterus albus</i>)	GS. TS. Đỗ Thị Thanh Hương PGS. TS. Huỳnh Trường Giang	1

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2023
5	Nghiên cứu môi trường, quản lý chất lượng nước trong hệ thống nuôi thủy sản (tôm biển + cá tra)	PGS. TS. Huỳnh Trường Giang PGS. TS. Trương Quốc Phú	1
6	Nghiên cứu prebiotics, probiotics và synbiotics ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản	PGS. Huỳnh Trường Giang, PGS. Phạm Thị Tuyết Ngân, GS. TS. Vũ Ngọc Út	1
7	Nghiên cứu đặc điểm sinh học sinh sản và nuôi sinh khối cua ký cư (ốc mượn hồn), <i>Clibanarius longitarsus</i>	GS. TS. Vũ Ngọc Út TS. Huỳnh Thanh Tới	1
8	Nghiên cứu kỹ thuật nuôi tôm biển công nghệ cao theo hướng bảo vệ môi trường ở đồng bằng sông Cửu Long	GS.TS. Trần Ngọc Hải, PGS TS Lê Quốc Việt, PGS.TS. Châu Tài Tảo,	1
9	Nghiên cứu phát triển kỹ thuật sản xuất giống các loài thủy sản bản địa	GS.TS. Trần Ngọc Hải, PGS TS Lê Quốc Việt, PGS.TS. Châu Tài Tảo PGS. TS. Lý Văn Khánh	1
10	Nghiên cứu thuần dưỡng và sản xuất giống một số loài cá bản địa quý hiếm ở ĐBSCL	PGS. TS. Phạm Thanh Liêm	1
11	Nghiên cứu sử dụng thảo dược trong quản lý sức khỏe động vật thủy sản	PGS.TS. Trần Thị Tuyết Hoa	1
12	Nghiên cứu sử dụng probiotic trong kiểm soát dịch bệnh cá tra	PGS.TS. Bùi Thị Bích Hằng	1

PL 2.19. Ngành Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi, mã ngành 9640102 – Lĩnh vực Thú y

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2023
1	Khảo sát đặc điểm dịch tễ, đặc điểm di truyền của các bệnh do vi sinh vật và khả năng đáp ứng miễn dịch động vật	PGS.TS. Trần Ngọc Bích	2
2	Nghiên cứu bệnh nội khoa động vật	PGS.TS. Trần Ngọc Bích	1
3	Nghiên cứu về đặc tính gây bệnh của chủng vi khuẩn <i>Salmonella</i> phổ biến trên vật nuôi ở ĐBSCL	PGS.TS. Lý Thị Liên Khai	1
4	Nghiên cứu về sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn <i>Salmonella</i> trên gia cầm ở ĐBSCL	PGS.TS. Lý Thị Liên Khai	1
5	Nghiên cứu về sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn <i>E. coli</i> trên gia cầm ở ĐBSCL	PGS.TS. Lý Thị Liên Khai	1
6	Nghiên cứu về đặc tính gây bệnh của vi khuẩn <i>Riemerella anatipestifer</i> gây bệnh bại huyết trên vịt	PGS.TS. Lý Thị Liên Khai	1

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2023
7	Dịch tễ học bệnh cầu trùng bò và biện pháp không chế	PGS.TS. Nguyễn Hữu Hưng Ts. Nguyễn Hồ Bảo Trân	1
8	Dịch tễ học bệnh do nguyên sinh động vật ở vật nuôi và biện pháp không chế	PGS.TS. Nguyễn Hữu Hưng Ts. Nguyễn Hồ Bảo Trân	1
9	Nghiên cứu tình hình nhiễm ký sinh trùng đường máu trên chó mèo và biện pháp phòng trừ	PGS.TS. Nguyễn Hữu Hưng Ts. Nguyễn Hồ Bảo Trân	1
10	Nghiên cứu bệnh sản khoa trên bò và biện pháp điều trị	TS. Nguyễn Phúc Khánh	1
11	Nghiên cứu bệnh trên động vật do virus gây ra	TS. Nguyễn Phúc Khánh	1
12	Giám sát sự lưu hành và điều tra dịch tễ một số bệnh truyền lây giữa người và động vật ở ĐBSCL	TS. Nguyễn Thanh Lâm	1
13	Nghiên cứu về bệnh truyền nhiễm ở người và động vật	TS. Nguyễn Thanh Lâm	1
14	Nghiên cứu đặc điểm dịch tễ, sinh học và kiểm soát bệnh dịch tả heo Châu Phi tại Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Nguyễn Thanh Lâm	1
15	Sự lưu hành, độc lực, đề kháng kháng sinh, và di truyền của vi khuẩn gây bệnh truyền lây giữa vật nuôi và con người	TS. Nguyễn Khánh Thuận	1
16	Nghiên cứu sự lưu hành, độc lực, nguồn gốc của các chủng vi khuẩn gây bệnh truyền lây giữa động vật hoang dã và con người	TS. Nguyễn Khánh Thuận	1
17	Nghiên cứu dịch tễ, đặc điểm di truyền của virus gây bệnh Newcastle trên gia cầm tại Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Nguyễn Khánh Thuận	1
18	Nghiên cứu mối tương tác giữa ký sinh trùng và ký chủ đối với những bệnh có sự truyền lây sang người	TS. Nguyễn Hồ Bảo Trân	1
19	Nghiên cứu thử nghiệm các loại thảo dược trong điều trị bệnh ký sinh trùng trên gia súc và gia cầm in vitro và in vivo.	TS. Nguyễn Hồ Bảo Trân	1
20	Nghiên cứu bệnh ký sinh trùng đường máu trên chó/mèo tại Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Trần Thị Thảo	1
21	Nghiên cứu bệnh trên thú cảnh	TS. Trần Thị Thảo	1

PL 2.20. Ngành Quản lý đất đai, mã ngành 9850103 – Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, CDKH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận 2023
1	Thế chế - Chính sách, quản lý nhà nước về công tác quản lý đất đai	PGS. TS. Phan Trung Hiền PGS. TS. Phạm Thanh Vũ	2
2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong khai thác, giám sát, quản lý tài nguyên đất đai	GS. TS. Võ Quang Minh PGS. TS. Võ Quốc Tuấn PGS. TS. Nguyễn Thị Hồng Điệp PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung PGS. TS. Văn Phạm Đăng Trí GS. TS. Nguyễn Kim Lợi TS. Trương Chí Quang TS. Phan Kiều Diễm	2
3	Ứng dụng công nghệ trong mô phỏng, dự báo dự đoán thảm họa thiên tai	GS. TS. Võ Quang Minh PGS. TS. Nguyễn Thị Hồng Điệp TS. Phan Kiều Diễm	2
4	Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp và phát triển bền vững	GS.TS. Nguyễn Kim Lợi TS. Trương Chí Quang TS. Lê Cảnh Định PGS. TS. Võ Quốc Tuấn	2
5	Đánh giá và quy hoạch chiến lược sử dụng bền vững tài nguyên đất đai	GS. TS. Lê Quang Trí PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung PGS. TS. Phạm Thanh Vũ TS. Trương Chí Quang	2
6	Quản lý đất đai trong điều kiện biến đổi khí hậu	GS. TS. Võ Quang Minh GS. TS. Lê Quang Trí PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung PGS. TS. Phạm Thanh Vũ	2
7	Nghiên cứu thị trường đất đai	PGS. TS. Mai Văn Nam PGS. TS. Trương Đông Lộc TS. Châu Hoàng Thân	1
8	Quy hoạch vùng và phát triển đô thị bền vững	PGS. TS. Phạm Thanh Vũ TS. Lê Ngọc Thạch	1
9	Quy hoạch, quản lý tổng hợp nguồn tài nguyên đất đai bền vững	GS. TS. Võ Quang Minh PGS. TS. Phạm Thanh Vũ PGS. TS. Nguyễn Hữu Ngừ PGS. TS. Lê Thanh Phong	2

PHỤ LỤC 3: Danh mục chi tiết phòng thí nghiệm, thực hành, phòng máy tính

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thí nghiệm Hóa sinh, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	256,00	3	Máy sắc ký khí ghép nối khối phổ GC-MS, Hệ thống tổng hợp nhiệt độ thấp, Máy sắc ký lỏng hiệu năng cao, Lò nung chương trình nhiệt độ, Máy quang phổ tử ngoại khả kiến, Máy cô quay chân không, Thiết bị đo nhiệt độ nóng chảy, Lò nung dạng ống, Máy đông khô chân không, Máy đồng hoá bằng siêu âm, Bơm chân không dầu 2 cấp, Máy nghiền mẫu, Máy lắc tròn, Nhót kể, Micropipette, Máy ly tâm lạnh, Máy đo độ dẫn, máy hút khí,
2	Phòng thực hành Hoá phân tích, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	128,00	2	Máy ly tâm, Máy đo quang phổ, Hệ thống đo COD/BOD, Hệ thống xác định khí, Máy đo điện thế, Máy đo pH, Cân phân tích, Tủ lạnh, ...
3	Phòng thực hành Hóa lý, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	128,00	2	Bể điều nhiệt, Máy lắc, Máy khuấy từ, Thiết bị đo độ nhớt, Micropipette, Tủ lạnh,
4	Phòng thực hành Hoá hữu cơ, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	128,00	2	Máy đo nhiệt độ nóng chảy, Máy cô quay, Bộ chưng cất dung môi, Bếp đun bình cầu, Cân các loại, Tủ sấy, Tủ lạnh, ...
5	Phòng thực hành Hóa vô cơ, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	192,00	2	Máy ly tâm, Máy Khuấy từ, Tủ sấy, Cân phân tích, Tủ lạnh, Micropipette, ...
6	Phòng thực hành Hóa đại cương, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	256,00	4	Máy điều nhiệt, Tủ sấy, Máy khuấy từ, Tủ lạnh, Pipette, ...
7	Phòng thực hành máy tính Toán ứng dụng, Bộ môn Toán học, Khoa Khoa học tự nhiên	96,00	1	40 máy tính cho học viên và 01 máy tính cho giáo viên, switch.
8	Phòng thực hành Cơ nhiệt, Bộ môn Vật lý, Khoa Khoa học tự nhiên	196,00	2	Tủ lạnh, Máy đếm thời gian, Bộ định thời công quang, Các dao động điều hòa, Photogate và máy đo thời gian, Analog Oscilloscope, Science Workshop 500 Interface, máy đo áp suất hiện số, cảm biến gia tốc, cảm biến chuyển động, cảm biến lực, máy đo tỷ trọng hiện số, cân điện tử, cân đòn, cân phân tích, con lắc nghiêng, các bài thí nghiệm: sóng dừng trên dây, con lắc cơ học, Sức căng mặt ngoài, phương trình trạng thái khí, va chạm và xe va chạm, nhiệt hóa hơi, nhiệt dung riêng và nhiệt nóng chảy, ...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
9	Phòng thực hành Điện quang, Bộ môn Vật lý, Khoa Khoa học tự nhiên	176,00	2	Science Workshop 500 Interface, Dao động ký 2 tia 20MHz, Máy dao động ký, Analog Oscilloscope, Máy đếm tần số, Máy phát tần số, Dissolved Oxygen Sensor, Sensor ánh sáng, cảm biến âm thanh, cảm biến gia tốc, cảm biến nhiệt độ, cảm biến điện thế, cảm biến lực, cảm biến chuyển động, Máy Quang phổ cầm tay, Máy đo cường độ âm thanh, các bài thí nghiệm: Hấp thụ ánh sáng, đo hằng số Plank, Nhiễu xạ, định luật Brewster, mặt đẳng thế, mạch RLC, ...
10	Phòng thí nghiệm Vật lý ứng dụng, Bộ môn Vật lý, Khoa Khoa học tự nhiên	216,00	3	Thiết bị phân tích nhiễu xạ tia X (XRD), thiết bị rung siêu âm, thiết bị quay phủ, tủ sấy, máy đo vạn năng, máy đo trọng lực, máy đo từ trường của trái đất, máy ly tâm, máy cất nước, máy khuấy từ gia nhiệt, cân phân tích, máy đo pH, tủ sấy, máy bơm hút chân không, máy quang phổ huỳnh quang, UPS online 10KVA, ...
11	Phòng thực hành Động vật - Thực vật, Bộ môn Sinh học, Khoa Khoa học tự nhiên	224,00	5	Kính hiển vi sinh học các loại, các mô hình động-thực vật, ...
12	Phòng thực hành Sinh học đại cương, Bộ môn Sinh học, Khoa Khoa học tự nhiên	238,00	4	Kính hiển vi sinh học các loại, ...
13	Phòng thí nghiệm Sinh học tế bào và Phân tử, Bộ môn Sinh học, Khoa Khoa học tự nhiên	112,00	2	Tủ cấy an toàn sinh học, nồi khử trùng nhiệt ướt, máy ly tâm, vortex, máy chưng cất đậm, cân phân tích, máy đo pH, máy cất vi mẫu, kính hiển vi lật ngược, kính hiển vi có gắn camera, kính hiển vi có gắn ống kính vẽ, máy đếm khuẩn lạc, tủ lạnh, tủ đông, máy lắc tròn, micropipette, ...
14	Phòng thí nghiệm Hóa Kỹ Thuật Môi Trường - BM.Kỹ thuật môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	86,40	2	Máy đo pH, Máy đo DO, Máy đo độ dẫn điện, Máy đo độ đục, Tủ ấm BOD, Hệ thống chưng cất hoàn lưu (Lò nung COD, ống sinh hàn, bình cầu), Tủ sấy, Thiết bị thu mẫu khí, Máy đo khí độc, Máy đo khí đốt xách tay, Thiết bị đo độ ẩm không khí, Thiết bị đo gió kết hợp, Máy đo ánh sáng, Máy đo độ ồn, Máy đo nồng độ bụi, Thiết bị đo khả năng lên men yếm khí,...
15	Phòng thí nghiệm Sinh Kỹ Thuật Môi Trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	57,60	1	Kính hiển vi sinh học 3 thị kính, Kính hiển vi huỳnh quang, Máy đếm khuẩn lạc, Bộ xác định Biogas, Buồng cấy vô trùng, ...
16	Phòng thí nghiệm Xử lý nước cấp và nước thải, BM.Kỹ	76,00	1	Máy đo pH, Tủ sấy, Lò nung, Bơm hút/ đẩy (áp cao), Bơm lưu lượng, Bơm con lặn, Máy khuấy từ gia nhiệt, Máy đo độ đục, Máy đo EC, Cân điện tử, Máy

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
	thuật môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên			Spectrophotometer, Máy đo DO, Máy nén khí, Tủ hút khí độc, Tủ ủ BOD, Thiết bị đo lưu lượng khí, Máy bơm cát nước, Máy bơm chân không, Các Mô hình: bể lắng sơ cấp, bể khử trùng Clorine, Cột lọc cát, cột lọc than, Các bộ thí nghiệm: bể lọc sinh học nhỏ giọt, xử lý yếm khí, hấp phụ của than hoạt tính, trao đổi ion, bùn hoạt tính theo mẻ, bùn hoạt tính kết hợp lắng ống,...
17	Phòng thí nghiệm Công trình xử lý chất thải rắn và khí thải - BM.Kỹ thuật môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	57,60	1	Máy đo pH, Máy đo độ đục, Máy so màu, Tủ sấy, Máy khuấy từ gia nhiệt, Lò nung mẫu, Máy cực phổ, Máy đo khí biogas, đồng hồ đo khí biogas, ...
18	Phòng thí nghiệm Tài Nguyên Nước - BM.Tài nguyên nước, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	280,00	1	Máng mô hình thủy lực, thiết bị thí nghiệm thủy tĩnh, Thiết bị đo mực nước và độ sâu, Thiết bị đo chất lượng nước, Bộ thí nghiệm mô hình thủy lực Bernoulli, Máy định vị toàn cầu GPS, Máy đo chất lượng nước, Thiết bị đo lưu tốc, Spectrophotometer, Máy đo độ sâu cầm tay, máy đo lưu lượng dòng chảy, Thiết bị đo mực nước và nhiệt độ, Bộ lấy mẫu bùn đáy,...
19	Phòng thực hành Tài nguyên sinh vật – BM. Khoa học môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	57,60	1	Kính hiển vi các loại, kính lúp các loại, kính nhìn nổi các loại, Máy so màu, Máy đo pH, độ dẫn điện EC, điện thế oxy hóa khử Eh trong phòng thí nghiệm; Bút đo pH, EC ngoài đồng; Bộ chuẩn độ bằng tay; Tủ sấy, Cân điện tử 04 số lẻ, Cây khoan đất, Quyển so màu Mulsell, GPS Extra các loại, tủ lạnh,...
20	Phòng thực hành Chất lượng môi trường – BM. Khoa học môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	57,60	1	Máy đo oxy hòa tan, Burette chuẩn độ, Tủ úm, Thiết bị đo BOD, Bếp đun, COD meter TOA, Bếp cách thủy (Autoclave), Máy so màu, máy sắc ký cation/anion, Hệ thống chưng cất đậm Kjeldahl, Máy đo độ dẫn điện, Máy đo pH, Khúc xạ kế, Máy đo độ đục, Tủ sấy, Tủ nung, Tủ úm, Cân phân tích, Máy lắc, Máy đo cường độ âm thanh, Máy đo cường độ ánh sáng,....
21	Phòng thực hành Độc học môi trường – BM. Khoa học môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	76,00	1	Hệ thống thí nghiệm nước tĩnh, Máy so màu, Máy đo pH, Khúc xạ kế, Máy đo độ đục, Máy đo oxy hòa tan, nồi hấp tiệt trùng, máy lắc ống nghiệm, máy sắc ký khí khối phổ máy khuấy từ có gia nhiệt, tủ trữ mẫu, DO meter, tủ sấy, máy lắc ngang, lò nung, máy đo độ đục, hệ thống chưng cất đậm, máy nghiền mẫu thực vật, ...
22	Phòng thực hành Trắc địa – Khoa	60,84	1	Máy kinh vĩ quang học, máy toàn đạc điện tử, máy định vị cầm tay, ...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
	Kỹ thuật xây dựng, Trường Bách Khoa			
23	Phòng thí nghiệm Vật liệu xây dựng – Khoa Kỹ thuật xây dựng, Trường Bách Khoa	69,25	1	Cân phân tích, bộ rây tiêu chuẩn, Bể hấp mẫu xi măng, Máy thử thấm bê tông, Máy nén bê tông, xi măng 3000/250kN kỹ thuật số tự động,
24	Phòng thí nghiệm Cơ lý đất – Khoa Kỹ thuật xây dựng, Trường Bách Khoa	120,99	1	Cân kỹ thuật, Cân điện tử, Sansor đo chuyển vị các loại, Bình tỷ trọng các loại, Búa thử bê tông, Máy nén uốn xi măng, Thiết bị đo độ biến dạng, dụng cụ Vica, Bàn dẫn và khuôn côn, Máy xuyên tĩnh, Máy nén 3 trục ELE, Máy cắt, ...
25	Phòng thí nghiệm Kết cấu công trình - Khoa Kỹ thuật xây dựng, Trường Bách Khoa	659,78	1	Hệ thống kích gia tải, Hệ thống khung thử tải kết cấu công trình,
26	Phòng thí nghiệm Công trình thủy - Khoa Kỹ thuật xây dựng, Trường Bách Khoa	332,00	5	Thiết bị đo mực nước tự ghi, Bộ thí nghiệm đo vận tốc dòng chảy, Hệ thiết bị thí nghiệm thủy lực đại cương (Bao gồm: Bàn điều khiển, Môđun thí nghiệm Venturi-meter, Môđun thí nghiệm khảo sát dòng chảy qua vòi, qua lỗ, Môđun thí nghiệm phương trình Bernoulli, Môđun khảo sát tổn thất cục bộ, Môđun khảo sát tổn thất dọc đường ống, Môđun thí nghiệm bơm, Môđun thí nghiệm thủy tĩnh, Môđun thí nghiệm Reynold), ...
27	Phòng thực hành Kỹ thuật nhiệt - Khoa Kỹ thuật cơ khí, Trường Bách Khoa	185,52	3	Wind tunnel (03 module), Wind meter, Digital stirring Hotplate, Refrigeration Study unit, Commercial Refrigeration Trainer, Industrial Refrigeration Trainer, Conduction Heat transfer Unit TSTCC, Convection Heat Transfer Unit TSTCC, Radiation Heat Transfer Unit TSTCC, High temperature Infrared thermometers, Digi-Sense, 12-Channel Scanning Thermometer, Contact plate Freezer TPCC, ...
28	Phòng thí nghiệm Máy và thiết bị chế biến lương thực - thực phẩm, Khoa Kỹ thuật cơ khí, Trường Bách Khoa	234,00	3	Hệ thống xác định độ căng nén, Bộ kiểm tra độ vỡ gạo, Bộ xác định tỷ trọng, Máy quang phổ so màu, Máy đo độ màu, Máy đo độ Brix, Máy lắc kỹ thuật số, Máy xác định tỷ trọng kỹ thuật số, Khúc xạ kế, Kính hiển vi soi nổi, Bộ xác định độ cứng của quả, Hệ thống kiểm tra lực đa năng, Hệ thống kiểm tra đặc tính mẫu bột, Máy đo độ nhớt, Cân phân tích độ ẩm, Tủ sấy, Cân xác định tỷ trọng, Cân phân tích, Microwave Vacuum Dryer, Vacuum Flyer, Vacuum Sealer, Digital Shaker, Sample Ultrasonic homogenier, Nozzle pressure distribution, Cooking and Concentration unit, ...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
29	Phòng thực hành Ô tô máy kéo - Khoa Kỹ thuật cơ khí, Trường Bách Khoa	720,00	1	Hệ thống kiểm định Ô tô, Máy đo và kiểm tra lắp đặt góc bánh xe, Thiết bị chuẩn đoán phanh, Máy phân tích và kiểm tra động cơ, Thiết bị kiểm tra áp suất dầu hộp số, Thiết bị kiểm tra áp suất phanh, Mô hình sa bàn hệ thống đánh lửa, ...
30	Phòng thí nghiệm Bơm quạt máy nén và máy nông nghiệp – Khoa Kỹ thuật cơ khí, Trường Bách Khoa	1.416,00	1	Máy kéo MTZ, Máy kéo Yanmar, Máy gặt đập liên hợp, Máy cấy, Máy đào mương, Dàn cày chảo, Dàn cày trụ, ...
31	Phòng thực hành CAD/CAM/CNC - Khoa Kỹ thuật cơ khí, Trường Bách Khoa	720,00	3	Máy tiện CONCEPT TURN 150, Máy phay CONCEPT MILL 300, Máy ăn mòn điện cực EDM, Máy cắt dây WireCut, Máy quét mẫu Laser VIVID 910, Bàn phím điều khiển FANUC, ...
32	Phòng thí nghiệm Động lực và Điều khiển – Khoa Kỹ thuật cơ khí, Trường Bách Khoa	150,00	1	Bộ thí nghiệm Khí nén cơ bản, Bộ thí nghiệm Khí nén nâng cao, Bộ thí nghiệm Điện – Khí nén cơ bản, Bộ thí nghiệm Điện – Khí nén nâng cao, Bộ thí nghiệm điều khiển khí nén tùy động, Bộ thí nghiệm điều khiển tỉ lệ thủy lực, ...
33	Phòng thực hành Vật liệu và cơ sở thiết kế máy - Khoa Kỹ thuật cơ khí, Trường Bách Khoa	121,68	1	Máy dò khuyết tật kim loại bằng siêu âm, Máy đo độ dày bằng siêu âm, Máy đo độ cứng kim loại, Máy kéo nén, Bộ thí nghiệm Chi tiết máy, ...
34	Phòng thí nghiệm Đo lường và cảm biến - Khoa Tự động hoá, Trường Bách Khoa	60,00	1	Hệ đo lường thu thập số liệu và điều khiển trên nền tảng LabView và phần cứng National Instrument, với nhiều chuẩn kết nối như PCI, PCMCIA, USB, Wireless RF, LAN. Ngoài ra phòng còn trang bị đầy đủ các loại cảm biến ON/OFF như thu phát quang, lân cận điện dung, điện cảm, encoder,... và các cảm biến Analog như đo moment, áp suất, lực, ...Phòng còn có các Máy đo hiện song Tektronic, Máy đo nhiều kênh UCAM (80 kênh StrainGauge)
35	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật điều khiển - Khoa Tự động hoá, Trường Bách Khoa	60,00	1	Được trang bị các bộ điều khiển cơ bản của hãng Gunt Hamburge, Đức như RT010, RT020, RT030, RT040. Ngoài ra phòng còn trang bị các thiết bị điều khiển công nghiệp như XY table, Festo, Đức; Các bộ Servo Motor + Driver công nghiệp của hãng LS, Korea
36	Phòng thí nghiệm Hệ thống thông minh - Khoa Tự động hoá, Trường Bách Khoa	60,00	1	Được trang bị các bộ xử lý ảnh tốc độ cao; Các kit thực hành IoT; Tổ hợp scan 3D công nghệ xử lý ảnh và laser; các kit thực hành hệ thống nhúng

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
37	Phòng thí nghiệm Cơ điện tử - Khoa Tự động hoá, Trường Bách Khoa	60,00	1	Được trang bị hệ tay máy MiTSubishi Melfa RV_2AJ, Hệ thống sản xuất linh hoạt FMS trên nền điều khiển S7-300 và mạng Profibus-DP, các bộ thực hành điện tử tương tự và số; các bộ thí nghiệm điều khiển servo dc
38	Phòng Thực hành Tự động hóa công nghiệp và Quản lý năng lượng – Khoa Tự động hoá, Trường Bách Khoa	60,00	1	Được trang bị hệ mạng SCADA của Siemens, Đức với các cấp độ khác nhau, từ S7-400 đến tầng ASI bus; các bộ đào tạo PLC cơ bản S7-200, S7-1200. Ngoài ra phòng còn được trang bị 04 trạm thực hành quản lý năng lượng được tài trợ từ Schneider Electric Việt nam bao gồm các RTU SCADApack, Biến tần, HMI, motor AC
39	Phòng thực hành tay nghề Cơ điện tử - Tự động hóa học, Khoa Tự động hóa, Trường Bách Khoa	60,00	1	Phòng đã phát triển được một hệ Fablab đủ phục vụ cho sinh viên thực hành và sáng tạo, bao gồm máy in 3D, máy tiện CMC mini, máy phay CNC mini, máy khắc cắt Laser minni
40	Phòng thí nghiệm Công nghệ Vật liệu - Khoa Công nghệ hoá học, Trường Bách Khoa	432,84	2	Máy phân tích trọng lượng theo nhiệt độ, Máy Quang phổ ICP-OES (Máy kiểm tra thành phần nguyên tố vật liệu), Máy mài / Đánh bóng cho sự chuẩn bị mẫu, Máy đo lưu biến ngẫu lực, nghiên cứu trộn (Mixer Torque Rheometer), Máy ép phun (Injection moulding), Máy phân tích nhiệt vi sai theo nguyên lý dòng nhiệt (DSC), Thiết bị đo bề dày lớp phủ dạng cầm tay, Lò nung nhiệt độ cao, Tủ sấy, Thiết bị đo độ cứng (Hardness tester), Máy ép nóng (Lab press), Thiết bị thử nghiệm va đập vạn năng loại quả lắc, Kính hiển vi chuyên dùng (xem tổ chức tế vi vật liệu), Bộ thiết bị đo cơ tính sợi đơn, ...
41	Phòng thí nghiệm Công nghệ hoá hữu cơ – Khoa Công nghệ hoá học, Trường Bách Khoa	121,68	2	Hệ thống xác định kích thước hạt bằng laser, Automated Liquid-liquid extra, Khúc xạ kế, Bộ sắc ký bản mỏng, Bơm nhu động, Bể rửa siêu âm, Máy đo pH, Máy đo điểm nóng chảy, Cân xác định độ ẩm, Thiết bị phản ứng tổng hợp áp suất cao, Bơm chân không, Máy cô quay chân không, Tủ hút khí độc, Tủ sấy, cân phân tích các loại, tủ lạnh, ...
42	Phòng thực hành Quá trình và thiết bị công nghệ hóa học – Khoa Công nghệ hoá học, Trường Bách Khoa	121,68	2	Các mô hình thí nghiệm chiết rắn-lỏng tự động, chiết lỏng-lỏng tự động, kỹ thuật phản ứng tự động, chưng cất gián đoạn điều khiển bằng tay, nghiên cứu hấp thu cột chêm, nghiên cứu nghiên rây trộn, thí nghiệm mạch lưu chất, nghiên cứu khuấy chất lỏng, Cân các loại, máy chuẩn độ, đo pH, ...
43	Phòng thí nghiệm Hệ thống điện - Khoa Kỹ thuật điện, Trường Bách Khoa	90,00	1	Máy biến thế 1 chiều, Máy biến áp, Máy biến thế rô, Lưới truyền động, Module dòng rô, Trạm điều khiển rô le bảo vệ, rô le siêu tải, rô le kiểm tra đồng bộ, rô le tăng giảm tần số, rô le kiểm tra điện áp, rô le chống trạm đất, Trạm làm việc di động, Máy phát đồng bộ,

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
				Các bộ rải cảm, trở, dung, Mô hình đường dây truyền tải 3 pha, phần mềm quản lý và điều khiển lưới truyền tải, ...
44	Phòng thực hành Máy điện – Khoa Kỹ thuật điện, Trường Bách Khoa	90,00	1	Các Mô hình: động cơ điện 1 chiều, xoay chiều, đồng bộ, không đồng bộ, 1 pha/3 pha, động cơ vạn năng. Mô hình máy phát điện 1 chiều, máy phát điện xoay chiều 3 pha, các mô hình tải, trở, kháng, dung, các thiết bị đo điện Labvol có kết nối máy tính, các bộ kiểm tra thứ tự pha, góc pha, độ nhiễu dạng xoắn,...
45	Phòng thí nghiệm Vật liệu điện – Khoa Kỹ thuật điện, Trường Bách Khoa	90,00	1	Các mô hình: Máy biến áp, tăng áp 22KV-60KV, phóng điện cao thế, kiểm tra độ bền vật liệu cách điện, ...
46	Phòng thực hành Tay nghề điện – Khoa Kỹ thuật điện, Trường Bách Khoa	210,00	1	Các mô hình thực tập thiết kế và bố trí điện, quản dây động cơ các loại, máy biến áp, vận hành máy điện, các mô hình thiết bị đóng cắt hạ thế MiTSubishi, tủ ATS, tủ Buscoopge, thực tập huấn luyện lập trình tự động hóa (PLC -HMI MiTSubishi), ...
47	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật đo - Khoa Kỹ thuật điện, Trường Bách Khoa	60,00	1	Các mô hình đo đại lượng điện thông dụng, mô hình đo điện năng truyền thông, đo điện trở đất, đo điện trở cách điện, đo và kiểm tra công tơ điện, đo nhiệt độ, độ ẩm,
48	Phòng thí nghiệm Điện công nghiệp - Khoa Kỹ thuật điện, Trường Bách Khoa	120,00	1	Các mô hình thực tập các mạch điện công nghiệp, thí nghiệm điều khiển biến tần, khởi động mềm, tủ ATS ABB, điều khiển và giám sát tải cho máy cắt hạ thế ACB, điều khiển giám sát và sa thải tải bằng phần mềm chuyên ngành, mô hình giám sát và điều khiển Scada mini, ...
49	Phòng thí nghiệm Điện tử công suất và Truyền động điện - Khoa Kỹ thuật điện, Trường Bách Khoa	60,00	1	Các mô hình thực tập điện tử công suất cơ bản và nâng cao, truyền động điện bằng biến tần, thí nghiệm tự động hóa và truyền thông trên nền thiết bị Simens, ...
50	Phòng thí nghiệm Viễn thông – Khoa Điện tử Viễn thông, Trường Bách Khoa	91,26	1	Bộ thí nghiệm thông tin số cao tần, Bộ thí nghiệm thông tin analog cao tần, Máy phát tín hiệu tần số cao, Máy phát tín hiệu các loại, Máy phát hạ tần, Dao động ký các loại, Audio generator, AC Voltmeter 2chanel, Máy phát tần số, Frequency Counter, Sweep/ Funtion generator, VOM hiện số, Thiết bị ATM DSLAM 7300, dung lượng 48 port + phụ kiện, Thiết bị IP DSLAM 7302, dung lượng 96 port + phụ kiện, Thiết bị AN V5.2 Litespan 1540, dung lượng 64 line, Truyền dẫn SDH, Truyền dẫn viba, Truyền dẫn ETU (E1 --> Ethernet), Thiết bị truyền dẫn cáp đồng HDSL, Tủ nguồn DC Saft MTP1600, Rectifier

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
				+ accu, 20 GHz CW Microwave Frequency Counter/Power Meter/DVM, Power sensor các loại, ESG – RF Signal Generator 250k - 3GHZ. Option: High performance pulse modulation 1E6 (Build-in), 2+16 channel 100MHZ Mixed Signal Oscilloscope, EMC Spectrum Analyzer, Microwave Training System, Antenna Training System, Telephony Training System, ...
51	Phòng thí nghiệm FPGA & Hệ thống nhúng, Khoa Điện tử Viễn thông, Trường Bách Khoa	60,84	1	Bộ thí nghiệm FPGA & hệ thống số, Bộ kit thí nghiệm dành cho giảng dạy, Máy vi tính để bàn các loại, Multi Touch LCD Module Terasic, Altera Multimedia HSMC Card, Altera ADDA Data Conversion card, Altera HDMI Transmitter Daughter, Altera D5M5 MegaPD Camera Package, Bộ KitTN Altera De2-115 cho giáo dục, Bộ TN Video Altera CycloneIII, Bộ TN Altera DE3 WF1009005-0038, ...
52	Phòng thí nghiệm Xử lý tín hiệu số - Khoa Điện tử Viễn thông, Trường Bách Khoa	60,84	1	Bộ thực hành xử lý tín hiệu số, Máy vi tính để bàn các loại, Kit xử lý tín hiệu số TMX320C5515 EVM-TI, Cảm biến khí gas IR25TT,
53	Phòng thực hành Vi xử lý & Vi điều khiển - Khoa Điện tử Viễn thông, Trường Bách Khoa	91,26	1	Dao động ký các loại, dao động ký 2 chùm tia, Máy tính để bàn các loại, ...
54	Phòng thực hành Kỹ năng cơ bản - Khoa Điện tử Viễn thông, Trường Bách Khoa	76,05	1	Dao động nghiệm các loại, Máy phát tần số các loại, Máy đo tần số các loại, Máy đếm tần số, Máy phát hạ tầng, Bộ nguồn Heathkit, ...
55	Phòng thực hành Mạch điện tử - Khoa Điện tử Viễn thông, Trường Bách Khoa	60,84	1	Dao động ký 1 tia các loại, Dao động nghiệm 2 chùm tia, Máy phát âm tần, Máy đo tín hiệu, Thiết bị giảng dạy điện tử NI ELVIS, Bộ thí nghiệm giảng dạy thiết kế mạch điện tử, Bộ thực hành vẽ thiết kế mạch, Kit thí nghiệm hệ thống tương tự, Đồng hồ vạn năng, Oscilloscope 2kênh/20MHz, Máy phát tín hiệu tần số thấp, Máy đo tần số, Máy vi tính để bàn các loại, Tivi Plasma, ...
56	Phòng thí nghiệm Sinh học phân tử - BM.CNSH Phân tử, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	150,00	2	Máy giải trình tự ABI 3130, Máy tổng hợp Oligo, Máy quang phổ bán tự động Beckman Coulter 640 Lnc, Hệ thống tinh sạch, ly trích DNA tự động Magtration System 12GC, Máy Real time PCR ABI 7000, Máy nhân bản gen, Máy PCR gradient + accessories iCycler Thermal Cycler, Hệ thống fast PCR gradien C1000, Hệ thống phân tích và chụp gel GelDoc XR, Máy khử Ion, Máy sấy khô-ly tâm chân

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
				không Concentrator plus, Máy nghiền vi mẫu bằng bi ReTSch 2000 GmbH, Quang phổ kế UV Vis, Hệ thống Microarray BioOdyssey, Buồng cấy vô trùng cấp 2, ...
57	Phòng thí nghiệm Protein và sản phẩm tự nhiên - BM.CNSH Phân tử, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	208,00	4	Hệ thống điện di Protein, RNA, DNA tự động, Hệ thống phân tích và chụp ảnh gel Gel Doc XR, Hệ ly trích béo. SOXTEC 2045, Quang phổ kế UV Vis, Hệ thống sắc ký tinh sạch ái lực protein, Hệ thống điện di 2D, Hệ thống phân tích protein dựa vào điểm đẳng điện, Hệ thống sắc ký lỏng cao áp tự động dùng để tinh sạch protein, Hệ thống sắc ký lỏng SP-streamline, Hệ thống phân tích gel điện di 1 chiều và 2 chiều VersalDoc Imaging System, Hệ thống sấy đông khô – Freeze dryer, Hệ thống sấy phun – Spray dryer, Máy đồng hoá áp suất cao, Hệ thống ly trích chất béo, Hệ thống vô cơ hoá mẫu, Hệ thống phân tích đạm, ..
58	Phòng thí nghiệm công nghệ gen thực vật - BM.CNSH Phân tử, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	181,20	3	Tủ ủ cấy mô VoTSch VB074 nuôi cấy mô thực vật có điều chỉnh nhiệt độ ẩm độ, máy đo dòng chảy tế bào Partec CyFlow® PA phân tích đa bội thể tự động, máy nhân bản gen ptc 200, hệ thống phát hiện đột biến DCode Universal Mutation Detection System, máy đo độ quang hợp, thiết bị đo hô hấp trái cây ADC 2250, máy đo cường độ sáng 4JF102188, quang phổ kế UV Vis, buồng cấy vô trùng cấp 2, ...
59	Phòng thí nghiệm Hóa sinh thực phẩm - BM.CNSH Phân tử, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	96,00	2	Máy lắc ổn nhiệt có làm lạnh, Máy ly tâm lạnh, Máy sấy chân không, Quang phổ kế UV Vis, Hệ thống vô cơ hoá mẫu, Hệ thống phân tích đạm, Buồng cấy vô trùng cấp 2, Bộ cô quay chân không RV5, Hệ thống phân tích xơ VELP, Máy đo cấu trúc thịt, cá TA.Xtplus, Hệ ly trích béo SOXTEC 2045, Máy so màu CM-3500D, ...
60	Phòng thí nghiệm Vi Sinh vật – BM.CNSH Vi Sinh vật, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	310,80	4	Kính lúp soi nổi có hệ thống camera kỹ thuật số, Quang phổ kế UV Vis, Máy theo dõi phát triển Vi sinh BIOCREEN, Bộ Vi thao tác Eppendorf – injectman NI 2 – Patchman- NP – TranfertMan NK2, Máy định danh vi sinh vật Biolog, Tủ ủ CO ₂ Sanyo, Máy đếm khuẩn lạc, Hệ thống lên men 80 lít Bioreactor Semi auto, Buồng cấy vô trùng cấp 2,...
61	Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học thực phẩm - BM.CNSH Vi Sinh vật, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	238,64	5	Hệ thống cất lát tế bào, Quang phổ kế UV Vis, Thùng ủ lên men bề mặt, Máy đếm khuẩn lạc, Máy ép viên Deasung Hàn Quốc, Hệ thống lọc ép khuôn bản, Máy đồng hoá áp suất cao Avestin, Kính hiển vi huỳnh quang tương phản pha Leica Microsystems, Máy ly tâm liên tục CEPA LE, Máy đo độ ẩm hạt, Thiết bị phân tích bia AlcoLyzer đo tỷ trọng, Máy ly tâm lạnh, Buồng cấy vô trùng cấp 2,...
62	Phòng thực hành Hóa vô cơ - Phân	146,25	2	Cân điện tử, Cân kỹ thuật các loại, Cân phân tích, Máy đo pH, Máy đo pH cầm tay, Máy đo độ dẫn, độ

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
	tích - BM. Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm			muối TDS, Máy đo oxi hòa tan, Máy đo độ đục để bàn, Máy quang phổ UV-Vis, Điện cực oxi hóa khử cho máy, Máy khuấy từ các loại, Máy đo độ dẫn điện YSI, Tủ hút khí độc, Máy ly tâm, Tủ lạnh các loại, Cân kỹ thuật, Máy hút chân không, Máy bơm hút chân không, Hệ thống lọc chân không DOA, Tủ sấy OVEN, ...
63	Phòng thực hành Hóa cơ sở - Hoá Lý, BM. Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm	87,75	1	Cân kỹ thuật các loại, Máy đo độ dẫn, độ muối để bàn, Điện cực đo độ dẫn, Bài thí nghiệm phương trình Nerst, Động học nghịch đảo đường, Xác định nhiệt trung hòa ghép nối máy tính, Hằng số phân ly ghép nối máy tính, Máy đo pH để bàn Colepalmer, Máy khuấy từ Velp, Tủ sấy UM400, Bể điều nhiệt Julabo, Tủ hút khí độc, Bơm hút chân không Cole palma, Cân 3 số lẻ ML203, Máy đo quang phổ tử ngoại khả kiến, Thiết bị đo sức căng bề mặt, Bộ xác định điểm đông đặc, Máy phân tích điện hóa đa năng, Bể rửa siêu âm 410, Máy đo độ dẫn điện SevenCompact, Cuvet Polimerter 100mm, ...
64	Phòng thí nghiệm Hóa sinh - Hữu cơ, BM. Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm	87,75	1	Máy đo điểm nóng chảy, Khúc xạ kế cầm tay, Bộ chưng cất đậm 500 ml, Bộ chưng cất Keijdal, Hệ thống trích béo, Tủ ẩm BOD TS606/2, Máy đun bình cầu Thermosi, Tủ sấy UM400, Tủ hút khí độc tự chế, Máy cô quay đúng HahnShin, Máy cô quay R200 Buchi, Bể làm lạnh tuần hoàn RW1025R, Bơm chân không V700 Buchi, Bộ kiểm soát chân không V850 Buchi, Soxhlet EM 1000, Bếp đun cách thủy 6 chỗ, Tủ lạnh Toshiba, ...
65	Phòng thực hành Phương pháp Giảng dạy Hoá học - BM. Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm	117,00	1	Tủ sấy Unerver, Tủ hút khí độc, Tủ lạnh SANYO, Bộ thiết bị dụng cụ thí nghiệm lớp 10, 11 và 12, ...
66	Phòng thí nghiệm Thực Vật - BM. Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm	81,00	1	Kính hiển vi Sinh học các loại, Kính hiển vi có gắn Camera digital, Kính lúp các loại, Tủ lạnh các loại, Tivi, Camera digital Olympus C-5050, Máy chiếu vật thể các loại, Cân điện tử AND (EK-200i), Máy lắc Balan, Bộ dụng cụ thí nghiệm kỹ thuật hiển vi, Bài thí nghiệm hô hấp lá, Bài thí nghiệm thủy phân glucoza, Bộ thí nghiệm ức chế enzyme, Cân điện tử 1 số lẻ, Cân kỹ thuật (tối thiểu 1g), Tủ sấy Ecocell 55, Máy ly tâm Universal, Máy vi tính để bàn, Kính lúp có gắn camera Motric, Kính hiển vi Nikon E200 có ống kính vẽ, Máy đo cây, ...
67	Phòng thí nghiệm Động vật - BM. Sư	81,00	1	Kính hiển vi một thị kính Oserver, Kính hiển vi soi nổi NIKON SMZ1 có ống kính vẽ, Ống kính vẽ NIKON, Kính hiển vi Olympus CX 41 có kết nối

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
	phạm Sinh học, Khoa Sư phạm			camera, Tivi Sony 21inch, Kính lúp Motic có Camera, Kính hiển vi Motic có Camera kết nối máy tính, Bộ chuyển hình ảnh sang máy tính Optika, Tủ bảo quản kính hiển vi, Tủ lạnh HITACHI 335L, Máy chiếu vật thể Samsung, Máy chiếu Overhead ELMQ, Máy vi tính để bàn các loại, Máy đo pH cầm tay ORION,...
68	Phòng thí nghiệm Sinh lý động vật - BM. Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm	87,75	1	Kính hiển vi sinh học, Kính hiển vi có gắn camera, Các mô hình giải phẫu người và động vật, Máy động ký, Máy quang phổ so màu, Máy ly tâm, Tủ ủ, Tủ sấy, Máy hấp vô trùng, Tủ cấy, Cân kỹ thuật, Máy khuấy từ, Tủ lạnh, Máy chiếu và màn chiếu, Các hóa chất, dụng cụ, dụng cụ thủy tinh và micropipette, ...
69	Phòng thực hành Phương pháp giảng dạy Sinh học - BM. Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm	87,75	1	Kính hiển vi 1 thị kính các loại, Kính hiển vi 2 thị kính các loại, Tủ lạnh Sanyo 180 lít, Đầu VCD Darling 999, Tivi Sony, Bộ Kính hiển vi nối camera kỹ thuật số, Máy chiếu Projector, Máy vi tính để bàn, Máy in laser, ...
70	Phòng thực hành Vật lý Đại cương (Cơ-Nhiệt, Điện-Điện tử -Quang và hạt nhân) - BM. Sư phạm Vật lý, Khoa Sư phạm	279,95	3	Dao động nghiệm GOS-622G, Các bài thí nghiệm: Lực của e chuyển động từ trường, Định luật Biot-Savart-Laplace, Phần điện & điện từ, Điện thực hành, Dao động ký hai tia các loại, Bộ giao tiếp Pasco CI-7599 US, Bộ giao tiếp Pasco CI-7599 US, Các bài thí nghiệm: Định luật Coulomb đo cân xoắn, Định luật Coulomb về tĩnh điện, Đo tỉ số e/m, Điện phân theo Hofman, Đo Từ trường Tesla kế, đo moment quán tính, Hiệu ứng con quay, Hiệu ứng nhiệt, hiện tượng bức xạ nhiệt, khảo sát sóng cơ học, khảo sát sóng âm, đo hằng số hấp dẫn, quá trình nhiệt động, đo sức căng mặt ngoài, độ dẫn nhiệt, Máy vi tính để bàn, Bơm hút chân không+mâm chuông, Các bài thí nghiệm: Định luật Lambert, Đo vận tốc ánh sáng bằng laser, đo bước sóng ánh sáng giao, Hiện tượng giao thoa, hệ thống nhiễu xạ qua khe hở, hệ thống khúc xạ + phản cực, Quang phổ và Giác kế, Kính thiên văn Celestron, Kính Thiên văn 1400150 EQ, ...
71	Phòng thực hành Phương pháp Giảng dạy Vật lý (Vật lý Phổ thông) - BM. Sư phạm Vật lý, Khoa Sư phạm	81,00	1	Máy thu hình vật thể, Máy chiếu tích hợp, Máy chiếu Projector, Các bài thí nghiệm: Đệm không khí ghép với máy, Investigating of Loren, Điện-Electricity, Quang hình học, Bộ vali giao diện tin học hóa, Máy in Laser, Máy chớp tần số P-87001-37, Thiết bị tương tác thông minh eBea, ...
72	Phòng thực hành Phương pháp giảng dạy Địa lý, BM. Sư phạm Địa lý, Khoa Sư phạm	43,20	2	Máy toàn đạc điện tử các loại, Máy kinh vĩ điện tử, Máy thủy bình các loại, ...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
73	Phòng thí nghiệm Môi trường thủy sản – Khoa Thủy sinh học ứng dụng, Trường Thủy sản	659,97	5	Máy khuấy từ, Máy lắc ống nghiệm, Máy lắc mẫu, Tủ sấy, Lò vi sóng chân không, Nồi đun cách thủy, Máy nghiền mẫu, Hệ thống công phá mẫu Kejdalh, Tủ lạnh, Tủ mát, Tủ BOD, Máy đo pH, Máy đo đa chỉ tiêu, Máy so màu quang phổ, Máy so màu các loại, Refractophotometer, Hệ thống đo áp suất oxy trong chai mẫu BOD, Hệ thống Dianalysis, Hệ thống sắc ký ion, Máy cất nước, Máy đo độ đục cầm tay, Bộ lọc chân không, Cân kỹ thuật, Cân phân tích các loại, ...
74	Phòng thực hành Thủy sinh vật và Nguồn lợi thủy sản - Khoa Thủy sinh học ứng dụng, Trường Thủy sản	154,98	3	Kính lúp các loại, kính hiển vi sinh học, kính hiển vi lập thể, Máy phát TF, Tủ đông các loại, Tủ âm sâu, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ cấy vô trùng, Tủ mát, Tủ sấy, Tủ ẩm, Máy ly tâm, bộ máy ảnh kỹ thuật số chuyên dùng, Rada hàng hải tầm xa 36 hải lý, màn hình 10 Inches, Máy đo sâu, Máy định vị, Máy đo tốc độ dòng chảy, Khúc xạ kế, Máy thông tin liên lạc tầm trung, ...
75	Phòng thí nghiệm Sinh lý và Dinh dưỡng thủy sản - Khoa Dinh dưỡng và chế biến thủy sản, Trường Thủy sản	340,68	7	Máy so màu quang phổ, Microplate reader, Máy điều khiển nhiệt độ, Lò vi sóng, Kính nhìn nổi, Kính hiển vi 1 mắt, Kính hiển vi 2 mắt, Máy rửa, Bộ điện di, Máy đo áp suất thẩm thấu, Máy so màu, Máy lắc, Máy đo độ mặn, Máy đo pH, Máy khuấy từ, Máy nghiền mẫu, Máy đếm tảo, Buồng đếm tảo, Buồng đếm hồng cầu, Pipette các loại, Hệ thống LC/MS/MS (API 3000), Hệ thống HPLC (Shimadzu), Cân kỹ thuật, Cân phân tích, Tủ đông âm sâu -80 độ C, Tủ đông -20 độ C, Tủ hút, Hệ thống cô quay chân không, Máy ly tâm, Micropipette các loại, ...
76	Phòng thực hành chế biến thủy sản - Khoa Chế biến thủy sản, Trường Thủy sản	123,84	3	Bàn fillet, máy xay thịt, dao thớt chuyên dụng để thực hiện fillet thủy sản; các dụng cụ bằng kim loại, nhựa, gỗ phục vụ thực hành chế biến thủy sản
77	Phòng thí nghiệm bệnh học thủy sản, Khoa Bệnh học thủy sản, Trường Thủy sản	392,08	13	Kính hiển vi các loại, kính hiển vi 10 vị trí quan sát, kính hiển vi phản pha, kính hiển vi huỳnh quang, kính hiển vi vi phẫu, kính hiển vi soi nổi, tủ ủ âm, tủ cấy vô trùng, tủ lạnh, tủ mát, tủ âm sâu, máy đo Oxy, máy đo pH, Nồi hấp tiệt trùng autoclave các loại, tủ đông, máy PCR các loại, máy ly tâm, máy lắc ống nghiệm, lò vi sóng microwave, cân điện, nguồn điện di, máy chụp hình Gel Doc XR system, nguồn điện di, buồng điện di các loại, máy xử lý mẫu, máy đúc khối, máy làm lạnh, Water bath, máy cất vi mẫu, máy nhuộm mẫu, máy ly tâm lạnh, ly tâm siêu tốc, Bộ chuyển gen bằng màng xung điện, hệ thống quang phổ, buồng thao tác sinh học, hệ thống khuếch

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
				đại gen, máy trộn vortex, máy nghiền khô, lò lai phân tử, hệ thống phân tích ảnh gel, máy khuấy từ, cân phân tích các loại, DNA Vacuum concentration system (gồm Vacuumbrand GMBH), Hệ thống chuyển màng, Hệ thống giải trình tự AND (với máy tính và máy in màu), ...
78	Phòng thực hành kỹ thuật rau hoa quả và cảnh quan, Khoa Sinh lý-Sinh hóa, Trường Nông Nghiệp	62,51	1	Dụng cụ, công cụ cầm tay phục vụ cho thực hành kỹ năng xử lý kỹ thuật rau, hoa, quả và cảnh quan môi trường, ...
79	Phòng thí nghiệm Dinh dưỡng và hình thái cây trồng – Khoa Khoa học cây trồng, Trường Nông Nghiệp	128,00	2	Hệ thống công phá đạm; Máy quang phổ kế kiểm tra chất lượng dinh dưỡng khoáng trong cây trồng, Máy đo độ Brix, Máy quang phổ (Spectrometer), Cân phân tích, Máy đo pH, Máy đo EC, Máy đo TDS, Tủ sấy, Lò nung, Bộ chưng cất đạm Kjeldahl, Cân phân tích 4 số lẻ, Lò nung, Máy đo diện tích lá, Máy đo nồng độ oxy hòa tan, Máy đo nồng độ khí CO ₂ , Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave), Tủ an toàn sinh học, ...
80	Phòng thí nghiệm Nấm ăn và Dược liệu - BM.Khoa học cây trồng, Trường Nông Nghiệp	70,00	1	Tủ cấy vi sinh (Biological safety cabinet), Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave-sterillizer), phòng nuôi cấy, máy đo pH, bếp đun,...
81	Phòng thí nghiệm Sinh lý thực vật, Khoa Sinh lý - Sinh hóa, Trường Nông Nghiệp	112,00	1	Thiết bị phân tích vitamin C, đường tổng số, Máy đo quang phổ Spectrophotometer, Waterbath, Máy đo diện tích lá, Hô hấp kế Warburg, Máy vi tính và phần mềm kiểm soát, Hệ thống đo hô hấp gồm: Bình cầu và tế bào quang điện đo O ₂ , Tế bào quang điện đo nhiệt độ, Các ADAM dẫn truyền tín hiệu vào máy vi tính, Bơm khí (air pumps), Kính hiển vi sinh học các loại, Tủ sấy, Cân phân tích, Chậu sắc ký, Máy nghiền lá, Manometer, ...
82	Phòng thí nghiệm Sinh hóa, Khoa Sinh lý - Sinh hóa, Trường Nông Nghiệp	146,40	2	Máy quang phổ, Bể điều nhiệt, Máy đông khô, Máy sắc ký khí, Các loại cân điện tử, Máy đo pH các loại, Máy ly tâm lạnh, Tủ sấy, Tủ lạnh, Máy lắc, Hệ thống ly trích chất béo, Máy cô quay chân không, Hệ thống xác định hàm lượng xơ, Hệ thống chưng cất đạm, Nồi hấp thanh trùng (Autoclave), Tủ hút,...
83	Phòng thí nghiệm Nuôi cấy mô và tế bào thực vật, Khoa Sinh lý - Sinh hóa, Trường Nông Nghiệp	122,00	3	Các loại cân phân tích, Máy đo pH, Tủ làm tối, Tủ cấy, Các loại tủ sấy, Tủ lạnh, Máy lắc, Máy ly tâm lạnh, Nồi hấp thanh trùng nhiệt ướt, Micropipette các loại, Các loại bình định mức, keo và lọ nuôi mẫu cấy, Đĩa petri, Bếp điện từ, Microwave, Hệ thống đèn huỳnh quang, Kính hiển vi soi nổi, Kính hiển vi sinh học, Phòng tăng trưởng, ...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
84	Phòng thí nghiệm Di truyền chọn giống - Khoa Di truyền giống nông nghiệp, Trường Nông Nghiệp	144,00	2	Kính hiển vi sinh học, Kính hiển vi đảo pha, Máy cắt lát, Máy tán mẫu, Máy ly tâm lạnh, Máy PCR, Các thiết bị điện di DNA, Protein, Máy đo pH, Máy đo DO,...
85	Phòng thí nghiệm Chọn giống và ứng dụng Công nghệ sinh học - Khoa Di truyền giống nông nghiệp, Trường Nông Nghiệp	168,00	2	Kính hiển vi, Máy ly tâm, Máy đo quang phổ, Máy đo hàm lượng protein, Máy đo độ mặn, Máy đo độ cứng, Bộ điện di protein một chiều/hai chiều, Máy PCR, Nồi hấp tiệt trùng Autolave, Máy khuấy từ, Tủ sấy, Tủ lạnh, Máy quang phổ, Máy lắc, Cân các loại, Máy ly tâm lạnh, Máy chụp hình gel, Máy đo DO, Máy đo pH, ..
86	Phòng thí nghiệm Bệnh cây - Khoa Bảo vệ thực vật, Trường Nông Nghiệp	160,00	2	Kính hiển vi huỳnh quang, Kính lúp, Kính hiển vi sinh học, Tủ sấy khô, Máy ly tâm, Máy đông khô, Tủ đông, Tủ lạnh, Tủ thanh trùng ướt, Tủ úm, Tủ cấy, Máy lắc, Cân điện tử, ...
87	Phòng thí nghiệm Côn trùng - Hóa bảo vệ thực vật, Khoa Bảo vệ thực vật, Trường Nông Nghiệp	128,00	2	Tủ hút, Tủ lạnh, Tủ úm, Kính hiển vi sinh học, Kính lúp, Tủ sấy côn trùng, ...
88	Phòng thí nghiệm Phòng trừ sinh học – Khoa Bảo vệ thực vật, Trường Nông Nghiệp	126,00	2	Tủ úm, máy ly tâm, kính lúp, tủ lạnh, tủ đông, cân điện tử, máy cô quay, tủ cấy, KHV, tủ thanh trùng khô, autoclave, lò vi sóng, máy lắc, tủ lạnh, tủ đông -40C, tủ đông -35oC, lò vi sóng, tủ cấy, cân điện tử, máy PCR...
89	Phòng thí nghiệm Vi sinh vật đất - Khoa Khoa học đất, Trường Nông Nghiệp	96,00	2	Hệ thống chạy điện di, Hệ thống chụp hình gel, Hệ thống đồng nhất mẫu, Tủ cấy, Tủ đông, Tủ lạnh, Máy lắc, Lò vi sóng, Cân phân tích 4 số lẻ, Kính hiển vi, Hệ thống PCR, Hệ thống real time PCR, Máy quang phổ, Máy ly tâm, Hệ thống nước khử khoáng DI và Máy tiệt trùng, Tủ sấy, ...
90	Phòng thí nghiệm Vật lý đất - Khoa Khoa học đất, Trường Nông Nghiệp	106,40	2	Máy lắc xoay vòng, hệ thống lắng, ống hút Robinson di động: phân tích thành phần cơ giới đất; Bộ khoan khảo sát đất; Bộ khoan và ring lấy mẫu nguyên thủy: phân tích dung trọng, độ xốp của đất; Hệ thống ống đo tính thấm bão hòa của đất (Ksat); Máy đo độ chặt của đất; Tỷ trọng kế Pycnometer; Máy rây các cấp hạt; Hệ thống sanbox, tensiometer và nồi nén áp suất: xác định các dạng ẩm độ, lượng nước trong đất, lực giữ nước của đất; Hệ thống đo tính thấm ngoài đồng (single ring và double ring); Thiết bị đo tính dẻo của đất; Hệ thống rây ướt và rây khô: phân tích độ bền cấu trúc đất; Hệ thống bếp đun cách thủy; Tủ sấy; Cân điện tử; ...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
91	Phòng thí nghiệm Hóa học đất - Khoa Khoa học đất, Trường Nông Nghiệp	208,00	1	Máy hấp thu nguyên tử; Máy quang phổ so màu UV-VIS; Hệ thống công phá mẫu; Hệ thống chưng Kjeldahl; Máy lắc ngang; Máy ly tâm tốc độ cao; Hệ thống nước khử khoáng DI, Tủ sấy; Máy đo pH, EC, độ mặn, độ Brix; Tủ ủ; Bếp cách thủy;...
92	Phòng thí nghiệm Dinh dưỡng vật nuôi và Công nghệ thức ăn - Khoa Chăn nuôi, Trường Nông Nghiệp	144,00	3	Hệ thống công phá đập, Hệ thống phân tích xơ, Máy quang phổ kế kiểm tra chất lượng tinh dịch heo, Máy đo độ dai của thịt, tủ sấy, tủ hút khí độc, tủ ẩm, lò nung, tủ lạnh, máy lắc, chưng cất đập, máy đo năng lượng, máy nghiền mẫu, máy so màu, cân điện tử, máy đo pH, ...
93	Phòng thí nghiệm Cơ thể và Sinh lý vật nuôi - Khoa Chăn nuôi, Trường Nông Nghiệp	144,00	2	Mô hình cơ thể học vật nuôi, Máy xét nghiệm huyết học, Máy đo điện tâm đồ, Tâm động ký, Phế dung kế, Hệ thống gây mê tiểu gia súc, ...
94	Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học động vật và Sinh học phân tử - Khoa Chăn nuôi, Trường Nông Nghiệp	128,00	3	Hệ thống điện di DNA, Máy giải trình tự DNA, Máy đọc gel, Hệ thống đồng nhất mẫu, Hệ thống phân tích chất lượng tinh, Tủ an toàn sinh học, ...
95	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật nuôi gia súc, Khoa Chăn nuôi, Trường Nông Nghiệp	144,00	1	Máy phân tích sữa tự động, Hệ thống nuôi cấy vi khuẩn kỵ khí, Thiết bị xác định động dục bò, Máy đo độ dày mỡ lưng heo, Máy đếm khuẩn lạc, ...
96	Phòng thí nghiệm Dược lý Thú y - Khoa Thú Y, Trường Nông Nghiệp	128,00	2	Máy cô quay, Hấp tiệt trùng (Autoclave), Tủ sấy khô, Fumehood, Tủ lạnh, Tủ mát, Tủ ẩm, Tủ sấy, Máy phân tích định lượng định tính và định lượng kháng sinh, Cân điện tử, Máy đếm khuẩn lạc, ...
97	Phòng thí nghiệm Thú y cơ sở - Khoa Thú Y, Trường Nông Nghiệp	112,00	2	Kính hiển vi quang học, Máy huyết học, Máy sinh hóa nước tiểu, Máy đo tỷ khối huyết cầu, Máy đếm khuẩn lạc, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ sấy nhiệt độ cao, Tủ cấy, Máy ly tâm, Tủ ẩm có lắc, Tủ lạnh, Máy khử trùng ướt, Waterbath, Lò vi sóng, Bồn cấy vô trùng, Cân điện tử, Máy khuấy từ, Máy lắc, ...
98	Phòng thí nghiệm Thú y chuyên ngành - Khoa Thú Y, Trường Nông Nghiệp	256,00	2	Kính hiển vi sinh học, Kính hiển vi huỳnh quang, Kính hiển vi nền đen, Máy quang phổ UV-VIS, Máy đọc gel, Bộ điện di, Máy sinh hóa máu, Nồi hấp tiệt trùng (Autoclaver), Tủ sấy, Tủ mát, Tủ lạnh, ...
99	Bệnh xá Thú y thực hành - Khoa Thú Y, Trường Nông Nghiệp	380,50	1	Máy X-quang, Autoclaver, Kính hiển vi quang học, Máy Elisa, Máy PCR, Máy ly tâm lạnh, Tủ đông, Tủ an toàn sinh học, Máy lắc Vortex, Tủ ẩm, Tủ ẩm CO ₂ , Tủ sấy, Cân điện tử, Máy cắt vi mẫu, Tủ hấp parafin,

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
				Máy mài dao tự động, Tủ cấy vi trùng, Tủ lạnh, Máy đo pH, ...
100	Phòng thí nghiệm Quá trình và thiết bị Công nghệ thực phẩm - BM. Công nghệ thực phẩm, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	224,00	2	Hệ thống kết nối máy tính và dụng cụ đo, Hệ thống cô đặc chân không, Máy nghiền thịt, Hệ thống ép nước quả, Máy chế biến thực phẩm đa năng, Hệ thống chiên chân không, ...
101	Phòng thí nghiệm Công nghệ sau thu hoạch - BM. Công nghệ thực phẩm, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	192,00	4	Hệ thống kho lạnh, Tủ cấp đông, Máy bóc vỏ trái, Máy bóc vỏ khoai tây, Hệ thống ép nước quả, Máy chế biến thực phẩm đa năng, ...
102	Phòng thí nghiệm phát triển sản phẩm và An toàn thực phẩm - BM. Công nghệ thực phẩm, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	160,00	2	Tủ xông khói, Tủ sấy, Thiết bị đo cấu trúc, Thiết bị sấy phun, Thiết bị đo độ nhớt, ...
103	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Sinh học thực phẩm - BM. Công nghệ thực phẩm, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	112,00	2	Tủ ủ, Thiết bị lắc vi sinh, Tủ cấy tiệt trùng, Kính hiển vi các loại, Hệ thống HPLC, Thiết bị ly tâm lạnh, Tủ ủ CO ₂ , ...
104	Phòng thí nghiệm Sinh hoá, Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng Sông Cửu Long	64,00	1	Cân điện tử các loại, bơm hút chân không, bếp đun, máy lắc, máy khuấy từ, Pipette các loại, tủ lạnh, máy ly tâm, ...
105	Phòng thí nghiệm chuyên sâu, Phòng Quản lý Khoa học	221,00	12	Máy cực phổ, Hệ thống quang phổ hấp thụ nguyên tử, Cột sắc ký các loại, Tủ hút khí độc, Tủ mát, Cân phân tích các loại, Máy quang phổ, Đầu dò huỳnh quang, Hệ thống chiết Soxhlet, Hệ thống Kjeldahl bán tự động, Máy giải trình tự động, Nồi lên men, Máy sắc ký lỏng cao áp, Hệ thống tinh lọc protein tự động, Máy chu kỳ nhiệt (PCR), Máy phân tích Acid Amino tự động, Máy khử ion nước, Máy chụp hình gel ADN, Bộ nguồn điện di, Máy chụp hình Polaroid, Thiết bị phá mẫu bằng vi sóng, Máy sắc ký lỏng cao áp (HPLC-MS), Bơm chân không, Máy

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
				phân tích nguyên tố CHONS, Máy ly tâm lạnh, Máy ly tâm các loại, Bơm định lượng, Bộ cô quay chân không, Tủ sấy, Tủ đông sâu, Máy lắc ống nghiệm, Nồi hấp tiệt trùng, Buồng cấy vô trùng, Bể rửa siêu âm, Tủ lạnh, Micropipette các loại, ...
106	Phòng thực hành máy tính, Trường Bách Khoa	182,52	3	Máy tính học viên, máy tính giáo viên và phần mềm chuyên dùng các ngành Trường Bách Khoa
107	Phòng thí nghiệm Mô phỏng và Tối ưu hóa - Khoa Quản lý công nghiệp, Trường Bách Khoa	60,84	2	Máy tính học viên, máy tính giáo viên và phần mềm mô phỏng chuyên dùng, ...
108	Phòng thực hành Tin học chuyên ngành - Khoa CNPM – Trường CNTT& Truyền thông	216,00	3	03 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng.
109	Phòng thực hành Tin học cơ sở - Khoa Công nghệ Thông tin, Trường CNTT& Truyền thông	216,00	3	03 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng.
110	Phòng THMT Chất lượng cao – Trường CNTT& Truyền thông	288,00	2	02 tiểu phòng học lý thuyết kết hợp thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/xách tay/phòng.
111	Phòng thí nghiệm Mạng máy tính, truyền thông di động và dữ liệu lớn - Khoa Mạng Máy tính và Truyền thông, Trường CNTT& Truyền thông	216,00	3	Bao gồm: 02 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng và 01 tiểu phòng truyền thông di động gồm: Điện thoại di động Apple iOS (04), máy tính Apple iMac (03), Máy tính Dell Optilex (13), máy tính bảng Apple iOS iPad (02), Notebook Apple Macbook (02), thiết bị, dụng cụ phụ trợ khác.
112	Phòng thí nghiệm Hệ thống thông tin tích hợp - Khoa Hệ thống thông tin, Trường CNTT& Truyền thông	204,00	2	02 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng.
113	Phòng thí nghiệm Thị giác máy tính	180,00	2	02 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng.

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
	và Xử lý ảnh - Khoa Khoa học máy tính, Trường CNTT& Truyền thông			
114	Phòng thực hành Tin học ứng dụng - Khoa Tin học ứng dụng, Trường CNTT& Truyền thông	360,00	5	05 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng.
115	Phòng thực hành máy tính Trường Kinh tế	168,48	2	Gồm 95 (47+48) máy học viên và 02 máy giáo viên, máy in, ...
116	Phòng thực hành máy tính, Khoa Khoa học xã hội và nhân văn	93,60	1	40 máy tính học viên
117	Phòng Chuyên đề, Khoa Sau Đại học	90,00	1	40 máy tính học viên
118	Xưởng thiết bị trường học, Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng công nghệ, Trường Bách Khoa	1668,00	1	Máy tiện, máy phay, máy bào, máy công cụ khác, ...
119	Xưởng thực tập sản xuất thử nghiệm lên men bia, Viện Công nghệ sinh học và thực phẩm	512,40	1	Hệ thống dây chuyền sản xuất lên men bia và các thiết bị, dụng cụ phụ trợ.
120	Phòng thực hành ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, Bộ môn sư phạm Toán, Khoa Sư phạm	258,40	4	Máy tính học viên, máy tính giáo viên và phần mềm chuyên dùng ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, ...
121	Phòng thực hành Vi sinh đại cương, BM. CNSH Vi sinh vật, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	116,00	2	Kính hiển vi quang học các loại, tủ cấy vô trùng, tủ ủ, tủ sấy, tủ lạnh trữ mẫu, ...
122	Phòng thực hành máy tính chuyên ngành CNSH Vi	71,20	2	Máy tính học viên, máy tính giáo viên và các phần mềm ứng dụng chuyên dùng lĩnh vực công nghệ sinh học và phân tử.

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
	sinh, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm			
123	Trại thí nghiệm nghiên cứu và sản xuất cá giống – Khoa Kỹ thuật nuôi thủy sản nước ngọt, Trường Thủy sản	564,00	1	Bể composite các loại, máy bơm nước, máy tạo oxy, máy đo pH, máy đo EC,
124	Trại Tôm cá nước lợ - Khoa Kỹ thuật nuôi hải sản, Trường Thủy sản	1946,85	7	Tủ đông, tủ lạnh, tủ mát, tủ sấy, kính hiển vi, kính lúp, tủ cấy vi sinh, máy Ozone, máy tách đạm, máy thổi khí, giàn áp trứng cá, máy nghiền thức ăn, bể composite các loại, máy bơm nước, máy đo pH, lọc sinh học, lọc cát, lọc than,
125	Phòng mô phỏng nghiệp vụ Tài chính Ngân hàng, Khoa Tài chính – Ngân hàng, Trường Kinh tế	72,00	1	Máy tính (09), tivi LCD 50”, máy điều hòa nhiệt độ, máy đếm tiền, máy in, quầy giao dịch, ...
126	Phòng mô phỏng nghiệp vụ Kế toán Kiểm toán, Khoa Kế toán – Kiểm toán, Trường Kinh tế	72,00	1	Máy tính (11), tivi LCD 50”, máy điều hòa nhiệt độ, máy đếm tiền, máy in, máy chủ, quầy giao dịch, ...
127	Phòng mô phỏng nghiệp vụ Kinh doanh, Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Kinh tế	72,00	1	Máy tính (04), tivi LCD 50”, máy điều hòa nhiệt độ, máy đếm tiền, máy in, ...
128	Phòng thực hành Xử án mẫu, Khoa Luật	128	1	Hệ thống âm thanh (06 micro không dây), các công cụ, dụng cụ hỗ trợ, gồm: bàn, ghế, bảng tên,
129	Phòng thí nghiệm Công nghệ Hóa vô cơ - Khoa Công nghệ hóa học, Trường Bách Khoa	60,84	2	Bể khuấy từ gia nhiệt, Bể điều nhiệt lạnh, Thiết bị trộn xoáy, Máy chuẩn độ tự động, Burette điện tử hiện số, Máy Sắc ký khí GC, Tủ ủ lắ, Lò nung nhiệt độ cao (trên 1.200 độ C), Máy nghiền bi tốc độ cao, Máy ly tâm tốc độ cao (trên 14.000 rpm), Tủ sấy chân không, cân phân tích các loại, khúc xạ kế, Autoclave, máy đo pH, máy đo độ nhớt, máy khuấy từ có gia nhiệt, tủ ẩm lắ, tủ lạnh, tủ hút khí độc, ...
130	Phòng thực hành Mạch điện - Khoa Kỹ thuật điện, Trường Bách Khoa	90,00	1	Hệ thí nghiệm về mạch 2/3 pha, bộ thí nghiệm máy phát AC 3 pha, bộ thực hành các loại đèn dây tóc, đèn huỳnh quang, bộ thực hành lắp điện dinh hoạt nổi/chìm, bộ thực hành công tơ điện 1 pha/3pha, tủ phân phối điện 1 pha/3pha,

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
131	Phòng thí nghiệm Thông tin nguồn nước - BM.Tài nguyên nước, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	57,60	1	Thiết bị đo mực nước và nhiệt độ, áp kế, Oxygenmeter, Dissolved Oxygen, COD metter TOA, Spectrophotometer, Máy đo độ sâu cầm tay, máy đo lưu lượng dòng chảy, Thiết bị đo mực nước và nhiệt độ, Bộ lấy mẫu bùn đáy,...
132	Phòng thí nghiệm Tài nguyên đất đai, Bộ môn Tài nguyên Đất, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	57,60	1	Máy đo pH, độ dẫn điện EC, điện thế oxy hóa khử Eh trong phòng thí nghiệm; Bút đo pH, EC ngoài đồng; Bộ chuẩn độ bằng tay; Tủ sấy, Cân điện tử 04 số lẻ, Cây khoan đất, Quyển so màu Mulsell, ...
133	Phòng thí nghiệm GIS Viễn thám, Bộ môn Tài nguyên Đất, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	57,60	1	30 Máy tính học viên và máy tính giáo viên và phần mềm chuyên dùng GIS-Viễn thám, ...
134	Phòng thí nghiệm Quản Lý Môi Trường, BM.Quản lý Môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	120,00	1	Kính hiển vi các loại, kính nhìn nổi các loại, máy sấy, GPS Extra các loại, tủ lạnh,...
135	Phòng thí nghiệm Mạng truyền thông công nghiệp, Khoa Tự động hóa, Trường Bách Khoa	60,00	1	19 bo thí nghiệm cơ bản Micro, 19 bo thí nghiệm nâng cao Compactlogic, 1 demowall với đầy đủ về bộ điều khiển, biến tần, động cơ servo với giá trị tương đương 7 tỉ đồng (được tài trợ bởi Rockwell Automation, Hoa Kỳ)
136	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật PLC và IoT, Khoa Tự động hóa, Trường Bách Khoa	90,00	1	6 bộ thí nghiệm PLC S7-1200; 6 bộ thí nghiệm PL s7-500; với đầy đủ phần mềm lập trình, màn hình điều khiển HMI; Điều khiển Servo với tổng giá trị tương đương 4,5 tỉ (được tài trợ bởi Siemens, Đức năm 2020)
137	Trại giống thủy sản	2567,51	17	Trại có 17 phòng chính để phục vụ nghiên cứu gồm: trại giống nước ngọt, trại thủy sản nước lợ, trại cá biển, trại giáp xác, trại nhuyễn thể và rong biển, khu kiểm soát, trạm bơm, phòng thí nghiệm bệnh học thủy sản, phòng thí nghiệm sinh lý, thủy sinh học ứng dụng, phòng kính hiển vi. Tổng mức đầu tư 33,6 tỷ đồng.
138	Nhà lưới Trường Nông nghiệp	3942,64	7	Gồm 6 nhà lưới và 1 nhà kho, gồm: - Nhà lưới số 1: Trồng lúa - Nhà lưới số 2: Trồng rau màu trên giá thể

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
				- Nhà lưới số 3: Trồng cây ngắn ngày trên đất và nền hữu cơ - Nhà lưới số 4: Trồng rau thủy canh - Nhà lưới số 5: Trồng hoa trên chậu giá thể - Nhà lưới số 6: Trồng rau hữu cơ Với các giàn trồng, hệ thống tưới tiêu, hệ thống kiểm soát chất dinh dưỡng và điều kiện môi trường trong quá trình trồng, tổng mức đầu tư 10,3 tỷ đồng
	Tổng cộng	33.162,64	303	

Ghi chú: Danh mục các phòng thí nghiệm này chưa kể đến hệ thống phòng thí nghiệm và các thiết bị của Tòa nhà công nghệ cao và Tòa nhà phức hợp Phòng thí nghiệm thuộc Dự án Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ (VN14-P6) đang được bàn giao.

PHỤ LỤC 4A: Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn nghiên cứu sinh năm 2023 của Trường Đại học Cần Thơ

PL 4A.1. Ngành Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn (tiếng Anh), mã ngành: 9140111 – Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
1.	000199	Trịnh Quốc Lập	1967	PGS (2017) TS (2005)	Phát triển chương trình	1. Trịnh Quốc Lập, Lê Thanh Thảo, Nguyen Thi Hong Lien. 2022. English as a foreign language teachers' perceptions of their self-efficacy in using instructional strategies. European Journal of Educational Research. 11. 1865-1875. (Scopus, Q3 European Journal of Educational Research (scimagojr.com)) 2. Trịnh Quốc Lập, Lê Thanh Thảo, Nguyen Mai Thy. 2022. USING Explicit Instruction Of The International Phonetic Alphabet System In English As A Foreign Language Adult Classes.. European Journal of Educational Research. 11. 749-781. (Scopus, Q3 ; European Journal of Educational Research (scimagojr.com)) 3. Trịnh Quốc Lập, Lê Thanh Thảo, Nguyen Mai Thy. 2022. Using Storytelling: From Efl Teachers' Perceptions To Young Learners' Reading Performance. rEFLection. 29. 301-324. (Scopus, Q2 ; rEFLections (scimagojr.com)) 4. Trịnh Quốc Lập, Lê Thanh Thảo, 2021. English As A Foreign Language High School Teachers' Expectations Of Continuing Professional Development Activities. European Journal of English Studies. 1. (Scopus, Q1) European Journal of English Studies (scimagojr.com)
2.	001464	Phương Hoàng Yến	1978	PGS.TS (2019)	Ngôn ngữ và giáo dục	1. <i>Book chapter</i>: Phương Hoàng Yến, Phan Thanh Xuân. (2019). BENEFITS AND CHALLENGES OF USING ANALYTIC RUBRICS FOR STUDENTS' SPEAKING SELF-ASSESSMENT. Using Alternative Assessment to Improve EFL Learners' Learning Achievement: From Theory to Practiche. 1. 99-116. (Chương sách trong danh mục Scopus) 2. <i>Book chapter</i>: Phương Hoàng Yến, Nguyễn Thị Quế Phương. (2019). IMPACT OF ONLINE PEER FEEDBACK ON STUDENTS' WRITING PERFORMANCE AND ATTITUDE. Using Alternative Assessment to Improve EFL Learners' Learning Achievement: From Theory to Practice. 1. 81-98. (Chương sách trong danh mục Scopus)

¹ xem Điều 5, TT18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021; Danh mục tạp chí và cách tính điểm xem ở [Quyết định số 26/QĐ-HĐGSNN phê duyệt Danh mục tạp chí khoa học được tính điểm năm 2021. \(hdgsnn.gov.vn\)](https://www.hdgsnn.gov.vn)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						3. Dorota Domalewska, Phương Hoàng Yến, Małgorzata Gawlik Kobylinska, Rebecca K. Webb, Nakonthep Thiparasuparat. (2021). ON SAFE SPACE IN EDUCATION: A POLISH-VIETNAMESE COMPARATIVE STUDY. Journal of Human Security. 17. 35-45. (Scopus Q3) 4. Phương Hoàng Yến, Trần Thị Thanh Quyên (2022). English teaching reform in Vietnam: Responses of non-English majored students toward the target English level of the CEFR-V. Journal of Language and Linguistic Studies 17. 1189-1204 (Scopus Q2) 5. Lê Thanh Thảo, Phương Hoàng Yến, Nguyễn Duy Khang, Bùi Nhã Quyên, Vương Tấn Minh Khôi. 2022. Digital Drama Technique In English As A Foreign Language Teaching And Learning: From Viewers' And Actors' Perspectives. Nurture. 16. 65–74. (Scopus, Q4). 6. Phương Hoàng Yến, Lê Thanh Thảo (2022). NHẬN THỨC VỀ ĐỘNG LỰC HỌC CỦA HỌC VIÊN ĐỐI VỚI HỆ ĐÀO TẠO TỬ XA TRỰC TUYẾN – NGÀNH NGÔN NGỮ ANH. HNUE Journal of Science - Educational Sciences, 2022, Volume 67, Issue 5, pp. 50-60. (Tạp chí được HĐCDGSNN xếp loại 1 điểm trong ngành giáo dục). 7. Phương Hoàng Yến, Lê Thanh Thảo, Nguyễn Anh Thi* (2023). Tác động của “Rạp hát số” đối với giảng dạy tiếng Anh: Nghiên cứu so sánh giữ nhận thức của giáo viên đã áp dụng và chưa áp dụng. Tạp chí Giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo (2354-0753-V) [8, 1 điểm]
3.	000793	Nguyễn Bửu Huân	1966	PGS.TS (2020)	Giáo dục học	[1] Nguyễn Bửu Huân, Trần Thị Thảo Trinh (2022). The effects of paraphrasing on EFL students' academic writing. Journal of Language and Linguistic Studies 18(1), 976-987. (Scopus Q2) Nguyễn Bửu Huân, Nguyễn Sơn Tuyền (2020). Unravelling Vietnamese students' critical thinking and its relationships with argumentative essays. Universal Journal of Educational Research 8(11B), 5972-5985. (Scopus Q4) [2] Nguyễn Bửu Huân, Trần Thị Diễm Phương (2020). EFL teachers' beliefs and practices of teaching pronunciation in a Vietnamese setting. Universal Journal of Educational Research 8(12), 27022-7035. (Scopus Q4) [3] Nguyễn Bửu Huân, Nguyễn Cẩm Tiên (2020). Teachers' perceptions about using songs in vocabulary instruction to young language learners. Universal Journal of Educational Research 8(6), 2678-2685. (Scopus Q4)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						[4] Nguyễn Bửu Huân. (2020). Lecturers' beliefs and agency about active learning in English for Specific Purposes classes. International Journal of Learning, Teaching and Educational Research 19(3), 86-105. (Scopus Q4) [5] Nguyễn Bửu Huân. (2019). Teacher beliefs and their change process in ESP university classes. Proceedings of ICSAI Conferences 2(11), 24-36. (Scopus Q2)
4.	000200	Nguyễn Văn Lợi	1972	TS (2011)	Giáo dục học	[1] Nguyễn Văn Lợi, Chung Thị Thanh Hằng (2021). Integrating project work into English proficiency courses for pre-service teachers' training. Tesl-ej, 25(3). 1-20. SCOPUS Q2 [2] Nguyễn Văn Lợi, Chung Thị Thanh Hằng (2021). English Proficiency Gain and Mediating Factors in Training: A Self-Evaluation of Pre-Service Teachers. International Journal of Learning, Teaching and Educational Research, 20(1). 22-47. SCOPUS Q4 [3] Phạm Kim Chi, Nguyễn Văn Lợi* (2020). Online meaning negotiation: native-speaker versus non-native speaker teachers & Vietnamese EFL learners. Language Learning and Technology, 24(3). 120-135. SCOPUS Q1 (*Corresponding author) [4] Nguyễn Văn Lợi (2020). A case study of Vietnamese EFL teachers' conception of language output and interaction. Journal of Language and Education, 6(1). 55-71. SCOPUS Q3 [5] Nguyễn Văn Lợi (2020). Unpacking perceptual and contextual influences on task-based instruction: a framework of teacher beliefs and practice. A Journal of Language Teaching and Learning, 59, 154-180. SCOPUS Q3 [6] Nguyễn Văn Lợi (2020). Vietnamese EFL Teachers' Beliefs and Practice Of Alternative Assessment in Teaching English at Secondary School. Asian EFL Journal, 24(2). 31-57. SCOPUS Q2
5.	002807	Nguyễn Duy Khang	1980	TS (2017) PGS (2022)	Sư phạm ngôn ngữ	1. Phan Thị Tuyết Vân, Nguyễn Đăng Thùy Linh, Nguyễn Duy Khang. 2022. Twenty-first century essential employability skills for english as a foreign language undergraduates in a context of the Mekong Delta. European Journal of Educational Research. 11. 2165-8714. (Scopus, Q3) 2. Phan Thị Tuyết Vân, Nguyễn Thị Huỳnh Như, Nguyễn Duy Khang. 2022. Benefits And Challenges Of Online Collaborative Translation: EFL Translators'-To-Be Perceptions. Journal of Positive School Psychology. 6. 2849-2858. (Scopus, Q2)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						3. Đào Thị Hồng Vân, Nguyễn Duy Khang*, Hà Hoàng Quốc Thi. 2022. The Impacts Of Fears Of Covid-19 On University Students' Adaptability In Online Learning. <i>Frontiers in Education</i>. 7. 1-12. (Scopus, Q2) 4. Trương Võ Minh Châu, Nguyễn Duy Khang. 2022. EFL Teachers' Perceptions And Their Reported Practices Of Enacting The Communication And Culture Section In The New English Textbook. <i>European Journal of English Language Teaching</i>. 7. 57-75. (Đã xuất bản) 5. Phan Thị Tuyết Vân, Lâm Thị Bảo Trân, Nguyễn Duy Khang. 2022. The Impacts Of Using Short Stories For Vocabulary Learning. <i>International Journal of Early Childhood Special Education (INT-JECSE)</i>. 14. 2792-2800. (Scopus Q4) 6. Phan Thị Tuyết Vân, Nguyễn Trúc Ly, Nguyễn Duy Khang. 2022. Exploring English As A Foreign Language High School Teachers' Perceptions Of Reflective Teaching Strategies In Language Teaching. <i>European Journal of Educational Research</i>. 11. 1825-1837. (Scopus, Q3) 7. Nguyễn Duy Khang, Phan Thị Tuyết Vân, Nguyễn Ngọc Thanh Thanh. 2021. An Investigation Into Challenges Faced By Efl High School Teachers And Students In Implementing Online-Peer Assessment In Oral Presentation. <i>Journal of Positive Psychology and Wellbeing</i>. 5. 1274-1288. (Scopus, Q1) 8. Nguyễn Duy Khang (2021). Common Errors in Writing of EFL Sophomores in a Context of the Mekong Delta. <i>Eurasian Journal of Applied Linguistics</i>. 7(2). 46-57. (Q2 Scopus) 9. Nguyễn Duy Khang (2018). New Application of Raymond Padilla's Unfolding Matrix in Framing Qualitative Data and the Follow-up Activities for Educational Research. <i>Journal of International Qualitative Methods</i>. 17(1). 1-8. (Q2 Scopus) 10. Nguyễn Duy Khang (2018). Today's teachers' CEFR competence in the classroom – a view of critical pedagogy in Vietnam. <i>Theoria Et Historia Scientiarum</i>. 15. 121-138. (Scopus, Q3)
6.	002808	Phan Thị Tuyết Vân	1979	TS (2017) PGS (2022)	Sư phạm ngôn ngữ	[1] Phan Thị Tuyết Vân, Nguyễn Đăng Thùy Linh & Nguyễn Duy Khang (2022). Twenty-first century essential employability skills for English as a foreign language undergraduates in a context of the Mekong delta. <i>European Journal of Educational Research</i> , 11(2), 1089-1108. (Scopus Q3)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						[2] Phan Thị Tuyết Vân, Nguyễn Thị Huỳnh Như, Nguyễn Duy Khang. 2022. Benefits And Challenges Of Online Collaborative Translation: EFL Translators'-To-Be Perceptions. Journal of Positive School Psychology. 6. 2849-2858. (Scopus, Q2) [3] Phan Thị Tuyết Vân, Lâm Thị Bảo Trân, Nguyễn Duy Khang. 2022. The Impacts Of Using Short Stories For Vocabulary Learning. International Journal of Early Childhood Special Education (INT-JECSE). 14. 2792-2800. (Scopus Q4) [4] Phan Thị Tuyết Vân, Nguyễn Trúc Ly, Nguyễn Duy Khang. 2022. Exploring English As A Foreign Language High School Teachers' Perceptions Of Reflective Teaching Strategies In Language Teaching. European Journal of Educational Research. 11. 1825-1837. (Scopus, Q3) [5] Nguyễn Duy Khang, Phan Thị Tuyết Vân, Nguyễn Ngọc Thanh Thanh. 2021. An Investigation Into Challenges Faced By Efl High School Teachers And Students In Implementing Online-Peer Assessment In Oral Presentation. Journal of Positive Psychology and Wellbeing. 5. 1274-1288. (Scopus, Q1) [6] Phan Thị Tuyết Vân, Lợi Bích Trâm, Nguyễn Duy Khang (2021). The effects of using Google Translate on EFL learners' learning Process. Journal of Positive Psychology and Wellbeing, 6(1), 1289 – 1302. (Scopus Q1) [7] Phan Thị Tuyết Vân (2019). Violence rooted from school and family: Voices of Vietnamese insiders. Language, Discourse, & Society, 7(1), 109-125; Springer.
7.	001967	Ngô Huỳnh Hồng Nga	1982	TS	Giáo dục học	1. Ngô Huỳnh Hồng Nga, Sue Cherrington, David Crabbe. 2022. Contextual influences on the professional development experiences of lecturers in english as a foreign language at a Vietnamese University. Professional Development in Education. 2022. 1-17. (Scopus, Q1) 2. Ngô Huỳnh Hồng Nga, Sue Cherrington. 2022. Employing The Lens Of Andragogy Theory To Understand Vietnamese Tertiary EFL Lecturers' Perceived Needs For Professional Development (PD). Studies in the Education of Adults. 1-17. (Scopus, Q2) 3. Ngô Huỳnh Hồng Nga, Sue Cherrington, David Crabbe. 2022. An Integrated Framework Of Professional Development For Vietnamese Lecturers Of English As A Foreign Language. RELC Journal. 2022. 1-16. (Scopus, Q1)
8.	002328	Nguyễn Anh Thi	1985	TS	Ngôn ngữ	1. Nguyen, T. A., & Jaspaert, K. (2021). Implementing Task-based language teaching in an Asian context: Is it a real possibility or a nightmare? A case study in Vietnam. ITL-

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ¹ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						International Journal of Applied Linguistics, 172(1), 121-151 (Scopus, Q1; Impact Factor: 2.0: 2 điểm) 2. Nguyen, T. A., Nguyen, L. T., & Vo, A. P. (2023). Vietnamese EFL Secondary School Teachers' Perceptions of Task-Based Language Teaching. <i>Language Related Research</i> , 14(1), 89-112. (Scopus, Q2, SCIE/SSCI, Impact Factor: 0.26; 1,5 điểm) 3. Phương Hoàng Yến, Lê Thanh Thảo, Nguyễn Anh Thi* (2023). Tác động của “Rạp hát số” đối với giảng dạy tiếng Anh: Nghiên cứu so sánh giữ nhận thức của giáo viên đã áp dụng và chưa áp dụng. Tạp chí Giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo (2354-0753-V) [8, 1 điểm]

PL 4A.2. Ngành Quản trị kinh doanh, mã ngành: 9340101 – Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
1.	1779	Nguyễn Tuấn Kiệt	1981	TS (2013) PGS (2020)	Kinh tế thực nghiệm và ứng dụng	[1]. Nguyễn Tuấn Kiệt, Quách Dương Tử, Huỳnh Tú Phương. 2018. Mối Quan Hệ Giữa Cấu Trúc Sở Hữu Và Rủi Ro Tín Dụng Trong Hệ Thống Ngân Hàng Thương Mại Việt Nam. Tạp chí Kinh tế và Phát triển. 257. 40-47. [2]. Nguyễn Tuấn Kiệt, Trịnh Công Đức. 2018. Thực Hành Quản Lý Trong Doanh Nghiệp Thương Mại Và Dịch Vụ Tại Thành Phố Cần Thơ. Tạp chí Kinh tế và Phát triển. 255. 81-92. [3]. Nguyễn Tuấn Kiệt, Lê Huỳnh Anh Thư, Trịnh Công Đức. 2019. CHIẾN LƯỢC ỨNG PHÓ RỦI RO TÁC ĐỘNG ĐẾN THU NHẬP CỦA NÔNG HỘ VÙNG TÂY SÔNG HẬU. Tạp chí nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á (JABES). 30. 67-84. [4]. Nguyễn Tuấn Kiệt, Trương Thủy Tiên, Đoàn Phương Quyên, Trịnh Công Đức. 2020. THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI RỦI RO VÀ THU NHẬP CỦA NÔNG HỘ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Tạp chí Kinh tế và Phát triển. 279. 65-73. [5]. Nguyễn Tuấn Kiệt. 2020. FORMAL VERSUS INFORMAL SYSTEM TO MITIGATE NON-POINT SOURCE POLLUTION: AN EXPERIMENTAL INVESTIGATION. Journal of Agricultural Economics. 71. 838-852. (WoS, Scopus, Q1)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						[6]. Lê Thị Mỹ Như, Nguyễn Tuấn Kiệt. 2020. SỰ SẴN SÀNG CHI TRẢ BẢO HIỂM Y TẾ TỰ NGUYỆN CỦA CÁC CÁ NHÂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG. Tạp chí Khoa học Thương Mại. 147. [7]. Nguyễn Tuấn Kiệt, Hồ Hữu Phương Chi. 2021. THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI RỦI RO CỦA NÔNG DÂN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM VỚI THANG ĐO DOSPERT. Khoa học Thương Mại. 149+150. [8]. Nguyễn Tuấn Kiệt, Hồ Hữu Phương Chi, Trịnh Công Đức, Từ Minh Lý. 2021. CHIẾN LƯỢC ỨNG PHÓ VỚI RỦI RO ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU NHẬP CỦA HỘ NUÔI THỦY SẢN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Tạp chí Kinh tế và Phát triển. 289. [9]. Nguyễn Tuấn Kiệt, Trịnh Công Đức. 2021. Ứng phó rủi ro của nông hộ vùng tứ giác Long Xuyên. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế. 517. [10]. Nguyễn Tuấn Kiệt, Trịnh Công Đức, Từ Minh Lý. 2021. Thu nhập phi nông nghiệp của hộ dân cư vùng đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Kinh tế và Phát triển. 292. [11]. Hồ Hữu Phương Chi, Nguyễn Tuấn Kiệt. 2021. Do management practices and competition levels increase commercial bank profits? Evidence from Can Tho, Viet Nam. Journal of Small Business and Enterprise Development. 9. (WoS, Scopus Q1) [12]. Nguyễn Tuấn Kiệt, Hồ Hữu Phương Chi, Trịnh Công Đức. 2021. Risks and risk responses of rice farmers in the Mekong Delta, Vietnam. Letters in Spatial and Resource Sciences. 11. (WoS, ScopusQ2) [13]. Nguyễn Tuấn Kiệt, Jack Knetsch, Phumsith Mahasuweerachai. 2021. Wtp or Wta: A Means of Determining the Appropriate Welfare Measure Of Positive and Negative Changes when Preferences are Reference-Dependent. Environmental and Resource Economics. 78. (WoS, Scopus, Q1) [14]. Nguyễn Tuấn Kiệt, Hồ Hữu Phương Chi, Trịnh Công Đức (2021). Management practices of firms: A study in the Vietnamese Mekong Delta. Managerial and Decision Economics. (WoS, Scopus, Q3)
2.	00563	Võ Thành Danh	1964	TS (2004) PGS (2009)	Kinh tế nông nghiệp	1. Võ Thành Danh, Nguyễn Tuấn Kiệt, Nguyễn Văn Ngân, Mao Huỳnh Như, Võ Thành Toàn (2021). PHÂN TÍCH MỨC ĐỘ TỒN THƯƠNG XÃ HỘI DO XÂM NHẬP MẶN CỦA CÁC HỘ SẢN XUẤT LÚA TẠI TỈNH SÓC TRĂNG. Tạp chí Khoa học và công nghệ nông nghiệp Việt Nam. Số 08 (129), trang 89.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						2. Huynh Viet Khai, Vo Thanh Danh, Vu Thuy Duong, and Mitsuyasu Yabe (2017). Drainage Improvement Project: Cost and Benefit Analysis in the Mekong Delta, Vietnam. Journal of Faculty of Agriculture, Kuysu University, (62) (1), 189-195. 3. Vo Thanh Danh (2019). CHAPTER 2: ECONOMIC ANALYSIS METHODS FOR NATURAL RESOURCE AND ENVIRONMENTAL POLICIES in the book ""Groundwater Management and Environmental Policy For Vietnam's Mekong Delta"". Springer Publisher, pp. 2-10. 4. Vo Thanh Danh (2019). CHAPTER 3: DRINKING WATER OPTIONS IN THE CONTEXT OF ARSENIC CONTAMINATION in the book ""Groundwater Management and Environmental Policy For Vietnam's Mekong Delta"". Springer Publisher, pp. 11-36. 5. Vo Thanh Danh (2019). CHAPTER 4: GROUNDWATER USES AND MANAGEMENT in the book ""Groundwater Management and Environmental Policy For Vietnam's Mekong Delta"". Springer Publisher, pp. 37-66. 6. Vo Thanh Danh (2019). CHAPTER 5: AN ECONOMIC VALUATION OF GROUNDWATER PROTECTION in the book ""Groundwater Management and Environmental Policy For Vietnam's Mekong Delta"". Springer Publisher, pp. 67-92. 7. Vo Thanh Danh (2019). CHAPTER 6: A RISK COST BENEFIT ANALYSIS FRAMEWORK UNDER CLIMATE CHANGE-RELATED DISASTERS in the book ""Groundwater Management and Environmental Policy For Vietnam's Mekong Delta"". Springer Publisher, pp. 93-118. 8. Vo Thanh Danh (2019). CHAPTER 7: HOUSEHOLD ECONOMIC LOSSES OF URBAN FLOODING in the book ""Groundwater Management and Environmental Policy For Vietnam's Mekong Delta"". Springer Publisher, pp. 119-146 9. Vo Thanh Danh (2019). CHAPTER 8: AN EVALUATION OF LIVING WITH FLOOD POLICY in the book ""Groundwater Management and Environmental Policy For Vietnam's Mekong Delta"". Springer Publisher, pp. 147-168"
3.	000541	Mai Văn Nam	1964	TS (2003) PGS (2010)	Kinh tế Phát triển & chính sách	1. Mai Văn Nam, Nguyễn Văn Hòa. 2020. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DU LỊCH RỪNG BÀN CÙ LAO DUNG, SÓC TRĂNG BÀNG PHƯƠNG PHÁP CHI PHÍ DU HÀNH. Kinh tế & Phát triển. 278 tháng 8/2020. 71.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						2. Mai Văn Nam, Nguyễn Quốc Nghi. 2021. The importance of website quality to brand loyalty: the case study of beauty salons in Vietnam. International Journal of Data and Network Science. 5. 775-784 (Scopus, Q2). 3. Mai Văn Nam, Nguyễn Quốc Nghi, Nguyễn Du Hạ Long. 2021. The Impact Of Service Recovery On Satisfaction And Word Of Mouth Of International Tourists Towards Homestays: An Empirical Study In Vietnam. Journal of Asian Finance, Economics and Business. 8. 593-600 (Scopus, Q2) 4. Mai Văn Nam, Nguyễn Quốc Nghi, Ngô Anh Tín. 2022. The Effect Of Risk On Supply Chain Performance And Operator Performance: The Case Study Of Rice Supply Chains. Uncertain Supply Chain Management, Growing Science. 10. 703-710. (Scopus, Q2) 5. Mai Văn Nam, Nguyễn Quốc Nghi, Nguyễn Quang Duy. 2022. Factors Impacting Logistics Performance. Uncertain Supply Chain Management. 10.1413-1420. (Scopus, Q2) 6. Mai Văn Nam, Nguyễn Quốc Nghi, Nguyễn Du Hạ Long. 2022. The relationship between cooperation, supply chain performance and tour operator performance: A case study of tourism supply chain in Vietnam. GeoJournal of Tourism and Geosites. 44. 1246-1252. (Scopus, Q2)
4.	001983	Nguyễn Quốc Nghi	1982	TS (2006)	Kinh tế nông nghiệp	1. Nguyen Quoc Nghi, Huynh Van Ba, Mai Van Nam & Hoang Thi Hong Loc (2021). The Effect of Employees' Job Satisfaction on Customer Satisfaction and Loyalty: An Empirical Study in Vietnam. The Journal of Asian Finance, Economics and Business, 8(12), 253-260. 2. Nguyen Quoc Nghi & Mai Van Nam (2021). The role of relationship quality and loyalty between rice farmers and food companies in supply chain. Uncertain Supply Chain Management, 9(4), 851-856. 3. Nguyen Quoc Nghi & Mai Van Nam (2021). Impacts of pushing and pull factors on tourist satisfaction and return intention towards river tourism in Can Tho city, Vietnam. Geo Journal of Tourism and Geosites, 38(4), 1011-1016. 4. Nguyen Quoc Nghi, Ngo Anh Tin & Mai Van Nam (2021). Factors impacting online complaint intention and service recovery expectation: The case of e-banking service in Vietnam. International Journal of Data and Network Science, 5(4), 659-666.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						5. Nguyen Quoc Nghi, Huynh Van Tung & Mai Van Nam (2021). The relationships among service failure, service recovery, customer satisfaction and trust at international hospitals: A Case in Vietnam. <i>Uncertain Supply Chain Management</i>, 9(4), 887-896. 6. Mai Van Nam & Nguyen Quoc Nghi (2021). The importance of website quality to brand loyalty: The case study of beauty salons in Vietnam. <i>International Journal of Data and Network Science</i>, 5(4), 775-784. 7. Mai Van Nam, Nguyen Quoc Nghi & Nguyen Du Ha Long (2021). The Impact of Service Recovery on Satisfaction and Word of Mouth of International Tourists Towards Homestays: An Empirical Study in Vietnam. <i>The Journal of Asian Finance, Economics and Business</i>, 8(8), 593-600. 8. Nguyen Quoc Nghi, Nguyen Huynh Lam & Le Thi Dieu Hien (2020). Relationships among novelty seeking, satisfaction, return intention, and willingness to recommend of foreign tourists in Vietnam. <i>Management Science Letters</i>, 10(10), 2249-2258. 9. Nguyen Quoc Nghi, Hoang Thi Hong Loc & Nguyen Du Ha Long (2020). The impact of occupational stress on job satisfaction and job performance of banking credit officers. <i>Management Science Letters</i>, 10(16), 3891-3898. 10. Nguyen Quoc Nghi & Bui Van Trinh (2020). The impacts of listening to customer satisfaction and loyalty towards banks. <i>ESPACIOS</i>, 41 (32), 202-210. 11. Nguyen Quoc Nghi & Le Thi Dieu Hien (2020). Factors affecting creativity of university lecturers in Vietnam. <i>ESPACIOS</i>, 41(23), 201-210.
5.	001470	Võ Văn Dứt	1978	TS (2014) PGS (2017)	Quản trị và kinh doanh quốc tế	1. Võ Văn Dứt (2018). Khoảng cách quốc gia ảnh hưởng như thế nào đến thâm nhập tài sản địa phương của công ty đa quốc gia tại Việt Nam, <i>Tạp chí Kinh tế và Phát triển</i>, số 256, 32-41. 2. Dut Van Vo, Y. Akbar, Dang Huu Nguyen, Hanh Kim Nguyen (2018). The impact of institutional distance on the choice of multinational enterprise's entry mode: Theory and empirical evidence from Vietnam. <i>Asian Journal of Business and Accounting</i>, 11 (1), 71-95 (WoS, Scopus, Q3). 3. Võ Văn Dứt (2019). Ảnh hưởng của khác biệt thể chế đến hồi lộ của các công ty đa quốc gia tại Việt Nam: vai trò của cấu trúc quyền sở hữu. <i>Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế</i>, số 8, 21-29.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						4. Dut Van Vo (2019). The determinants of economic efficiency of two rice crops in Chau Phu District, An Giang Province. Journal of Trade Science, 7(2): 44-51. 5. Võ Văn Dứt (2020). Ảnh hưởng của phương thức gia nhập thị trường đến việc thâm nhập tài sản địa phương của công ty đa quốc gia tại Việt Nam. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 277, 35-43. 6. Võ Văn Dứt, Đặng Thị Phương Nga, Phạm Thị Ngọc Sương (2020). Ảnh hưởng của cấu trúc sở hữu đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 277, 35-44. 7. Dut Van Vo, Chris Rowley and Dang Huu Nguyen (2021). The moderating role of R&D intensity on the association between external embeddedness and subsidiary product innovation: evidence from Vietnam. Asia Pacific Business Review, 1-26. https://doi.org/10.1080/13602381.2021.1958474 (WoS, Scopus, Q2). 8. Dut Van Vo, Y.H. Akbar and L.D. Truong (2021). The moderating role of subsidiary size on the association between institutional distance and subsidiary's access to complementary local assets: evidence from Vietnam. Journal of Asia Business Studies, Vol. ahead-of-print No. ahead-of-print https://doi.org/10.1108/JABS-10-2020-0409 (WoS, Scopus, Q2).
6.	001631	Ngô Mỹ Trần	1980	PGS; TS	Kinh tế ứng dụng	1. Ngo My Tran, Pham Thi Hong Van, Luu Thi Thai Tam. (2019). Effect of Board Diversity on Financial Performance of the Vietnamese Listed Firms. Asian Economic and Financial Review. 9(7), 743-751 (Scopus, Q3) 2. Ngô Mỹ Trần, Dương Trọng Nhân (2020). Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thành lập các tiểu ban trực thuộc hội đồng quản trị của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Tạp chí Khoa học Thương mại, 137+138, 75-85 3. Ngô Mỹ Trần, Lương Thị Thanh Trang (2020). Ảnh hưởng của sự không phù hợp bằng cấp, kỹ năng và ngành nghề đến thu nhập người lao động trong các doanh nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Tạp chí Khoa học Thương mại, 142, 62-72 4. Ngo My Tran, Le Hong My Ai (2021). Determinants on gender diversity and nationality diversity of the board in the Vietnamese listed firms. In “Recent developments in Vietnamese Business and Finance”. Singapore: World Scientific Publishing. 271-295 [book chapter]

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						5. Ngô Mỹ Trân, Trần Thị Tú Anh (2021). Ảnh hưởng của việc làm không phù hợp đến sự hài lòng trong công việc: Trường hợp người lao động ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế. Số tháng 3, 59-72 6. Ngô Mỹ Trân, Trần Thị Bạch Yến & Lâm Thị Ngọc Nhung (2021). Ảnh hưởng của quản trị chéo đến hiệu quả tài chính của các công ty niêm yết trên Thị trường chứng khoán Việt Nam. Tạp chí Khoa học Thương mại, 154, 80-93 7. Ngô Mỹ Trân & Võ Thị Huỳnh Anh (2021). Ảnh hưởng của tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề đến kết quả học tập của sinh viên khoa kinh tế - Trường Đại học Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở Thành phố HCM, 17(2), 119-133 8. Ngo My Tran, Le Hoang Thuy Tien & Tran Thi Bach Yen (2021). Innovation and firm performance: Is R&D worth it? An empirical case of Vietnam enterprises. Science & Technology Development Journal – Economics - Law and Management, 6(1), 1-11. 9. Ngô Mỹ Trân, Hà Anh Thư, Hồ Lê Thu Trang, Nguyễn Kim Hạnh. 2022. BOARD CHARACTERISTICS AND DIVIDEND PAYOUT RATIO: EMPIRICAL EVIDENCE FROM THE VIETNAMESE STOCK MARKET. VMOST Journal of Social Sciences and Humanities. 64. 13-23 [0.75 đ, 2022] 10. Ngô Mỹ Trân, Huỳnh Trường Huy. 2021. JOB MISMATCHES AND INFLUENCERS IN EMERGING MARKETS: EVIDENCE FROM VIETNAM. Tobacco Regulatory Science. 7. 7517-7533.
7.	001471	Huỳnh Trường Huy	1977	TS (2012) PGS (2016)	Kinh tế ứng dụng	1. Phạm Duy Khánh và Huỳnh Trường Huy (2021). Phân tích sự đóng góp của vốn nhân lực đến thu nhập và chênh lệch thu nhập theo yếu tố dân tộc tại đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế và kinh doanh Châu Á, ISSN: 2615-9104, số 32 (8):24-38. 2. Huỳnh Trường Huy, Nguyễn Thị Kim Dung, Nguyễn Mai Uyên, Nguyễn Thanh Liêm (2020). Phân tích quyết định tham gia bảo hiểm nhân thọ của người lưu trú tại thành phố Cần Thơ. Tạp chí Khoa học thương mại. ISSN: 1859-3666, số 145, trang 36-46. 3. Huỳnh Trường Huy, Kỳ Nguyệt Yến (2020). Phân tích năng lực quản trị của quản lý cấp trung tại các chi nhánh ngân hàng thương mại cổ phần trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, ISSN: 1859-0012, số 274, trang 113-122. 4. Huỳnh Trường Huy, Lê Nhị Bảo Ngọc, Nguyễn Phú Sơn, Lê Văn Dề, Lê Bửu Minh Quân (2019). Tác động của chính sách đến phát triển chuỗi giá trị tôm nước lợ ở vùng

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						Tây Nam Bộ. Khoa học công nghệ nông nghiệp Việt Nam. ISSN: 1859-1558, số 10(107), 175-183 5. Huỳnh Trường Huy, Nguyễn Phú Sơn, Lê Thị Chúc Mai. 2022. Di cư lao động có đóng góp đa dạng hoá thu nhập của hộ gia đình? Trường hợp của đồng bằng sông cửu long. Kinh tế và Phát triển. 298. 78-86.
8.	001148	Lê Nguyễn Đoan Khôi	1974	TS (2011) PGS (2014)	Quản trị kinh doanh	1. Lê Nguyễn Đoan Khôi. 2019. QUALITY ASSURANCE SYSTEM IN THE FISH SUPPLY CHAIN: THE CASE OF PANGASIUS INDUSTRY IN THE MEKONG RIVER DELTA, VIETNAM. Proceeding of the 1st International Conference on Economics, Development and Sustainability (EDESUS Proceeding 2019). Springer. 1154-1166 [Scopus] 2. Le Nguyen Doan Khoi, Tu Van Binh. 2022. The Impact of Information Technology in Enhancing Competitive Capability of Young Entrepreneurs, Academy of Entrepreneurship Journal, Vol.28, 1-6, doi: https://www.abacademies.org/articles/the-impact-of-information-technology-in-enhancing-competitive-capability-of-young-entrepreneurs-13610.html , (Scopus, Q3). 3. Lê Nguyễn Đoan Khôi, Từ Văn Bình. 2022. THE ROLE OF INFORMATION TECHNOLOGY IN SUPPORTING SMALL AND MEDIUM-SIZED ENTERPRISES IN THE SOUTH OF VIETNAM. Journal of Jilin University. 41. 218-235. (Scopus, Q3) 4. Lê Nguyễn Đoan Khôi, Từ Văn Bình. 2022. FACTORS AFFECTING SHOPPING BEHAVIOR OF ASIAN WOMEN CONSUMERS. Journal of Tianjin University Science and Technology. 55. 238-250. (Scopus, Q3) 5. Lê Nguyễn Đoan Khôi, Nguyễn Thị Kim Quyên, Đặng Thị Phụng. 2022. DEVELOPING A SHRIMP SUPPLY CHAIN QUALITY MANAGEMENT SYSTEM IN THE MEKONG DELTA, VIETNAM. Seybold report. 17. 75-92. (Scopus, Q3) 6. Lê Nguyễn Đoan Khôi, Từ Văn Bình. 2022. ANALYSIS OF CONSUMERS' ATTITUDES TOWARD BRAND EXTENSION QUALITY. Seybold Report. 17. 486-497. (Scopus, Q3)
9.	002278	Khuu Thị Phương Đông	1987	Tiến sĩ (2019)	Kinh tế TS (Quản trị chuỗi cung ứng và phân tích kinh tế)	1. Khuu Thi Phuong Dong, Yoko Saito, Nguyen Thi Ngoc Hoa, Tong Yen Dan, Takashi Matsuishi (2019). Pressure-State-Response of traceability implementation in seafood-exporting countries: Evidence from Vietnamese shrimp products. Aquaculture International. 27. 1209–1229. (SCIE; IF 2.235)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						2. Khuu Thi Phuong Dong, Nguyen Minh Duc, Nguyen Thi Ngoc Hoa, Bui Le Thai Hanh, Le Thi Thu Trang (2021). Effects of application for international quality assurance certifications on the farm's profit: evidence from Vietnamese shrimp. Aquaculture International 29, 1265–1277. (SCIE; IF 2.235) 3. Khuu Thi Phuong Dong, Nguyen Thi Ngoc Hoa, Tran Nguyen Hai Nam, Yoko Saito Yoko, Takashi Matsuishi (2021). How Much Do Farmers Expect to Implement for Traceability? Evidence From a Double-Bound Choices Experiment of Vietnamese Shrimp Aquaculture. Asian Fisheries Science 34 (2021):83–93. (Scopus Q3) 4. Khuu Thi Phuong Dong, Takashi Fritz Matsuishi, Nguyen Minh Duc, Nguyen Thi Ngoc Hoa, Yoko Saito, Tong Yen Dan (2021): Does application of quality assurance certification by shrimp farmers enhance feasibility of implementing traceability along the supply chain? Evidence from Vietnam, Journal of Applied Aquaculture, DOI:10.1080/10454438.2020.1856751 (ESCI)
10.	000543	Lê Khuong Ninh	1965	TS (2003) PGS (2009)	Kinh tế	1. Le Khuong Ninh, Huynh Huu Tho & Phan Anh Tu, 2018, “Profit, Output Market Uncertainty and Corporate Investment: Evidence from Vietnam,” Asian Academy of Management Journal 23(1), pp.101–115. 2. Le Khuong Ninh, Bui Tuan Anh & Phan Anh Tu, 2020, “Bank Credit, Trade Credit and Growth of Listed Agricultural Firms in Vietnam”, Journal of Asian Finance, Economics, and Business 7(11), pp. 303–315; Scopus Q2. 3. Le Khuong Ninh, Phan Anh Tu & Cao Van Hon, 2021, “Credit Rationing and Trade Credit Use by Farmers in Vietnam”, Journal of Asian Finance, Economics, and Business 8(4), pp. 1071-1080. Scopus Q2 4. Le Khuong Ninh & Truong Diem Kieu, 2019, “Trade Credit Use by Shrimp Farmers in Ca Mau Province,” Journal of Economics and Development 21(2), pp.270 –284. 5. Le Khuong Ninh, Bui Tuan Anh & Phan Anh Tu, 2019, “Bank Credit, Trade Credit, and Profit: Evidence from Agricultural Firms in Vietnam,” Research in Economics and Management 4(4), pp.183–199 6. Le Khuong Ninh, 2020, “Economic Role of Education in Agriculture: Evidence from Rural Vietnam”, Journal of Economics and Development 23(1), pp. 47-58"

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
11.	1344	Phan Anh Tú	1978	TS (2012) PGS	Kinh tế quốc tế và kinh doanh	1. Phan Anh Tu et al. 2022. The Role of Opportunity Exploration, Exploitation and Corporate Social Responsibilities on Sustainable Manufacturing Business Performance in Mekong River Delta. Studies of Applied Economics, 40(1), pp.1-20; Scopus; Xem ở https://www.scopus.com/sourceid/21101012520 2. Phan Anh Tu, Thanh Thuy Lu, Trần Thị Bạch Yến. 2020. The Existence of W-Shaped Relationship Between Internationalization And Firm Performance: An Empirical Study Of Enterprises In Cameroon. Decision Science Letters. Vol.9. 573-580; Scopus Q3. 3. Phan Anh Tú và Hứa Thanh Nghị, 2021."Các nhân tố tác động đến vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Thành phố Cần Thơ", Tạp chí Khoa học thương mại, Vol.152, pp.24-32. 4. Phan Anh Tú và Châu Thị Lệ Duyên. 2019. "Vai trò của đặc điểm cá nhân và ý định khởi nghiệp của người dân ĐBSCL", Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, Số 4(491), Trang 70-81. 5. Phan Anh Tú và Đỗ Thùy Hương. 2019. "Tác động của khoảng cách, quy mô thị trường và dòng vốn FDI vào Việt Nam giai đoạn 2006-2015 - ứng dụng mô hình lực hấp dẫn", Tạp chí Kinh tế đối ngoại, số 114, Trang 14-26.
12.	001280	Lê Tấn Nghiêm	1976	TS (2010)	Kinh tế phát triển	1. Tan Nghiem LE, Hau Long LE, Truc Viet Thanh TRAN, Tuyen Bich DUONG, Tam Thi Thanh NGUYEN. 2021., Some Stylized Empirical Results on the Effect of Artificial Intelligence in Banking Sector, Indian Journal of Economics and Business, 20(1). SCEI, Q2 2. LE, Nghiem Tan, Hau Long LE, and Truc Viet Thanh TRAN. "Determinants of Technical Efficiency of Microenterprises in Vietnam: A Case Study of Coconut Handicraft Industry." The Journal of Asian Finance, Economics and Business 8, no. 6 (June 30, 2021): 829–38. doi:10.13106/JAFEB.2021.VOL8.NO6.0829. Scopus, xem ở https://www.scopus.com/sourceid/21100877173 3. Tan Nghiem LE, Nghiem Lam An PHAM, Truc Viet Thanh TRAN, Hau Long LE, Van Dut VO, 2022 (accepted), Internal Determinants of Export Performance of Small and Medium Enterprises in Vietnam. International Journal of Advanced and Applied Sciences. Scopus, xem ở https://www.scopus.com/sourceid/21101045271

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						4. Lê Tấn Nghiêm, Dương Bích Tuyên, Lê Long Hậu. 2022. FACTORS AFFECTING CHOICE OF HIGH-QUALITY UNIVERSITY PROGRAM: A CASE STUDY OF STUDENTS IN VIETNAM. Journal of Positive School Psychology. 6. 7842 – 7855 (Scopus, Q2) 5. Lê Tấn Nghiêm, Lê Long Hậu. 2022. ECONOMIC REFORMS, HOUSEHOLD EXPENDITURES AND POVERTY IN THE MEKONG RIVER DELTA, VIETNAM: THE ECONOMIC TRANSITION PERIOD OF 1986-2006. Journal of Positive School Psychology. 6. 5111 – 5126 (Scopus, Q2)
13.	001047	Nguyễn Hữu Đặng	1973	PGS. TS	Kinh tế nông nghiệp (kinh tế sản xuất, tài chính nông nghiệp)	1. Huỳnh Việt Khải, Nguyễn Hữu Đặng, Mitsuyasu Yabe. 2018. Impact of Salinity Intrusion on Rice Productivity In The Vietnamese Mekong Delta. Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University. 63. 143-148. (Scopus Q3, 2018) (Đồng tác giả chính, có xác nhận của nhà xuất bản) 2. Võ Văn Dứt, Nguyễn Hữu Đặng, Nguyễn Kim Hạnh, Yusaf H. Akbar. 2018. The Impact Of Institutional Distance On The Choice Of Multinational Enterprise's Entry Mode: Theory And Empirical Evidence From Vietnam. Asian Journal of Business and Accounting. 1. 71-95 (Scopus Q3, 2018) (Đồng tác giả chính, có xác nhận của nhà xuất bản) 3. Ngô Anh Tuấn, Nguyễn Hữu Đặng* (2022). Tăng năng suất các yếu tố tổng hợp (TFPG) của các hộ trồng lúa Jasmine tại Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2017-2019. Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, 20(7): 965-976. 4. Ngô Anh Tuấn, Nguyễn Hữu Đặng* (2022). Tăng năng suất các nhân tố tổng hợp của các hộ trồng lúa Jasmine tại huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2017-2019. Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng, 20(8): 45-49. 5. Dut Van Vo, Chris Rowley & Dang Huu Nguyen (2021): The moderating role of R&D intensity on the association between external embeddedness and subsidiary product innovation: evidence from Vietnam, Asia Pacific Business Review, DOI: 10.1080/13602381.2021.1958474 [Xác nhận Đồng tác giả chính – p 18: All the authors collaborated in the development of all the parts of this work and in the paper elaboration with similar levels of effort; SCEI, Q2]

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
14.	002597	Nguyễn Minh Cảnh	1990	Tiến sĩ		1. Nguyễn Minh Cảnh, Lu Zhang, David Morand. 2021. UNETHICAL PRO-ORGANIZATIONAL BEHAVIOR: A MODERATED MEDIATIONAL MODEL OF ITS TRANSMISSION FROM MANAGERS TO EMPLOYEES. Journal of Leadership and Organizational Studies. 28. 379-393. [SSCI, IF 3.6; Q1, 3 điểm] 2. Nguyễn Minh Cảnh. 2021. THE EFFECT OF OTHER IN-GROUP MEMBERS' ORGANIZATIONAL CITIZENSHIP BEHAVIOR ON EMPLOYEES' ORGANIZATIONAL DEVIANCE: A MORAL LICENSING PERSPECTIVE. Journal of Asian Business and Economic Studies. 28. 177-190. [1,25 điểm]

PL 4A.3. Ngành Tài chính – Ngân hàng, mã ngành: 9340201 – Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
1.	001753	Lê Long Hậu	1981	PGS. TS.	Kinh tế ứng dụng	1. Long Hau Le, Trương An Duong, Tan Nghiem Le. 2020. Banking Competition And Efficiency: The Case Of Vietnamese Banking Industry. International Journal of Financial Research. 11(2). 453-460. Scopus Q4. 2. Long Hau Le, Thanh Hoang Pham, Tan Nghiem Le. 2020. OWNERSHIP STRUCTURE AND BANK RISK-TAKING: THE CASE OF VIETNAM. International Journal of Management. 11(3). 427-434. 3. Long Hau Le, Tan Nghiem Le. 2020. Income Diversification Among Rural Households in the Mekong River Delta, Vietnam: A Look Back at the Economic Transition Period. Research in World Economy. 11(3). 124-141. 4. Long Hau Le, Tan Nghiem Le. 2020. What Influences Decision on Seasoned Equity Offerings of Listed Vietnamese Companies?. Journal of Asian Finance, Economics and Business. 7(5). 001-007. Scopus Q2 5. Long Hau Le, Tan Nghiem Le. 2020. Determinants of Income Diversification among Rural Households in the Mekong River Delta: The Economic Transition Period. Journal of Asian Finance, Economics and Business. 7(5). 291-304." Scopus Q2.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
2.	001047	Nguyễn Hữu Đăng	1973	PGS. TS	Kinh tế nông nghiệp (kinh tế sản xuất, tài chính nông nghiệp)	1. Huỳnh Việt Khải, Nguyễn Hữu Đăng, Mitsuyasu Yabe. 2018. Impact of Salinity Intrusion on Rice Productivity In The Vietnamese Mekong Delta. Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University. 63. 143-148. (Scopus Q3, 2018) (Đồng tác giả chính, có xác nhận của nhà xuất bản) 2. Võ Văn Dứt, Nguyễn Hữu Đăng, Nguyễn Kim Hạnh, Yusaf H. Akbar. 2018. The Impact Of Institutional Distance On The Choice Of Multinational Enterprise's Entry Mode: Theory And Empirical Evidence From Vietnam. Asian Journal of Business and Accounting. 1. 71-95 (Scopus Q3, 2018) (Đồng tác giả chính, có xác nhận của nhà xuất bản) 3. Ngô Anh Tuấn, Nguyễn Hữu Đăng* (2022). Tăng năng suất các yếu tố tổng hợp (TFPG) của các hộ trồng lúa Jasmine tại Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2017-2019. Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, 20(7): 965-976. 4. Ngô Anh Tuấn, Nguyễn Hữu Đăng* (2022). Tăng năng suất các nhân tố tổng hợp của các hộ trồng lúa Jasmine tại huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2017-2019. Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng, 20(8): 45-49.
3.	000560	Trương Đông Lộc	1972	PGS. TS	Kinh tế (chuyên ngành Tài chính)	1. Nguyen, Thi Kim Anh, Truong, Dong Loc and Friday, H. Swint, 2022, "Expiration-day effects of index futures in a frontier market: The case of Ho Chi Minh Stock Exchange", International Journal of Financial Studies, 10(1), pp. 1-12. https://doi.org/10.3390/ijfs10010003 (ESCI, tác giả liên hệ). 2. Truong, Loc Dong and H. Swint Friday, 2021. "The impact of the introduction of index futures on the daily returns anomaly in the Ho Chi Minh Stock Exchange", International Journal of Financial Studies, 9(3), pp. 1-14. https://doi.org/10.3390/ijfs9030043 (ESCI) 3. Truong, Loc Dong, Nguyen, Anh Thi Kim and Vo, Dut Van, 2021, "Index future trading and spot market volatility in frontier markets: Evidence from Ho Chi Minh Stock Exchange", Asia-Pacific Financial Markets, 28(3), pp. 353-366. https://doi.org/10.1007/s10690-020-09325-1. (ESCI) 4. Nguyen, Thi Kim Anh and Truong Dong Loc, 2020, "The impact of index future introduction on spot market returns and trading volume: Evidence from Ho Chi Minh Stock Exchange", Journal of Asian Finance, Economics and Business, 7(8), pp. 51-59. https://doi.org/10.13106/jafeb.2020.vol7.no8.051. (ESCI)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HEC-DGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						5. Trương Đông Lộc và Nguyễn Phát Tài, 2020, “Các yếu tố ảnh hưởng đến giá Bitcoin”, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 504, trang 78-85. 6. Trương Đông Lộc, 2019, “Mối quan hệ giữa tỷ giá và kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam”, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 499, trang 47-56. 7. Trương Đông Lộc và Quan Lý Ngôn, 2019, “Ảnh hưởng của thông tin chia tách cổ phiếu đến sự thay đổi giá và thanh khoản của các cổ phiếu: Bằng chứng thực nghiệm từ Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội”, Tạp chí Khoa học thương mại, số 134, trang 51-58. 8. Trương Đông Lộc và Đinh Thị Ngọc Hương, 2019, “Mối quan hệ giữa hỗ trợ phát triển chính thức và đầu tư trực tiếp nước ngoài: Bằng chứng thực nghiệm từ các nước Châu Á”, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 490, trang 11-19. 9. Trương Đông Lộc và Võ Quốc Anh, 2018, “Ảnh hưởng của phần bù độ trễ thanh toán đến lợi nhuận và độ biến động lợi nhuận của cổ phiếu: Bằng chứng thực nghiệm từ Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí”, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 250, trang 93-100.
4.	000543	Lê Khuong Ninh	1965	PGS. TS	Kinh tế	1. Le Khuong Ninh, Huynh Huu Tho & Phan Anh Tu, 2018, “Profit, Output Market Uncertainty and Corporate Investment: Evidence from Vietnam,” Asian Academy of Management Journal 23(1), pp.101–115. Scopus Q3. 2. Le Khuong Ninh, Bui Tuan Anh & Phan Anh Tu, 2020, “Bank Credit, Trade Credit and Growth of Listed Agricultural Firms in Vietnam”, Journal of Asian Finance, Economics, and Business 7(11), pp. 303–315; Scopus Q2. 3. Le Khuong Ninh, Phan Anh Tu & Cao Van Hon, 2021, “Credit Rationing and Trade Credit Use by Farmers in Vietnam”, Journal of Asian Finance, Economics, and Business 8(4), pp. 1071-1080. Scopus Q2 4. Le Khuong Ninh & Truong Diem Kieu, 2019, “Trade Credit Use by Shrimp Farmers in Ca Mau Province,” Journal of Economics and Development 21(2), pp.270 –284. [1 đ] 5. Le Khuong Ninh, Bui Tuan Anh & Phan Anh Tu, 2019, “Bank Credit, Trade Credit, and Profit: Evidence from Agricultural Firms in Vietnam,” Research in Economics and Management 4(4), pp.183–199 6. Le Khuong Ninh, 2020, “Economic Role of Education in Agriculture: Evidence from Rural Vietnam”, Journal of Economics and Development 23(1), pp. 47-58 [1 đ]

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
5.	1344	Phan Anh Tú	1978	PGS. TS	Kinh tế quốc tế và kinh doanh	1. Phan Anh Tu et al. 2022. The Role of Opportunity Exploration, Exploitation and Corporate Social Responsibilities on Sustainable Manufacturing Business Performance in Mekong River Delta. Studies of Applied Economics, 40(1), pp.1-20; Scopus; Xem ở https://www.scopus.com/sourceid/21101012520 2. Phan Anh Tu, Thanh Thuy Lu, Trần Thị Bạch Yến. 2020. The Existence of W-Shaped Relationship Between Internationalization And Firm Performance: An Empirical Study Of Enterprises In Cameroon. Decision Science Letters. Vol.9. 573-580; Scopus Q3. 3. Phan Anh Tú và Hứa Thanh Nghị, 2021. "Các nhân tố tác động đến vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Thành phố Cần Thơ", Tạp chí Khoa học thương mại, Vol.152, pp.24-32. 4. Phan Anh Tú và Châu Thị Lệ Duyên. 2019. "Vai trò của đặc điểm cá nhân và ý định khởi nghiệp của người dân ĐBSCL", Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, Số 4(491), Trang 70-81. 5, Phan Anh Tú và Đỗ Thùy Hương. 2019. "Tác động của khoảng cách, quy mô thị trường và dòng vốn FDI vào Việt Nam giai đoạn 2006-2015 - ứng dụng mô hình lực hấp dẫn", Tạp chí Kinh tế đối ngoại, số 114, Trang 14-26.
6.	002278	Khuu Thị Phương Đông	1987	Tiến sĩ (2019)	Kinh tế TS (Quản trị chuỗi cung ứng và phân tích kinh tế)	1. Khuu Thi Phuong Dong, Yoko Saito, Nguyen Thi Ngoc Hoa, Tong Yen Dan, Takashi Matsuishi (2019). Pressure-State-Response of traceability implementation in seafood-exporting countries: Evidence from Vietnamese shrimp products. Aquaculture International. 27. 1209–1229. (SCIE; IF 2.235) 2. Khuu Thi Phuong Dong, Nguyen Minh Duc, Nguyen Thi Ngoc Hoa, Bui Le Thai Hanh, Le Thi Thu Trang (2021). Effects of application for international quality assurance certifications on the farm's profit: evidence from Vietnamese shrimp. Aquaculture International 29, 1265–1277. (SCIE; IF 2.235) 3. Khuu Thi Phuong Dong, Nguyen Thi Ngoc Hoa, Tran Nguyen Hai Nam, Yoko Saito Yoko, Takashi Matsuishi (2021). How Much Do Farmers Expect to Implement for Traceability? Evidence From a Double-Bound Choices Experiment of Vietnamese Shrimp Aquaculture. Asian Fisheries Science 34 (2021):83–93. (Scopus Q3) 4. Khuu Thi Phuong Dong, Takashi Fritz Matsuishi, Nguyen Minh Duc, Nguyen Thi Ngoc Hoa, Yoko Saito, Tong Yen Dan (2021): Does application of quality assurance certification by shrimp farmers enhance feasibility of implementing traceability

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						along the supply chain? Evidence from Vietnam, Journal of Applied Aquaculture, DOI:10.1080/10454438.2020.1856751 (ESCI)
7.	2594	Nguyễn Văn Thép	1990	TS	Tài chính	1. Van-Thep Nguyen, Day-Yang, Liu (2020). The impact of ownership structure on Vietnamese commercial banks' profitability. International Journal of Economics and Financial Issues, 10(3), 187-194 [Discontinued in Scopus as of 2016; WoS/ESCI; 1,5 điểm] 2. Nguyễn Văn Thép, Nguyễn Văn Hòa (2022). Ảnh hưởng của đa dạng hóa thu nhập đến rủi ro phá sản của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Kinh tế và Ngân hàng Châu Á, 199, 41-54 [0,75 điểm] 3. Nguyễn Văn Thép, Thái Văn Đại, Võ Thị Thùy Duy (2023). Ứng dụng mô hình Logit thứ bậc phân tích nguy cơ phá sản ngân hàng của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Tạp chí khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, 18(5) (In Press). [0,75 điểm] 4. Nguyễn Văn Thép (2023). Ảnh hưởng của ứng dụng công nghệ số đến năng lực cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế (In Press) [1 điểm]
8.	00563	Võ Thành Danh	1964	TS (2004) PGS (2009)	Kinh tế nông nghiệp	1. Võ Thành Danh, Nguyễn Tuấn Kiệt, Nguyễn Văn Ngân, Mao Huỳnh Như, Võ Thành Toàn (2021). PHÂN TÍCH MỨC ĐỘ TỒN THƯƠNG XÃ HỘI DO XÂM NHẬP MẶN CỦA CÁC HỘ SẢN XUẤT LÚA TẠI TỈNH SÓC TRĂNG. Tạp chí Khoa học và công nghệ nông nghiệp Việt Nam. Số 08 (129), trang 89. 3. Vo Thanh Danh (2019). CHAPTER 2: ECONOMIC ANALYSIS METHODS FOR NATURAL RESOURCE AND ENVIRONMENTAL POLICIES in the book ""Groundwater Management and Environmental Policy For Vietnam's Mekong Delta"". Springer Publisher, pp. 2-10. 4. Vo Thanh Danh (2019). CHAPTER 3: DRINKING WATER OPTIONS IN THE CONTEXT OF ARSENIC CONTAMINATION in the book ""Groundwater Management and Environmental Policy For Vietnam's Mekong Delta"". Springer Publisher, pp. 11-36 (book chapter, 1,5 đ) 5. Vo Thanh Danh (2019). CHAPTER 4: GROUNDWATER USES AND MANAGEMENT in the book ""Groundwater Management and Environmental Policy For Vietnam's Mekong Delta"". Springer Publisher, pp. 37-66.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						6. Vo Thanh Danh (2019). CHAPTER 5: AN ECONOMIC VALUATION OF GROUNDWATER PROTECTION in the book ""Groundwater Management and Environmental Policy For Vietnam's Mekong Delta"". Springer Publisher, pp. 67-92. 7. Vo Thanh Danh (2019). CHAPTER 6: A RISK COST BENEFIT ANALYSIS FRAMEWORK UNDER CLIMATE CHANGE-RELATED DISASTERS in the book ""Groundwater Management and Environmental Policy For Vietnam's Mekong Delta"". Springer Publisher, pp. 93-118. 8. Vo Thanh Danh (2019). CHAPTER 7: HOUSEHOLD ECONOMIC LOSSES OF URBAN FLOODING in the book ""Groundwater Management and Environmental Policy For Vietnam's Mekong Delta"". Springer Publisher, pp. 119-146 9. Vo Thanh Danh (2019). CHAPTER 8: AN EVALUATION OF LIVING WITH FLOOD POLICY in the book ""Groundwater Management and Environmental Policy For Vietnam's Mekong Delta"". Springer Publisher, pp. 147-168"
9.	000541	Mai Văn Nam	1964	TS (2003) PGS (2010)	Kinh tế Phát triển & chính sách	1. Mai Văn Nam, Nguyễn Văn Hòa. 2020. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DU LỊCH RỪNG BÀN CÙ LAO DUNG, SÓC TRĂNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHI PHÍ DU HÀNH. Kinh tế&Phát triển. 278 tháng 8/2020. 71. 2. Mai Văn Nam, Nguyễn Quốc Nghi. 2021. The importance of website quality to brand loyalty: the case study of beauty salons in Vietnam. International Journal of Data and Network Science. 5. 775-784 (Scopus, Q2). 3. Mai Văn Nam, Nguyễn Quốc Nghi, Nguyễn Du Hạ Long. 2021. The Impact Of Service Recovery On Satisfaction And Word Of Mouth Of International Tourists Towards Homestays: An Empirical Study In Vietnam. Journal of Asian Finance, Economics and Business. 8. 593-600 (Scopus, Q2) 4. Mai Văn Nam, Nguyễn Quốc Nghi, Ngô Anh Tín. 2022. The Effect Of Risk On Supply Chain Performance And Operator Performance: The Case Study Of Rice Supply Chains. Uncertain Supply Chain Management, Growing Science. 10. 703-710. (Scopus, Q2) 5. Mai Văn Nam, Nguyễn Quốc Nghi, Nguuyễn Quang Duy. 2022. Factors Impacting Logistics Performance. Uncertain Supply Chain Management. 10.1413-1420. (Scopus, Q2) 6. Mai Văn Nam, Nguyễn Quốc Nghi, Nguyễn Du Hạ Long. 2022. The relationship between cooperation, supply chain performance and tour operator performance: A case

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						study of tourism supply chain in Vietnam. GeoJournal of Tourism and Geosites. 44. 1246-1252. (Scopus, Q2)
10.	001630	Vương Quốc Duy	1980	TS PGS	Tài chính	1. Vương Quốc Duy, Trần Việt Thanh Trúc, Đảng Quang Vắng, Mai Văn Nam. 2021. THE IMPACT OF ACCESS TO COOPERATIVES ON HOUSEHOLDS' INCOME: AN EMPIRICAL STUDY IN VIETNAM. Journal of Asian Finance, Economics and Business. 8. 51-61 (Discontinued in Scopus as of 2021; WoS/ESCI; 1.5 đ) 2. Đảng Quang Vắng, Trần Việt Thanh Trúc, Vương Quốc Duy. 2022. DETERMINANTS OF THE EXTENT OF INDIVIDUAL CREDIT RATIONING: A CASE STUDY OF CAN THO MILITARY COMMERCIAL JOINT STOCK BANK, VIETNAM. Journal of Asian Finance, Economics and Business. 9. 81-91 (Discontinued in Scopus as of 2021; WoS/ESCI; 1.5 đ) 3. Quang Vang Dang, Viet Thanh Truc Tran, Van Nam Mai, Long Hau Le, Quoc Duy Vuong * (2022). Determinants of credit risk at Vietnam bank for agriculture and rural developments in Can Tho City International Journal of Advanced and Applied Sciences, 9(2): 31-40 [Scopus, not yet Q, ESCI; 1,5 đ] 4. Đảng Quang Vắng, Vương Quốc Duy, Trần Việt Thanh Trúc, Phạm Hiếu. 2022. Determinants of loan repayment of the shrimp households: an empirical study in Ca Mau province, Vietnam. Financial and credit activity: problems of theory and practice. 5. 271-281 [ESCI; 1,5 đ]

PL 4A.4. Ngành Vi sinh vật học, mã ngành: 9420107 – Lĩnh vực Khoa học sự sống

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
1.	001100	Ngô Thanh Phong	1970	PGS (2017) TS (2012)	Vi sinh vật học	[1]. Phong Ngo Thanh, Huynh Lien Bui, Hoa Ninh Luong, The Vinh Bui. 2021. Identification of biofilm formation bacterial strains isolated from raw

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						milk in BenTre Province – Vietnam. Chemical Engineering Transaction, 87, 607-612; [2]. Phong Ngo Thanh, Hong Vi Duong, Ngoc Diep Cao, The Vinh Bui. 2021. Cellulose Degrading Ability of Bacterial Strains Isolated from Gut of Termites in Vinhlong Province - Vietnam. Chemical Engineering Transaction, 88, 1315-1320. [3]. Book chapter: Ngo Thanh Phong, Bui The Vinh and Cao Ngoc Diep. 2021. Chapter 6: Study on isolation and characterization of lipid-degrading bacteria in wastewater of food processing plants and restaurants in Can Tho City, Vietnam. Print ISBN: 978-93-91473-58-7, eBook ISBN: 978-93-91473-66-2, p.69-81. DOI: 10.9734/bpi/castr/v12/3355F. [4]. Book chapter: Cao Ngoc Diep and Ngo Thanh Phong. 2021. Isolation of Pseudomonas stutzeri and its application in agricultural production in the Mekong Delta, Vietnam. Prime Archives Biosciences, p.1-24 (Published August 02, 2021, www.videleaf.com).
2.	002337	Huỳnh Xuân Phong	1981	TS (2019) PGS (2022)	Công nghệ sinh học	<i>Có 32 CTKH là tác giả chính, thuộc WoS/Scopus, Tạp chí trong nước từ 0,75 điểm (HĐDGSNN ngành Sinh học) từ 2017 đến nay.</i> <i>Một số CTKH điển hình:</i> [1] Huynh Xuan Phong, Nguyen Ngoc Thanh, Bui Hoang Dang Long, Pornthap Thanonkeo. 2020. Optimization of high-temperature bioethanol production from pineapple peel hydrolysate using response surface methodology. Rasayan Journal of Chemistry 13 (4): 2167-2172. http://dx.doi.org/10.31788/RJC.2020.1345923. [2]. Huynh Xuan Phong, Preekamol Klanrit, Ngo Thi Phuong Dung, Mamoru Yamada, Pornthap Thanonkeo. 2019. Isolation and characterization of thermotolerant yeasts for the production of second-generation bioethanol. Annals of Microbiology 69(7): 765-776. https://doi.org/10.1007/s13213-019-01468-5. [3] Huynh Xuan Phong, Nguyen Thanh Viet, Nguyen Thi Ngoc Quyen, Pham Van Thinh, Nguyen Minh Trung, Tran Thi Kim Ngan. 2022. Phytochemical

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						screening, total phenolic, flavonoid contents, and antioxidant activities of four spices commonly used in Vietnamese traditional medicine. Materials Today: Proceedings, https://doi.org/10.1016/j.matpr.2021.12.142; Scopus [4] Huynh Xuan Phong, Phan Le Bao Ngoc, Nguyen Ngoc Thanh, Bui Hoang Dang Long, Tran Thanh Truc, Tran Thi Yen Nhi. 2021. Production of sweet corn milk yogurt using <i>Lactobacillus casei</i>. E3S Web of Conferences 332: 02001. Scopus. https://doi.org/10.1051/e3sconf/202133202001 [5] Nhi Yen Thi Tran, Phat Dao Tan, Thinh Van Pham, Truc Tran Thanh, Phong Xuan Huynh. 2021. Effects of ultrasound support and carboxymethyl cellulose on the physicochemical properties, sensory evaluation, and total microbiology of cloudy juice from soursop (<i>Annona muricata</i> L.). E3S Web of Conferences 332: 03004. Scopus; https://doi.org/10.1051/e3sconf/202133203004 [6] T P Dao, T C Q Ngo, T D Le, H D Ngo, Phuong Thao, T G Tran, N T Nguyen and X P Huynh. 2020. Comparative study of Mandarin (<i>Citrus reticulata</i> Blanco) essential oil extracted by microwave-assisted hydrodistillation, microwave extraction and hydrodistillation methods from Tien Giang, Vietnam. IOP Conf. Ser.: Mater. Sci. Eng. 991: 012129. https://doi.org/10.1088/1757-899X/991/1/012129; Scopus [7] T H Tran, T P Dao, Q C T Ngo, L G Bach and X P Huynh. 2020. Comparative evaluation of the antibacterial activities of the essential oils of <i>Citrus grandis</i> (L.) Osbeck obtained by hydrodistillation and microwave assisted extraction methods. IOP Conf. Ser.: Mater. Sci. Eng. 991: 01201. https://doi.org/10.1088/1757-899X/991/1/012010 [8] Huỳnh Xuân Phong, Huỳnh Văn Kiệt, Lê Tấn Hưng, Trần Khả Ái, Lưu Minh Châu, Nguyễn Ngọc Thanh, Trần Hoàng Hiệp, Lê Trí Ân, Đoàn Thị Kiều Tiên. 2021. Tối ưu hóa điều kiện lên men rượu vang cầu xiêm (<i>Annona muricata</i> L.) sử dụng nấm men <i>Saccharomyces cerevisiae</i> FBY015. Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái Nguyên 226(05): 95-103.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						[9] Huỳnh Xuân Phong, Nguyễn Minh Tiến, Nguyễn Ngọc Thanh, Toshiharu Yakushi, Kazunobu Matsushita, Ngô Thị Phương Dung, Bùi Hoàng Đăng Long. 2020. Phân lập và tuyển chọn vi khuẩn acetic chịu nhiệt từ hạt ca cao lên men. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam 62(3): 54-59. [10] Huỳnh Xuân Phong, Nguyễn Thị Khánh Vi, Mai Thúy Vy, Lưu Minh Châu, Bùi Hoàng Đăng Long, Nguyễn Ngọc Thanh. 2021. Tuyển chọn nấm men và tối ưu hóa quá trình lên men rượu vang bưởi năm roi (<i>Citrus grandis</i> L.). Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái Nguyên 226(10): 237-244.
3.	002774	Nguyễn Phạm Anh Thị	1987	Tiến sĩ	Khoa học sự sống	[1]. Nguyen, P. A., Kim, J. S., & Kim, J. H. (2015). The complete chloroplast genome of colchicine plants (<i>Colchicum autumnale</i> L. and <i>Gloriosa superba</i> L.) and its application for identifying the genus. <i>Planta</i>, 242(1), 223-237. https://doi.org/10.1007/s00425-015-2303-7 [2]. Thi P. A. Nguyen, Jung Sung Kim, Joo-Hwan Kim (2013). Molecular phylogenetic relationships and implications for the circumscription of Colchicaceae (Liliales), <i>Botanical Journal of the Linnean Society</i>, 172(3), July 2013, 255–269, https://doi.org/10.1111/boj.12037 [3]. Thi, N. P. A., Hau, T. H., Huynh, N. T. N., Liem, H. V., Thi, T. K. D., Kieu, D. P., Dang Huy Hoa, D. H., Nha, N. T., Trang, N. P. T., Nguyen, L. N. K., Van, T. T. B. & Khang, D. T. (2022). Probiotic potential of lactic acid bacteria isolated from Vietnamese sour-fermented fish product. <i>Malaysian Journal of Microbiology</i>, 18(2) 2022, pp. 222-226. http://dx.doi.org/10.21161/mjm.211255 [4]. Thi, N. P. A., Khang, D. T., Khoa, N. T., Le, V. M., & Do, H. D. K. (2022). The complete chloroplast genome of <i>Mimosa pigra</i> L. (Fabaceae), a notorious invasive plant. <i>Mitochondrial DNA Part B</i>, 7(6), 1063-1065. https://doi.org/10.1080/23802359.2022.2086076
4.	002819	Trần Thị Giang	1985	Tiến sĩ	Công nghệ Sinh học	[1] Tran Thi Giang, Siriporn Lunprom, Qiang Liao, Alissara Reungsang, Apilak Salakkam (2019). Improvement of hydrogen production from <i>Chlorella</i> sp. biomass by acid-thermal pretreatment. <i>PeerJ</i> 7: e6637 https://doi.org/10.7717/peerj.6637; SCEI; IF = 3.06; Q2 [2 điểm]

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						[2]. Tran Thi Giang, Siriporn Lunprom, Qiang Liao, Alissara Reungsang, Apilak Salakkam (2019). Enhancing hydrogen production from <i>Chlorella</i> sp. biomass by pre-hydrolysis with simultaneous saccharification and fermentation (PSSF). <i>Energies</i> 12(5), 908. DOI: https://doi.org/10.3390/en12050908 [SCEI, Q2; IF = 3.004], 2 điểm
5.	000351	Trần Thanh Trúc	1973	PGS TS	Vi sinh vật học	[1] Trần Bạch Long, Nguyễn Văn Mười, Trần Thanh Trúc*, 2020. The effect of additives supplementation on the limitation of lipid and protein oxidation in dried snakehead fish (<i>Channa striata</i>). <i>Food Research</i> . 4. 2265-2271. Scopus, Q3. [2] Tan Phat Dao, Kha Chan Tuyen, Huynh Xuan Phong, Tran Thanh Truc. 2020. Extraction process optimization and characterization of the pomelo (<i>Citrus grandis</i> L.) peel essential oils grown in Tien Giang province, Vietnam. <i>Natural Volatiles and Essential Oils</i> . 7. 26-33. Scopus, Q2. [3] Tran Thanh Truc, Nguyen Hong Khoi Nguyen, Tran Tuyet Mai, Nguyen Trong Tuan, Le Dang Truong, 2021. Acute toxicity and anti-hyperglycemic activities of pomelo (<i>Citrus grandis</i> (L.) Osbeck) peel extracts in the Mekong Delta of Vietnam, <i>Food Science and Technology</i> , Campinas, Ahead of Print, 2021; DOI: https://doi.org/10.1590/fst.91521 , SCEI, Q2. [4] Pham, T.B.N., Nguyen, V.M., Pham, N.T.D., *Tran, T.T. and *Pham, T.N., 2022. Effects of ripeness and extraction conditions on the content of phenolic compounds in banana peels (<i>Musa paradisiaca</i> L.). <i>Food Research</i> 6 (1) : 154 – 163; https://doi.org/10.26656/fr.2017.6(1).152 ; Scopus Q3. [5] Trần Thanh Trúc, Nguyễn Văn Thơm, Nguyễn Thị Như Hạ, Nguyễn Huỳnh Đình Thuần, Lê Thị Minh Thủy. 2022. Properties of gelatin extracted from snakehead fish (<i>Chitala striata</i>) by-products at various temperatures and times. <i>Food Science and Technology</i> . 42. e79922. SCEI, Q2. [6] T Thien Hien, N Van Muoi, TT Truc, 2021. Effect of Salt Concentration and pH value on the Lactic Fermentation Process of Kohlrabi (<i>Brassica oleracea</i> L.). <i>Research and Innovation in Food Science and Technology</i> ; Scopus Q4. 10.22101/JRIFST.2021.295188.1256.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
6.	002191	Nguyễn Thị Thu Nga	1975	PGS TS	Bảo vệ thực vật	1. Nguyễn Thị Thu Nga, Trần Ngọc Trân, Dominique Holtappels, Nguyen Le Kim Ngan, Nguyen Phuoc Hao, Marta Vallino, Đoàn Thị Kiều Tiên, Phạm Khánh Nguyên Huân, Rob Lavigne, , Jeroen Wagemans, Jeffrey B. Jones. 2021. Phage biocontrol of bacterial leaf blight disease on welsh onion caused by <i>Xanthomonas axonopodis</i> pv. <i>allii</i>. Antibiotics. 10. 1-14; SCEI, Q1 [2 điểm] 2. Đoàn Thị Kiều Tiên, Lu Chi Thong, Pham Van Luc, Nguyễn Thị Thu Nga. 2022. Efficacy Of Bacteriophages In Controlling Bacterial Vascular Wilt Caused By <i>Ralstonia Solanacearum</i> Smith On Eggplants. Can Tho University Journal of Science. 14. 81-85 [0,75 điểm] 3. Tống Thị Ánh Ngọc, Nguyễn Cẩm Tú, Nguyễn Công Hà, Nguyễn Thị Thu Nga. 2021. NGHIÊN CỨU HOẠT ĐỘNG XÂM NHIỄM CỦA THỰC KHUẨN THỂ ĐỐI VỚI VI KHUẨN <i>ESCHERICHIA COLI</i> ĐA KHÁNG THUỐC PHÂN LẬP TỪ CÁ TRA (<i>PANGASIUS HYPOPHthalmus</i>). TNU Journal of Science and Technology. 226. 147-155 [1 điểm]

PL 4A.5. Ngành Công nghệ sinh học, mã ngành: 9420201 – Lĩnh vực Khoa học sự sống

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
1.	002611	Đỗ Tấn Khang	1983	TS (2017) PGS (2022)	Công nghệ sinh học	1. Đỗ Tấn Khang, Trần Nhân Dũng, Trần Thanh Mến, Nguyễn Văn Ấy, Trần Gia Huy, Nguyễn Hoàng Tính, Phan Thị Trúc Ly, Sau Thị Ái Trâm, Nguyễn Tiến Cường, Nguyễn Phương Thúy. 2021. DNA barcode: A potential tool for identifying ‘Hoa Loc’ mango cultivar in Vietnam. Asian Journal of Agriculture and Biology. 2021. 202005272. Scopus Q4 [1,5 điểm] 2.. Đỗ Tấn Khang, Trần Nhân Dũng, Nguyễn Phạm Anh Thi, Trần Thanh Mến, Nguyễn Văn Ấy, Huỳnh Ngọc Hơ, Trần Gia Huy. 2021. Morphological characteristics and genetic relations of the star apple varieties (<i>Chrysophyllum cainito</i> L.). Asian Journal of Plant Sciences. 20. 380-388. Scopus Q3 [1,5 điểm]

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						3. Đỗ Tấn Khang, Trần Gia Huy, Nguyễn Phạm Anh Thi, Đoàn Thị Hồng Quyên, Nguyễn Thị Bích Như, Bùi Như Bình, Trần Thanh Mến, Trần Nhân Dũng. 2022. Genetic diversity of burmese grape (<i>baocaua ramiflora</i> lour.) Cultivars and ha chau cultivar identification based on dna barcodes. Biodiversitas. 23. 3513-3520; Scopus Q4 [1,5 điểm]
2.	000306	Trương Trọng Ngôn	1957	PGS (2013) TS (2006)	Nông học	[1]. Trương Trọng Ngôn, Phan Hoàng Giảo, Lâm Thị Huyền Trân, Nguyễn Hữu Đức Tôn, Đỗ Tấn Khang, Trần Thanh Mến, Trần Sỹ Nam, Đinh Minh Quang. 2022. THE MISMATCH BETWEEN MORPHOLOGICAL AND MOLECULAR ATTRIBUTION OF THREE GLOSSOGOBIOUS SPECIES IN THE MEKONG DELTA. BMC Zoology. 7. 1-12. [Scopus, Q2, 2 điểm] [2] Trương Trọng Ngôn, Nguyễn Hữu Đức Tôn, Đinh Minh Quang. 2022. TESTICULAR DEVELOPMENT, REPRODUCING REFERENCES AND LENGTH AT FIRST MATURITY OF ACENTROGOBIOUS VIRIDIPUNCTATUS (ACTINOPTERI: GOBIIFORMES) IN THE SOUTHWEST VIET NAM. Heliyon. 8. e10982 [Scopus, Q1, 2 điểm]
3.	001040	Đái Thị Xuân Trang	1972	PGS (2016) TS (2006)	Sinh học ứng dụng	<i>Có 16 CTKH là tác giả chính, thuộc WoS/Scopus, Tạp chí trong nước từ 0,75 điểm (HĐCDGSNN ngành Sinh học)</i> <i>Một số CTKH điển hình</i> [1]. Tran Thanh Men, Pham Ngoc Khang, Truong Thi Phuong Thao, Do Tan Khang, Luu Thai Danh, Nguyen Trong Tuan and Dai Thi Xuan Trang, 2021. Phytochemical screening and antioxidant, anti-diabetic properties evaluation of Lasia spinosa L. Thwaites stem extracts. Asian J. Plant Sci., 20: 571-577. (Q3) [2]. Tran Thanh Men, Do Tan Khang, Nguyen Trong Tuan, Dai Thi Xuan Trang. 2021. Anti-aging effects of Lasia spinosa L. stem extract on Drosophila melanogaster. Food Sci. Technol (Campinas) 42 DOI https://doi.org/10.1590/fst.38721 . (Q2) Nguyen Kim Dua, Dai Thi Xuan Trang. Study on tau aggregation inhibitors in Alzheimer's disease of methanolic extracts of several medicinal plants collected in the Mekong Delta, Viet Nam. Science & Technology Development Journal. 20: 21-27. (2017).

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						[3]. Đái Thị Xuân Trang, Võ Chí Linh, Nguyễn Thị Ái Lan. Hiệu quả hạ glucose huyết, điều hòa lipid huyết và chống oxy hóa của lá Bình bát dây (<i>Coccinia grandis</i> (L.) Voigt.) trên chuột gây tăng glucose huyết. Tạp chí Công nghệ Sinh học. 16(2): 311-318. (2018). [4]. Đái Thị Xuân Trang, Dương Hoàng Trung, Trần Chí Linh, Diệp Ngọc Thanh, Nguyễn Trọng Tuấn, Trần Thanh Mên. Hiệu quả hạ glucose huyết, điều hòa lipid huyết và bảo vệ gan của dịch chiết Dây vác (<i>Cayratia trifolia</i> (L.) Domin) trên chuột bệnh đái tháo đường. Tạp chí Sinh học. 41 (2se 1 & 2se2): 346-357. (2019). [5]. Đái Thị Xuân Trang, Võ Thị Tú Anh, Trần Chí Linh, Nguyễn Thị Cẩm Tiên. Đánh giá hoạt tính kháng khuẩn từ cao chiết cây Núc nác (<i>Oroxylum indicum</i> L.). TNU Journal of Science and Technology. 225(08): 3-10 (2020). [6]. Đái Thị Xuân Trang, Bùi Lê Trung Hiếu, Trần Chí Linh, Lưu Thái Danh, Nguyễn Trọng Tuấn. Khảo sát hoạt tính kháng oxy hóa và bảo vệ gan của cao chiết vỏ thân cây cỏ sen (<i>Milium velutina</i>). Tạp chí Phát triển KH&CN. Trường Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. 4(3): 633-642 (2020).
4.	001867	Nguyễn Thanh Tùng	1980	PGS (2017) TS (2013)	Động vật học	[1] Tung T. Nguyen, Dang H. Lam & Anh D. Nguyen, 2022. Two new earthworm species (Annelida, Oligochaeta, Megascolecidae) from the Mekong delta, Vietnam. Zootaxa 5093(4): 483–492. (Hệ thống SCI/SCIE). Q2. DOI: https://doi.org/10.11646/zootaxa.5093.4.6 [2]. Tung T. Nguyen, Dang H. Lam & Anh D. Nguyen, 2021. Notes on the earthworm species, <i>Metaphire anomala</i> (Michaelsen, 1907) (Clitellata, Megascolecidae) in Southern Vietnam, with descriptions of two new species, European Journal of Taxonomy, 746: 94–111. (Hệ thống SCI/SCIE). Q2. DOI: https://doi.org/10.5852/ejt.2021.746.1321 [3]. Tung Thanh Nguyen, Dung Thi-Ngoc Thai, Y Thi-Nhu Trang, Vy Thuy Duong, 2021. Taxonomic status of the earthworm species <i>Metaphire saigonensis</i> (Omodeo, 1956) (Clitellata: Megascolecidae). Natural science: Journal of Science and Technology. 10: 31-35. DOI: https://doi.org/10.22487/25411969.2021.v10.i02.15542

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						[4]. Nguyen Thanh Tung, Nguyen Thi Bao Ngoc, Nguyen Duc Anh, 2021. Earthworms (Annelida: <i>Oligochaeta</i>) of the Con Dao Archipelago, Academia Journal of Biology, 43(1): 9–27. DOI: https://doi.org/10.15625/2615-9023/15559 [5]. Tung T. Nguyen, Dang H. Lam, Binh T. K. Trinh, Anh D. Nguyen, 2020. The megascolecid earthworms (Annelida, Oligochaeta, Megascolecidae) in the Phu Quoc island, Vietnam, with descriptions of three new species, Zookeys, 932:1-25. Pensoft. (Hệ thống SCI/SCIE). Q2. DOI: https://doi.org/10.3897/zookeys.932.50314 [6]. Tung T. Nguyen, Nam Q. Nguyen, Dang H. Lam and Anh D. Nguyen, 2020. Six new species of the genus <i>Metaphire</i> Sims & Easton, 1972 (Annelida: Oligochaeta: Megascolecidae) from southeastern Vietnam, Raffles Bulletin of Zoology, 68: 220-236. Lee Kong Chian Natural History Museum. (Hệ thống SCI/SCIE). Q3. DOI: https://doi.org/10.26107/RBZ-2020-0019. [7]. Tung T. Nguyen, Binh T.T. Tran, Dang H. Lam and Anh D. Nguyen, 2020. Four new species of <i>Amyntas</i> earthworms in southeastern Vietnam (Annelida, Oligochaeta, Megascolecidae), Zootaxa, 4709(2): 277-290. Magnolia Press. (Hệ thống SCI/SCIE). Q2. DOI: https://doi.org/10.11646/zootaxa.4790.2.5 [8]. Nguyen T.T., Nguyen Q.N., Nguyen D.A., 2018. First record of the earthworm genus <i>Pheretima</i> Kinberg, 1867 sensu stricto in Vietnam, with description of a new species (Annelida: Clitellata: Megascolecidae). Zootaxa. 4496: 251-258. Magnolia Press. (Hệ thống SCI/SCIE). Q2. DOI: https://doi.org/10.11646/zootaxa.4496.1.20
5.		Trần Thanh Mến		PGS.TS		1. Trần Thanh Mến, Huỳnh Hồng Phiến, Nguyễn Hoàng Sơn. 2022. Evaluation of toxicity of the ethanol extract of <i>Euphorbia antiquorum</i> L. in drosophila melanogaster. Tropical Journal of Natural Product Research. 6. 1140-1145. [Scopus, Q4; 1,5 đ] 2. Trần Thanh Mến, Tang Huyen Co, Huỳnh Hồng Phiến, Phạm Lê Anh Tuấn, kaeko kamei, Trần Duy Bình. 2022. Evaluation of the insecticidal activity of <i>Solanum mammosum</i> (L.) Fruit extract against drosophila melanogaster. Journal of Animal Behaviour and Biometeorology. 10[Scopus Q3; 1,5 đ]

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						3. Trần Thanh Mến, Nguyễn Đình Hải Yến, La Thị Kim Tú, Trần Ngọc Quý, Nguyễn Thị Kim Huê, Đỗ Tấn Khang. 2022. Phytochemical Constituents And Antioxidant Activity Of Some Medicinal Plants Collected From The Mekong Delta, Vietnam. Asian Journal of Agriculture and Biology. 2022. 202105230. [Scopus Q4; 1,5 đ] 4. Trần Thanh Mến, Huỳnh Hồng Phiến, Tran Thi Tu Ai, Nguyễn Văn Ây, Nguyễn Thị Kim Huê, Đỗ Tấn Khang, Trần Duy Bình. 2022. The insecticidal capacity of ethanol extract from <i>Cascabela peruviana</i> (L.) Lippold against fruit fly. Heliyon. 8. e09313. [Scopus Q1, 2 điểm] 5. Trần Thanh Mến, La Thị Kim Tú, Nguyễn Thị Kim Anh, Huỳnh Hồng Phiến, Nguyễn Thị Bích Như, Nguyễn Thị Tô Uyên, Ngo Thi Anh Thu, Trần Ngọc Quý, Đỗ Tấn Khang. 2022. Antioxidant and in vitro antidiabetic activities of <i>Peperomia pellucida</i> (L.) Kunth extract. Veterinary Integrative Sciences. 20. 683-693. [Scopus, Q4; 1,5 điểm] 6. Trần Thanh Mến, Huỳnh Kim Yến, Huynh Thi Cam Lan, Nguyễn Hoàng Sơn, Đỗ Tấn Khang, Nguyễn Trọng Tuấn. 2022. Phytochemical Screening And Evaluation Of Antioxidant, Antibacterial Activities Of Ethanol Extract From Combretum Quadrangulare Collected In Vietnam. International Journal of Pharma Medicine and Biological Sciences. 11. 59-64. [Scopus, Q4; 1,5 điểm]
6.	002337	Huỳnh Xuân Phong	1981	TS (2019) PGS (2022)	Công nghệ sinh học	Có 32 CTKH là tác giả chính, thuộc WoS/Scopus, Tạp chí trong nước từ 0,75 điểm (HĐDGSNN ngành Sinh học) từ 2017 đến nay. Một số CTKH điển hình: [1] Huynh Xuan Phong, Nguyen Ngoc Thanh, Bui Hoang Dang Long, Pornthap Thanonkeo. 2020. Optimization of high-temperature bioethanol production from pineapple peel hydrolysate using response surface methodology. Rasayan Journal of Chemistry 13 (4): 2167-2172. http://dx.doi.org/10.31788/RJC.2020.1345923. [2]. Huynh Xuan Phong, Preekamol Klanrit, Ngo Thi Phuong Dung, Mamoru Yamada, Pornthap Thanonkeo. 2019. Isolation and characterization of thermotolerant yeasts for the production of second-generation bioethanol. Annals of Microbiology 69(7): 765-776. https://doi.org/10.1007/s13213-019-01468-5.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						[3] Huynh Xuan Phong, Nguyen Thanh Viet, Nguyen Thi Ngoc Quyen, Pham Van Thinh, Nguyen Minh Trung, Tran Thi Kim Ngan. 2022. Phytochemical screening, total phenolic, flavonoid contents, and antioxidant activities of four spices commonly used in Vietnamese traditional medicine. Materials Today: Proceedings, https://doi.org/10.1016/j.matpr.2021.12.142; Scopus [4] Huynh Xuan Phong, Phan Le Bao Ngoc, Nguyen Ngoc Thanh, Bui Hoang Dang Long, Tran Thanh Truc, Tran Thi Yen Nhi. 2021. Production of sweet corn milk yogurt using <i>Lactobacillus casei</i>. E3S Web of Conferences 332: 02001. Scopus. https://doi.org/10.1051/e3sconf/202133202001 [5] Nhi Yen Thi Tran, Phat Dao Tan, Thinh Van Pham, Truc Tran Thanh, Phong Xuan Huynh. 2021. Effects of ultrasound support and carboxymethyl cellulose on the physicochemical properties, sensory evaluation, and total microbiology of cloudy juice from soursop (<i>Annona muricata</i> L.). E3S Web of Conferences 332: 03004. Scopus https://doi.org/10.1051/e3sconf/202133203004 [6] T P Dao, T C Q Ngo, T D Le, H D Ngo, Phuong Thao, T G Tran, N T Nguyen and X P Huynh. 2020. Comparative study of Mandarin (<i>Citrus reticulata</i> Blanco) essential oil extracted by microwave-assisted hydrodistillation, microwave extraction and hydrodistillation methods from Tien Giang, Vietnam. IOP Conf. Ser.: Mater. Sci. Eng. 991: 012129. https://doi.org/10.1088/1757-899X/991/1/012129; Scopus [7] T H Tran, T P Dao, Q C T Ngo, L G Bach and X P Huynh. 2020. Comparative evaluation of the antibacterial activities of the essential oils of <i>Citrus grandis</i> (L.) Osbeck obtained by hydrodistillation and microwave assisted extraction methods. IOP Conf. Ser.: Mater. Sci. Eng. 991: 01201. https://doi.org/10.1088/1757-899X/991/1/012010 [8] Huỳnh Xuân Phong, Huỳnh Văn Kiệt, Lê Tấn Hưng, Trần Khả Ái, Lưu Minh Châu, Nguyễn Ngọc Thanh, Trần Hoàng Hiệp, Lê Trí Ân, Đoàn Thị Kiều Tiên. 2021. Tối ưu hóa điều kiện lên men rượu vang mãng cầu xiêm (<i>Annona muricata</i> L.) sử dụng nấm men <i>Saccharomyces cerevisiae</i> FBY015. Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái Nguyên 226(05): 95-103.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						[9] Huỳnh Xuân Phong, Nguyễn Minh Tiến, Nguyễn Ngọc Thanh, Toshiharu Yakushi, Kazunobu Matsushita, Ngô Thị Phương Dung, Bùi Hoàng Đăng Long. 2020. Phân lập và tuyển chọn vi khuẩn acetic chịu nhiệt từ hạt ca cao lên men. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam 62(3): 54-59. [10] Huỳnh Xuân Phong, Nguyễn Thị Khánh Vi, Mai Thúy Vy, Lưu Minh Châu, Bùi Hoàng Đăng Long, Nguyễn Ngọc Thanh. 2021. Tuyển chọn nấm men và tối ưu hóa quá trình lên men rượu vang bưởi năm roi (Citrus grandis L.). Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái Nguyên 226(10): 237-244.
7.	001100	Ngô Thanh Phong	1970	PGS (2017) TS (2012)	Vi sinh vật học	[1]. Phong Ngo Thanh, Huynh Lien Bui, Hoa Ninh Luong, The Vinh Bui. 2021. Identification of biofilm formation bacterial strains isolated from raw milk in BenTre Province – Vietnam. Chemical Engineering Transaction, 87, 607-612; [2]. Phong Ngo Thanh, Hong Vi Duong, Ngoc Diep Cao, The Vinh Bui. 2021. Cellulose Degrading Ability of Bacterial Strains Isolated from Gut of Termites in Vinhlong Province - Vietnam. Chemical Engineering Transaction, 88, 1315-1320. [3]. Book chapter: Ngo Thanh Phong, Bui The Vinh and Cao Ngoc Diep. 2021. Chapter 6: Study on isolation and characterization of lipid-degrading bacteria in wastewater of food processing plants and restaurants in Can Tho City, Vietnam. Print ISBN: 978-93-91473-58-7, eBook ISBN: 978-93-91473-66-2, p.69-81. DOI: 10.9734/bpi/castr/v12/3355F. [4]. Book chapter: Cao Ngoc Diep and Ngo Thanh Phong. 2021. Isolation of Pseudomonas stutzeri and its application in agricultural production in the Mekong Delta, Vietnam. Prime Archives Biosciences, p.1-24 (Published August 02, 2021, www.videleaf.com).
8.	002191	Nguyễn Thị Thu Nga	1975	PGS, TS	Bảo vệ thực vật	1. Nguyễn Thị Thu Nga, Trần Ngọc Trân, Dominique Holtappels, Nguyen Le Kim Ngan, Nguyen Phuoc Hao, Marta Vallino, Đoàn Thị Kiều Tiên, Phạm Khánh Nguyên Huân, Rob Lavigne, , Jeroen Wagemans, Jeffrey B. Jones. 2021. Phage biocontrol of bacterial leaf blight disease on welsh onion caused by Xanthomonas axonopodis pv. allii. Antibiotics. 10. 1-14; SCEI, Q1 [2 điểm] 2. Đoàn Thị Kiều Tiên, Lu Chi Thong, Pham Van Luc, Nguyễn Thị Thu Nga. 2022. Efficacy Of Bacteriophages In Controlling Bacterial Vascular Wilt Caused By

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						Ralstonia Solanacearum Smith On Eggplants. Can Tho University Journal of Science. 14. 81-85 [0,75 điểm] 3. Tổng Thị Ánh Ngọc, Nguyễn Cẩm Tú, Nguyễn Công Hà, Nguyễn Thị Thu Nga. 2021. NGHIÊN CỨU HOẠT ĐỘNG XÂM NHIỄM CỦA THỰC KHUẨN THỂ ĐỐI VỚI VI KHUẨN ESCHERICHIA COLI ĐA KHÁNG THUỐC PHÂN LẬP TỪ CÁ TRA (PANGASIUS HYPOPHthalmus). TNU Journal of Science and Technology. 226. 147-155 [1 điểm]

PL 4A.6. Ngành Vật lý lý thuyết và vật lý toán, mã ngành: 9440103 – Lĩnh vực Khoa học tự nhiên

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
1.	001075	Nguyễn Thanh Phong	1974	PGS (2015) TS (2010)	Vật lý	(1) D.T. Si , T. Phong Nguyen and N.H.T. Nha "Fermions, gauge bosons and Higgs masses in the 3-3-1-1 model with c-harged lepton", VNU Journal of Science: Mathematics – Physics, Vol. 37, No. 3 (2021) 61-73; (VNU Journal of Science: Mathematics - Physics (1đ) (2) T. Phong Nguyen, L.Thuy Le, T.T. Hong, L.T. Hue, “Decay of Satndaerd model-like Higgs boson $h \rightarrow \nu\tau$ in a 3-3-1 model with inverse seesaw neutrino mases”, arXiv:1802.00429 [hep-ph] –Phys. Rev. D97 (2018) 073003; (3) T. Phong Nguyen, L. T. Hue, D. T. Si ² , and T. T. Thuc, "CP violations in a predictive A4 symmetry model", Prog. Theor. Exp. Phys. 2020, 033B04 (35 pages); (SCIE-Q1 If>2,5,H index <50; (4) T. Phong Nguyen, T.T. Thuc, D.T. Si, T. T. Hong and L. T. Hue, "Low energy phenomena of the lepton sector in an A4 symmetry model with heavy inverse seesaw neutrinos", Prog. Theor. Exp. Phys. 2022 023B01(38 pages); (SCIE-Q1 If>2,5 , H index <50 - 2,5đ (2021)) (5) L. T. Hue, H. T. Hung, N. T. Tham, H. N. Long and T. Phong Nguyen, "Large $(g-2)_{\mu}$ and signals of decays $e_b \rightarrow e_a \gamma$ in a 3-3-1 model with inverse seesaw neutrinos", PHYSICAL REVIEW D 104, 033007 (2021)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
2.	001523	Huỳnh Anh Huy	1980	TS (2012)	Vật lý lý thuyết	(1) Huynh Anh Huy, Quoc Duy Ho, Truong Quoc Tuan, Ong Kim Le, Nguyen Le Hoai Phuong, Dumbbell configuration of silicon adatom defects on silicene nanoribbons, Scientific Reports, 11 (1-6), 2021; SCEI Q1 (H index >50, if >2,5 - 3đ, 2021) (2) Huynh Anh Huy, Long Truong Nguyen, Duong Lam Thuy Nguyen, Tuan Quoc Truong, Vo Van Hoang, Giang Hoang Nguyen, Novel pressure-induced topological phase transitions of supercooled liquid and amorphous silicene, Journal of Physics: Condensed Matter, 31 (9), 095403, 2019; SCEI Q1. (Q2 2021 - Hindex >50, if >2 - 2,5đ).
3.	001108	Nguyễn Thành Tiên	1976	PGS (2015) TS (2011)	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	(1) Nguyen Thanh Tien, Vo Trung Phuc, and Rajeev Ahuja, Tuning electronic transport properties of zigzag graphene nanoribbons via substitutional doping and using phosphorus passivation, AIP Advances 8, 085123 (2018) - (2018 - SCIE/Q2) (SCI. Q3 2021, if <2- 2đ) (2) Nguyen Thanh Tien, Bui Thai Hoc, Nguyen Van Ut, and Le Tuan, Tuning electronic transport properties of zigzag graphene nanoribbons with stone-wales defect, Communications in Physics, 28, 3, 203 (2018). (2021-Q1 SCIE (Hindex < 50) <u>2,5đ</u>) (3) Nguyen Thanh Tien, Nguyen Van Ut, Bui Thai Hoc, and Nguyen Duy Khanh, Electronic transport properties of the V-shaped edge distorted zigzag graphene nanoribbons with substitutional doping, Advances in Condensed Matter Physics, Article ID 4715953, (2019) - SCI. (2019 Q3) (4) Nguyen Thanh Tien, Pham Thi Bich Thao, Vo Trung Phuc, and Rajeev Ahuja, Electronic and transport features of sawtooth penta-graphene nanoribbons via substitutional doping, Physica E: Low-dimensional Systems and Nanostructures 114, 113572, (2019) - SCI. (Q2 H index >50, if >2,5 - 2,5 đ) (5) Vo Van On, Le Nhat Thanh, and Nguyen Thanh Tien, The electronic properties and electron transport of sawtooth penta-graphene nanoribbon under uniaxial strain Ab-initio study, Philosophical Magazine-Part A: Material Science (2020): 1-15 - SCI. (6) Tran Yen, Mi, Dang Minh Triet, and Nguyen Thanh Tien, Adsorption of gas molecules on penta-graphene nanoribbon and its implication for nanoscale gas sensor, Physics Open 2 (2020): 100014 – SCIE

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						(7) Nguyen Thanh Tien, Pham Thi Bich Thao, Vo Trung Phuc, and Rajeev Ahuja, Influence of edge termination on the electronic and transport properties of sawtooth penta-graphene nanoribbons, Journal of Physics and Chemistry of Solids, 146, 109528, (2020) - SCI. (8) Tran Yen Mi, Nguyen Duy Khanh, Rajeev Ahuja, and Nguyen Thanh Tien, Diverse structural and electronic properties of pentagonal SiC₂ nanoribbons: A first-principles study, Materials Today Communications 26, 102047 (2021)- SCI. (9) Nguyen Thanh Tien, Pham Thi Bich Thao, Dao Hoang Chuong, First-principles study of electronic and optical properties of defective sawtooth penta-graphene nanoribbons, 203, (2022), 111065. (10) Nguyen Thanh Tien, Nguyen Thanh Tuan, and Pham Thi Bich Thao, Magneto-electronic and spin-polarized transport properties of the zigzag-zigzag penta-graphene nanoribbon, Communications in Physics, Vol. 31, No. 4 (2021), pp. 389-398 , (11) Nguyen Thanh Tien, Le Vo Phuong Thuan, Tran Yen Mi, An ab initio study of small gas molecule adsorption on the edge of N-doped sawtooth penta-graphene nanoribbons, Papers in Physics, vol. 13, art. 130003 (2021)-SCIE.
4.	002097	Đặng Minh Triết	1984	TS (2016)	Vật liệu	(1) M.T.Dang, L. Gartner, P. Schall, E. Lerner, "Measuring the free energy of hard-sphere colloidal glasses, J. Phys. D: Appl. Phys., 55(16), 2022; SCEI Q1 (2021) (if>2,5, H index >50) (2) M.T. Dang, R. Zargar, D. Bonn, A. Zacccone, P. Schall, "Non-equilibrium free energy of colloidal glasses under shear", J. Phys. D: Appl. Phys., 51(32), 2018; SCEI Q1 (if>2,5, H index >50) (3) M.T. Dang, T.Q. Tuan, T.V. Thien, "Gelation of anisotropic colloids with short-range attraction", VNU Journal of Science: Mathematics-Physics, 2020; (1đ) (4) N.T.B. Trang, L.H. Nhan, T.Q. Tuan, A.T. Nguyen, M.T. Dang, "Quá trình chuyển pha phi cân bằng của vật liệu hai chiều penta-graphene", Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Tự nhiên, 2021. (0,75đ)
5.	001859	Vũ Thanh Trà	1980	PGS	Vật lý lý thuyết	1. T.T. Vu and V.T. Tran, "Electric gating induced bandgaps and enhanced Seebeck effect in zigzag bilayer graphene ribbons", Semiconductor Science and Technology 31, 85002 (2016).

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						2. T.T. Vu, T.K.Q. Nguyen, A.H. Huynh, T.K.L Phan and V.T. Tran, “Modulation of bandgap in bilayer armchair graphene ribbons by tuning vertical and transverse electric fields”, Superlattices and Microstructures 102, 451 (2017). 3. V. T. Tra, R. Huang, X. Gao, Y.J. Chen, Y. T. Liu, W. C. Kuo, Y. Y. Chin, H. J. Lin, J. M. Chen, J. M. Lee, J. F. Lee, P. S. Shi, M. G. Jiang, C. G. Duan, J. Y. Juang, C. T. Chen, H. T. Jeng, Q. He, Y.D. Chuang, J.Y. Lin, and Y.H. Chu, “The unconventional doping in YBa₂Cu₃O_{7-x}/La_{0.7}Ca_{0.3}MnO₃ heterostructures by termination control”, Applied Physics Letters 110, 032402 (2017). 4. T.T. Vu, T.K.Q. Nguyen, T.M.T. Nguyen, V.C. Nguyen and V.T. Tran, “Enhancement of the Seebeck effect in bilayer armchair graphene nanoribbons by tuning the electric fields”, Superlattices and Microstructures 113, 616-622 (2018). 5. T.K.Q. Nguyen, T.T. Vu and V.T. Tran, “Tight-binding description for the electronic band structure of penta-graphene”, Semiconductor Science and Technology 35, 095037 (2020). SCEI, Q1. 6. Nguyen L. T. D., Nguyen T. K. Q., Pham N. H. H., Le D. K., Ngo V. C., Phan T. K. L., Huynh A. H., and Vu T. T., “Effect of critical electric fields on the electronic distribution of bilayer armchair graphene nanoribbons”, Dalat University Journal of Science 11(4), 98-112 (2021)

PL 4A.7. Ngành Hóa hữu cơ; mã ngành: 9440114 – Lĩnh vực Khoa học tự nhiên

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
1.	000019	Bùi Thị Bửu Huệ	1966	PGS (2011) TS(2005)	Hóa hữu cơ	1. Bui Thi Bui Hue, Phuong Hong Nguyen, Tran Quang De, Mai Van Hieu, Eunji Jo, Nguyen Van Tuan, Than Thi Thoa, Le Duc Anh, Nguyen Hoang Son, Danh La Duc Thanh, Myrielle Dupont-Rouzeyrol, Regis Grailhe, Marc P Windisch; 2020; Benzimidazole derivatives as novel zika virus inhibitors; ChemMedChem; 15, 1-12; https://doi.org/10.1002/cmdc.202000124 (Scopus, Q1)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						2. Hue Thi Bui, Kiep Minh Do, Huy Tran Duc Nguyen, Hieu Van Mai, Thanh La Duc Danh, De Quang Tran, Hiroyuki Morita; 2021; Efficient one-pot tandem synthesis and cytotoxicity evaluation of 2,3-disubstituted quinazolin-4(3H)-one derivatives; Tetrahedron; 98; 132426; https://doi.org/10.1016/j.tet.2021.132426 . (Scopus, Q2)
2.	002394	Hà Thị Kim Quy	1988	TS (2019)	Dược học	1. Ha, T. K. Q., Pham, H. T. T., Cho, H. M., Tran, V. O., Yang, J. L., Jung, D. W., ... & Oh, W. K. (2019). 12, 23-Dione dammarane triterpenes from Gynostemma longipes and their muscle cell proliferation activities via activation of the AMPK pathway. Scientific reports, 9(1), 1-15. (Scopus, Q1) 2. Ha, T. K. Q., Lee, B. W., Nguyen, N. H., Cho, H. M., Venkatesan, T., Doan, T. P., & Oh, W. K. (2020). Antiviral activities of compounds isolated from Pinus densiflora (pine tree) against the influenza A virus. Biomolecules, 10(5), 711. (Scopus, Q2) 3. Ha, T. K. Q., Doan, T. P., Pham, H. T. T., Nguyen, N. H., Nguyen, T. T., & Bui, T. B. H. (2021). Molecular networking-based chemical profiling and anti-influenza viral and neuroprotective effects of Elaeocarpus hygrophilus Kurz. Chemical Papers, 75(10), 5323-5337. (Scopus, Q2)
3.	001506	Phạm Vũ Nhật	1978	PGS (2017) TS (2012)	Hóa học	1. Phạm Vũ Nhật, Nguyen Thanh Si, Nguyễn Thị Nhật Hằng, Minh Tho Nguyen. The lowest-energy structure of the gold cluster Au ₁₀ : planar vs. nonplanar? Physical Chemistry Chemical Physics 2022, 24, 42. (Scopus, Q1) 2. Nguyen Thi N. Hang, Nguyen T. Si, Minh Tho Nguyen, and Pham Vu Nhat. Adsorption/Desorption Behaviors and SERS Chemical Enhancement of 6-Mercaptopurine on a Nanostructured Gold Surface: The Au ₂₀ Cluster Model. Molecules 2021, 26, 5422. (Scopus, Q1) 3. Pham Vu Nhat, Nguyen Thanh Si, Vitaly G. Kiselev, Minh Tho Nguyen. Another look at energetically quasi-degenerate structures of the gold cluster Au _{27q} with q = 1, 0, -1. J. Comput. Chem. 2021; 42, 2145-2153. (Scopus, Q1) 4. Nguyen Thanh Si, Nguyen Thi Ai Nhung, Thanh Q. Bui, Minh Tho Nguyen and Pham Vu Nhat, Gold nanoclusters as prospective carriers and detectors of pramipexole. RSC Advances, 11, 16619 (2021). (Scopus, Q1) 5. Pham Vu Nhat, Nguyen Thanh Si, Long Van Duong and Minh Tho Nguyen, Comment on ‘Structural characterization, reactivity and vibrational properties of

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						silver clusters: a new global minimum for Ag₁₆' by P. L. Rodríguez-Kessler, A. R. Rodríguez-Domínguez, D. MacLeod Carey and A. Muñoz-Castro, Phys. Chem. Chem. Phys., 2020, 22, 27255, DOI: D0CP04018E. Physical Chemistry Chemical Physics 2021, 23, 12900. https://doi.org/10.1039/D1CP00646K. (Scopus, Q1) 6. Pham Vu Nhat, Nguyen Thanh Si, Nguyen Thanh Tien, and Minh Tho Nguyen, Theoretical study of the binding of the thiol-containing cysteine amino acid to the silver surface using a cluster model. The Journal of Physical Chemistry A, 125, 3244–3256 (2021). (Scopus, 2) 7. Pham Vu Nhat, Nguyen Thanh Si, Minh Tho Nguyen, Structural Evolution and Stability Trend of Small-Sized Gold Clusters Aun (n = 20–30). The Journal of Physical Chemistry A 124, 1289 (2020). (Scopus, 2) 8. Pham Vu Nhat, Nguyen Thanh Si, Nguyen Thi Thu Tram, Long Van Duong and Minh Tho Nguyen, Elucidating the binding mechanism of thione-containing mercaptopurine and thioguanine drugs to small gold clusters. Journal of Computational Chemistry 41, 1748 (2020). (Scopus, Q1) 9. Pham Vu Nhat, Pham Tran Nguyen Nguyen & Nguyen Thanh Si, A computational study of thiol-containing cysteine amino acid binding to Au₆ and Au₈ gold clusters. Journal of Molecular Modeling 26, 58 (2020). (Scopus, Q3) 10. Pham Vu Nhat, Nguyen Thanh Si and Minh Tho Nguyen, Comment on “Theoretical Investigations on Geometrical and Electronic Structures of Silver Clusters.” Journal of Computational Chemistry 40, 1990 (2019). (Scopus, Q1) 11. Pham Vu Nhat and Truong Ba Tai, Electronic structure of coinage metal clusters M₂₀ (M = Cu, Ag, Au) from density functional calculations and the PSM model. Chemical Physics Letters 706, 127 (2018). 12. Pham Vu Nhat, Nguyen Thanh Si and Minh Tho Nguyen, Elucidation of the molecular and electronic structures of some magic silver clusters Ag_n (n = 8, 18, 20). Journal of Molecular Modeling 24, 209 (2018). Book chapters

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						1. Nguyen Van Trang, Duy Quang Dao, Pham Vu Nhat, Phan Thi Thuy, and Minh Tho Nguyen, A Cluster Model for Interpretation of Surface-Enhanced Raman Scattering of Organic Compounds Interacting with Silver Nanoparticles. Springer Nature (2021).
4.	000020	Nguyễn Trọng Tuấn	1975	PGS (2020) TS (2012)	Khoa học Vật liệu và Khoa học sự sống	1. Nguyen Trong Tuan, Nguyen Phuc Dam, Mai Van Hieu, Dai Thi Xuan Trang, Luu Thai Danh, Tran Thanh Men, Tran Quang De, Le Thi Bach, and Kenji Kanaori; 2020; Chemical Constituents of the <i>Lichen parmotrema Tinctorum</i> and their Antifungal Activity; Chemistry of Natural Compounds; 56; 315–317; https://doi.org/10.1007/s10600-020-03017-y . SCEI Q3 2. Nguyễn Trọng Tuấn, Trần Thị Tuyết Hoa, Nguyễn Quốc Châu Thanh, Lai Huu Nghia, Kanaori Kenji, Huỳnh Văn Lợi, Mai Van Hieu. 2020. Novel hopanoic acid and depside from the <i>Lichen dirinaria applanata</i> . Records of Natural Product. 14. 248-255. SCEI, Q2. 3. Nguyễn Trọng Tuấn, Lê Thị Bạch, Lưu Thái Danh, Trần Quang Đệ, Trần Thanh Mên, Đái Thị Xuân Trang, Nguyễn Phúc Đám, Kenji Kanaori, Mai Van Hieu. 2020. Chemical constituents of the <i>Lichen parmotrema tinctorum</i> and their antifungal activity. Chemistry of Natural Compounds. 56. 315-317; SCEI Q3. 4. Nguyễn Trọng Tuấn, Lưu Thái Danh, Bùi Thị Cẩm Hường, Lê Ngọc Đáng. 2019. One step extraction of essential oils and pectin from pomelo (<i>Citrus grandis</i>) peels. Chemical Engineering & Processing: Process Intensification. 142 (Scopus, Q1) 5. Nguyễn Trọng Tuấn, Đái Thị Xuân Trang, Nguyễn Phúc Đám, Nguyễn Thế Duy, Nguyễn Quốc Châu Thanh, Mai van Hieu, Kanaori Kenji, Phan Quoc Toan, Đỗ Phước Quý, Nguyễn Thị Thu Trâm, Kamei Kaeko, Lê Tiến Dũng. 2019. A new hopane derivative from the <i>Lichen dirinaria applanata</i> . Natural Product research. 35. (Scopus, Q2)
5.	001743	Trần Quang Đệ	1979	TS (2016)	Hóa dược; Hóa hữu cơ	1. Cuong Quoc Nguyen, Thi Hong Minh Nguyen, Thi Thu Thuy Nguyen, Thi Buu Hue Bui, Trong Tuan Nguyen, Nhu Thao Huynh, Thanh Do Le, Thi Mai Phuong Nguyen, Duy Tuan Nguyen, Minh Tam Nguyen, Minh Quan Pham, Quang De Tran, and Hong Phuong Nguyen; 2021; Designs, Synthesis, Docking Studies, and Biological Evaluation of Novel Berberine Derivatives Targeting Zika Virus; Volume 2021, Article ID 5567111, 10 pages; https://doi.org/10.1155/2021/5567111 .

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						2. Trần Quang Đệ, Cuong Quoc Nguyen, Bùi Thị Bửu Huệ, Nguyễn Trọng Tuấn, Thi Hong Minh Nguyen, Thi Thu Thuy Nguyen, Thanh Do Le, Thi Mai Phuong Nguyen, Duy Tuan Nguyen, Minh Tam Nguyen, Hong Phuong Nguyen, Minh Quan Pham, Nhu Thao Huynh. 2021. DESIGNS, SYNTHESIS, DOCKING STUDIES, AND BIOLOGICAL EVALUATION OF NOVEL BERBERINE DERIVATIVES TARGETING ZIKA VIRUS. Journal of Chemistry. 2021. 10 pages. (Scopus, Q1). 3. Trần Quang Đệ, Bùi Thị Bửu Huệ, Nguyễn Trọng Tuấn. 2020. SYNTHESIS OF SOME EXTENDED HETEROCYCLIC PYRAZOLO-PYRIDAZINE DERIVATIVES BEARING (METHYL)PHENYL) AMIDE MOIETY. Tạp chí phân tích Hóa, Lý và Sinh học. 25. 205-210. 4. Trần Quang Đệ, Woo Kyu Park, Lim Hee Jong, Heeyeong Cho, Ge Hyeong Lee, Sukumar Bepary. 2016. SYNTHESIS OF (3S,4S)-4-AMINOPYRROLIDINE-3-OL DERIVATIVES AND BIOLOGICAL EVALUATION FOR THEIR BACE1 INHIBITORY ACTIVITIES. Bioorganic & Medicinal Chemistry Letters. 26. 51-54 (Scopus Q2)
6.	001674	Hồ Quốc Phong	1978	PGS (2017) TS (2011)	Công nghệ Hóa học	1. Hồ Quốc Phong, Lê Thị Minh Thủy, Huỳnh Liên Hương, Trần Minh Phú, Nguyễn Thị Bích Thuyền, 3Yasuaki Takagi. 2022. PREPARATION OF COLLAGEN NANOFIBRIL-SCAFFOLD FROM THE SKIN OF CATFISH (PANGASIANODON HYPOPHthalmus) FARMED IN THE MEKONG DELTA. AACL Bioflux. 15. 1850-1860. (Scopus, 1,5 điểm) 2. Hồ Quốc Phong, Huỳnh Liên Hương, Tao The Duong, Meng-Jiy Wang. 2020. BIOCOMPOSITE SCAFFOLD PREPARATION FROM HYDROXYAPATITE EXTRACTED FROM WASTE BOVINE BONE. Green Processing and Synthesis. 9. 37-47. (SCEI, IF 4.07, 2 điểm) 3. Hồ Quốc Phong, Đặng Huỳnh Giao, Nguyễn Văn Dũng, Huỳnh Liên Hương, Nguyễn Mai Hùng. 2018. NGHIÊN CỨU PHÂN HỦY HOẠT CHẤT QUINALPHOS BẰNG HỆ THỐNG PLASMA LẠNH. Khoa học và Công nghệ. 08. 3-9. [1 điểm]
7.	001675	Đoàn Văn Hồng Thiện	1980	PGS (2015) TS (2012)	Công nghệ hóa học	[1] Đoàn Văn Hồng Thiện, Văn Phạm Đan Thủy, Nguyễn Chánh Nghiệm, Thao Phuong Nguyen, Mong Linh Nguyen Thi, 2021. Effects Of Compressing Parameters And Mg(Oh)2 Content On Mechanical Properties And Flame Retardancy Of Rice Straw-Fibre Reinforced Composites. Vietnam Journal of Science, Technology and Engineering. 63. 28-35. (Q2)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						[2] Đoàn Văn Hồng Thiện, Nguyễn Thị Bích Thuyền, Trần Thị Bích Quyên, Nguyễn Hữu Chiêm, Văn Phạm Đan Thủy, Phạm Hưng Việt. 2021. Microwave-Assisted Synthesis of Nanorod Hydroxyapatite from Eggshells. Vietnam Journal of Science, Technology and Engineering. 63. 3-6. (Q2) [3] Đoàn Văn Hồng Thiện, Văn Phạm Đan Thủy, Nguyễn Chánh Nghiệm, Diệp Long Hồ. 2021. Fabrication of poly(ethylene oxide) and cellulose nanocrystal/ poly(ethylene oxide) fibers by electrospinning. Tạp chí phân tích Hóa, Lý và Sinh học. 26. 283-288. (0,75 ĐIỂM) [4] Đoàn Văn Hồng Thiện, Văn Phạm Đan Thủy, Nguyễn Chánh Nghiệm, Trần Thao Nhu, Do Thị Kiều Trang, Phạm Văn Toàn. 2020. EFFECTS OF REACTION CONDITIONS ON THE DEGREE OF SUBSTITUTION IN ACETYLATED NANOCELLULOSE. Vietnam Journal of Catalysis and Adsorption - Tạp chí xúc tác và hấp phụ Việt Nam. 9. 22-28. (Đã xuất bản)
8.	002782	Nguyễn Quốc Châu Thanh	1992	TS (2020)	Hóa học vật liệu	1. Thanh Q.C. Nguyen; , Tran Duy Binh, Ryo Kusunoki , Tuan L. A. Pham, Yen D. H. Nguyen, Trong Tuan Nguyen, K.K. and K.K. Effects of Launaea sarmentosa Extract on Lipopolysaccharide-Induced Inflammation via Suppression of NF-κB/ MAPK Signaling and Nrf2 Activation. Nutrients 2020, 12, 2586. DOI: 10.3390/nu12092586; SCEI Q1. 2. Thanh Q.C. Nguyen.; Tran Duy Binh, Tuan L. A. Pham, Y.D.H.N.; Dai Thi Xuan Trang, Trong Tuan Nguyen, K.K. and K.K. Anti-Inflammatory Effects of Lasia spinosa Leaf Extract in Lipopolysaccharide-Induced RAW 264.7 Macrophages. Int. J. Mol. Sci. 2020, 21, 1–18. DOI: 10.3390/ijms21103439; SCEI, Q1
9.	001807	Đặng Huỳnh Giao	1981	PGS (2019) TS (2015)	Công nghệ hóa học	1. Thanh H. V. Luong, Thao H. T. Nguyen, Binh V. Nguyen, Nghia K. Nguyen, Thanh Q. C. Nguyen, and Giao H. Dang*, (2022), “Efficient degradation of methyl orange and methylene blue in aqueous solution using a novel Fenton-like catalyst of CuCo-ZIFs”, Green Processing and Synthesis 11 (1), 71–83 (ISSN: 2191-9550) (Scopus, Q2, IF=2,83), https://doi.org/10.1515/gps-2022-0006 2. Giao H. Dang, Tan N. T. Ho, Toan V. Pham, Thien V. H. Doan, Thanh H.V. Luong, Anh K.Ta, Thu T.A. Le, (2020), “Removal of Congo Red and Malachite Green from aqueous solution using heterogeneous Ag/ZnCo-ZIFs catalyst in the presence of hydrogen peroxide”, Green Processing and Synthesis, 9 (1),567–577 (ISSN: 2191-9550) (Scopus, Q2, IF=2,7), https://doi.org/10.1515/gps-2020-0060

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						3. Giao H. Dang, Y B. N. Tran, Toan V. Pham, Vu T. Pham, Nhu T. H. Luu, Hieu D. Nguyen, Phuong T. K. Nguyen, Huong T. D. Nguyen, Thanh Truong, (2019), "A New Cerium-Containing Metal-Organic Framework: Synthesis and Heterogeneous Catalytic Activity toward Fenton-Like Reactions", ChemPlusChem, 84(8), 1046-1051, https://doi.org/10.1002/cplu.201900325 ; (Q1, IF=2.863)
10.	002848	Phạm Duy Toàn	1991	TS (2020)	Dược học	1. VD Tran, DT Pham, TNP Dao, KAT Pham, PT Ngo, RS Dewey Willingness of Healthcare Students in Vietnam to Volunteer During the COVID-19 Pandemic Journal of community health 47 (1), 108-117" 2. AT Nguyen, DT Nguyen, DT Pham, GAS CHROMATOGRAPHY-FLAME IONIZATION DETECTOR ANALYSIS OF AMB-FUBINACA FROM CRIMINAL EVIDENCES IN VIETNAM Thai Journal of Pharmaceutical Sciences (TJPS) 45 (6) (Scopus, Q3) 3. DT Pham, W Tiyaaboonchai, (2021), Fibroin-coated poly (ethylenimine)-docusate nanoparticles as a novel drug delivery system CURRENT SCIENCE 121 (6), 77. 4. NNT Nguyen, DT Pham, DT Nguyen, TTL Trinh, (2021), Bilayer tablets with sustained-release metformin and immediate-release sitagliptin: preparation and in vitro/in vivo evaluation. Journal of Pharmaceutical Investigation 51 (5), 579-586. (Scopus, Q1) 5. KN Di, DT Pham, TS Tee, QA Binh, TC Nguyen, (2021), Antibiotic usage and resistance in animal production in Vietnam: a review of existing literature. Tropical animal health and production 53 (3), 1-11. (Scopus, Q2) 6. PH Nguyen, V De Tran, DT Pham, TNP Dao, RS Dewey, (2021), Use of and attitudes towards herbal medicine during the COVID-19 pandemic: a cross-sectional study in Vietnam European Journal of Integrative Medicine 44, 10132. (Scopus, Q2) 7. DT Pham, A Chokamonsirikun, V Phattaravorakarn, W Tiyaaboonchai, (2020), Polymeric micelles for pulmonary drug delivery: a comprehensive review. Journal of Materials Science 56 (3), 2016-2036. (Scopus, Q1) 8. DT Pham, N Saelim, R Cornu, A Béduneau, W Tiyaaboonchai, Crosslinked fibroin nanoparticles: investigations on biostability, cytotoxicity, and cellular internalization Pharmaceuticals 13 (5), 86.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						9. DT Pham, N Saelim, W Tiyafoonchai, Paclitaxel loaded EDC-crosslinked fibroin nanoparticles: a potential approach for colon cancer treatment Drug Delivery and Translational Research 10 (2), 413-424. (Scopus, Q1) 10. DT Pham, W Tiyafoonchai, Fibroin nanoparticles: a promising drug delivery system Drug delivery 27 (1), 431-448. (Scopus, Q1) 11. DT Pham, N Saelim, W Tiyafoonchai, Alpha mangostin loaded crosslinked silk fibroin-based nanoparticles for cancer chemotherapy Colloids and Surfaces B: Biointerfaces 181, 705-713. (Scopus, Q1) 12. DT Pham, N Saelim, W Tiyafoonchai, Crosslinked fibroin nanoparticles using EDC or PEI for drug delivery: physicochemical properties, crystallinity and structure Journal of Materials Science 53 (20), 14087-14103. (Scopus, Q1) 13. P Duy Toan, NNT Nguyen, Development and Pre-clinical Study of Anti-Allergic Cream Containing Dexamethasone and Chlorpheniramine Turkish Journal of Pharmaceutical Sciences 15 (2), 171. (Scopus, Q3) 14. DT Pham, TMH Vo, P Truong, PT Ho, MQ Nguyen, Antimicrobial activity of some novel 2-(2-iodophenylimino)-5-arylidene-thiazolidin-4-one derivatives. Asian Biomedicine 11 (5), 405-412. 15. DT Pham, PAM Pham, TTL Duong, Novel HPLC-UV method using volatile buffer for simultaneous determination of Amlodipine besylate and Atorvastatin calcium. International Journal of Pharmacy and Pharmaceutical Sciences 8 (7), 365-368.
11.	001920	Văn Phạm Đan Thủy	1982	TS PGS	Khoa học Vật liệu và Khoa học sự sống	1. Văn Phạm Đan Thủy, Đoàn Văn Hồng Thiện, Phan Thị Yên Nhi, Tran Vu Bao Long, Nguyễn Chánh Nghiệm, Lê Minh Nhân, Lê Thị Cẩm Tuyên, Trần Thị Bích Quyên, Ngô Trương Ngọc Mai. 2022. ELECTROSPUN FE-DOPED TiO₂/CHITOSAN/PVA NANOFIBERS: PREPARATION AND STUDY ON PHOTOCATALYTIC AND ADSORPTION PROPERTIES. Materials Letters. 326. 132930. (Scopus Q2) 2. Văn Phạm Đan Thủy, Đoàn Văn Hồng Thiện, Viên Vinh Phát, Nguyễn Hữu Chiêm, Trần Thị Bích Quyên, Ngô Trương Ngọc Mai, Đặng Huỳnh Giao, Ta Ngoc Don. 2022. SYNTHESIS OF HYDROXYAPATITE/ZINC OXIDE NANOPARTICLES FROM FISH SCALES FOR THE REMOVAL OF

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						HYDROGEN SULFIDE. Environment and Natural Resources Journal. 20. 323-329. (Scopus, Q3) 3. Văn Phạm Đan Thủy, Qui Tran-Cong-Miyata, Ngoc-Han Bui-Thi1. 2021. THERMAL POLYMERIZATION INDUCED PHASE SEPARATION OF POLY(METHYL METHACRYLATE)/POLY(2-HYDROXYETHYL METHACRYLATE) BLEND FOR SOFT OPTICAL MATERIALS. Vietnam Journal of Chemistry. 59. 546-551 (Scopus, Q4) 4. Văn Phạm Đan Thủy, Phạm Văn Toàn, Đoàn Văn Hồng Thiện, Nguyễn Chánh Nghiệm, Trần Thị Bích Quyên, Ming-Hua Ho. 2020. TEMPERATURE EFFECTS ON ELECTROSPUN CHITOSAN NANOFIBERS. Green Processing and Synthesis. 9. 488–495. (Scopus, Q2)
12.	002100	Nguyễn Phúc Đảm	1985	TS	Dược học	1. Nguyễn Phúc Đảm, Y Kieu Le, Thái Thị Tuyết Nhung, Nguyễn Trọng Tuấn, Phạm Vũ Nhật, Phuoc Huu Le, Nguyễn Thị Thu Trâm. 2022. A NEW CALAMENENE SESQUITERPENE GLYCOSIDE FROM THE BARK OF THESPESIA POPULNEA. Chemistry of Natural Compounds. 58. 459-463. (Scopus Q3) 2. Nguyễn Phúc Đảm, Marie-France Hérent, Lê Thị Bạch, Bùi Thị Bửu Huê, Bùi Thị Bích Hằng, Đỗ Thị Thanh Hương, Nguyễn Thanh Phương, Marie-Louise Scippo, Patrick Kestemont, Joëlle Quetin-Leclercq. 2022. ISOLATION OF QUERCETIN-3-O-SULFATE AND QUANTIFICATION OF MAJOR COMPOUNDS FROM PSIDIUM GUAJAVA L. FROM VIETNAM. Journal of Food Composition and Analysis. 115. 104928. (Scopus, Q1) 3. Nguyễn Phúc Đảm, Georges Massiot, Catherine Lavaud, Charlotte Sayagh. 2021. PHENYL GLYCOSIDES FROM THE LEAVES OF FLACOURTIA INDICA (BURM. F.) MERR (SALICACEAE). Phytochemistry. 190. 112891. (Scopus, Q1)
13.	002274	Trần Nguyễn Phương Lan	1986	TS PGS	Công nghệ hóa học	1. Trần Nguyễn Phương Lan, Artik Elisa Angkawijaya, Quoc Nam Ha, Yen Nhi Tran-Chuong, Alchris Woo Go, Vania Bundjaja, Chintya Gunarto, Shella Permatasari Santoso, Yi-Hsu Ju. 2022. FACILE SYNTHESIS OF SUPERPARAMAGNETIC THIAMINE/FE3O4 WITH ENHANCED ADSORPTIVITY TOWARD DIVALENT COPPER IONS. Chemosphere. 291. (Scopus, Q1)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						2. Trần Nguyễn Phương Lan, Kim-Phung Ly, Lương Huỳnh Vũ Thanh, Artik Elisa Angkawijaya, Shella Permatasari Santoso, Nguyen-Phuong-Dung Tran, Meng-Lin Tsai, Yi-Hsu Ju. 2021. FACILE SYNTHESIS OF ZEOLITE NAX USING RICE HUSK ASH WITHOUT PRETREATMENT. Journal of the Taiwan Institute of Chemical Engineers. 123. 338-345. (Scopus, Q1) 3. Trần Nguyễn Phương Lan, Yi-Hsu Ju, Alchris Woo Go, Artik Elisa Angkawijaya, Lu Ki Ong. 2020. NON-CATALYTIC AND HETEROGENEOUS ACID/BASE-CATALYZED BIODIESEL PRODUCTION: RECENT AND FUTURE DEVELOPMENTS. Asia-Pacific Journal of Chemical Engineering. 15 (Scopus, Q3)
14.	002229	Lương Huỳnh Vũ Thanh	1984	TS PGS	Kỹ thuật hóa học	1. Lương Huỳnh Vũ Thanh, Nguyễn Huỳnh Thu Thảo, Nguyễn Văn Bình, Nguyễn Khởi Nghĩa, Nguyễn Quốc Châu Thanh, Đặng Huỳnh Giao. 2022. EFFICIENT DEGRADATION OF METHYL ORANGE AND METHYLENE BLUE IN AQUEOUS SOLUTION USING A NOVEL FENTON-LIKE CATALYST OF CUCO-ZIFS. Green Processing and Synthesis. 11. 71-83. (Scopus, Q2) 2. Lương Huỳnh Vũ Thanh, Jhy-Chern Liu. 2021. ION FLOTATION OF PALLADIUM BY USING CATIONIC SURFACTANTS – EFFECTS OF CHLORIDE IONS. Colloids and Surfaces A: Physicochemical and Engineering Aspects. 616. 126326. (Scopus, Q2) 3. Lương Huỳnh Vũ Thanh, Dao Lam Gia Hao, Phan Thi Diem Trang, Pham Minh Tien, Trần Thị Bích Quyên, Đặng Huỳnh Giao, Trần Nguyễn Phương Lan. 2021. GREEN AND FACILE SYNTHESIS OF FE₃O₄ NANOPARTICLES USING THE CITRUS AURANTIFOLIA FRUIT JUICE ASSOCIATED WITH NABH₄ AND ITS ADSORPTION OF CR(VI) IN AQUEOUS SOLUTION. Tạp chí xúc tác và hấp phụ Việt Nam. 10. 86-96.

PL 4A.8. Ngành Môi trường đất và nước, mã ngành: 9440303 – Lĩnh vực Khoa học tự nhiên

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ² (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCĐGSDNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
1.	001386	Trương Hoàng Đan	1971	PGS (2014) TS (2008)	Khoa học môi trường	1. Nguyễn Thanh Giao, Huỳnh Thị Hồng Nhiên, Trương Hoàng Đan*. 2021. Characteristics of surface water quality and diversity of Zoobenthos in water bodies, An Giang province, Vietnam. Applied Environmental Research. 43. 60-76. (SCOPUS Q4) 2. Lê Văn Dũ, Nguyễn Thanh Giao, Trương Hoàng Đan*. 2021. The variation of water quality in three land use types in U Minh Ha national park, Ca Mau province, Vietnam using multivariate statistical approaches. Water. 13. 1501. (SCEI, Q1) 3. Trương Hoàng Đan, Lý Văn Lợi, Dương Minh Truyền, Phùng Thị Hằng. 2022. FRESHWATER FISH SURVEY BY LAND USE TYPE IN CANTHO CITY, VIETNAM. Ecology, Environment and Conservation. 28. 1153-1156. (Scopus, Q4) 4. Trương Hoàng Đan, Dương Minh Truyền, Lý Văn Lợi. 2022. A SURVEY ON FISH SPECIES AT TRAM CHIM NATIONAL PARK, VIETNAM. Ecology, Environment and Conservation. 28. 1094-1097 (Scopus, Q4) 5. Trương Hoàng Đan, Dương Minh Trường, Lý Văn Lợi. 2022. SURVEY ON THE DIVERSITY OF SPECIES COMPOSITION OF PHYTOPLANKTON AT BUNG BINH THIEN. Ecology, Environment and Conservation. 28. 1119-1124. (Scopus, Q4) 6. Trương Hoàng Đan, Dương Minh Truyền, Lý Văn Lợi. 2022. AQUATIC PLANTS AT AN AGRICULTURAL STATION, VIETNAM. Ecology, Environment and Conservation. 28. 1139-1143. (Scopus, Q4)
2.	000323	Lê Tấn Lợi	1959	PGS (2013) TS (2008)	Hải dương & Khí hậu ven biển	1. Lê Tấn Lợi, Lý Hằng Ni, Nguyễn Thị Mỹ Thúy. 2018. ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC YẾU TỐ KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẾN TÍNH BỀN VỮNG CỦA CÁC MÔ HÌNH CANH TÁC NÔNG NGHIỆP VÙNG U MINH HA, TỈNH CÀ MAU. Khoa học đất. 53. 61-65. 2. Lê Tấn Lợi, Nguyễn Thị Song Bình, Đặng Thị Tuyết Sương. 2018. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN ĐỐI VỚI CÔNG TÁC QUẢN LÝ VỀ

² xem Điều 5, TT18/2021/TT-BGDDT ngày 28/6/2021; Danh mục tạp chí và cách tính điểm xem ở [17_HDGSLN Nong nghiep-Lam nghiep-DMTCKH 2022_0001.pdf](#) (hdgsnn.gov.vn)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ² (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI U MINH HẠ, TỈNH CÀ MAU.. Khoa học đất. 56. 107- 112. 3. Lê Tấn Lợi, Lý Hằng Ni, Nguyễn Thị Mỹ Thúy. 2019. HIỆU QUẢ KINH TẾ CÁC KÊU SỬ DỤNG ĐẤT CANH TÁC NÔNG NGHIỆP VÙNG U MINH HẠ, CÀ MAU. Khoa học đất. 57. 73- 77. 4. Lê Tấn Lợi, Nguyễn Thị Song Bình, Đỗ Thị Thúy Uyên. 2019. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI U MINH HẠ, CÀ MAU. Khoa học đất. 57. 56- 61. (Đã xuất bản) 5. Lê Tấn Lợi, Lý Trung Nguyên, Nguyễn Ngọc Duy, Văn Phạm Đăng Trí. 2019. ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG GIÁM SÓNG TRIỀU CỦA ĐỘ DÀY RỪNG NGẬP MẶN TẠI HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 55, Số CĐ Môi trường. 18-26. 6. Lê Tấn Lợi, Nguyễn Ngọc Duy. 2020. ĐÁNH GIÁ SỰ TÍCH LŨY CARBON TRONG ĐẤT RỪNG TRÀM TẠI VƯỜN QUỐC GIA U MINH HẠ, CÀ MAU. KHOA HỌC ĐẤT. 1. 59-64. 7. Lê Tấn Lợi, Phạm Thị Ngọc Thuận, Lý Trung Nguyên. 2020. ĐA DẠNG LOÀI THỰC VẬT NỘI DƯỚI ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẤT RỪNG TRÔNG KEO LAI TẠI VƯỜN QUỐC GIA U MINH HẠ, CÀ MAU. Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 1. 84-90. 8. Lê Tấn Lợi, Văn Phạm Đăng Trí, , . 2021. ĐÁNH GIÁ TƯƠNG QUAN GIỮA ĐẶC ĐIỂM CẤU TRÚC VÀ ĐỘ DÀY DÂY RỪNG NGẬP MẶN VỚI MỨC GIẢM CHIỀU CAO SÓNG VÙNG VEN BIÊN TỈNH SÓC TRĂNG. Nông nghiệp và Phát Triển Nông Thôn. 2 tháng 7/2021. 124-129. 9. Lê Tấn Lợi, . 2021. PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN MÔ HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT TẠI U MINH HẠ TỈNH CÀ MAU. Nông nghiệp và Phát Triển Nông Thôn. 1 tháng 6/2021. 176-183. 14. Lê Tấn Lợi, Nguyễn Mai Hữu Phước, Nguyễn Ngọc Duy, Mai Xuân. 2021. XÁC ĐỊNH VÀ ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CÁC MÔ HÌNH CANH TÁC TẠI TỈNH BẾN TRE. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 103-114.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ² (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						10. Lê Tấn Lợi, Nguyễn Ngọc Duy, Nguyễn Như Quỳnh, Nguyễn Xuân Hoàng. 2021. ĐÁNH GIÁ SỰ TÍCH LŨY CARBON TRONG ĐẤT RỪNG NGẬP MẶN TẠI VƯỜN QUỐC GIA MŨI CÀ MAU. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 130-138. "
3.	002655	Nguyễn Xuân Lộc	1981	PGS (2020) TS (2013)	Sinh học	[1] Nguyễn Xuân Lộc, Uno Kenichi, Huỳnh Công Khánh, Huỳnh Văn Thảo, Nguyễn Hữu Chiêm, Taminato Tomohiko, Ishido Kenji. 2020. Effects of water management and soil type on greenhouse gases emission from rice production in An Giang province. Vietnam Journal of Science and Technology. 58. 178-186. [2] Nguyễn Xuân Lộc, Nguyễn Hữu Chiêm, Đỗ Thị Mỹ Phượng, Takayuki Miyaniishi, Nguyen Dat Phuong, Pham Ngoc Thoa, Takayuki Okayama, Ryota Kose. 2018. Properties of biochars prepared from local biomass in the Mekong Delta, Vietnam. Bioresources. 13 (4). 7325-7344. (SCEI, Q2, 2018) [3] Nguyễn Xuân Lộc, , , Đỗ Thị Mỹ Phượng. 2022. CHITOSAN-MODIFIED BIOCHAR AND UNMODIFIED BIOCHAR FOR METHYL ORANGE: ADSORPTION CHARACTERISTICS AND MECHANISM EXPLORATION. Toxics. 10. 1-14. (Scopus, Q1) 2. Nguyễn Xuân Lộc, Đỗ Thị Mỹ Phượng, , Nguyễn Hữu Chiêm, Nigel K. Downes. 2022. REMOVAL OF ANIONS PO43- AND METHYL ORANGE USING FE-MODIFIED BIOCHAR DERIVED FROM RICE STRAW. Iranian Journal of Chemistry and Chemical Engineering. Accepted. (Scopus, Q3) Iranian Journal of Chemistry and Chemical Engineering (scimagojr.com) 3. Nguyễn Xuân Lộc, Trần Đức Thanh, Đỗ Thị Mỹ Phượng. 2022. PHYSICOCHEMICAL PROPERTIES OF BIOCHAR PRODUCED FROM BIODEGRADABLE DOMESTIC SOLID WASTE AND SUGARCANE BAGASSE. International journal of recycling organic waste in agriculture. 11/2022. in press. (Scopus, Q2) International Journal of Recycling of Organic Waste in Agriculture (scimagojr.com)
4.	002440	Nguyễn Công Thuận	1981	TS (2017)	Khoa học môi trường	[1] Nguyễn Công Thuận, Nguyễn Trường Thành, Huỳnh Công Khánh, Nguyễn Xuân Hoàng. 2021. Thực trạng phát sinh rác thải nhựa trong trường học - Nghiên cứu điển hình tại Trường Đại học Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 126-137.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ² (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						[2] Nguyễn Công Thuận, Dương Trí Dũng, Lê Anh Kha, Ngô Thị Xuân Hậu, Nguyễn Phương Duy. 2020. Đặc điểm đồng vị bền cacbon và nitơ của tôm sú được nuôi các hình thức khác nhau. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. 20. 139-146. [3] Nguyễn Công Thuận, Bùi Thị Nga, Nguyễn Phương Thảo, Đặng Thanh Thảo, Nguyễn Hoàng Duy. 2020. Đặc điểm đạm và vi sinh vật trong đất trồng dưa leo được tưới nước thải sau túi ủ khí sinh học. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. 20. 25-33. [5] Nguyễn Công Thuận, Bùi Thị Nga, Thạch Văn Lành. 2019. Ảnh hưởng đặc tính lý, hóa đất đến năng suất bòn bôn. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. 9. 56-61
5.	002002	Đinh Minh Quang	1983	TS (2016) PGS (2021)	Sinh học	Có 63 CTKH là tác giả chính, thuộc WoS/Scopus, Tạp chí trong nước từ 0,75 điểm (HĐDGSNN ngành Sinh học). Một số CTKH điển hình xuất bản năm 2021: 1. Đinh Minh Quang, Tran Thanh Lam, Tran Dac Dinh, Vo Thanh Toan, Tran Xuan Loi, Mai Van Hieu, Nguyen Thi Kieu Tien, Bui Thuy My, Phan Thi Thanh, Atsushi Ishimatsu, 2021. Burrow structure and utilization in the mudskipper <i>Periophthalmodon septemradiatus</i> from the Mekong Delta. Journal of Zoology, 314(1), 72-83. 2. Quang Minh Dinh, Ton Huu Duc Nguyen, Tran Thi Huyen Lam, Tien Thi Kieu Nguyen, Giang Van Tran and Zeehan Jaafar, 2021. Foraging ecology of the amphibious mudskipper <i>Periophthalmus chrysospilos</i> (Gobiiformes: Gobiidae). PeerJ, 9, e12582. 3. Quang Minh Dinh, Ngon Trong Truong, Tran Thi Huyen Lam, Ton Huu Duc Nguyen, Nam Sy Tran, Tien Thi Kieu Nguyen, 2021. Evidencing some reproductive aspects of a commercial gobiid species <i>Glossogobius aureus</i> Akihito & Meguro, 1975 in Hau River, Vietnam. The Egyptian Journal of Aquatic Research, 47(4), 393-400. 4. Quang M. Dinh, Tran T. H. Lam, Ton H. D. Nguyen, Thanh M. Nguyen, Tien T. K. Nguyen and Nam T. Nguyen, 2021. First reference on reproductive biology of <i>Butis koilomatodon</i> in Mekong Delta, Vietnam. BMC Zoology, 6(1), 1-14.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ² (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						5. Quang M. Dinh, Ngon T. Truong, Nam S. Tran, Ton H.D. Nguyen, 2021. Ovarian and spawning reference, size at first maturity and fecundity of <i>Glossogobius giuris</i> caught along Vietnamese Mekong Delta. Saudi Journal of Biological Sciences, 29(3), 1911-1917. 6. Quang Minh Dinh, Ton Huu Duc Nguyen, Ngon Trong Truong, Lam Nguyen-Ngoc, 2021. Factors regulating growth pattern and condition factor of an amphibious fish <i>Periophthalmus gracilis</i> living in the Mekong Delta. PeerJ, 10, e13060.
6.	001137	Đặng Minh Quân	1973	TS (2016)	Sinh thái học	[1] Minh Quan Dang, Leonid V. Averyanov, Van Son Dang, Tatiana Maisak, Van Huong Bui, Bao Ngan Tu & Ba Vuong Truong (2022). <i>Bulbophyllum</i> section <i>Rhytionanthos</i> (Orchidaceae) in Vietnam with description of new taxa and new national record. <i>Phytotaxa</i>. 530 (3): 257–270. DOI: 10.11646/phytotaxa.530.3.1 (ISI, Q2) [2] Minh Quan Dang, Manh Ha Nguyen, Nghia Son Hoang, Van Tho Le, Thi Mai Huong Nguyen, Nguyen Quynh Chi Ho, Ba Vuong Truong & Van Son Dang (2022). Two new species of <i>Lasianthus</i> Jack (Rubiaceae) from southern Vietnam. <i>European Journal of Taxonomy</i>. 806: 19–31. DOI: 10.5852/ejt.2022.806.1697 (ISI, Q2) [3] Minh Quan Dang, Leonid V. Averyanov, Tatiana Maisak, Van Huong Bui, Van Son Dang, Quang Tam Truong, Ba Vuong Truong (2021). New taxa of <i>Bulbophyllum</i> (Orchidaceae) in the Flora of Vietnam. <i>Taiwania</i>. 66(2): 258–266. DOI: 10.6165/tai.2021.66.258 (ISI, Q3) [4] Minh Quan Dang, Leonid V. Averyanov, Van Son Dang, Van Huong Bui, Roland Amsler, Tatiana Maisak & Ba Vuong Truong (2021). A new miniature species, <i>Bulbophyllum ngiasonii</i>, sect. <i>Brachyantha</i> (Orchidaceae) from northern Vietnam (2021). <i>Phytotaxa</i>. 505 (2): 235–239. DOI: 10.11646/phytotaxa.505.2.1 (ISI, Q2) [5] Minh Quan Dang, Paul Ormerod, Van Huong Bui, Quang Tam Truong, Minh Tam Thao Ngoc Duong, Van Son Dang, Ba Vuong Truong (2021). <i>Pholidota longipes</i> S.C.Chen & Z.H.Tsi, a new addition for Flora of Vietnam. <i>Feddes Repertorium</i>. 00:1–4. DOI: 10.1002/fedr.202000046 (Scopus, Q3)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ² (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						[6] M.D. Quan, T.T. Hang and S.T. Nam (2021). Species composition and biodiversity indexes of weeds in paddy rice on two sides of dike system during three crops in an Giang Province, Vietnam. <i>Journal of Environmental Biology</i>. Vol. 42(3): 895-902. DOI: 10.22438/jeb/42/3(SI)/JEB-25 (Scopus, Q3) [7] Dang M.Q, Ormerod P., Bui V.H., Truong Q.T., Duong M.T.T.N., Dang V.S., Truong B.V. (2021). <i>Mycaranthes latifolia</i> (Orchidaceae), a new record for Vietnam. <i>Rheedea</i>. Vol. 31(3): 206–210. DOI: 10.22244/rheedea.2021.31.03.12. (Scopus, Q3) [8] Đặng Minh Quân, Trương Minh Phương, Nguyễn Thanh Phúc, Trần Minh Khoa (2018). Đa dạng nguồn tài nguyên cây làm thuốc ở đảo Nam Du tỉnh Kiên Giang. <i>Tạp chí Khoa học Tự nhiên và Công nghệ</i>. 34 (4): 105-115. DOI: 10.25073/2588-1140/vnunst.4823.
7.	000407	Nguyễn Văn Công	1969	PGS (2013) TS (2006)	Độc học môi trường	[1] Nguyễn Văn Công, Trần Sỹ Nam, Đinh Thái Danh. 2021. Effects of chlorpyrifos ethyl on cholinesterase and growth of Silver barb (<i>Barbonymus gonionotus</i>). <i>Water</i>. 13. 2885 (SCEI, Q1). [2] Nguyễn Văn Công, Nguyễn Xuân Hoàng, Nguyễn Công Thuận, Nguyễn Hữu Chiêm, Lê Ngọc Linh. 2021. Loại bỏ amoni trong nước bằng bèo tai tượng. <i>Tạp chí Tài nguyên và Môi trường</i>. Kỳ 1 tháng 11. 28-30. [3] Nguyễn Văn Công, Huỳnh Thị Diễm, Trần Thị Thanh Xuân, Trần Sỹ Nam, Bùi Thị Bích Hằng. 2021. Ảnh hưởng của Marshal 200SC đến cholinesterase và tăng trưởng cá mè vinh (<i>Barbonymus gonionotus</i>). <i>Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ</i>. 57. 90-100. [4] Nguyễn Văn Công, Nguyễn Xuân Hoàng, Nguyễn Hữu Chiêm, Đinh Thị Kim, Phạm Quốc Nguyên, Nguyễn Thị Hải Yến, Lê Diễm Kiều. 2021. Ủ phân từ bèo tai tượng (<i>Pistia stratiotes</i> L.) và thử nghiệm trồng rau muống (<i>Ipomoea aquatic</i>). <i>Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn</i>. 22. 42-50. [5] Nguyễn Văn Công, Dương Trí Dũng, Huỳnh Công Khánh. 2020. Đặc điểm động vật đáy trên sông hậu trong phạm vi thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. <i>Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ</i>. Tập 56, Số 4. 10-17. [6] Nguyễn Văn Công, Trần Sỹ Nam, Huỳnh Công Khánh, Huỳnh Văn Thảo, Phạm Văn Tươi, Nguyễn Thị Thùy, Phạm Quốc Nguyên. 2020. Biến động chất lượng

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ² (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						nước mặt trên sông Hậu trong phạm vi thị trấn Mái Dầm - huyện Châu Thành - tỉnh Hậu Giang. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. 387. 97-105. [8] Nguyễn Văn Công, Đào Kim Thoa, Trần Sỹ Nam, Mitsunori Tarao. 2020. Độc cấp tính và ảnh hưởng của quinalphos đến enzyme cholinesterase ở tôm Càng Xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>). Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số CĐ Thủy sản. 20-28. [9] Nguyễn Văn Công, Nguyễn Xuân Khuê, Huỳnh Thị Giàu, Nguyễn Đăng Khoa, Huỳnh Văn Thảo, Huỳnh Công Khánh, Nguyễn Thanh Giao, Trần Sỹ Nam, Phạm Quốc Nguyên, Mitsunori Tarao. 2019. Độc cấp tính và ảnh hưởng của Marshal 200SC lên hoạt tính cholinesterase và sinh trưởng cá rô phi (<i>Oreochromis niloticus</i>). Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 55, Số CĐ Môi trường. 135-141.
8.	001299	Phạm Văn Toàn	1976	PGS (2017) TS (2011)	Khoa học nông nghiệp	[1] Phạm Văn Toàn, Mai Phước Vinh, Nguyễn Văn Dũng, Jiro Koyama. 2020. Treatment efficiency of a combination of alternative technologies in removing pollutants from pesticide containing wastewater. Environmental Engineering Research. 26. 200263 [2] Phạm Văn Toàn, Nguyễn Thanh Hiệu, Mai Phước Vinh. 2019. The real situation of snakehead fish culture and water quality in lined tank for fish culture in the Vietnamese Mekong Delta. Journal of Vietnamese environment. Special issue: Environmental Science. 37-43. [3] Phạm Văn Toàn, Nguyễn Thanh Giao, Lê Thị Phụng. 2018. Indoor air quality and health risk assessment for workers in Packaging Production Factory, Can Tho City, Viet Nam. Journal of Vietnamese Environment. 2. 66-71. [4] Phạm Văn Toàn, Nguyễn Văn Dũng, Mai Phước Vinh. 2021. Nghiên cứu diễn biến chất lượng nước và giải pháp xử lý nước thải từ ao nuôi cá lóc (<i>Channa striata</i>) lột lột. HUAF Journal of Agricultural Science & Technology. 5. 2300-2309.
9.	002359	Ngô Thụy Diễm Trang	1976	PGS (2017) TS (2010)	Sinh học	[1] Ngô Thụy Diễm Trang, Elizabeth C. Ashton, Nguyen Chau Thanh Tung, Nguyen Hai Thanh, Nguyen Van Cong, Tran Sy Nam, Nguyen Cong Thuan, Huynh Cong Khanh, Nguyen Phuong Duy, and Nguyen Nhat Truong, 2022. Shrimp farmers perceptions on factors affecting shrimp productivity in integrated

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ² (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						mangrove-shrimp systems in Ca Mau, Vietnam. Ocean and Coastal Management. (Impact factor – 3.284/Q1 SJR 0.92). ISSN: 0964-5691. [2]Ngo Thuy Diem Trang, Nguyen Chau Thanh Tung, Vo Thi Phuong Thao, Tran Kieu Linh, Nguyen Hai Thanh, Nguyen Thi Ngoc Dieu, Tran Dinh Duy, Dang Thi Thu Trang (2021). Factors affecting water quality and shrimp production in the mixed mangrove-shrimp systems in the Mekong Delta of Vietnam. Aquaculture Research, 00, 1- 21. https://doi.org/10.1111/are.15595 (Impact factor – 2.082/Q2 SJR 0.65). ISSN: 1365-2109. [3]Le Diem Kieu, Pham Quoc Nguyen, Hans Brix, Ngo Thuy Diem Trang, 2020. Phytoremediation potential of Hymenachne acutigluma in removal of nitrogen and phosphorus from catfish pond water. Journal of Environmental Treatment Techniques, 8(1): 448-454. ISSN: 2309-1185. http://www.jett.dormaj.com. (Scopus) [4]Trang, N.T.D., Linh, V.C., Mo, L.T.N and Brix, H., 2018. Phytoremediation potential of Typha orientalis and Scirpus littoralis in removal of nitrogen and phosphorus from intensive whiteleg shrimp wastewater. E3S Web of Conferences 68, 04003 (2018). eISSN: 2267-1242. DOI: https://doi.org/10.1051/e3sconf/20186804003 (Scopus) [5]Trang, N.T.D., Konnerup, D., and Brix, H., 2017. Effects of recirculation rates on water quality and Oreochromis niloticus growth in aquaponic systems. Aquacultural Engineering, 78: 95-104. (Impact factor – 1.559/Q1 SJR 0.77). ISSN: 0144-8609. doi:10.1016/j.aquaeng.2017.05.002 [6]Viet, V.H., Han, P.T., Huong, D.T.D., Tran, N.H., Trang, D.T.T., Nhi, B.H., Muoi, T.Y., Hoang, M.M., Tung, N.C.T., Toan, P.V., and Trang, N.T.D., 2019. Effects of salt stress on growth and biomass allocation of forage plants in the Mekong Delta. J. of Vietnamese Environment. Special Issue APE2019: 60-67. ISSN: 2193-6471. http://www.openaccess.tu-dresden.de/ojs/index.php/jve/ [7]Thanh, N.H., Trang, N.T.D., Viet, V.H., Nam, T.S., and Phong, L.T., 2019. Current status of wastes management and treatments in intensive and semi-intensive whiteleg shrimp (Litopenaeus vannamei) farms: case study in Soc Trang province, the Mekong Delta of Vietnam. J. of Vietnamese Environment. Special

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ² (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						Issue APE2019: 44-51. ISSN: 2193-6471. http://www.openaccess.tu-dresden.de/ojs/index.php/jve/ Ngoài ra, còn 10 BBKH trong nước, có điểm công trình 1 điểm theo HĐCDGS Nông nghiệp – Lâm nghiệp đã công bố từ 2018 đến nay với vai trò là tác giả chính.
10.	001297	Nguyễn Võ Châu Ngân	1976	PGS (2014) TS (2012)	Công nghệ môi trường	[1] Nguyễn Võ Châu Ngân, Huỳnh Văn Thảo, Nguyễn Đình Giang Nam. 2021. Nutrient dynamics in water and soil under conventional rice cultivation in the Vietnamese Mekong Delta. F1000Research. 01. Q1. [2] Nguyễn Võ Châu Ngân, Nguyễn Hữu Chiêm, Lê Hoàng Việt, Trần Sỹ Nam, Kjeld Ingvorsen. 2019. Rice straw: An alternative for energy generation by anaerobic co-digestion to pig manure. Advances in Global Change Research. Vol 64. 153 - 172 [3] Nguyễn Võ Châu Ngân, Trần Sỹ Nam, Huỳnh Văn Thảo, Do Minh Cuong, Dinh Vuong Hung, Monet Concepcion Maguyon-Detras, Francis Mervin S. Chan, Nguyễn Văn Hùng. 2019. Sustainable rice straw management - chapter 5. Anaerobic digestion of rice straw for biogas production. Springer Open. 1. 65 - 92. [4] Nguyễn Võ Châu Ngân, Lương Thị Diễm Thúy, Đào Minh Trung. 2017. Apply Cassia Fistula Seed Gum As Auxiliary Bio-Coagulant For Fish Processing Wastewater Treatment. International Journal of Advanced Scientific Research and Management. 2(6). 46 - 51. [5] Nguyễn Võ Châu Ngân, Nguyễn Quốc Thịnh, Tô Ngọc Ý, Nguyễn Thị Tuyết Ngân. 2021. Đánh Giá Hiệu Quả Dự Án Cải Tạo Và Nâng Cấp Hệ Thống Thủy Lợi Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng. Tạp chí Khoa học Đất. 01. 1520-0157. [6] Nguyễn Võ Châu Ngân, Nguyễn Đình Giang Nam, Kim Lavane, Trần Phú Hòa, Lê Trọng Thắng. 2018. Khảo Sát Chất Lượng Môi Trường Đất Ở Rừng Tràm Trà Sư. Tạp Chí Hội Khoa Học Đất. 53. 90-94.
11.	001669	Kim Lavane	1981	TS (2015)	Kỹ thuật môi trường	[1] Kim Lavane, Tao Yan, Russell Yost, Guy Porter. 2021. A sustainable and low-cost soil filter column for removing pathogens from swine wastewater: The role of endogenous soil protozoa. Water. 13; SCEI Q1. [2] Kim Lavane, Phạm Văn Toàn, Tao Yan. 2020. Inactivation of <i>Escherichia coli</i> enhanced by anaerobic microbial iron reduction. Environmental Science and Pollution Research. 28

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ² (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						[3] Kim Lavane. 2017. Phosphate solubilizing microorganisms isolated from manoa soil in OAHU, HAWAII. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 05. 80-86 [4] Kim Lavane, Phạm Văn Toàn, Nguyễn Thị Hoàng Hạnh. 2021. Xử lý nước thải sinh hoạt bằng đất ngập nước nhân tạo nền xỉ than tổ ong kết hợp trồng cỏ Voi. Tạp chí Khoa học và Công nghệ nông nghiệp Trường đại học Nông lâm Huế. 5. 2596-2605 [5] Kim Lavane, Nguyễn Trường Thành. 2021. Nghiên cứu sự ảnh hưởng độ mặn lên hoạt động vi sinh vật và hô hấp đất. Khoa học đất. 64. 29-35. [6] Kim Lavane, Nguyễn Trường Thành, Phạm Văn Toàn. 2021. Tái sử dụng ống hút nhựa làm giá thể trong bể lọc sinh học ngập nước để xử lý nước thải sinh hoạt. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 121-129. [7] Kim Lavane, Phạm Văn Toàn, Jiro Koyama. 2020. Khảo sát sự ô nhiễm bởi các hợp chất hydrocacbon đa vòng tại khu vực thành phố Cần Thơ. Tạp chí Khoa học đất. -. 42-46. [8] Kim Lavane, Nguyễn Trường Thành, Đào Thị Hồng Đoàn, Nguyễn Hoàng Quốc Anh. 2019. Ảnh hưởng của độ mặn lên hiệu suất xử lý nước thải chế biến thủy sản bằng bể bùn hoạt tính. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 19. 74-79. [9] Kim Lavane, Tôn Nữ Nhật Minh, Dương Thị Cẩm Thu, Nguyễn Thị Trúc Lê, Nguyễn Thị Cẩm Ngân. 2018. Tái sử dụng xỉ than tổ ong làm vật liệu đệm trong hệ thống lọc sinh học để xử lý nước thải sinh hoạt hộ gia đình. Khoa học và Công nghệ nông nghiệp. 2. 693-704
12.	002051	Đỗ Thị Mỹ Phượng	1982	TS (2018)	Môi trường	[1] Đỗ Thị Mỹ Phượng, Nguyễn Xuân Lộc, Takayuki Miyanishi. 2019. Efficiency of dye adsorption by biochars produced from residues of two rice varieties, Japanese Koshihikari and Vietnamese IR50404. Desalination and water treatment. 165. 333-351 [2] Đỗ Thị Mỹ Phượng, Nguyễn Xuân Lộc, Taro Ueda, Takayuki Miyanishi, Takayuki Okayama, Ryota Kose. 2018. Properties and potential use of biochars from residues of two rice varieties, Japanese Koshihikari and Vietnamese IR50404. Journal of Material Cycles and Waste Management. 21(1): 98-106.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ² (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						[3] Đỗ Thị Mỹ Phượng, Nguyễn Hữu Chiêm, Nguyễn Xuân Lộc, Nguyễn Thị Thiên Trúc, Nguyen Dat Phuong, Pham Ngoc Thoa, Phan Thị Thanh Tuyền. 2020. Khả năng hấp phụ methyl da cam của than sinh học từ lục bình (<i>Eichhornia crassipes</i>). Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. 18/2020. 97-103. [4] Đỗ Thị Mỹ Phượng, Nguyễn Xuân Lộc. 2022. RICE STRAW BIOCHAR AND MAGNETIC RICE STRAW BIOCHAR FOR SAFRANIN O ADSORPTION FROM AQUEOUS SOLUTION. Water. 14. (Scopus, Q1) <u>Water (Switzerland) (scimagojr.com)</u> [5]. Đỗ Thị Mỹ Phượng, , Nguyễn Xuân Lộc. 2022. PREPARING SHRIMP SHELL-DERIVED CHITOSAN WITH RICE HUSK-DERIVED BIOCHAR FOR EFFICIENT SAFRANIN O REMOVAL FROM AQUEOUS SOLUTION. Journal of Ecological Engineering. Accepted. (Scopus Q3); <u>Journal of Ecological Engineering (scimagojr.com)</u>
13.	002262	Trần Sỹ Nam	1982	TS (2017)	Môi trường đất và nước	[1] Trần Sỹ Nam, Huỳnh Văn Thảo, Nguyễn Võ Châu Ngân, Kjeld Ingvorsen. 2021. Bio-pretreatment enhances biogas production from co-digestion of rice straw and pig manure. International Energy Journal. 21. 457 – 466. [2] Tran Sy N, Huynh Van T, Chiem NH et al. Rice husk and melaleuca biochar additions reduce soil CH₄ and N₂O emissions and increase soil physicochemical properties [version 2; peer review: 2 approved]. F1000Research 2022, 10:1128; (https://doi.org/10.12688/f1000research.74041.2). [3] Trần Sỹ Nam, Hồ Vũ Khanh, Hồ Minh Nhựt, Nguyễn Hữu Chiêm. 2021. Bổ sung than sinh học trấu và tre làm giảm phát thải khí CH₄ của đất ngập nước trong điều kiện phòng thí nghiệm. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 32-40. [4] Trần Sỹ Nam, Hồ Vũ Khanh, Nguyễn Thị Kim Hai, Hồ Minh Nhựt, Huỳnh Công Khánh. 2021. Đánh giá hiệu quả tài chính, xã hội, môi trường của mô hình canh tác lúa trong vùng đê bao trước và sau xả lũ tại huyện Tri Tôn, An Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 16-24. Trần Sỹ Nam, Hồ Minh Nhựt, Nguyễn Ngọc Bảo Trâm, Huỳnh Văn Thảo, Đỗ Thị Xuân, Nguyễn Hữu Chiêm. 2020. Ảnh hưởng của hai loại biochar trấu đến sự phát

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ² (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						thải khí CH ₄ và N ₂ O từ đất phù sa trong điều kiện phòng thí nghiệm. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số CĐ Khoa học đất. 109-118.
14.	002783	Nguyễn Thanh Giao	1982	PGS (2022) TS (2017)	Quản lý môi trường	[1]Nguyễn Thanh Giao, Nguyễn Văn Công, Huỳnh Thị Hồng Nhiên. 2021. Using remote sensing and multivariate statistics in analyzing the relationship between land use pattern and water quality in tien giang province, vietnam. Water. 13. 1093. SCEI, Q1 [2]Nguyễn Thanh Giao, Huỳnh Thị Hồng Nhiên. 2021. Evaluating water quality variation in the vietnamese mekong delta area using cluster and discriminant analysis. Applied Environmental Research. 43. 14-27. [3]Nguyễn Thanh Giao, Phan Kim Anh, Huỳnh Thị Hồng Nhiên. 2021. Spatiotemporal analysis of surface water quality in Dong Thap province, Vietnam using water quality index and statistical approaches. Water. 13. 336; SCEI, Q1. [4]Nguyễn Thanh Giao, La Nguyễn Khiết Linh, Lâm Thị Kiều Trinh, Huỳnh Thị Hồng Nhiên. 2021. Hiện trạng sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và hiệu quả kinh tế của mô hình canh tác sầu riêng tại Cù Lao Dài, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 79-89 [5]Nguyễn Thanh Giao, Dương Văn Ni, Trương Hoàng Đan. 2021. Khảo sát chất lượng đất vào mùa khô tại vườn quốc gia Tràm Chim, Huyện Tam Nông, Tỉnh Đồng Tháp. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 12. 131-136. [6]Nguyễn Thanh Giao. 2021. Đánh giá chất lượng môi trường nước mặt sông Cái Sắn thuộc ba tỉnh An Giang-Cần Thơ-Kiên Giang. Tạp chí Khoa học Đất. 62. 46-51. [7]Nguyễn Thanh Giao, Lâm Thị Kiều Trinh, La Nguyễn Khiết Linh. 2021. Đánh giá hiện trạng và công tác quản lý rác thải điện tử gia dụng tại thành phố Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 31-39.
15.	000483	Nguyễn Hiếu Trung	1971	PGS (2012) TS (2006)	Môi trường và QLTN	[1]. Nam, N.D.G.; Giao, N.T.; Nguyen, M.N.; Downes, N.K.; Ngan, N.V.C.; Anh, L.H.H.; Trung, N.H*. The Diversity of Phytoplankton in a Combined Rice-Shrimp Farming System in the Coastal Area of the Vietnamese Mekong Delta. Water 2022,14,487. https://doi.org/10.3390/w14030487 ; SCIE Q1. [2]. <i>Book chapter</i> : Nguyễn Hiếu Trung, Lâm Văn Thịnh, Nguyễn Hồng Đức, Kim Lavane, Đinh Diệp Anh Tuấn, Nguyễn Thanh Lộc. 2019. Addressing urban water

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ² (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						scarcity in Can Tho city amidst climate uncertainty and urbanization. Development and Climate Change in the Mekong Region; Publisher: Stockholm Environment Institute (SEI) Asia Centre; 287-322. [3]. <i>Book chapter</i>: Nguyễn Hiếu Trung, Lâm Văn Thịnh, Nguyễn Hồng Đức, Kim Lavane, Đinh Diệp Anh Tuấn, Nguyễn Thanh Lộc. 2019. Urban water management under uncertainty: A system dynamic approach. In book: Water and Power. 64. 319-336. DOI:10.1007/978-3-319-90400-9_17. [4] <i>Book chapter</i>: Nguyễn Hiếu Trung, Marie-Noëlle Woillez, Ngô Đức Thành, Sepehr Eslami, Philip Minderhoud, Tran Anh Quan, Nguyen Thi Thanh Hue, Truong Ba Kien, Truong Chí Quang, Võ Thị Phương Linh, Võ Quốc Thành. 2021. Chapter 7: The Mekong Delta in the face of Increasing Climatic and Anthropogenic Pressures. In book: Climate change in Viet Nam: Impacts and adaptation. Etienne Espagne. 339-369. [5] Nguyễn Hiếu Trung, Trần Thị Kim Hồng, Trần Nguyễn , Nguyễn Vũ Luân. 2021. Đánh giá ảnh hưởng của xâm nhập mặn lên các mô hình canh tác nông nghiệp tại huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 183-189. [6] Nguyễn Hiếu Trung, Phạm Thanh Vũ, Vương Tuấn Huy, Phan Hoàng Vũ, Đặng Kim Sơn, Phan Chí Nguyên. 2019. Ảnh hưởng của xâm nhập mặn và ngập lũ đến thích nghi đất đai cho tiềm năng sản xuất nông nghiệp Đồng bằng Sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học Đất. 56/2019. 54-59.
16.	001560	Văn Phạm Đăng Trí	1979	PGS (2015) TS (2010)	Địa lý	1. Van Pham Dang Tri, Phan Ky Trung, Thai Minh Trong, D.R. Parsons, S.E. Darby (2021) Assessing Social Vulnerability to Riverbank Erosion across the Vietnamese Mekong Delta. International Journal of River Basin Management. https://doi.org/10.1080/15715124.2021.2021926; SCEI Q2. 2. Quang Chi Truong, Thao Hong Nguyen, Kenichi Tatsumi, Vu Thanh Pham and Van Pham Dang Tri* (2022). A Land-Use Change Model to Support Land-Use Planning in the Mekong Delta (MEKOLUC). Land, 11(2), 297; https://doi.org/10.3390/land11020297; Scopus, SSCI, IF 3,398 3. Văn Phạm Đăng Trí, Phan Kỳ Trung, Thái Minh Trọng, Daniel R. Parsons, Stephen E. Darby. 2022. ASSESSING SOCIAL VULNERABILITY TO

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ² (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						RIVERBANK EROSION ACROSS THE VIETNAMESE MEKONG DELTA. International Journal of River Basin Management. 20. 1-12. (Scopus, Q2)
17.	001626	Trần Văn Tỷ	1979	PGS (2020) TS (2011)	Quản lý tổng hợp lưu vực sông	[1] Tran Van Ty, Huynh Vuong Thu Minh, Ram Avtar, Pankaj Kumar, Huynh Van Hiep and Masaaki Kurasaki. 2021. Spatiotemporal variations in groundwater levels and the impact on land subsidence in CanTho, Vietnam. Groundwater for Sustainable Development. 15. 100680. [2] Lê Hải Bằng, Lâm Văn Thịnh, Lê Hải Trí, Đinh Văn Duy, Trần Văn Tỷ*, Huỳnh Vương Thu Minh. 2021. Nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố địa chất, thủy văn đến ổn định bờ sông Cái Vừng, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp. Tạp chí Khí tượng Thủy văn 2021, 731, 16-25. [3] Nguyễn Ngọc Thuận, Trần Văn Tỷ*, Trần Văn Hùng, Huỳnh Thị Cẩm Hồng, Hà Ngọc Nhận, Trần Hải Lâm, Đinh Văn Duy, Trần Khánh Hải, Trịnh Văn Tuấn, Trần Minh Quảng. 2021. Đánh giá hiệu quả của các công trình kè giảm sóng tại bờ biển Tây tỉnh Cà Mau. Tạp chí Khí tượng Thủy văn 2021, 732, 93-105. [4] Huynh Vuong Thu Minh; Ram Avtar; Pankaj Kumar; Kieu Ngoc Le; Masaaki Kurasaki; Tran Van Ty*. 2020. Impact of rice intensification and urbanization on surface water quality in An Giang using a statistical approach. Water (ISSN 2073-4441). 12, 1710 [5] Nguyễn Phú Cường, Trần Văn Tỷ*, Trần Vũ An và Huỳnh Vương Thu Minh. 2020. Ứng dụng mô hình mạng trí tuệ nhân tạo (Artificial Neural Networks) dự báo mực nước phục vụ dự báo ngập tại thành phố Cần Thơ. Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn ISSN: 1859-4581. 382, 53-60. [6] Trần Văn Tỷ, Trần Thị Trúc Ly và Dương Văn Đạt. 2019. Sử dụng mô hình ANN (Artificial Neural Networks) dự báo xâm nhập mặn tại Huyện Long Mỹ, Tỉnh Hậu Giang. Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn ISSN: 1859-4581. 361, 81-87 [7] Trần Văn Tỷ, Huỳnh Vương Thu Minh và Nguyễn Phương Đông. 2018. Sử dụng mô hình ANN (Artificial Neural Networks) dự báo hạn khí tượng ở Đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học kỹ thuật thủy lợi và môi trường. ISSN: 1859 – 3941. 61, 15-22.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ² (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						[8] Valentin J., Tran Van Ty*, Liliane G. and Hong Van Non. 2018. Building with the nature for coastal protection: a case study of Vinh Chau town in Soc Trang province, the Mekong delta, Vietnam. Journal of Water resources and Environmental Engineering. 60, 108-116.
18.	002657	Võ Quốc Tuấn	1978	PGS (2019)	Hệ thống thông tin địa lý và viễn thám	1. Võ Quốc Tuấn, Đặng Hoàng Khải, Huỳnh Thị Kim Nhân, Nguyễn Thiên Hoa (2018). Phát triển thuật toán giám sát lũ lụt vùng đồng bằng sông Cửu Long dựa vào nền tảng Google earth engine. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 54, số 9A, C, DOI:10.22144/ctu.jvn.2018.157 2. Võ Quốc Tuấn, Phan Thị Kiều Trinh, Nguyễn Tấn Lợi (2019). So sánh kết quả xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất tại Tp. Cần Thơ sử dụng hai loại ảnh Sentinel-2 và Landsat-8. Tạp chí khoa học Đất. Tập 57, Số đặc biệt Hội thảo tài nguyên đất đai - Tiềm năng và phát triển 3. Võ Quốc Tuấn, Phạm Quốc Việt và Nguyễn Văn Thọ (2020). Tích hợp ảnh radar và ảnh quang học xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất thành phố Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, số 5A. Doi: 10.22144/ctu.jvn.2020.108 4. Võ Quốc Tuấn, Nguyễn Tấn Lợi, Quảng Thị Dal, Trương Chí Quang, Phạm Quốc Việt (2021). Ứng dụng công nghệ UAV (drones) theo dõi và hỗ trợ cảnh báo sớm dịch hại vùng canh tác lúa tỉnh Sóc Trăng. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 57, số 2A. Doi: 10.22144/ctu.jvn.2021.034.
19.	001289	Nguyễn Thị Hồng Điệp	1971	PGS (2017) TS (2013)	Viễn thám & Gis	1. Nguyen Thi Hong Diep, Can Trong Nguyen, Phan Kieu Diem, Nguyen Xuan Hoang, Abdulla - AlKafy. 2021. ASSESSMENT ON CONTROLLING FACTORS OF URBANIZATION POSSIBILITY IN A NEWLY DEVELOPING CITY OF THE VIETNAMESE MEKONG DELTA USING LOGISTIC REGRESSION ANALYSIS. Physics and Chemistry of the Earth. https://doi.org/10.1016/j.pce.2021.103065; SCEI Q2 2. Nguyen Thi Hong Diep, Doan Thien Nhi, Nguyen Thi Ngoc Tran, Nguyen Trong Can. 2020. FLOOD INUNDATION MAPPING USING SENTINEL-1A IN AN GIANG PROVINCE IN 2019. Vietnam Journal of Science, Technology and Engineering, [S.l.], 62 (4); 36-42, dec. 2020. ISSN 2615-9937. <https://vietnamscience.vjst.vn/index.php/VJSTE/article/view/370>

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ² (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						3. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Nguyễn Trọng Cần, Phan Kiều Diễm, Nguyễn Xuân Hoàng, Bùi Hoàng Phúc. 2021. PHÂN TÍCH XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ CẦN THƠ GIAI ĐOẠN 2004 - 2019. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 11-21. 4. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Huỳnh Thị Thu Hương, Phan Kiều Diễm, Trần Sỹ Nam, . 2021. THEO DÕI TÁC ĐỘNG CỦA ĐỀ BAO NGẮN LŨ LÊN HIỆN TRẠNG CANH TÁC LÚA VÙNG ĐỒNG THÁP MƯỜI NĂM 2000 VÀ 2019 SỬ DỤNG ẢNH VIỄN THÁM. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 158-171. 5. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Trần Bá Linh, Trần Sỹ Nam, Trần Thanh Giám, Đinh Thị Cẩm Nhung, Nguyễn Hồ, Phạm Duy Tiến. 2021. PHÂN BỐ HÀM LƯỢNG CHẤT RẮN LỎ LŨNG (TSS) TỈNH AN GIANG SỬ DỤNG ẢNH VIỄN THÁM SENTINEL 2A. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 57, Số 1. 1-7 6. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Đinh Thị Cẩm Nhung, Phạm Thanh Vũ, Lê Anh Tuấn. 2021. XÂY DỰNG BẢN ĐỒ BIẾN ĐỘNG HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP TỈNH BẾN TRE GIAI ĐOẠN 2010 - 2020. Tạp chí Khoa học đất. 64. 114-119. 7. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Nguyễn Thị Ngọc Trân, Đinh Thị Cẩm Nhung. 2021. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG NGẬP DO LŨ TRÊN HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH AN GIANG NĂM 2019 SỬ DỤNG ẢNH VIỄN THÁM CHỦ ĐỘNG SENTINEL-1A. Tạp chí Nông nghiệp & PTNT. 12. 124-130 8. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Nguyễn Trọng Cần, Trần Sỹ Nam, Nguyễn Quốc Xuyên. 2021. XÂY DỰNG BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG THỦY SẢN VÙNG VEN BIỂN TỈNH SÓC TRĂNG SỬ DỤNG ẢNH VIỄN THÁM. Tạp chí Khoa học đất. 63. 87-93. 9. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Phan Kiều Diễm, Phạm Lê Giao Huyền, Tran Huu Duy. 2020. ĐÁNH GIÁ BIẾN ĐỘNG KHÔNG GIAN BỀ MẶT KHÔNG THÁM THÀNH PHỐ CẦN THƠ GIAI ĐOẠN 2015 – 2018 SỬ DỤNG ẢNH LANDSAT8. Tạp chí Nông nghiệp & PTNT. 4. SI41-SI49. 10. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Lê Anh Tuấn, Phạm Thanh Vũ, Đinh Thị Cẩm Nhung, Nguyễn Kiều Anh. 2020. PHÂN BỐ KHÔNG GIAN HÌNH HÌNH NHIỄM MẶN

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ² (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						TRÊN ĐẤT TẠI TỈNH TRÀ VINH SỬ DỤNG ẢNH VIỄN THÁM. Khoa học đất. 61. 54-62 11. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Võ Quang Minh, Phan Nhứt Trường, Lâm Kim Thành, Lê Trần Quang Vinh. 2019. DIỄN TIẾN TÌNH HÌNH SẠT LỎ VEN BỜ SÔNG TIỀN VÀ SÔNG HẬU, VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 55, Số CĐ Môi trường. 125-133. 12. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Nguyễn Trọng Cần, Phan Kiều Diễm, Trần Lệ My. 2019. PHÂN TÍCH KHÔNG GIAN CÁC KIỂU SỬ DỤNG ĐẤT DƯỚI TÁC ĐỘNG XÂM NHẬP MẶN TẠI TỈNH SÓC TRĂNG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 55, Số CĐ Môi trường. 1-7 13. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Phan Kiều Diễm, Phan Hải Dương, Phan Nhứt Trường. 2019. ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH BỒI VỤ VÀ XÓI LỎ VEN BIỂN TẠI CÁC TỈNH KHU VỰC TÂY NAM SÔNG HẬU ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG BẰNG CÔNG NGHỆ VIỄN THÁM. Tạp chí Khoa học đất. 57. 62-67. 14. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Phan Kiều Diễm, Vu Ngọc Tien, Nguyễn Trọng Cần. 2019. THÀNH LẬP BẢN ĐỒ NHÀ Ở ĐÔ THỊ TỪ ẢNH GOOGLE EARTH: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU TẠI PHƯỜNG XUÂN KHÁNH, TP. CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học đất. 57. 82-86 15. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Nguyễn Trọng Cần, Nguyễn Văn Biết. 2018. XÂY DỰNG BẢN ĐỒ PHÂN BỐ HIỆN TRẠNG CÂY XANH ĐÔ THỊ VÀ ƯỚC LƯỢNG KHÍ NHÀ KÍNH THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 54, Số 3. 30-39. 16. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Trần Lệ Phương Linh, Nguyễn Trọng Cần, Huỳnh Thị Thu Hương. 2018. ĐÁNH GIÁ PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ MÂY TRÊN CHUỖI ẢNH MODIS TRONG THÀNH LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 54, Số 9. 67-74. 17. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Võ Thanh Tuấn, Nguyễn Trọng Cần. 2018. ĐÁNH GIÁ SỰ HIỂU BIẾT DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI CỦA NGƯỜI DÂN VÙNG ĐỆM VƯỜN QUỐC GIA U MINH THƯỢNG, TỈNH KIÊN GIANG. Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. 12. 116-122

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ² (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
20.	001407	Phạm Thanh Vũ	1977	PGS (2017) TS (2015)	Môi trường đất và nước	1. Phạm Thanh Vũ, Lê Quang Trí, Lê Văn Khoa, Nguyễn Thị Ngọc Lan, Huỳnh Phú Hiệp. 2018. ĐÁNH GIÁ SỰ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC YẾU TỐ CON NGƯỜI ĐẾN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Khoa học đất. 53. 95-99. 2. Phạm Thanh Vũ, Võ Quang Minh, Lê Văn Khoa, Phan Hoàng Vũ, Lê Cảnh Định, Phạm Thị Chinh. 2020. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI TẠI HUYỆN HÒN ĐẤT, TỈNH KIÊN GIANG. Khoa học Đất. 59. 126-132. 3. Phạm Thanh Vũ, Võ Quang Minh, Trần Văn Dũng, Nguyễn Thị Phong Lan, 5. Nguyễn Thế Cường, Phan Chí Nguyên. 2020. ESTIMATING THE CRITERIA AFFECTED TO AGRICULTURAL PRODUCTION: CASE OF CHAU THANH A DISTRICT, VIETNAM. Asian Journal of Agriculture and Rural Development. 10. 463-472. Scopus Q3; ISSN(P):2304-1455/ISSN(E):2224-4433 DOI:10.18488/journal.1005/2020.10.1/1005.1.463.472 4. Phạm Thanh Vũ*, Tô Thanh Dương, Nguyễn Thị Song Bình, Vương Tuấn Huy, Phan Hoàng Vũ, Phan Chí Nguyên, Võ Quang Minh (2022). Determination of Affecting Factor for Sustainable Agricultural Production: A Case Study in Tân Thành. Indian Journal of Agricultural Research DOI: 10.18805/IJARE.AF-735 (Q3)
21.	001561	Trương Chí Quang	1978	TS (2017)	Mô hình hóa hệ thống phức	1. Trương, Q.C., Nguyễn, T.H., Tatsumi, K., Phạm, V.T., Trí, V.P.D., 2022. A Land-Use Change Model to Support Land-Use Planning in the Mekong Delta (MEKOLUC). Land 11, 297. https://doi.org/10.3390/land11020297 2. Trương, Q.C., Gaudou, B., Danh, M.V, Huỳnh, Q.N., Drogoul, A., Taillandier, P., 2021. A Land-Use Change Model to Study Climate Change Adaptation Strategies in the Mekong Delta. IEEE-RIVF 2021, https://doi.org/10.1109/RIVF51545.2021.9642072; Scopus 3. Trương Chí Quang, Nguyễn Thị Kim Loan, Lê Vũ Bằng, Phạm Thanh Vũ, Nguyễn Hồng Thảo, 2021. Mô hình hóa sự thay đổi sử dụng đất dựa trên lựa chọn đa tiêu chí: Trường hợp nghiên cứu ở huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. CTUJSVN 57, 53–64. https://doi.org/10.22144/ctu.jvn.2021.055

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ² (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCĐGSSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						4. Truong, Q.C., Taillandier, P., Gaudou, B., Vo, M.Q., Nguyen, T.H., Drogoul, A., 2016. Exploring Agent Architectures for Farmer Behavior in Land-Use Change. A Case Study in Coastal Area of the Vietnamese Mekong Delta, in: Gaudou, B., Sichman, J.S. (Eds.), Multi-Agent Based Simulation XVI, Lecture Notes in Computer Science. Springer International Publishing, pp. 146–158. doi: 10.1007/978-3-319-31447-1_10 5. Trương Chí Quang, Lê Vũ Bằng, Võ Quang Minh, Trương Thị Nhiên. 2021. ỨNG DỤNG SẢN PHẨM ẢNH MODIS LAI TRONG MÔ HÌNH ƯỚC TÍNH NĂNG SUẤT LÚA - TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU Ở TỈNH SÓC TRĂNG. Tạp chí Khoa học Đất. 64. 86-90. 6. Trương Chí Quang, Phạm Hoài Nhân. 2021. ỨNG DỤNG WEBGIS PHỤC VỤ TRA CỨU THÔNG TIN ĐỊA CHÍNH Ở THÀNH PHỐ BẠC LIÊU. Tạp chí Khoa học Đất. 64. 177-181. 7. Quang T.C., Lê V.B., Minh V.Q., 2021. Ứng dụng sản phẩm ảnh chỉ số diện tích lá (MODIS LAI) và hệ thống quan trắc dữ liệu thời tiết trong mô hình ước đoán năng suất lúa. CTUJSVN 57, 53–64. https://doi.org/10.22144/ctu.jvn.2021.113 8. Trương Chí Quang, Võ Quang Minh, Nguyễn Hồng Thảo. 2019. Ứng dụng ảnh viễn thám phân tích sự thay đổi vùng canh tác lúa trong mùa khô vùng ven biển Đồng bằng sông Cửu Long. Khoa học Đất Việt Nam. 57. 5-10. 9. Trương Chí Quang, Võ Quang Minh, Huỳnh Kim Định, 2019. Ứng dụng GIS trong quản lý bảo vệ thực vật trên cây lúa tại tỉnh Vĩnh Long. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Số 3+4: 281-286.
22.	002448	Phan Kiều Diễm	1983	TS (2018)	Công nghệ môi trường	1. P K Diem, N K Diem, N T Can, V Q Minh, H T T Huong, N T H Diep, P C Tao. 2022. Assessing the applicability of Fusion Landsat-MODIS data for mapping agricultural land use - A case study in An Giang Province. IOP Conf. Series: Earth and Environmental Science/IOP Publishing Ltd. 964 (2022) 012005. ISSN: 1755-1315, doi:10.1088/1755-1315/964/1/012005; SCopus. 2. P K Diem, N K Diem, H V Hung. 2021. Assessment of the efficiency of using MODIS MCD43A4 in mapping of rice planting Calendar in the Mekong delta. IOP Conference Series: Earth and Environmental Science/IOP Publishing Ltd. ISSN: 1755-1315; SCopus

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ² (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						3. Phan Kiều Diễm, Nguyễn Thị Hồng Điệp. 2019. Đánh giá biến động mùa sinh trưởng của rừng rụng lá-trường hợp nghiên cứu tại Thái Lan. Khoa học Công nghệ. 57-2019. 50-55. 4. Phan Kiều Diễm, Amnat Chidthaisong, Pariwate Varnakovid. 2019. Ảnh hưởng của khô hạn đến tổng sản lượng sơ cấp của rừng rụng lá trường hợp nghiên cứu tại tỉnh Ratchaburi, Thái Lan. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 55, Số CD Môi trường. 175-182. 5. Phan Kiều Diễm, Nguyễn Kiều Diễm. 2020. Đánh giá sự thay đổi tổng sản lượng sơ cấp theo thời gian của các kiểu thực phủ khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số 6. 57-68. 6. Phan Kiều Diễm, Nguyễn Kiều Diễm, Amnat Chithaisong. 2020. Đánh giá tổng sản lượng sơ cấp rừng rụng lá sử dụng mô hình quang hợp và ảnh viễn thám - trường hợp nghiên cứu tại Thái Lan. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số 5. 42-51. 7. Phan Kiều Diễm, Võ Quang Minh, Nguyễn Kiều Diễm. 2020. Nghiên cứu đề xuất nâng cao hiệu quả của công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất bằng phương pháp truyền thống kết hợp phương pháp viễn thám - trường hợp nghiên cứu ở thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Khoa học đất. 61. 68-73. 8. Phan Kiều Diễm, Võ Quang Minh, Huỳnh Thị Thu Hương, Nguyễn Thị Hồng Điệp, Nguyễn Kiều Diễm, Lê Vũ Bằng. 2020. Theo dõi tiến độ xuống giống lúa khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long năm 2018 sử dụng chuỗi ảnh viễn thám và công cụ TIMESAT. Khoa học đất. 61. 111-117. 9. Phan Kiều Diễm, Võ Quang Minh, Nguyễn Kiều Diễm, Nguyễn Trọng Cần. 2021. Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất sản xuất nông nghiệp huyện An Biên (tỉnh Kiên Giang) sử dụng chuỗi ảnh viễn thám tích hợp. Khoa học đất. 64.
23.	001423	Huỳnh Vương Thu Minh	1975	TS (2019)	Quản lý môi trường toàn cầu	[1] Thu Minh, H.V.; Tri, V.P.; Ut, V.N.; Avtar, R.; Kumar, P.; Dang, T.T.; Hoa, A.V.; Ty, T.V.; Downes, N.K. A Model-Based Approach for Improving Surface Water Quality Management in Aquaculture Using MIKE 11: A Case of the Long Xuyen Quadangle, Mekong Delta, Vietnam. <i>Water</i> 2022, 14, doi:10.3390/w14030412, SCEI Q1.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ² (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						[2] Huỳnh Vương Thu Minh, Nguyễn Thành Tâm, Đái Thị Huỳnh Như, Nguyễn Trường Thành, Trần Văn Tỷ. 2021. Đánh giá hiện trạng chất lượng nước mặt và hiệu quả mô hình canh tác lúa nếp ba vụ ở Bắc Vàm Nao, An Giang. Khí tượng - Thủy văn. 732. 38-48 [3] Huỳnh Vương Thu Minh, Phan Thị Tường Vi, Lê Hải Trí, Lương Huy Khanh, Trần Văn Tỷ. 2021. Đánh giá khả năng cấp nước từ hồ chứa nước ÔTUKSA cho các mô hình sản xuất tại huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang. Khí tượng - Thủy văn. 730. 42-52 [4] Thu Minh, H.V.; Avtar, R.; Kumar, P.; Le, K.N.; Kurasaki, M.; Ty, T.V. Impact of Rice Intensification and Urbanization on Surface Water Quality in An Giang Using a Statistical Approach. <i>Water</i> 2020, 12, doi:10.3390/w12061710, SCEI Q1 [5] Minh, H.V.T.; Kurasaki, M.; Ty, T.V.; Tran, D.Q.; Le, K.N.; Avtar, R.; Rahman, M.; Osaki, M. Effects of Multi-Dike Protection Systems on Surface Water Quality in the Vietnamese Mekong Delta. <i>Water</i> 2019, 11, 1010, SCEI Q1. [6] Minh, H.V.T.; Avtar, R.; Kumar, P.; Tran, D.Q.; Ty, T.V.; Behera, H.C.; Kurasaki, M. Groundwater Quality Assessment Using Fuzzy-AHP in An Giang Province of Vietnam. <i>Geosciences</i> 2019, 9, doi:10.3390/geosciences9080330. [7] Minh, H.V.T.; Avtar, R.; Mohan, G.; Misra, P.; Kurasaki, M. Monitoring and Mapping of Rice Cropping Pattern in Flooding Area in the Vietnamese Mekong Delta Using Sentinel-1A Data: A Case of An Giang Province. <i>ISPRS Int. J. Geo-Inf.</i> 2019, 8, doi:10.3390/ijgi8050211.
24.	001387	Trần Thị Kim Hồng	1970	TS (2018)	Môi trường đất và nước	1. Trần Thị Kim Hồng, , Nguyễn Thanh Giao. 2022. INVESTIGATION OF ELECTRONIC WASTE GENERATION: A CASE STUDY OF SOC TRANG CITY, VIETNAM. International Journal of Environmental Science and Development. 13. 270-278. (Scopus, Q4) International Journal of Environmental Science and Development (scimagojr.com) 2. Trần Thị Kim Hồng, Lê Hoàng Việt, Nguyễn Thanh Giao. 2022. ANALYSIS OF SPATIAL-TEMPORAL VARIATIONS OF SURFACE WATER QUALITY IN THE SOUTHERN PROVINCE OF VIETNAMESE MEKONG DELTA USING MULTIVARIATE STATISTICAL ANALYSIS. Journal of Ecological

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ² (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						Engineering. 23. 1-9. (Scopus Q3) Journal of Ecological Engineering (scimagojr.com) 3. Trần Thị Kim Hồng, Trương Hoàng Đan, Nguyễn Thanh Giao. 2022. ASSESSMENT OF OCCURRENCE, ECOLOGICAL AND HEALTH RISK OF HEAVY METALS IN AGRICULTURAL SOIL IN HAU GIANG PROVINCE, VIETNAM. Journal of Ecological Engineering. 23. 61-71 (Scopus Q3) Journal of Ecological Engineering (scimagojr.com)
25.	001198	Phan Trung Hiền	1975	PGS (2014) TS (2007)	Luật đất đai	<i>Các bài báo thuộc lĩnh vực về Luật và Quản lý đất đai. Khuyến nghị đồng hướng dẫn đối với lĩnh vực môi trường đất và nước</i> 1. Phan Trung Hiền, Hugh D. Spitzer. 2022. THE CONSTITUTIONALITY OF COMPULSORY LAND ACQUISITION IN VIETNAM: ISSUES AND RECOMMENDATIONS. Law and Development Review. 10-2022. 1-22. (Scopus Q2). 2. Phan Trung Hiền, Trần Công Lập. 2022. GUARANTEEING PRINCIPLES OF EQUITY AND EQUIVALENCE IN LAND VALUATION WHEN THE STATE RECOVERS LAND IN VIETNAM. Baltic Journal Of Law & Politic. 15. 602-617. (Scopus, Q4) 3. Phan Trung Hiền, Châu Hoàng Thân. 2022. ĐỔI MỚI CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI NHẪM THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP TẠI VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 58. 170-181 (1 điểm) 4. Phan Trung Hiền, Nguyễn Xuân Lộc. 2020. XUẤT CÁC NGUYÊN LÝ CẦN BẢO ĐẢM KHI XÂY DỰNG CHẾ TÀI TRONG XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH Ở VIỆT NAM. Tạp chí Khoa học (ĐH Quốc gia Hà Nội). 1. 63-72. (1 điểm) 5. Nguyễn Minh Thông, Phan Trung Hiền. 2020. ĐÁNH GIÁ THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN TRONG CƠ CHẾ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học đất. 61 (2020). 142-147 [0,75 điểm]

PL 4A.9. Ngành Hệ thống thông tin, mã ngành 9480104 – Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HDGDSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
1.	001352	Nguyễn Thái Nghe	1976	PGS (2015) TS (2012)	Hệ thống thông tin	1. Tran Thanh Dien, Pham Huu Phuoc, Nguyen Thanh-Hai and Nguyen Thai-Nghe . (2021). Personalized Student Performance Prediction Using Multivariate Long Short-Term Memory. In: Dang T.K., Küng J., Chung T.M., Takizawa M. (eds) Future Data and Security Engineering. Big Data, Security and Privacy, Smart City and Industry 4.0 Applications. FDSE 2021. Communications in Computer and Information Science, vol 1500. Springer, Singapore. https://doi.org/10.1007/978-981-16-8062-5_16; Scopus (Q4 - 1đ) 2. Huong Thu Thi Luong, Huong Hoang Luong, Nguyen Thanh-Hai and Nguyen Thai-Nghe. (2021). Hospital Revenue Forecast Using Multivariate and Univariate Long Short-Term Memories. In: Dang T.K., Küng J., Chung T.M., Takizawa M. (eds) Future Data and Security Engineering. Big Data, Security and Privacy, Smart City and Industry 4.0 Applications. FDSE 2021. Communications in Computer and Information Science, vol 1500. Springer, Singapore. https://doi.org/10.1007/978-981-16-8062-5_4; Scopus (Q4 - 1đ) 3. Tran Thanh Dien, Nguyen Thanh-Hai and Nguyen Thai-Nghe. (2021) Deep Matrix Factorization for Learning Resources Recommendation. In: Nguyen N.T., Iliadis L., Maglogiannis I., Trawiński B. (eds) Computational Collective Intelligence. ICCCI 2021. Hospital Revenue Forecast Using Multivariate and Univariate Long Short-Term Memories., vol 12876. Springer, Cham. https://doi.org/10.1007/978-3-030-88081-1_13 (SCEI, Q3) 4. Tran Thanh Dien, Le Duy-Anh, Nguyen Hong-Phat, Nguyen Van-Tuan, Trinh Thanh-Chanh, Le Minh-Bang, Nguyen Thanh-Hai and Nguyen Thai-Nghe (2021). Four Grade Levels-Based Models with Random Forest for Student Performance Prediction at a Multidisciplinary University. In: Barolli L., Yim K., Enokido T. (eds) Complex, Intelligent and Software Intensive Systems. CISIS 2021. Lecture Notes in Networks and Systems, vol 278. Springer, Cham. https://doi.org/10.1007/978-3-030-79725-6_1; SCEI Q3 (Q4) 5, Tran Thanh Dien, Nguyen Thanh-Hai, Nguyen Thai-Nghe. Deep Learning Approach for Automatic Topic Classification in An Online Submission System.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HDCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						Advances in Science, Technology and Engineering Systems Journal, vol. 5, no. 4, pp. 700-709 (2020). ISSN: 2415-6698. DOI: 10.25046/aj050483.; (SCEI Q3 -2021, if<2 -1,5đ). 6. Nguyen Thai-Nghe and Nguyen Thanh-Hai. 2020, Forecasting Sensor Data Using Multivariate Time Series Deep Learning. In: Dang T.K., Küng J., Takizawa M., Chung T.M. (eds) Future Data and Security Engineering. Big Data, Security and Privacy, Smart City and Industry 4.0 Applications. FDSE 2020. Communications in Computer and Information Science, vol 1306. Springer, Singapore. https://doi.org/10.1007/978-981-33-4370-2_16 (Q4/Scopus) 7. Tran Thanh Dien, Sang Hoai Luu, Nguyen Thanh-Hai and Nguyen Thai-Nghe. Deep Learning with Data Transformation and Factor Analysis for Student Performance Prediction. International Journal of Advanced Computer Science and Applications (IJACSA), pp 711-721, 11(8), 2020. http://dx.doi.org/10.14569/IJACSA.2020.0110886 (pdf) 8. Tran Thanh Dien, Luu Hoai Sang, Thanh Hai Nguyen, Nguyen Thai-Nghe. 2020. Course Recommendation with Deep Learning Approach. In: Dang T.K., Küng J., Takizawa M., Chung T.M. (eds) Future Data and Security Engineering. Big Data, Security and Privacy, Smart City and Industry 4.0 Applications. FDSE 2020. Communications in Computer and Information Science, vol 1306. Springer, Singapore. https://doi.org/10.1007/978-981-33-4370-2_5 9. Nguyen Thai-Nghe, Nguyen Thanh-Hai and Nguyen Chi Ngon. Deep Learning Approach for Forecasting Water Quality in IoT Systems. International Journal of Advanced Computer Science and Applications (IJACSA), pp. 686-693, 11(8), 2020. http://dx.doi.org/10.14569/IJACSA.2020.0110883. 10. Tran Thanh Dien, Huynh Ngoc Han and Nguyen Thai-Nghe. 2019. An Approach for Plagiarism Detection in Learning Resources. In: Dang T., Küng J., Takizawa M., Bui S. (eds) Future Data and Security Engineering. FDSE 2019. Lecture Notes in Computer Science, pp 722-730, vol 11814. Springer, Cham. DOI https://doi.org/10.1007/978-3-030-35653-8_52. 11. Nguyen Thai-Nghe, Thanh-Tri Ngo and Huu-Hoa Nguyen. Deep learning for Rice leaf disease detection in Smart Agriculture. Proceedings of The 2021

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCDCGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						International Conference on “Artificial Intelligence and Big Data in Digital Era” (ICABDE). Lecture Notes on Data Engineering and Communications Technologies, Springer. (to appear) 12. Nguyen Thai-Nghe, Tran Thanh Hung, and Nguyen Chi Ngon. 2020. A Forecasting Model for Monitoring Water Quality in Aquaculture and Fisheries IoT Systems. In Proceedings of The International Conference on Advanced COMPuting and Applications (ACOMP 2020). pp 165-169, IEEE. DOI 10.1109/ACOMP50827.2020.00033 Scopus 13. Tran Thanh Dien, Le Van Trung and Nguyen Thai-Nghe. An approach for semantic-based searching in learning resources. The 12th IEEE International Conference on Knowledge and Systems Engineering (KSE 2020). pp 183-188, IEEE. Scopus 14. Tran Thanh Dien, Bui Huu Loc and Nguyen Thai-Nghe. 2019. Article Classification using Natural Language Processing and Machine Learning. In Proceedings of the 2019 International Conference on Advanced Computing and Applications (ACOMP), pp. 78-84. ISBN: 978-1-7281-4723-9. DOI: 10.1109/ACOMP.2019.00019. IEEE. Scopus 15. Nguyen Hong Son and Nguyen Thai-Nghe, 2019. Deep Learning for Rice Quality Classification. In Proceedings of the 2019 International Conference on Advanced Computing and Applications (ACOMP), pp. 92-96, ISBN: 978-1-7281-4723-9. DOI: 10.1109/ACOMP.2019.00021. IEEE. Scopus
2.	001067	Huỳnh Xuân Hiệp	1973	PGS (2012) TS (2007)	Tin học	[1] Hiep Xuan Huynh, Le Hoang Son, Cu Nguyen Giap, Tri Minh Huynh, and Huong Hoang Luong. “Recommendation based on the resonance relationship of criteria with Choquet operation”, International Journal of Data Warehousing and Mining 16(4), pp.44-62, 2020. [Q4/SCIE] [2] Hiep Xuan Huynh, Man Ba Huynh, and Hai Thanh Nguyen. “A Simulation Combination Approach between GAMA and DIGIPLANT for Rice Plant Growth Visualization Under Brown Planthopper Infestation”, IEIE Transactions on Smart Processing and Computing 10(4), pp.315-322, 2021. [Q4/ Scopus] [3] Hiep Xuan Huynh, Be Ut Lai, Nghia Duong-Trung, Thanh Hai Nguyen, Cang Thuong Phan. “Modelling of population dynamics for information dissemination

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HDGDSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						through Facebook”, Concurrency and Computation – Practice and Experience ??(?), Wiley, pp.cpe6333, 2021. [Q3/SCIE] (SCIE/Q2 - 2021) [4] Hiep Xuan Huynh, Linh Xuan Dang, Nghia Duong-Trung, and Cang Thuong Phan. “Vietnamese short text classification via distributed computation”, IJACSA - International Journal of Advanced Computer Science and Applications 12(7), pp.23-31, 2021. [Q3/SCIE] [5] Hiep Xuan Huynh, Nghia Duong-Trung, Tran Nam Quoc Nguyen, Bao Hoai Le, and Tam Hung Le. “Real-time Maneuverable Automation of Six-legged Walking Robot: A Design and Implementation Make Through Deep Convolutional Neural Networks and Hexapod Locomotion”, IJACSA - International Journal of Advanced Computer Science and Applications 12(6), pp.830-839, 2021. [Q3/SCIE] [6] Hiep Xuan Huynh, Nga My Lam Phan, Huong Hoang Luong, Linh My Thi Ong, Hai Thanh Nguyen, and Bernard Pottier. “BPH Sensor Network Optimization based on climate and geographical factors using Cellular Automata technique”, MONET - Mobile Networks and Applications 26(3), SpringerNature, pp.1311-1328, 2021. [Q2/SCIE] [7] Hiep Xuan Huynh, Vu Tuan Nguyen, Nghia Duong-Trung, Van-Huy Pham, Cang Thuong Phan. “Distributed framework for automating opinion discretization from text corpora on Facebook”, IEEE Access (7), pp.78675-78684, 2019. [Q1/SCIE] [8] Hiep Xuan Huynh, Quy Thanh Lu, Linh My Thi Ong, Huong Hoang Luong, Lan Phuong Phan. “Simulating the spreading of brown plant hoppers based on cellular automata”, Concurrency and Computation – Practice and Experience, Wiley, pp.1-9, 2019. [Q2/SCIE] [9] Hiep Xuan Huynh, Cang Anh Phan, Tu Cam Thi Tran, and Hai Thanh Nguyen. “Recommendation with subjective tendency based on statistical implicative analysis”, Context-Aware Systems and Applications (LNICST 409), Springer, pp.283-299, 2021. [Q4]
3.	002635	Trần Nguyễn Minh Thư	1980	TS (2012)	Công nghệ thông tin	[1] T-N. Do, M-T. Tran-Nguyen. Training Deep Network Models for Fingerprint Image Classification. in proc. of Intl Conf. on Modelling, Computation and Optimization in Information Systems and Management Sciences 2021 (MCO 2021), Springer, 2021. <u>Scopus (SPRINGER)</u> 1 đ

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCDCGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						[2] M-T. Tran-Nguyen, L-D. Bui, T-N. Do. Decision tree using local support vector regression for large datasets. in Journal of Information & Telecommunication, Vol.4(1): 17-35, Taylor & Francis, 2020. (SCIE - Q3/Scopus 2021 - 1,5đ) [3] M-T. Tran-Nguyen, L-D. Bui, Y-G. Kim and T-N. Do. Decision tree using local support vector regression for large datasets. in proc. of Asian Conf. on Intelligent Information and Database Systems 2018 (ACIIDS 2018), Springer, 2018, pp. 255-265. <u>1 điểm</u> [4] Đỗ Thanh Nghị, Trần Nguyễn Minh Thư. 2022. IMAGENET CHALLENGING CLASSIFICATION WITH THE RASPBERRY PIS: A FEDERATED LEARNING ALGORITHM OF LOCAL STOCHASTIC GRADIENT DESCENT MODELS. Communications in Computer and Information Science. Tran Khanh Dang·Josef Küng·Tai M. Chung. 131-144. <i>[Book chapter, 1 đ]</i>
4.	002267	Nguyễn Thanh Hải	1987	TS (2018)	Khoa học máy tính	[1] Hai Thanh Nguyen, Nhi Yen Kim Phan, Huong Hoang Luong, Nga Hong Cao, and Hiep Xuan Huynh. Binning Approach based on Classical Clustering for Type 2 Diabetes Diagnosis, IJACSA - International Journal of Advanced Computer Science and Applications, pp 630 - 638, Volume 11 Issue 3, 2020. E-ISSN: 2156-5570, P-ISSN: 2158-107X. 2020. (Scopus Q3 -SCIE - 1,5đ). [2] Hai Thanh Nguyen, et al. Improving Disease Prediction using Shallow Convolutional Neural Networks on Metagenomic Data Visualizations based on Mean-Shift Clustering Algorithm. IJACSA - International Journal of Advanced Computer Science and Applications, pp 52-60, Volume 11 Issue 6. E-ISSN: 2156-5570, P-ISSN: 2158-107X. 2020.(Scopus Q3 -SCIE - 1,5đ). [3] Book chapter: Nguyen TH. et al. (2021) Effective Disease Prediction on Gene Family Abundance Using Feature Selection and Binning Approach. In: Kim H., Kim K.J. (eds) IT Convergence and Security. Lecture Notes in Electrical Engineering, vol 712. Springer, Singapore. (Q4/Scopus- 2020) [4] Hai Thanh Nguyen et al. K-means Clustering for Features Arrangement in Metagenomic Data Visualization. 12th International Conference on Computational Collective Intelligence (ICCCI) 2020. Springer Series Communications in Computer and Information Science. 2020. DOI: https://doi.org/10.1007/978-3-030-63119-2_7 Scopus Q4.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HDCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						[5] Thanh Hai Nguyen and Thai-Nghe Nguyen. Disease Prediction using Metagenomic Data Visualizations based on Manifold Learning and Convolutional Neural Network. The 6th International Conference on Future Data and Security Engineering 2019 (FDSE). Lecture Notes in Computer Science book series (LNCS), ISSN:0302-9743, e-ISSN: 1611-3349, volume 11814, Springer. Scopus Q4. (Scopus Q2) [6] Hai Thanh Nguyen, et al. Viral and Bacterial Pneumonia Diagnosis via Deep Learning Techniques and Model Explainability. International Journal of Advanced Computer Science and Applications, pp. 667-675, Volume 11 Issue 7, 2020. E-ISSN: 2156-5570, P-ISSN: 2158-107X. 2020. Scopus Q3
5.	001072	Đỗ Thanh Nghị	1974	PGS (2015) TS (2004)	Tin học	[1] T-N. Do. Training Neural Networks on Top of Support Vector Machine Models for Classifying Fingerprint Images. in SN Computer Science, Vol.2(5), 2021. Scopus (springer) [2] T-N. Do, T-P. Pham, H-H. Nguyen, N-K. Pham. Visual Classification of Intangible Cultural Heritage Images in the Mekong Delta. Chapter 4 in Data Analytics for Cultural Heritage, Springer, 2021, pp.71-89. <u>scopus</u> (springer) [3] T-N. Do. Automatic Learning Algorithms for Local Support Vector Machines. in SN Computer Science, Vol.1(1), 2020. Scopus (springer) [4] M-T. Tran-Nguyen, L-D. Bui, T-N. Do. Decision tree using local support vector regression for large datasets. in Journal of Information & Telecommunication, Vol.4(1): 17-35, Taylor & Francis, 2020. Scopus Q4. (Scopus Q3 - 2021) [5] T-N. Do, F. Poulet. Latent-LSVM classification of very high-dimensional and large scale multi-class datasets. in Concurrency and Computation: Practice and Experience, Vol.31(2):e4224, Wiley, 2019; SCEI Q3. (Scopus Q2 - 2022) [6] T-N. Do, L-D. Bui. Parallel learning algorithms of local support vector regression for dealing with large datasets. in The LNCS Journal Transactions on Large-Scale Data- and Knowledge-Centered Systems, 41:59-77, 2019, Scopus. [7] T-N. Do, H-A. Le-Thi. Training Support Vector Machines for Dealing with the ImageNet Challenging Problem. in proc. of Intl Conf. on Modelling, Computation and Optimization in Information Systems and Management Sciences 2021 (MCO 2021), 2021, Scopus.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCDCGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						[8] T-N. Do, M-T. Tran-Nguyen. Training Deep Network Models for Fingerprint Image Classification. in proc. of Intl Conf. on Modelling, Computation and Optimization in Information Systems and Management Sciences 2021 (MCO 2021), 2021, Scopus. [9] T-N. Do. Multi-class Bagged Proximal Support Vector Machines for the ImageNet Challenging Problem. in proc. of Intl Conf. on Future Data and Security Engineering 2021 (FDSE 2021), 2021, pp. 99-112, Scopus. [10] T-N. Do, M-T. Tran-Nguyen, T-T. Trang, T-T. Vo. Deep Networks for Monitoring Waterway Traffic in the Mekong Delta. in proc. of Intl Conf. on Modelling, Computation and Optimization in Information Systems and Management Sciences 2021 (MCO 2021), Springer, 2021, Scopus.
6.	000007	Võ Văn Tài	1973	PGS (2019) TS (2010)	Lý thuyết xác suất và Thống kê toán học	1.Võ Văn Tài, Ngoc Lethikim, Thao Nguyentrang. 2021. An efficient robust automatic clustering algorithm for interval data. Communications in Statistics - Simulation and Computation. 3. 1-15 (SCEI, Q2) (Q3-2021/SCIE) 2.Võ Văn Tài, Dinh Phamtoan. 2021. Interval forecasting model for time series based on the fuzzy clustering technique. IOP Conference Series: Materials Science and Engineering. 1109. 1-10. (Scopus) 3.Võ Văn Tài, Ngoc Lethikim, Tuan Lehoang. 2021. Automatic clustering algorithm for interval data based on overlap distance. Communications in Statistics - Simulation and Computation. 3. 1-16. (SCEI, Q2) (Q3-2021) Võ Văn Tài, Ngoc Lethikim. 2021. Image Recognition Using Unsupervised 4.Learning Based Automatic Fuzzy Clustering Algorithm. Lecture Notes in Mechanical Engineering. 10. 841-856. (Scopus) (Q42022 /SCIE) 5.Võ Văn Tài, Luan Nguyenhuynh, Thuy Lethithu. 2021. A Forecasting Model For Time Series Based On Improvements From Fuzzy Clustering Problem. Annals of Operations Research. 2. 1-21. (SCI, Q1, IF>2) 6.Võ Văn Tài, Dinh Phamtoan. 2021. Building fuzzy time series model from unsupervised learning technique and genetic algorithm. Neural Computing and Applications. 1. 1-18. (SCEI, Q1) 7.Võ Văn Tài, Ha Chengoc, Nghiep Ledai, Thao Nguyentrang. 2021. A New Strategy for Short-Term Stock Investment Usi

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HCDCGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
7.	001943	Lâm Nhựt Khang	1982	TS	Khoa học máy tính	1] Lâm Nhựt Khang, Tuong Thanh Do, Nguyet-Hue Thi Pham, Jugal Kalita. 2022. VIETNAMESE TEXT SUMMARIZATION BASED ON NEURAL NETWORK MODELS. Lecture Notes on Data Engineering and Communications Technologies. 124. 85-96. (Đã xuất bản) (springer) [2] Lâm Nhựt Khang, Vu-Luan Le Tran, Jugal Kalita. 2022. TEXT CLASSIFICATION MODELS AND TOPIC MODELS: AN OVERALL PICTURE AND A CASE STUDY IN VIETNAMESE. Communications in Computer and Information Science. Tran Khanh Dang, Josef Küng, Tai M. Chung. 377-392. (Đã xuất bản) (SCIE -Q4/2021) (springer) [3] Lâm Nhựt Khang, Vinh Phuoc Mai, Gia-Binh Quach Dang, Quoc-Bao Hong Ngo, Nhat-Hao Quan Huynh, Mai Phuc Lieu, Jugal Kalita. 2022. A DROWSINESS DETECTION SYSTEM BASED ON EYE LANDMARKS USING IOT. Communications in Computer and Information Science. Tran Khanh Dang, Josef Küng, Tai M. Chung. 714-722. (Đã xuất bản) (SCIE -Q4/2021) (springer) [4] Lâm Nhựt Khang, Jugal Kalita. 2022. CONSTRUCTING VIETNAMESE WORDNET: A CASE STUDY. Computacion y Sistemas. 26. 1313–1322. (Đã xuất bản) (SCIE Q3, if<2 - 2021) [5] Lâm Nhựt Khang, Truong Thanh Lam, Jugal Kalita. 2020. USING TOPIC MODELS TO LABEL DOCUMENTS FOR CLASSIFICATION. Future Data and Security Engineering. Big Data, Security and Privacy, Smart City and Industry 4.0 Applications. Tran Khanh DangJosef KüngMakoto TakizawaTai M. Chung. 443-451 (springer)

PL 4A.10. Ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá, mã ngành 9520216 – Lĩnh vực Kỹ thuật

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ³ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HDGDSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
1.	001062	Nguyễn Chí Ngôn	1972	PGS (2014) TS (2007)	Kỹ thuật điều khiển	[1] Chi-Ngon Nguyen and Hoang Minh Nguyen, “Improvement of Power Output of the Wind Turbine by Pitch Angle Control using RBF Neural Network, ” Inter. J. of Mechanical Engineering & Technology (IJMET), [Online], ISSN print: 0976–6340, ISSN Online: 0976 – 6359, Vol. 10, Issue 10, pp. 64-74, 2019. Scimago Q2 [2] Quach LD., Duong-Trung N., Vu AV., Nguyen CN.(*) (2020) Recommending the Workflow of Vietnamese Sign Language Translation via a Comparison of Several Classification Algorithms. Chapter 12, In: Nguyen LM., Phan XH., Hasida K., Tojo S. (eds) Computational Linguistics. PACLING 2019. Communications in Computer and Information Science, vol 1215, Chapter 12, pp. 134-141, Springer, Singapore, ISBN: 978-981-15-6167-2, e-ISBN: 978-981-15-6168-9. DOI: https://doi.org/10.1007/978-981-15-6168-9_12. SCOPUS [3] N. Duong-Trung, L. Quach, CN. Nguyen(*) "Towards Classification of Shrimp Diseases Using Transferred Convolutional Neural Networks", Advances in Science, Technology and Engineering Systems Journal, vol. 5, no. 4, pp. 724-732, 2020. ISSN: 2415-6698. DOI: 10.25046/aj050486, Scopus/Q3. [4] Nguyen Thai-Nghe, Nguyen Thanh-Hai and Nguyen Chi Ngon(*), “Deep Learning Approach for Forecasting Water Quality in IoT Systems” International Journal of Advanced Computer Science and Applications(IJACSA), vol. 11, issue 8, pp. 686-693, 2020. ISSN: 2156-5570. DOI: 10.14569/IJACSA.2020.0110883. ESCI/Scopus/Q3. [5] Le Minh Thanh, Luong Hoai Thuong, Phan Thanh Loc, Chi-Ngon Nguyen(*), "Delta Robot Control Using Single Neuron PID Algorithms Based on Recurrent Fuzzy Neural Network Identifiers," International Journal of Mechanical Engineering and Robotics Research, Vol. 9, No. 10, pp. 1411-1418, October 2020. ISSN: 2278-0149. DOI: 10.18178/ijmerr.9.10.1411-1418. Scopus/Q3.

³ xem Điều 5, TT18/2021/TT-BGDDT ngày 28/6/2021; Danh mục tạp chí và cách tính điểm xem ở [Quyết định số 26/QĐ-HĐGSNN phê duyệt Danh mục tạp chí khoa học được tính điểm năm 2021. \(hdgsnn.gov.vn\)](#)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ³ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						[6] Le Thanh M., Thuong L.H., Tung P.T., Nguyen CN(*). (2021) Improvement of PID Controllers by Recurrent Fuzzy Neural Networks for Delta Robot. In: Choudhury S., Gowri R., Sena Paul B., Do DT. (eds) Intelligent Communication, Control and Devices. Advances in Intelligent Systems and Computing, vol 1341. Springer, Singapore. ISBN: 978-981-16-1510-8, Chapter 27, pp. 263-275. https://doi.org/10.1007/978-981-16-1510-8_27 [7] Le Minh Thanh, Luong Hoai Thuong, Pham Thanh Tung, Cong-Thanh Pham, Chi-Ngon Nguyen(*) (2021). Evaluating the Quality of Intelligent Controllers for 3-DOF Delta Robot Control. Inter. J. of Mechanical Engineering and Robotics Research, Vol. 10, No.10, pp. 542-552, 2021. DOI: 10.18178/ijmerr.10.10.542-552. Scopus/Q4. [8] Thanh Tung Pham, Minh Thanh Le, and Chi-Ngon Nguyen(*), "Omnidirectional Mobile Robot Trajectory Tracking Control with Diversity of Inputs," International Journal of Mechanical Engineering and Robotics Research, Vol. 10, No.11, pp. 639-644, November 2021. DOI: 10.18178/ijmerr.10.11.639-644. Scopus/Q4.
2.	001256	Trương Quốc Bảo	1975	TS (2011)	Kỹ thuật cơ khí và tự động hoá	[1] Nguyen Hoang Thuan, Dinh Thanh Nhan, Lam Thanh Toan, Nguyen Xuan Ha Giang and Quoc Bao Truong, “An Android Business Card Reader Based on Google Vision Design And Evaluation,”. Lecture Notes of the Institute for Computer Sciences, Social Informatics and Telecommunications Engineering, Vol. 108, pp.223-236, 2019. Scopus Q4. [2] Tan Kiet Nguyen Thanh, Quoc Bao Truong, Quoc Dinh Truong, Hiep Huynh Xuan, “Depth Learning with Convolutional Neural Network for Leaves Classifier based on Shape of Leaf Vein,” Springer. Lecture Notes in Computer Science book series, LNCS Vol 10751, pp.565-575, 2018. Scopus Q4. [3] Truong Quoc Bao, Nguyen Thanh Tan Kiet, Truong Quoc Dinh and Huynh Xuan Hiep, “Plant Species Identification From Leaf Patterns Using Histogram Of Oriented Gradients Feature Space And Convolution Neural Networks,” Journal of Information Systems and Telecommunication, Vol.4, No.2, pp.140-150, 2019. Scopus Q4.
3.	001063	Lương Vinh	1973	TS (2008)	Kỹ thuật điện và CNTT	[1] Luong Vinh Quoc Danh, Nguyen Cao Qui, Truong Phong Tuyen and Anh V. Dinh, “A Low-cost Integrated NIR Spectrometer For Chlorophyll Content Index

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ³ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
		Quốc Danh				Measurement". ARPN Journal of Engineering and Applied Sciences, Vol. 16, No. 6, March 2021, pp. 666-672; Scopus Q3. [2] Luong Vinh Quoc Danh, Tran Nhut Khai Hoan, Nguyen Thi Tram and Anh V. Dinh, "Design of An Optical Dissolved Oxygen Sensor Using Low-cost Mems Visible Spectrometer". ARPN Journal of Engineering and Applied Sciences, Vol. 16, No. 7, April 2021, pp. 784-789; Scopus Q3. [3] L. V. Q. Danh, D. C. Thien, Q. D. Binh, N. T. Dieu, T. N. K. Hoan and L. A. Tuan, "A Low-Cost Colorimetric Sensor for On-Site Automatic Monitoring of Nitrite in Aquaculture," 2021 IEEE 7th International Conference on Smart Instrumentation, Measurement and Applications (ICSIMA), 2021, pp. 117-122, doi: 10.1109/ICSIMA50015.2021.9526324; SCOPUS [4] Nguyễn Hồng Tín, Lương Vinh Quốc Danh, Trần Nhựt Khải Hoàn, Hồng Minh Hoàng, Hồ Chí Thịnh, Châu Mỹ Duyên, Huỳnh Việt Hùng, Lê Anh Tuấn, "Hệ Thống Giám Sát Và Điều Khiển Ứng Dụng Công Nghệ IoT Phục Vụ Canh Tác Lúa Theo Kỹ Thuật Ướt Và Khô Xen Kẽ AWD", Tạp Chí Khoa Học và Công Nghệ - Đại Học Đà Nẵng, Vol. 18, No. 8, 2020, trang 7-12. [5] Danh L.V.Q., Dung D.V.M., Khanh N.D. (2020) Design and Implementation of an IoT-Based Water Purifier System Enabling Predictive Maintenance. In: Satapathy S., Bhateja V., Nguyen B., Nguyen N., Le DN. (eds) Frontiers in Intelligent Computing: Theory and Applications. Advances in Intelligent Systems and Computing, vol 1013. Springer, Singapore. https://doi.org/10.1007/978-981-32-9186-7_15; SCOPUS [6] Luong Vinh Quoc Danh, Dang Vu Minh Dung, Tran Huu Danh, and Nguyen Chi Ngon, "Design and Deployment of an IoT-Based Water Quality Monitoring System for Aquaculture in Mekong Delta". International Journal of Mechanical Engineering and Robotics Research Vol. 9, No. 8, August 2020, pp.1170-1175; Scopus Q4. [7] Trương Chí Cường, Huỳnh Thanh Lộc, Võ Hoàng Tâm và Lương Vinh Quốc Danh, "Phân cỡ tôm bằng kỹ thuật xử lý ảnh trên máy tính Raspberry Pi", Tạp chí Khoa học & Công Nghệ, Đại học Đà Nẵng. Vol. 17, No. 5, 2019, trang 35-38.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ³ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
4.	001941	Nguyễn Chánh Nghiem	1982	PGS. TS	Công nghệ Micro Robot	[1] Nguyen, C.-N., Vo, V.-T., Cong Ha, N., 2022. Developing a computer vision system for real-time color measurement – A case study with color characterization of roasted rice. J. Food Eng. 316, 110821. https://doi.org/10.1016/j.jfoodeng.2021.110821 (SCIE, IF 5.354; Q1) [2] Chanh-Nghiem Nguyen, Van-Linh Lam, Phuc-Hau Le, Huy-Thanh Ho, Chi-Ngon Nguyen, “Early detection of slight bruises in apples by cost-efficient near-infrared imaging,” International Journal of Electrical and Computer Engineering, 12 (1), pp. 349-357, 2022. (ISSN: 2088-8708, e-ISSN: 2722-2578; (Scopus, Q2) DOI: 10.11591/ijece.v12i1.pp349-357; http://ijece.iaescore.com/index.php/IJECE/article/view/25177). [3] Nguyen CN., Thach DK., Phan QT., Nguyen CN. (2021) Vision-Based Measurement of Leaf Dimensions and Area Using a Smartphone. In: Choudhury S., Gowri R., Sena Paul B., Do DT. (eds) Intelligent Communication, Control and Devices. Advances in Intelligent Systems and Computing, vol 1341. Springer, Singapore. https://doi.org/10.1007/978-981-16-1510-8_28. (Print ISBN: 978-981-16-1509-2; Online ISBN: 978-981-16-1510-8). (Scopus) [4] Nguyễn Chánh Nghiệm, Nguyễn Phước Lộc, Nguyễn Hoàng Dũng, Nguyễn Chí Ngôn, “Tổng quan về đánh giá chất lượng trái cây bằng phương pháp không phá hủy,” Tạp chí Khoa học và Công nghệ - ĐHTN, 226(11), 158-167, 2021. https://doi.org/10.34238/tnu-jst.4673 (eISSN: 2615-9562; ISSN: 1859-2171, 2734-9098). [5] Chanh-Nghiem Nguyen, Quoc-Thang Phan, Nhut-Thanh Tran, Masayuki Fukuzawa, Phuoc-Loc Nguyen, and Chi-Ngon Nguyen, “Precise Sweetness Grading of Mango (<i>Mangifera indica</i> L.) Based on Random Forest Technique with Low-Cost Multispectral Sensors”, IEEE Access, 2020, 8, pp. 212371-212382. (https://ieeexplore.ieee.org/document/9268151; Print ISSN: 2169-3536; Online ISSN: 2169-3536; DOI: 10.1109/ACCESS.2020.3040062). (SCIE, IF 3.367; Q1) [6] Khai-Thinh Nguyen, Chanh-Nghiem Nguyen*, Chien-Yao Wang, Jia-Ching Wang, “Two-Phase Instance Segmentation for Whiteleg Shrimp Larvae Counting”, 2020 IEEE International Conference on Consumer Electronics, Las Vegas, NV, USA, 2020, pp. 1-3,

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ³ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						doi: 10.1109/ICCE46568.2020.9043075. (Scopus) [7] Nguyễn Chánh Nghiệm, Trần Vĩnh Phúc, Nguyễn Chí Ngôn, “Kiểm soát dao động chất lỏng bằng phương pháp input shaping”, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Vol. 17, No. 9, pp. 6-11, 2019 (ISSN: 1859-1531).
5.	000466	Nguyễn Văn Cường	1970	TS (2010)	Khoa học kỹ thuật	[1] H.Q. Khanh, N.C. Ngon, W.C. Lin, V.N.H. Phuc, T.N.P. Lan, L.D.K. Linh and N.V. Cuong, “Design of Chili Fruit Flipping Mechanism for Identification of the Damages Caused by Diseases”, In: Advances in Intelligent Systems and Computing, Choudhury S., Gowri R., Sena Paul B., Do DT. (eds). Singapore: Springer, 2021, vol. 1341, pp. 185-194. DOI: https://doi.org/10.1007/978-981-16-1510-8_20 . [2] H.Q. Khanh, N.C. Ngon, J.R. Ho, V.N.H. Phuc and N.V. Cuong, “Evaluation on the Diseased Damage Grading Model of the Fresh Destemmed Chilli Fruits”, In: Smart Innovation, Systems and Technologies, Reddy A.N.R., Marla D., Favorskaya M.N., Satapathy S.C. (eds). Singapore: Springer, 2021, vol. 265, pp. 147-155. DOI: https://doi.org/10.1007/978-981-16-6482-3_15 [3] H.Q. Khanh, N.C. Ngon, J.R. Ho, T.N.P. Lan, N.H. Cuong, V.N.H. Phuc and N.V. Cuong, “A Force Model for Controlling the Destemming Process of the Fresh Chilli Fruit”, In: Lecture Notes in Networks and Systems, N. Duy Cuong et al. (eds). Switzerland: Springer, vol. 366, 2022, pp. 1-10. DOI: https://doi.org/10.1007/978-3-030-92574-1_6 [4] H.Q. Khanh; N.C. Ngon; V.N.H. Phuc; L.H. Tam; L.D.K. Linh and N.V. Cuong, “Identification of the Damages Caused by Diseases on Fresh Destemmed Chili Fruits,” In: The 2020 12th International Conference on Knowledge and Systems Engineering (KSE), Can Tho, Vietnam, November 2020, Vietnam: IEEE, 2020, pp. 126-130. DOI: https://doi.org/10.1109/KSE50997.2020.9287653 [5] H.Q. Khanh, N.C. Ngon, V.N.H. Phuc, T.N.P. Lan, L.P. Hung, L.D.K. Linh and N.V. Cuong, “Crack Identification on the Fresh Chilli (Capsicum) Fruit Destemmed System,” Journal of Sensors, vol. 2021, Article ID 8838247, 2015. DOI: https://doi.org/10.1155/2021/8838247 [6] Van Tai Nguyen, Xavier Pei-Chun Wong, Sin-Mao Song, Pei-Hua Tsai, Jason Shian-Ching Jang, I-Yu Tsao, Che-Hsin Lin, and Van Cuong Nguyen. Open-Cell

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ³ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						Tizr-Based Bulk Metallic Glass Scaffolds with Excellent Biocompatibility and Suitable Mechanical Properties for Biomedical Application. Journal of Functional Biomaterials, Vol 11(28), pp. 1-13, 2020 [7] Nguyen Van Cuong, Nguyen Quan Thanh, Le Van Banh. Evaluation of the current mechanization status of production process of SonĐoc Puff-pastry, Giong Trom District – Ben Tre. Journal of Mechanics (ISSN 0866-7056), Vol.9, pp.37-41, 2019 [8] Nguyen Van Cuong. Designing and manufacturing the Puff-Pastry coating machine for SonĐoc Craft Village, Giong Trom District – Ben Tre. Journal of Mechanics (ISSN 0866-7056), Vol.9, pp.18-23, 2019
6.	001571	Ngô Quang Hiếu	1980	PGS (2017) TS (2012)	Điều khiển tự động	[1] Ngô Quang Hiếu, Nguyễn Ngô Phong, Gyoung-Hahn Kim, Trương Quốc Bảo. 2021. APPLICATION OF FUZZY MOVING SLIDING SURFACE APPROACH FOR CONTAINER CRANES. International Journal of Control, Automation and System. 19. 1133–1138; SCIE Q2. [2] Ngô Quang Hiếu, Nguyễn Chí Ngôn, Trần Thanh Hùng, Bùi Văn Hữu, Nguyễn Ngô Phong. 2019. PAYLOAD PENDULATION AND POSITION CONTROL SYSTEMS FOR AN OFFSHORE CONTAINER CRANE WITH ADAPTIVE-GAIN SLIDING MODE CONTROL. Asian Journal of Control. 1. 1-10. Scopus Q2..

PL 4A.11. Ngành Công nghệ thực phẩm, mã ngành 9540101 –Lĩnh vực Sản xuất và chế biến

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ⁴ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
1.	000345	Nguyễn Minh Thủy	1961	GS (2020) TS (2007)	Kỹ thuật Khoa học Sinh học	1. Thuy, N.M., Hang, L.T., Triep, L., Tan, N.D., Tai, N.V. 2020. Development and nutritional analysis of healthy chicken soup supplemented with vegetables in Viet Nam. Food Research 4 (1): 113-120. eISSN: 2550-2166. DOI: 10.26656/fr.2017.4(1).248. SCOPUS Q3. 2. Thuy, N.M., Tuyen, N.T.M., Cuong, N.P., Huyen, L.T.N, Phuong, N.P, Nguyen, L.T.T, Kim, J.H., Thu, N.T, Tai, N.V. 2020. Identification and extraction method of quercetin from flesh and skin of shallot (<i>Allium ascalonicum</i>) cultivated in Soc Trang province, Vietnam. Food Research 4 (2): 358-365. eISSN: 2550-2166. DOI: 10.26656/fr.2017.4(2).306. SCOPUS Q3. 3. Thuy, N.M., Chi, N.T.D., Huyen, T.H.B. and Tai, N.V. 2020. Orange-fleshed sweet potato grown in Vietnam as a potential source for making noodles. Food Research 4 (3): 712-721. eISSN: 2550-2166. DOI: 10.26656/fr.2017.4(3).390. SCOPUS Q3. 4. Thuy, N.M., Phuong, N.P., Suong, C.T.D., Tai, N.V. 2020. Physical and chemical characteristics of goldenberry (<i>Physalis peruviana</i>) grown in Lam Dong province, Vietnam. Food Research 4 (4): 1217- 1225. eISSN: 2550-2166. DOI: 10.26656/fr.2017.4(4).085. SCOPUS Q3. 5. Thuy, N.M., Ha, H.T.N. and Tai, N.V. 2020. Kinetics of ascorbic acid loss during thermal treatment in different pH buffer solutions and the presence of oxygen. Food Research 4 (5): 1513-1519. eISSN: 2550-2166. DOI: 10.26656/fr.2017.4(5).130. SCOPUS Q3. 6. Thuy, N.M., Tuyen, N.T.M., Thanh, N.V., Tai, N.V. 2020. Evaluation of freeze-drying conditions on the process kinetics and physicochemical properties of purple shallot. Food Research 4 (5): 1630-1636. eISSN: 2550-2166. DOI: 10.26656/fr.2017.4(5).246. SCOPUS Q3.

⁴ xem Điều 5, TT18/2021/TT-BGDDT ngày 28/6/2021; Danh mục tạp chí và cách tính điểm xem ở [Quyết định số 26/QĐ-HĐGSNN phê duyệt Danh mục tạp chí khoa học được tính điểm năm 2021. \(hdgsnn.gov.vn\)](#)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ⁴ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						7. Thuy N.M., Ha, H.T.N., Tai, N.V. 2020. Combination of mild heat and calcium chloride treatment on the texture and bioactive compounds of purple shallot. Food Research 4 (5): 1681-1687. eISSN: 2550-2166. DOI: 10.26656/fr.2017.4(5).245. SCOPUS Q3. 8. Thuy, N.M., Banyavongsa, A., Tai, N.V. 2020. The effect of homogenization and sterilization on the stability and nutritional evaluation of Vietnamese purple rice milk supplemented with sesame, soybean and water caltrop. Food Research, 4(6): 2289-2295. eISSN: 2550-2166. DOI: 10.26656/fr.2017.4(6).379. SCOPUS Q3. 9. Thuy, N.M., Ha, H.T.N., Tai, N.V. 2020. Effect of emulsifiers on viscosity and emulsion stability of the cocoa powder mixture. Food Research, 4(6): 2306-2312. eISSN: 2550-2166. DOI: 10.26656/fr.2017.4(6).377 SCOPUS Q3. Giang, N.T.N. and Thuy, N.M. 2020. Effects of drying methods on the characteristics of Pleurotus sajor-caju mushroom. Malaysian Applied Biology. 49(3): 31-36. ISSN: 0126/8634. SCOPUS Q4. 10. Thuy, N.M., Phoukham, K., Tai, N.V. 2020. Formulation and quality evaluation of pearl oyster mushroom soup powder supplement with some kinds of legumes and vegetables. Acta Sci. Pol. Technol. Aliment., 19(4), 435–443. DOI : 10.17306/J.AFS.2020.0813. pISSN: 1644-0730, eISSN: 1898-9594. SCOPUS Q3 - ESCI. 11. Nguyen Minh Thuy and Ngo Van Tai. 2020. Development and nutritional evaluation of healthy Pangasius soup powder incorporated with locally available vegetables in Vietnam. International Journal of Advances in Agricultural Science and Technology. 7(1): 9-21. ISSN: 2348-1358. 12. Nguyen Minh Thuy, Ngo Van Tai, Athapol Noomhorn. 2020. Effect of cocoa butter content and degree of the fineness on the dispersibility and chromaticity values of cocoa powder. Int. J. Agron. Agri. Res. 16(5): 1-10. pISSN: 2223-7054 – eISSN: 2225-3610. 13. Thuy NM, Minh VQ, Ben TC, Thi Nguyen MT, Ha HTN, Tai NV. 2021. Identification of Anthocyanin Compounds in Butterfly Pea Flowers (Clitoria ternatea L.) by Ultra Performance Liquid Chromatography/Ultraviolet Coupled to Mass

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ⁴ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCĐGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						Spectrometry. Molecules.26(15):4539. 10.3390/molecules26154539. SCOPUS Q1-SCIE. 14. Thuy NM, Ha HTN, Tai NV. 2021. Optimization of carrot fermentation conditions in rice bran bed using <i>Lactobacillus plantarum</i>. Acta Scientiarum Polonorum Technologia Alimentaria, 20(4): 449-457. DOI: http://dx.doi.org/10.17306/J.AFS.2021.0944. SCOPUS Q3 - ESCI. 15. Thuy NM, Ben TC, Minh VQ, Tai NV. 2021. Effect of extraction techniques on anthocyanin from butterfly pea flowers (<i>Clitoria ternatea</i> L.) cultivated in Vietnam. J Appl Biol Biotech. 9(6): 173-180. 10.7324/JABB.2021.96022. SCOPUS Q3.
2.	000340	Hà Thanh Toàn	1963	GS (2017) TS (1999)	Khoa học thực phẩm	1. Thanh Toan HA, To Nguyen Phuoc MAI, Thanh Truc TRAN, Nguyen Hong Khoi NGUYEN, Truong Dang LE, Van Muoi NGUYEN*, 2022. Antioxidant activity and inhibitory efficacy of <i>Citrus grandis</i> peel extract against carbohydrate digestive enzymes in vitro. Food Science and Technology, Campinas, 42, e109721, SCEI, Q2; DOI: https://doi.org/10.1590/fst.109721; 2. Ha, L.T.V., T.T. Ngon and H.T. Toan. 2022. Morphological characteristics of leaf, flower and pod among Vietnamese cocoa cultivars. Pak. J. Bot., 54(5): DOI: http://dx.doi.org/10.30848/PJB2022-5(3) ; SCEI, Q2. 3. <i>Book chapter</i>: Truong Minh, Thai & Phan, Cuong & Tran, Hoang & Duong, Long & Nguyen, Linh & Thanh Toan, Ha. (2020). To Develop a Water Quality Monitoring System for Aquaculture Areas Based on Agent Model. In book: Fourth International Congress on Information and Communication Technology (pp.47-58); 10.1007/978-981-32-9343-4 5.
3.	000340	Lý Nguyễn Bình	1967	PGS (2011) TS (2004)	Kỹ thuật Khoa học Sinh học	1. Hoang Phuong Le, Diep Thanh Nghi Hong, Thi Thao Loan Nguyen, Thi My Hanh Le, Shige Koseki, Thanh Binh Ho and Binh Ly-Nguyen* (2022). Thermal Stability of Fructooligosaccharides Extracted from Defatted Rice Bran: A Kinetic Study Using Liquid Chromatography-Tandem Mass Spectrometry. Foods, 11, 2054. https://doi.org/10.3390/foods11142054 ; SCEI, IF 5.28 [3 đ] (2) Đào Văn Thanh, Lê Tấn Bảo, Lý Nguyễn Bình. 2019. Tối ưu hóa các điều kiện phân tích hợp chất bay hơi nước ép sim bằng kỹ thuật headspace kết hợp sắc ký khí ghép khối phổ. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 11/2019, 133-139;

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ⁴ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						(3) Nguyễn Huỳnh Đình Thuận, Lý Nguyễn Bình. 2018. Nghiên cứu tạo màng chitosan độ deaxetyl 80% và ứng dụng bảo quản xoài cát Hòa Lộc. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, số chuyên đề ‘Phát triển nông nghiệp bền vững trong tác động của biến đổi khí hậu: thách thức và cơ hội’, 8/2018, 60-68.7; (4) Nguyễn Thị Kiều Diễm, Mai Thị Tuyết Nga, Lý Nguyễn Bình. 2020. Nghiên cứu sự phát triển của <i>Coliform</i> và <i>Escherichia coli</i> trên phi lê cá rô phi khi bảo quản ở nhiệt độ thấp. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 387, 67-72.; (5) Lê Hoàng Phụng, Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Văn Thuận, Ngô Thị Cẩm Tú, Võ Tấn Thạnh, Phù Thị Thanh Khiết, Đỗ Thanh Xuân, Lý Nguyễn Bình. 2021. Ảnh hưởng của điều kiện trích ly đến hoạt tính lipase trong cám gạo. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 5, 53-58.
4.	000352	Nguyễn Văn Mười	1960	GS (2020) TS (1993)	Khoa học kỹ thuật	1. M V Nguyen* and L G Bach** T K N Tran T C Q Ngo, T H Tran, T T Tran, X P Huynh, V D Do, K T Nguyen. Yields and Composition of Persian Lime Essential Oils (<i>Citrus latifolia</i>) from Hau Giang province, Vietnam extracted by Three Different Extraction Methods. IOP Conf. Series: Materials Science and Engineering 991 (2020) 012130 IOP Publishing doi:10.1088/1757-899X/991/1/012130; (Proceeding thuộc Scopus) 2. Thanh Toan HA, To Nguyen Phuoc MAI, Thanh Truc TRAN, Nguyen Hong Khoi NGUYEN, Truong Dang LE, Van Muoi NGUYEN*, 2022. Antioxidant activity and inhibitory efficacy of <i>Citrus grandis</i> peel extract against carbohydrate digestive enzymes in vitro. Food Science and Technology, Campinas, 42, e109721, DOI: https://doi.org/10.1590/fst.109721; SCEI, Q2. 3. Nguyen Phuoc Mai TO, Thanh Toan HA, Van Muoi NGUYEN*, Thanh Truc TRAN*, 2022. Production of instant pomelo peel powder by spray drying: Optimization of wall material composition to microencapsulate phenolic compounds. Food Science & Technology, Campinas, 42, e102621, 2; DOI: https://doi.org/10.1590/fst.102621; SCEI, Q2 4. Nguyễn Văn Mười, Trần Thanh Trúc, Võ Hoàng Ngân. 2020. The study of angiotensin converting enzyme isolation from crossbred rabbit lung and enzyme storage capacity in frozen conditions. Food Research. 4. 1082-1088, Scopus Q3

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ⁴ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						5. Tri Nhut Pham, Van Thuy Nguyen, Tran Quoc Toan, Mai Huynh Cang, Long Giang Bach and Nguyen Van Muoi*, 2020. Effects of Various Processing Parameters on Polyphenols, Flavonoids, and Antioxidant Activities of <i>Codonopsis javanica</i> Root Extract. Natural Product Communications 15(9): 1–12; DOI: 10.1177/1934578X20953276; SCEI, Q3 6. Trần Bạch Long, Trần Thanh Trúc, Nguyễn Văn Mười. 2020. The effect of additives supplementation on the limitation of lipid and protein oxidation in dried snakehead fish (<i>Channa striata</i>). Food Research. 4. 2265-2271, Scopus Q3. 7. Nguyễn Văn Mười, Trần Thanh Trúc, Võ Hoàng Ngân. 2019. The influence of additives on frozen snakehead fish surimi and the application of transglutaminase to fish cakes. Acta Scientiarum Polonorum Technologia Alimentaria. 18(2). 125-133; Scopus Q4 8. Nguyễn Văn Mười, Lê Phạm Tấn Quốc. 2018. The shelf-life of total polyphenol content and the antioxidant capacity of the <i>Polygonum multiflorum</i> (Thunb.) root extract and its spray dried powder according to the q10 method. Bulletin of the Transilvania university of Brasov. Series II - Forestry. Wood industry. Agricultural food engineering. 11(60). 147-158. Scopus, Q4.
5.	000351	Trần Thanh Trúc	1973	PGS (2017) TS (2014)	Vi sinh vật học	1) Pham, T.B.N., Nguyen, V.M., Pham, N.T.D., *Tran, T.T. and *Pham, T.N., 2022. Effects of ripeness and extraction conditions on the content of phenolic compounds in banana peels (<i>Musa paradisiaca</i> L.). Food Research 6 (1) : 154 – 163; https://doi.org/10.26656/fr.2017.6(1).152; Scopus Q3. 2) Truc Thanh TRAN, Nguyen Hong Khoi NGUYEN, Mai Tuyet TRAN, Tuan Trong NGUYEN, Truong Dang LE, 2021. Acute toxicity & anti-hyperglycemic activities of pomelo (<i>Citrus grandis</i> (L.) Osbeck) peel extracts in the Mekong Delta of Vietnam, Food Science & Technology, Campinas, Ahead of Print, 2021; DOI: https://doi.org/10.1590/fst.91521; SCEI, Q2. 3) Dao Tan Phat, Kha Chan Tuyen, Xuan Phong Huynh and Tran Thanh Truc* (2020). Extraction process optimization and characterization of the Pomelo (<i>Citrus grandis</i> L.) peel essential oils grown in Tien Giang Province, Vietnam. Natural Volatiles and Essential Oils. 7. 26-33. DOI: 10.37929/nveo.780505; e-ISSN: 2148-9637; Elsevier Scopus Q3; SJR 2020: 0.21

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ⁴ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						4) Dao, T.P., Nguyen, D.V., Tran, T.Y.N., Pham, T.N., Nguyen, P.T.N., Bach, L.G., Nguyen, V.H., Do, V.Q., Nguyen, V.M. and *Tran, T.T., 2021. Effects of tannin, ascorbic acid, and total phenolic contents of cashew (<i>Anacardium occidentale</i> L.) apples blanched with saline solution. Food Research 5 (1): 409 – 416. eISSN: 2550-2166; https://doi.org/10.26656/fr.2017.5(1).454; Scopus, Q3; SJR 2020: 0,22. 5) T Thien Hien, N Van Muoi, TT Truc*, 2021. Effect of Salt Concentration and pH value on the Lactic Fermentation Process of Kohlrabi (<i>Brassica oleracea</i> L.). Research and Innovation in Food Science and Technology; 10.22101/JRIFST.2021.295188.1256; Scopus Q4.
6.	001120	Nguyễn Công Hà	1974	PGS (2014) TS (2006)	Hóa sinh học ứng dụng	(1) Huynh Thien Truc, Pham Quang Trung, Nguyễn Thị Lệ Ngọc, Nguyen Duong Thanh Binh, Lê Nguyễn Đoàn Duy, Tống Thị Ánh Ngọc, Nguyễn Công Hà. 2021. Improvement Of Roasted Germinated Brown Rice Flour Processing Using Ergothioneine To Limit Oxidation During Processing And Preservation. Food Research. 5. 94-102; Scopus Q3 (2) Nguyễn Công Hà, Doan Le Phuong Thao, Nguyễn Thị Lệ Ngọc. 2021. Ergothioneine Extract From Aspergillus Oryzae Prevents Lipid Oxidation And Increases Bioactive Compounds During The Processing Of Germinated Brown Rice. Journal of Food Processing and preservation. Im Press. 1-12; (Scopus, Q2) (3) Nguyễn Công Hà, Le Thi Bich Hiep, Le Van Toan, Khuu Thi Ngoc Han, Le Thi Hong Nho, Huynh Cam Nhu, Pham Thi Ngoc Nhu, Nguyen Thi Ngoc Tuyet, Nguyen Thi Le Ngoc , Ibitoye Joshua Oladap. 2021. Pangasius Catfish Feeding With Flammulina Velutipes Extract Decreases The Disease Ratio, Prevents Lipid Oxidation, Structure Damage And Color Changes During Cool Preservation. Journal of aquatic food product technology. 30. 642-657.; (4) Nguyễn Công Hà, Le Thi Bich Hiep, Le Van Toan, Le Thi Hong Nho, Nguyen Thi Ngoc Tuyet. 2021. Ergothioneine accumulated in the catfish muscle by supplementation of flammulina velutipes extract prevents lipid oxidation, improves color stability, and limits soft structure of the fillet during frozen storage. Journal of Food Processing and preservation. 45. 642-657; (Scopus, Q2) (5) Nguyen Duong Thanh Binh, Nguyễn Thị Lệ Ngọc, Ibitoye Joshua Oladapo, Co Hong Son, Do Thi Thao, Đái Thị Xuân Trang, Tống Thị Ánh Ngọc, Nguyễn Công

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ⁴ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						Hà. 2020. Cyclodextrin glycosyltransferase-treated germinated brown rice flour improves the cytotoxic capacity of hepg2 cell and has a positive effect on type-2 diabetic mice. Journal of Food Biochemistry. 44; (6) Nguyễn Thị Lệ Ngọc, Nguyen Duong Thanh Binh, Đái Thị Xuân Trang, Do Thi Thao, Tống Thị Ánh Ngọc, Ibitoye Joshua Oladapo, Nguyễn Công Hà. 2020. Influence Of Germinated Brown Rice-Based Flour Modified By Mase On Type 2 Diabetic Mice And Hepg2 Cell Cytotoxic Capacity. Food Science & Nutrition. 9. 781-793; (7) Nguyễn Công Hà, Nguyễn Thị Hồng Thắm. 2019. Determination Of Factors Affecting The Protease Content Generated In Fermented Soybean By Bacillus subtilis 1423. Energy Report. Im Press. 1-6;
7.	001120	Phan Thị Thanh Quế	1974	PGS (2020) TS (2014)	Công nghệ thực phẩm	(1) Ibitoye, J.O., B. Ly-Nguyen, D. N. Le, K. Dewettinck, A. P. Trzcinski and T.T.Q. Phan. 2021. Quality of Set Yogurts Made from Raw Milk and Processed Milk Supplemented with Enriched Milk Fat Globule Membrane in a Two-Stage Homogenization Process. Foods, 10, 1534; SCEI, Q1 (2) Phan, T.T.Q., T.T..Le, and K. Dewettinck. 2020. Adsorption behavior at interface of oil-in-water emulsions prepared with mixtures of milk fat globule membrane proteins and polar lipids. Food Research Journal 4(5): 1744-1752; Scopus Q3.

PL 4A.12. Ngành Khoa học đất, mã ngành 9620103 – Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCĐGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
1.	000283	Ngô Ngọc Hung	1958	GS., TS	Khoa học đất	1. Tran Van, Dung & Dang, Lê & Ngoc, Ngo & ngo ngoc, Hung*. (2023). Soil fertility and pomelo yield influenced by soil conservation practices. Open Agriculture. 8. 10.1515/opag-2022-0181.(Q2) 1. Lê Văn Dang, Ngô Phương Ngọc, Ngô Ngọc Hung*. 2022. EFFECTS OF FOLIAR FERTILIZATION ON NUTRIENT UPTAKE, YIELD, AND FRUIT QUALITY OF POMELO (CITRUS GRANDIS OSBECK) GROWN IN THE MEKONG DELTA SOILS. International Journal of Agronomy. 2022. 7903796. (Q2) 2. Ngô Phương Ngọc, Lê Văn Dang, Lê Ngọc Quỳnh, Ngô Ngọc Hung*. 2022. ENHANCING SOIL FERTILITY AND LOWBUSH BLUEBERRY (VACCINIUM ANGUSTIFOLIUM) GROWTH USING BIO-ORGANIC FERTILIZER. IOP Conference Series: Earth and Environmental Science. 1087. 012077. (Thuộc Scopus) 3. Lê Văn Dang, Ngô Ngọc Hung. 2022. EFFECTS OF CROP ROTATION ON MAIZE SOIL FERTILITY IN ALLUVIAL SOIL. IOP Conference Series: Earth and Environmental Science. 1012. 012039. (Thuộc Scopus) 4. Lê Văn Dang, Ngô Phương Ngọc, Ngô Ngọc Hung*. 2022. EFFECTS OF BIOCHAR, LIME, AND COMPOST APPLICATIONS ON SOIL PHYSICOCHEMICAL PROPERTIES AND YIELD OF POMELO (CITRUS GRANDIS OSBECK) IN ALLUVIAL SOIL OF THE MEKONG DELTA. Applied and Environmental Soil Science. 2022. 5747699. (Q2) 5. Trần Văn Dũng, Ngô Phương Ngọc, Lê Văn Dang, Ngô Ngọc Hung. 2022. IMPACT OF COVER CROP AND MULCHING ON SOIL PHYSICAL PROPERTIES AND SOIL NUTRIENTS IN A CITRUS ORCHARD. PEERJ. 10. e14170. (SCEI, Q1)) 6. Lê Văn Dang, Ngô Phương Ngọc, Ngô Ngọc Hung. 2021. SOIL QUALITY AND POMELO PRODUCTIVITY AS AFFECTED BY CHICKEN MANURE AND COW DUNG. The Scientific World Journal. (Q2)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
2.	2204	Nguyễn Khởi Nghĩa	1978	TS (2016) PGS (2019)	Vi sinh môi trường	1) Trần Võ Hải Đường, Nguyễn Khởi Nghĩa, 2019. Hiệu quả của 5 dòng vi khuẩn phân giải khoáng silic lên sinh trưởng và năng suất giống lúa IR 50404 trong điều kiện nhà lưới. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ. Tập 55, số CĐ Công nghệ sinh học: 10-19 (1 điểm) 2) Nguyễn Khởi Nghĩa và Nguyễn Thị Thu Hà, 2019. Ảnh hưởng của bã cà phê tươi lên sinh trưởng, năng suất một số cây trồng và đặc tính sinh học đất xám bạc màu từ huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An trong điều kiện nhà lưới. Tạp chí khoa học, trường Đại học Cần Thơ, tập 55, số 5b (2019): 23-32 (1 điểm) 3) Quách Thị Trúc Ly và Nguyễn Khởi Nghĩa, 2019. Phân lập và tuyển chọn một số dòng nấm bản địa có khả năng phân hủy vật liệu hữu cơ từ đất nông nghiệp ở tỉnh Sóc Trăng. Tạp chí khoa học, trường Đại học Cần Thơ, tập 55, số 6b (2019): 38-46. (1 điểm) 4) Trần Võ Hải Đường và Nguyễn Khởi Nghĩa, 2020. Hiệu quả của 5 dòng vi khuẩn hòa tan silic lên sinh trưởng và năng suất lúa một bụi đỏ trên nền đất nhiễm mặn trong mô hình canh tác lúa-tôm tại huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 56 (Số chuyên đề: Khoa học đất): 47-57. (1 điểm) 5) Châu Thị Anh Thy và Nguyễn Khởi Nghĩa, 2020. Ảnh hưởng của bã cà phê tươi lên sinh trưởng, năng suất lúa, đặc tính hóa và sinh học đất phèn (Thionic Fluvisols) từ huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang trong điều kiện nhà lưới. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 56(Số chuyên đề: Khoa học đất): 119-129. (1 điểm) 6) Le Thi Xa, Nguyen Khoi Nghia. Antagonistic activity against plant pathogenic fungus by various indigenous microorganisms from different cropping systems in Soc Trang Province, Vietnam. Environ. Nat. Resour. J. 2020;18(3):249-256. DOI: 10.32526/enrj.18.3.2020.23 (SCI, Q3) (2 điểm)
3.	001405	Trần Văn Dũng	1968	TS (2011) PGS	Nông học	1. Trần Văn Dũng, Đỗ Bá Tân, Vũ Văn Long, Trần Huỳnh Khanh, David Gale. 2021. Effect Of Gluconacetobacter Diazotrophicus Inoculation And Reduced Nitrogen Fertilizer On Yield And Growth Parameters Of Rice Varieties. Journal of Seed Science. 43. 1-9.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						4. Trần Văn Dũng, Cao Thị Mỹ Tiên, Võ Dương Lan Anh, Nguyễn Thiện Mỹ, Bùi Thị Minh Diệu, Thái Chí Phong, Nguyễn Phạm Anh Thi, Nguyễn Hoàng Hậu, Đỗ Thị Xuân. 2021. Phân Lập Và Tuyển Chọn Vi Khuẩn Có Khả Năng Phân Hủy Protein Và Cellulose Từ Các Nguồn Rác Thái Hữu Cơ Được Thu Tại Thành Phố Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 34-41. 5. Trần Văn Dũng, Ngô Ngọc Hưng, Trần Văn Hùng, Lê Phước Toàn, Lê Văn Dang, Phan Tấn Trung. 2020. Hình Thái Và Tính Chất Lý - Hóa Học Của Đất Trồng Cam Sành Ở Trà Ôn - Vĩnh Long. Khoa học đất. 61. 7-11. 6. Trần Văn Dũng, Đỗ Đỗ Bá Tân, Vũ Văn Long. 2020. Đánh Giá Thích Nghi Đất Đai Cho Các Mô Hình Canh Tác Lúa Tại Thành Phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số CĐ Khoa học đất. 153-158. 7. Trần Văn Dũng, Nguyễn Văn Quý, Lê Văn Dang, Lê Phước Toàn, Ngô Ngọc Hưng. 2020. Đặc Điểm Hình Thái Và Tính Chất Lý - Hóa Học Đất Liếp Trồng Bưởi Năm Roi Ở Châu Thành - Hậu Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số CĐ Khoa học đất. 130-137. 8. Trần Văn Dũng, Châu Minh Khôi, Trần Văn Hùng, Đỗ Bá Tân, Vũ Văn Long. 2019. Đặc Điểm Hình Thái Và Một Số Tính Chất Hóa Học Của Nhóm Đất Phù Sa Được Bồi (Fluvisols) Và Phù Sa Cổ (Plinthosols) Tại Đồng Bằng Sông Cửu Long. Khoa học đất. 57. 11-16.
4.	001406	Trần Bá Linh	1976	TS (2016)	Quản lý đất đai	1) Trần Bá Linh, Trần Sỹ Nam, Mitsunori Tarao, Phù Quốc Toàn, Nguyễn Quốc Khương (2021). Nghiên cứu tính chất vật lý và hóa học đất phù sa canh tác lúa dưới tác động của đê bao ngăn lũ ở huyện Châu Phú - tỉnh An Giang. Tạp chí Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam 09(130): 92-96. (1 điểm) 2) Linh, T. B., Nam, T. S., Khánh, H. C., Hậu, L. V., & Tarao, M. . (2021). Đánh giá độ phì nhiêu đất canh tác lúa trong và ngoài đê bao ngăn lũ ở nhóm đất có vấn đề của tỉnh An Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 57(CĐ Môi trường & Biến đổi khí hậu), 51-66. 3) Linh, T. B., Nam, T. S., Điệp, N. T. H., & Hậu, L. V. (2021). Đánh giá hiện trạng canh tác và hiệu quả tài chính của canh tác lúa trong và ngoài đê bao ở huyện Tri Tôn và Tịnh Biên - tỉnh An Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 57(CĐ Môi trường & Biến đổi khí hậu), 41-51.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						4) Trần Bá Linh, Nguyễn Quốc Hậu, Đặng Duy Minh, Nguyễn Quốc Khương. 2021. Ảnh hưởng của vật liệu nuôi đến sự sinh trưởng và chất lượng phân trùn quế (<i>Perionyx excavatus</i>). Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn. Số 406, 54-62. 5) Trần Bá Linh, Nguyễn Hữu Trí, Đặng Duy Minh, Châu Minh Khôi. 2019. Đánh giá độ phì vật lý và khả năng giữ nước của đất canh tác cây trồng cạn ở huyện U Minh Thượng - tỉnh Kiên Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 55, Số chuyên đề: Môi trường và Biến đổi khí hậu (1): 95-101.
5.	001288	Châu Minh Khôi	1973	PGS (2014) TS (2006)	Sinh học ứng dụng	1. Châu Minh Khôi, Trần Văn Dũng, Đoàn Thị Trúc Linh, Trần Huỳnh Khanh, Lê Văn Hòa và Châu Thị Nhiên, 2020. Đánh giá một số tính chất lý và hóa học của các nhóm đất chính trên địa bàn tỉnh An Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 56(5B): 101-109. 2. Chau Minh Khoi, Roel Merckx, Gilbert Van Stappen, Huynh Thanh Toi, Nguyen Hoang Kim Nuong, 2018. Colorimetric analysis is not sufficient to estimate bioavailable phosphorus in a hypersaline aquatic environment. Hydrobiologia, 815:177-186. SCEI, Q1. 3. Châu Minh Khôi, Đỗ Bá Tân, Trần Anh Đức. 2019. Đánh giá khả năng áp dụng trên diện rộng kỹ thuật tiết kiệm nước tưới trong canh tác lúa tại tỉnh Hậu Giang. Nông nghiệp & Phát triển nông thôn. 359. 18-28 4. Châu Minh Khôi, Đoàn Thị Trúc Linh, Đỗ Bá Tân, Trần Anh Đức. 2019. Bón giảm phân đạm và phân lân kết hợp tưới tiết kiệm nước trong canh tác lúa tại huyện Long Mỹ tỉnh Hậu Giang. Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. 10. 61-70.
6.	2418	Châu Thị Anh Thy	1984	TS (2018)	Vi sinh vật	1. Châu Thị Anh Thy. 2018. Syntrophic Interaction In Organochlorine Bioremediation: A Review. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Vol. 54, No. 8. 70-80. 2. Châu Thị Anh Thy, Lorenz Adrian, Matthew Lee, Michael J. Manefield. 2018. Syntrophic Partners Enhance Growth And Respiratory Dehalogenation Of Hexachlorobenzene By <i>Dehalococcoides nccartyi</i> Strain CBDB1. Frontiers in Microbiology. 9. 3. Châu Thị Anh Thy, Nguyễn Khởi Nghĩa. 2020. Ảnh hưởng của bã cà phê tươi lên sinh trưởng, năng suất lúa, đặc tính hóa và sinh học đất phèn (<i>thionic fluvisols</i>)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						từ huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang trong điều kiện nhà lưới. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số CĐ Khoa học đất. 119-129. 4. Châu Thị Anh Thy, Đặng Thị Yến Nhung, Nguyễn Khởi Nghĩa. 2021. Khả năng hòa tan lân và đối kháng với nấm <i>Fusarium solani</i> của dòng nấm <i>Aspergillus niger</i> H4.7 ở điều kiện phòng thí nghiệm. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 148-161. 5. Châu Thị Anh Thy, Đỗ Thành Luân, Lê Thị Xã, Nguyễn Phương Thảo và Nguyễn Khởi Nghĩa, 2022. Hiệu quả của phân hữu cơ rắn từ nước thải hầm ủ biogas và bã bùn mía lên sinh trưởng và năng suất cải xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) ở điều kiện nhà lưới. Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 58(3), 158-169. 6. Châu Thị Anh Thy, Dương Minh Viễn, Nguyễn Hoàng Kim Nương, Nguyễn Thị Kiều Anh. 2022. Phân Lập Vi Khuẩn Hòa Tan Lân (P-Nhôm) Trên Vùng Đất Phèn Ở ĐBSCL. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 438. 25-32. 7. Châu Thị Anh Thy, Đỗ Thành Luân, Lê Thị Xã, Nguyễn Phương Thảo, Nguyễn Khởi Nghĩa. 2022. Đánh giá chất lượng của hai dạng phân bón hữu cơ lỏng và rắn được tạo ra từ nước thải hầm ủ biogas . Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 58. 1-8.

PL 4A.13. Ngành Chăn nuôi, mã ngành 9620105 – Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
1.	000365	Nguyễn Văn Thu	1955	GS (2011)	Chăn nuôi	1. Nguyễn Văn Thu, Nguyen Thi Kim Dong. 2020. Effects Of Dietary Protein Sources On Feed And Nutrient Intake, Digestibility And Rumen Parameters Of Growing Bach Thao Goats. Journal of Animal Science and Technology. 2-2020. 43-49. (Scopus, Q2) 2. Nguyễn Văn Thu, Nguyen Thi Kim Dong. 2020. <i>In vitro</i> digestibility of rice straw after mushroom cultivation and the utilization of nutrients of enriched rice straw by Red Sindhi crossbred cattle. Journal of Animal Science and Technology. 2-2020. 50-55. (Scopus, Q2) 3. Nguyễn Văn Thu, Nguyen Thi Kim Dong. 2020. The use of water hyacinth (<i>Eichhornia crassipes</i>) for improving metabolizable energy intake, nutrient digestibility and economic return of local yellow cattle. Journal of Animal Science and Technology. 10-2020. 42-47. (Scopus, Q2) 4. Nguyễn Văn Thu. 2020. In Vivo Greenhouse Gases Emissions, Nutrient Intake, Digestibility And Rumen Parameters Of Growing Sheep Affected By Dietary Silage Sources. Journal of Animal Science and Technology. 108. 63-72. 5. Nguyễn Văn Thu. 2020. A Response Of Reproductivity Of Crossbred Rabbits To Dietary Crude Protein Levels From Concentrate And Water Spinach Leaves In The Mekong Delta Of Vietnam. Journal of Animal Science and Technology. 2-2020. 56-62. 6. Nguyễn Văn Thu. 2020. In Vitro Methane And Carbon Dioxide Production And Organic Matter Digestibility affected by Para Grass (<i>Brachiaria mutica</i>) replacement to rice straw. Journal of Animal Science and Technology. 10-2020. 48-56. 7. Nguyễn Văn Thu, Nguyen Thi Kim Dong. 2021. A Study Of In Vitro And In Vivo Greenhouse Gas Emissions, Digestion, Rumen Environment And Nitrogen Retention Of Growing Crossbred Cattle Supplemented By Catfish Oil. Livestock Research for Rural Development. 33. 1-14.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						8. Nguyễn Văn Thu, Nguyen Thi Kim Dong. 2021. Tra Fish Oil Supplementation And Fermented Total Mixed Ration Effecting On Growth Performance Fattening Cattle. Livestock Research for Rural Development. 33. 9. Nguyễn Văn Thu. 2021. Rabbit Production Under Global Crisis Of Climate Change and Covid-19 Pandemic. Journal of Animal Science and Technology. 120. 2-15. 10. Nguyễn Văn Thu. 2021. Preliminary Results On In Vitro Gas Production Impacted By Different Faecal Sources Of Animal Species Used As Inocula. Journal of Animal Science and Technology. 120. 83-89. 11. Nguyễn Văn Thu, Nguyen Thi Kim Dong. 2020. Ảnh Hưởng Của Bỏ Sung Bã Bĩa Trong Khẩu Phần Lá Bông Cải Phụ Phẩm (<i>Brassica cauliflora</i> Lizg) Đến Tiêu Thụ Và Tiêu Hóa Dưỡng Chất, Tăng Trưởng Và Hiệu Quả Kinh Tế Của Thỏ Lai (New Zealand × Địa Phương). Khoa học Công Nghệ Chăn Nuôi. 5-2020. 46-55. 12. Nguyễn Văn Thu. 2020. Ảnh Hưởng Của Bột Ngô Trong Khẩu Phần Cỏ Voi Đến Sự Thải Khí Gây Hiệu Ứng Nhà Kính, Tỷ Lệ Tiêu Hóa Và Tích Lũy Đạm Của Bò Thịt Lai SIND. Khoa học Công Nghệ Chăn Nuôi. 11-2020. 35-46. 13. Nguyễn Văn Thu. 2020. Kết Quả Bước Đầu Của Bỏ Sung Probiotic Ảnh Hưởng Đến Sự Tiêu Thụ Thức Ăn, Dưỡng Chất Và Sự Sinh Sản Của Thỏ Cái Lai (Californian X Địa Phương) Ở Lứa 1. Khoa học Công Nghệ Chăn Nuôi. 9-2020. 26-38. 14. Nguyễn Văn Thu. 2020. Ảnh hưởng của sự bỏ sung năng lượng bằng bột ngô đến môi trường dạ cỏ, sự tổng hợp protein vi sinh vật, sinh trưởng và lên giống của dê cái. Khoa học Công Nghệ Chăn Nuôi. 9-2020. 39-51. 15. Nguyễn Văn Thu. 2020. Đánh Giá Hiệu Quả Kinh Tế Và Kỹ Thuật Chăn Nuôi Dê Thịt Tại Huyện Bình Tân, Tỉnh Vĩnh Long. Khoa học Công Nghệ Chăn Nuôi. 6-2020. 68-79. 16. Nguyễn Văn Thu. 2020. Ảnh hưởng của sự thay thế phân heo bằng nước ép lục bình (<i>Eichhornia crassipes</i>) đến sự sản xuất khí sinh học. Khoa học Công Nghệ Chăn Nuôi. 6-2020. 61-67.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						17. Nguyễn Văn Thu. 2020. Ảnh Hưởng Của Tỷ Lệ Khô Dầu Dừa Trong Thức Ăn Hỗn Hợp Đến Sự Thải Khí CH₄ và CO₂, Dưỡng Chất Tiêu Hóa Và Thông Số Dịch Dạ Cỏ Của Bò Lai SIND. Khoa học Công Nghệ Chăn Nuôi. 6-2020. 22-34. 18. Nguyễn Văn Thu. 2021. Ảnh hưởng của dầu dừa trong khẩu phần đến sự tiêu thụ dưỡng chất, tích lũy đạm và môi trường dạ cỏ của cừu tăng trưởng. Khoa học Công Nghệ Chăn Nuôi. 126. 46-53. 19. Nguyễn Văn Thu. 2021. Ảnh Hưởng Của Bổ Sung Probiotic Trong Khẩu Phần Đến Sự Thải Khí Mêtan, Tiêu Hóa Dưỡng Chất Và Tích Lũy Nitơ Của Cừu Từ 3 – 5 Tháng Tuổi. Khoa học Công Nghệ Chăn Nuôi. 125. 22-30. 20. Nguyễn Văn Thu. 2021. Ảnh Hưởng Của Phân Dê Đến Sự Sinh Trưởng, Năng Suất Và Chất Lượng Của Cỏ Setaria (<i>Setaria sphacelata</i>) Tại Thành Phố Cần Thơ. Khoa học Công Nghệ Chăn Nuôi. 125. 67-78.
2.	002772	Lâm Phước Thành	1984	TS (2015)	Kỹ thuật nuôi gia súc	1. Lam Phuoc Thanh, Pham Truong Thoai Kha, Juan J. Loor, and Tran Thi Thuy Hang. 2022. Grape seed tannin extract and polyunsaturated fatty acids affect in vitro ruminal fermentation and methane production. Journal of Animal Science. 100, 1–9; SCEI Q1 2. Lam Phuoc Thanh, Pham Truong Thoai Kha, and Tran Thi Thuy Hang. 2022. Jackfruit leaves can totally replace traditional grass in the diet of lactating dairy goats. Journal of Applied Animal Research, 50:1, 97-102; SCEI, Q2. 3. Lam Phuoc Thanh, Noppharat Phakachoe, Wisitiporn Suksombat, Juan J Loor, Tran Thi Thuy Hang. 2021. Partial substitution of fish oil for linseed oil enhances beneficial fatty acids from rumen biohydrogenation but reduces ruminal fermentation and digestibility in growing goats. Translational Animal Science. 5:1-13; Scopus Q2. 4. Lam Phuoc Thanh, Pham Truong Thoai Kha, Pham Van Trong Tinh, and Tran Thi Thuy Hang. 2021. Effect of jackfruit leaves on feed utilization and ruminal fermentation of growing goats. Livestock Research for Rural Development. 33: Article #104; Scopus Q3. 5. Lam Phuoc Thanh, Noppharat Phakachoe, Chayapol Meeprom, Wisitiporn Suksombat. 2018. Replacement of fish oil for sunflower oil in growing goat diet

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						induces shift of ruminal fermentation and fatty acid concentration without affecting intake and digestion. Small Ruminant Research. 165: 71-78; SCEI, Q2. 6. Lâm Phước Thành. 2021. Đánh giá năng suất, thành phần sữa và tình trạng dinh dưỡng của đàn bò sữa nuôi tại nông hộ thành phố Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57(6B): 98-107. 7. Lâm Phước Thành. 2021. Khảo sát cơ cấu đàn, năng suất và chất lượng sữa của đàn bò sữa tại trang trại Farm Milk Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57(1B) 85-92. 8. Lam Phuoc Thanh, Nguyen Thi Thu Ha, and Tran Thi Thuy Hang. 2020. Effect of oils and grape seed proanthocyanidin extract on ruminal fermentation and methane production in dairy goats. Journal of Animal Science and Technology. 116: 2-8; Scopus Q2. 9. Lâm Phước Thành. 2020. Ảnh hưởng của lá và trái mít non lên tỉ lệ tiêu hóa, tăng khối lượng và sinh khí methane của dê tăng trưởng. Tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi. 112: 12-21. 10. Lâm Phước Thành. 2020. Ảnh hưởng của lá mít lên tỷ lệ tiêu hóa, lên men dạ cỏ và sinh khí methane ở dê. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi. 260: 62-67. 11. Lâm Phước Thành và Nguyễn Văn Thu. 2018. Dầu cá hồi giảm sinh khí methane nhưng không ảnh hưởng đến tiêu hóa và tăng trưởng của dê thịt. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi. 236: 22-26.
3.	001795	Nguyễn Thị Thủy	1970	TS (2010) PGS (2016)	Chăn nuôi	1/ Nguyễn Thị Thủy. 2021. Ảnh hưởng của men vi sinh và acid hữu cơ bổ sung vào khẩu phần lê sinh trưởng và số lượng E.COLI trong phân vịt GRIMAUD. Khoa Học Công Nghệ Chăn nuôi. 124 (6/2021). 24-33 2/ Nguyễn Thị Thủy. 2021. Ảnh hưởng của cách cho ăn đến năng suất và hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi gà Nòi chuồng hở. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi. 271 (11/2021). 56-61. 3/ Nguyễn Thị Thủy. 2021. Ảnh hưởng của một số chế phẩm bổ sung vào nước uống đến năng suất và hiệu quả kinh tế nuôi gà đẻ giai đoạn 62-72 tuần tuổi. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi. 272 (12/2021). 23-28. 4/ Lê Thanh Phương and Nguyen Thi Thuy. 2021. Effect of herbal powder supplementations in feed on egg performances and intestinal microflora of small

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						size local hens in the south of Vietnam. Livestock Research for Rural Development. 33. Article 116. (Scopus, Q3) 5/Nguyễn Thị Thủy. 2021. Effect of vitamin and tributyrin supplementation in diet on growth and feather pecking of Ben Tre Noi chicken. Journal of Animal Husbandry Sciences and Technics (JAHST). 268 (August 2021). 40-44. 6/Nguyễn Thị Thủy. 2021. Effect of probiotic supplementation in low CP diet on growth and E.coli in feces of Grimaud duck. Journal of Animal Husbandry Sciences and Technics (JAHST). 268 (August 2021). 45-50.
4.	002163	Hồ Thanh Thâm	1980	PGS (2019) TS (2013)	Chăn nuôi	[1] Hồ Thanh Thâm. 2018. Chất lượng các công thức thức ăn ủ chua cho bò dựa vào nguồn phụ phẩm nông nghiệp. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi. 239. 30-36. [2] Hồ Thanh Thâm, Nguyễn Minh Thông. 2019. Ảnh hưởng bổ sung dây khoai lang ủ chua trong khẩu phần đến khả năng sinh trưởng của bò thịt lai Zebu. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi. 246. 68-73. [3] Hồ Thanh Thâm, Mai Trương Hồng Hạnh. 2020. Năng suất và thành phần hóa học của dây và củ khoai lang phụ phẩm làm thức ăn cho gia súc, gia cầm tại huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số 5. 87-92. [4] Mai Trương Hồng Hạnh, Hồ Thanh Thâm. 2022. Ảnh hưởng của thời gian bảo quản đến chất lượng của dây và củ khoai lang phụ phẩm ủ chua. Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi. 277. 54-63. [5] Hồ Thanh Thâm, Phan Huy Cường, Lâm Hoài Bảo. 2022. Xây dựng từ điển thuật ngữ chuyên ngành chăn nuôi - thú y anh việt. Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi. 280. 53-59. [6] Hồ Thanh Thâm, Mai Trương Hồng Hạnh. 2022. Sử dụng phụ phẩm khoai lang làm thức ăn chăn nuôi bò thịt tại huyện bình tân, tỉnh vĩnh long. Khoa học và Kỹ thuật Chăn nuôi. 280. 71-77. [8] Phùng Thị Hằng, Nguyễn Khởi Nghĩa, Hồ Thanh Thâm. 2021. Khảo sát đặc điểm sinh trưởng và cấu trúc giải phẫu của cỏ lông tây (<i>Brachiaria mutica</i>) được trồng trong nhà lưới. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 205-215.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
5.	002821	Trương Thanh Trung	1984	TS (2018)	Chăn nuôi	1. Trung, T. T. and Dong, N. T. K, 2020. Effects of different ascorbic acid supplement levels on growth rate, nutrients digestibility and economic return of crossbred rabbits in the Mekong delta of Viet Nam. Journal of Animal Science and Technology- Vol. 116. October, 2020, pages 26-34 2. Trương Thanh Trung và Nguyễn Bình Trường, 2020. Ảnh hưởng của CMS+ đến năng suất sinh sản, sản lượng và chất lượng sữa của dê Bách Thảo. Tạp chí KHKT Chăn nuôi, số 260 tháng 10 năm 2020, trang 35-42. 3. Trương Thanh Trung và Nguyễn Bình Trường, 2020. Tăng khối lượng, tiêu hóa dưỡng chất và chất lượng quây thịt của dê Bách Thảo. Tạp chí KHKT Chăn nuôi, số 260 tháng 10 năm 2020, trang 29-35. 4. Trương Thanh Trung và Nguyễn Bình Trường, 2020. Ảnh hưởng mức bổ sung vitamin C đến năng suất sinh sản của thỏ cái lai. Tạp chí KHKT Chăn nuôi, số 259 tháng 9 năm 2020, trang 70-77 5. Nguyễn Bình Trường và Trương Thanh Trung, 2021. Ảnh hưởng mức bổ sung thức ăn hỗn hợp đến tiêu thụ và tiêu hóa dưỡng chất thức ăn của bò lai Charolais từ 13 đến 15 tháng tuổi tại tỉnh An Giang. Tạp chí KHKT Chăn nuôi, số 270 tháng 10 năm 2021, trang 63-72. 6. Nguyễn Bình Trường và Trương Thanh Trung, 2021. Ảnh hưởng mức bổ sung thức ăn hỗn hợp đến tiêu thụ và tiêu hóa dưỡng chất thức ăn của bò lai WAGYU giai đoạn 13-16 tháng tuổi tại An Giang. Tạp chí KHKT Chăn nuôi, số 272 tháng 12 năm 2021, trang 28-34. 7. Nguyễn Bình Trường và Trương Thanh Trung, 2021. Ảnh hưởng các mức bổ sung thức ăn hỗn hợp đến tiêu thụ và tiêu hóa dưỡng chất thức ăn bò lai Wagyu giai đoạn 9-12 tháng tuổi tại An Giang. Tạp chí KHKT Chăn nuôi, số 271 tháng 11 năm 2021, trang 44-50.
6.	002137	Nguyễn Thị Kim Khang	1973	PGS (2016) TS (2006)	Chăn nuôi	1. Nguyễn Thị Kim Khang, Đỗ Võ Anh Khoa, Phạm Hữu Trí. 2018. Effects of coriander seed powder (<i>Coriandrum sativum</i> L.) Supplement on the growth performance of COBB500 broilers. Tạp chí KHKT Chăn nuôi. 235. 38-42. 2. Nguyễn Thị Kim Khang, Nguyễn Văn Phước, Trương Văn Phước. 2018. Ảnh Hưởng Của Các Mức Bổ Sung Bột Tiêu Hối Lên Năng Suất Và Chất Lượng Trứng Gà Isa Brown. Tạp chí Khoa học kỹ thuật chăn nuôi. 233. 39-44.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						3. Nguyễn Thị Kim Khang, Phạm Ngọc Du, Đỗ Võ Anh Khoa, Đỗ Hoàng Huy. 2019. Effect of different levels of tangerine peel powder (tpp) on the growth performance of COBB 500 broilers. Tạp chí Khoa học kỹ thuật chăn nuôi. 247. 39-43 4. Nguyễn Thị Kim Khang, Ngô Thị Minh Sương, Nguyễn Thảo Nguyên, Nguyễn Thị Hồng Nhan, Nguyễn Thanh Tu. 2020. Ảnh hưởng bột nghệ (<i>Curcuma longa</i> L) trong khẩu phần lên khả năng sinh sản của gà mái nòi lai. khoa học kỹ thuật chăn nuôi. tháng 9. 5. Nguyễn Thị Kim Khang, Ngô Thị Minh Sương, Nguyễn Thảo Nguyên, Nguyễn Tuan Kiệt, Huỳnh Thị Thu An, Trần Anh Ngọc, Nguyễn Thị Hồng Nhân. 2020. Ảnh hưởng bổ sung vitamin e trong khẩu phần lên năng suất sinh sản của gà mái nòi lai. khoa học kỹ thuật chăn nuôi. tháng 10. 48-52. 6. Nguyễn Thị Kim Khang, Ngô Thị Minh Sương, Nguyễn Thảo Nguyên, phạm quốc toan, phạm nhan. 2020. Ảnh hưởng của phương thức nuôi lên khả năng sinh trưởng của gà trống nòi lai. Khoa học kỹ thuật chăn nuôi. tháng 12. 46-50. 7. Nguyễn Thị Kim Khang, Ngô Thị Minh Sương, Phạm Huỳnh Thu An. 2020. Ảnh hưởng của khẩu phần thức ăn xanh và thức ăn hỗn hợp khác nhau đến khả năng tăng trưởng của dế Thái (<i>Gryllus bimaculatus</i>). Tạp chí khoa học kỹ thuật chăn nuôi. Tháng 3. 8. Nguyễn Thị Kim Khang, Lê Gia Linh, Trương Văn Phước. 2020. Ảnh hưởng của bổ sung bột sả (<i>cymbopogon citratus</i>) kết hợp bột quế (<i>Cinnamomum verum</i>) lên năng suất sinh sản và chất lượng trứng của gà Isa Brown. Khoa học kỹ thuật chăn nuôi. Tháng 3. 10. Nguyễn Thị Kim Khang, Nguyễn Thảo Nguyên, Ngô Thị Minh Sương, Tô Thị Mộng Diễm, Masashi Takahashi, Hanako Bai. 2021. Some behavioral traits of the Japanese quails rearing in different air temperatures. Journal of Environmental Science for Sustainable Society. 10. 6. 11. Nguyễn Thị Kim Khang, Nguyễn Thảo Nguyên, Ngô Thị Minh Sương,. 2021. Ảnh Hưởng Của Phương Thức Nuôi Lên Khả Năng Sinh Sản Của Gà Mái Nòi Lai. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn uôi. 264. 65-70.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						12. Nguyễn Thị Kim Khang, Nguyễn Thảo Nguyên. 2021. Khả Năng Sinh Trưởng Của Gà Nòi Lai Với Các Mức Bô Sung Bột Cắn Tây. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi. 265. 20-24. 13. Nguyễn Thị Kim Khang, Nguyễn Thảo Nguyên, Lê Thị Cẩm Tú. 2021. Ảnh Hưởng Của Việc Bô Sung Vitamin E Và C Lên Năng Suất Sinh Sản và Chất Lượng Trứng Của Chim Cút Nhật Bản. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi. 269. 45-50. 14. Nguyễn Thị Kim Khang, Ngô Thị Minh Sương, Nguyễn Thảo Nguyên, nguyên thi hong nhan, nguyên minh khang, to hong phat, nguyên thi minh thu. 2020. Effects of curcumin and cinnamon powders on growth performance, laying reproduction and egg quality of Japanese quail. Khoa học kỹ thuật chăn nuôi. THÁNG 8. 15. Nguyễn Thị Kim Khang, Ngô Thị Minh Sương, Nguyễn Thảo Nguyên, nguyên ai sang. 2020. Effects Of Supplemental Dietary Dried Orange Peel Powder On Performance Of Crossbred Noi Pullets. Khoa học kỹ thuật chăn nuôi. Tháng 8. 16. Nguyễn Thị Kim Khang, Nguyễn Thị Hồng Nhân, Nguyên Thi Cam Huong, Le Hoang Khang. 2020. Effects Of Supplemental Dietary Lemon Grass And Cinnamon Powders On Growth Performance And Carcass Traits of COBB500 broiler chickens. Khoa học kỹ thuật chăn nuôi. Tháng 8. 17. Nguyễn Thị Kim Khang, Nguyễn Thảo Nguyên, Ngô Thị Minh Sương, . 2021. Evaluating the carcass yields and meat quality of Noi crossbred chickens. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi. 268. 14-19.
7.	002138	Nguyễn Trọng Ngự	1975	PGS (2013) TS (2006)	Chăn nuôi	1. Nguyen Trong Ngu, Luu Huynh Anh, Nguyen Thi Hong Nhan, Nguyen Van Hon, Nguyen Thiet, Juan Boo Liang, Lam Thai Hung, Nguyen Hong Xuan, Wei Li Chen and Ly Thi Thu Lan, 2021. Analysis of bacteria community in rumen fluid of cattle supplemented with different protein and energy sources. Animal Production Science, online first. (Scopus, Q2) 2. Nguyen Trong Ngu, Huynh Tan Loc, Nguyen Thi Hong Nhan, Pham Khanh Nguyen Huan, Luu Huynh Anh and Nguyen Hong Xuan 2020. Isolation and characterization of Bacteriophages against Escherichia coli isolates from chicken farms. Advances in Animal and Veterinary Sciences 8(2): 161-166. (Q4)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						3. Nguyen Trong Ngu, Nguyen Thi Hong Nhan, Nguyen Van Hon, Lam Thai Hung, Le Trong Nam, Huynh Tan Loc and Luu Huynh Anh, 2020. Impact of dietary supplementation of chromium, sodium nitrate or mineral mixture on growth performance and rumen microbes of Brahman crossbred cattle. Indian Journal of Animal Research 54(4): 440-445. (Q3) 4. Nguyen Trong Ngu, Nguyen Thi Hong Nhan, Nguyen Van Hon, Luu Thai Danh, Duong Minh Vien Luu Huynh Anh and Nguyen Hong Xuan, 2019. Effects of concentrate levels and oil supplementation in diets on rumen characteristics and performance of cattle. The Journal of Animal and Plant Sciences 29(5): 1247-1253. (Q3) 5. N T Ngu, N T H Nhan, N V Hon, L H Anh, N Thiet and L T Hung 2019. Effects of urea, soybean meal and blood and feather meal mixture on rumen characteristics and performance of Brahman crossbred cattle. Livestock Research for Rural Development, Volume 31(6), Article #86. (Q4) 6. Nguyễn Trọng Ngừ, Huỳnh Tấn Lộc, Lưu Huỳnh Anh và Nguyễn Hồng Xuân 2019. Hiệu quả điều trị của thực khuẩn thể đối với vi khuẩn Escherichia coli gây bệnh trên gà thịt. Journal of Animal Husbandry Sciences and Technics (Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi) 251: 59-65
8.	002162	Phạm Tấn Nhã	1971	TS PGS	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi	[1] Phạm Tấn Nhã, Lê Thu Thủy, Nguyen Thi Kim Dong. 2021. Effects of black saffron supplement on growth performance of tau vang chicken period 7-14 weeks of age. Livestock Research for Rural Development. 33. 131. (Đã xuất bản) (Q3) [2] Phạm Tấn Nhã, Lê Thu Thủy, Nguyen Thi Kim Dong. 2021. Effects of fresh garlic supplement on growth performance and blood chemistry of Noi chicken. Livestock Research for Rural Development. 33. 144. (Q3 Scopus) [3] Phạm Tấn Nhã, Nguyen Thi Kim Dong. 2020. Effects of garlic supplement on growth performance of tau vang chicken period 7-14 weeks of age. Journal of Animal Science and Technology. 116. 9-15. (Q2)
9.	000370	Hồ Quảng Đồ	1963	PGS (2015)	Chăn nuôi	(1) Hồ Quảng Đồ, Võ Châu Kỳ, Ngô Thị Minh Sương và Lê Công Triều . 2022. Đặc điểm hình thái, thành phần dưỡng chất và tỉ lệ tiêu hoá của cây đậu biển <i>Vigna marina</i>. Tạp chí KHKT Chăn nuôi. 3.40

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
				TS (2006)		(2) Hồ Quảng Đồ, Võ Thị Thanh Lam, Ngô Thị Minh Sương và Lê Công Triều. 2022. Tỷ lệ tiêu hóa, thể tích khí sinh ra của cây khoa mì (<i>Manihot esculenta</i> Crantz) và cây đậu biển (<i>Vigna marina</i>) trong điều kiện <i>in vitro</i>. Tạp chí KHKT Chăn nuôi. 3.40. (3) Hồ Quảng Đồ, Trần Thị Minh Ngọc, Ngô Thị Minh Sương và Phan Văn Mẫn, 2023. Ảnh hưởng của bổ sung rỉ mật đường lên chất lượng, thành phần dưỡng chất, khả năng sinh khí và tỷ lệ tiêu hóa trong điều kiện <i>in vitro</i> của cây đậu biển (<i>Vigna marina</i>). Tạp chí KHKT Chăn nuôi. 284 (01. 23): 56-61. (4) Hồ Thiệu Khôi, Vũ Trúc Giang, Huỳnh Kim Thịnh, Hồ Quảng Đồ, 2019. Ảnh hưởng của các mức bổ sung dầu dừa trong khẩu phần đến tỷ lệ tiêu hóa và thể tích khí sinh ra của cò voi và thức ăn hỗn hợp trong điều kiện <i>in vitro</i>. Tạp chí KHKT Chăn nuôi. 243 (04.19)
10.	002767	Hồ Thiệu Khôi	1989	Tiến sĩ	Công nghệ giống & di truyền động vật	[1] KhoiThieu Ho, Kohei Homma, JunTakanari, Hanako Bai, Manabu Kawahara, KhangThi Kim Nguyen & MasashiTakahashi* (2021). A standardized extract of <i>Asparagus ofcinalis</i> stem improves HSP70-mediated redox balance and cell functions in bovine cumulus-granulosa cells. Scientific Reports 11:18175. https://doi.org/10.1038/s41598-021-97632-6; SCEI, Q1. [2] Khoi Thieu Ho, Ahmed Zaky Balboula, Kohei Homma, Jun Takanari, Hanako Bai, Manabu Kawahara, Khang Thi Kim Nguyen, Masashi Takahashi (2023). Synergistic effect of standardized extract of <i>Asparagus officinalis</i> stem and heat shock on progesterone synthesis with lipid droplets and mitochondrial function in bovine granulosa cells. Journal of Steroid Biochemistry and Molecular Biology 225, 106181; SCEI, Q1.

PL 4A.14. Ngành Khoa học cây trồng, mã ngành 9620110 – Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
1.	002345	Lê Vĩnh Thúc	1975	TS (2010) PGS (2016)	Nông nghiệp	1) Thuc, L.V., Sakagami J.I., Hung, L.T., Huu, T.N., Khuong, N.Q., Vi, L.L.V., 2021. Foliar selenium application for improving drought tolerance of sesame (<i>Sesamum indicum</i> L.). Open Agriculture 6: 1 –9. https://doi.org/10.1515/opag-2021-0222 (Scopus, Q2, IF: 1,641 <2; tính 1,5 điểm) 2) Khuong, N.Q., Thuc, L.V., Tran, N.T.B., Huu, T.N., & Sakagami, J.I. 2022. Foliar application of boron positively affects the growth, yield, and oil content of sesame (<i>Sesamum indicum</i> L.). Open Agriculture, 7(1), 30-38. https://doi.org/10.1515/opag-2022-0067 (Scopus, Q2, IF: 1,641 <2; tính 1,5 điểm) 3) Lê Vĩnh Thúc, Trần Ngọc Hữu, Trinh Minh Ngọc, Nguyễn Hồng Huế, Lê Thanh Quang, Đỗ Thị Xuân, Trần Chí Nhân, Lý Ngọc Thanh Xuân, Lê Thị Mỹ Thu, Isao Akagi, Jun-Ichi Sakagami, Nguyễn Quốc Khương. 2022. Effects of nitrogen fertilization and nitrogen fixing endophytic bacteria supplementation on soil fertility, n uptake, growth, and yield of sesame (<i>Sesamum indicum</i> L.) Cultivated on alluvial soil in dykes. Applied and Environmental Soil Science. 2022. (Scopus, Q2, IF <2; tính 1,5 điểm) 4. Lê Vĩnh Thúc, Võ Quang Minh. 2022. IMPROVEMENT OF GLUTINOUS CORN AND WATERMELON YIELD BY LIME AND MICROBIAL ORGANIC FERTILIZERS. Applied and Environmental Soil Science. 2022. 1-7. (Scopus, Q2, IF <2; tính 1,5 điểm)
2.	000413	Lê Văn Hòa	1959	TS (1996) GS (2016)	Nông nghiệp	1) Lê Văn Hòa, Lê Bảo Long và Phạm Thị Xuân Quyên, 2021. Ảnh hưởng của dung dịch dinh dưỡng và giá thể lên sự sinh trưởng và phát triển của cây cúc đồng tiền (<i>Gerbera jamesonii</i> Bolus ex Hooker F.) trồng chậu trong nhà màng sử dụng hệ thống tưới nhỏ giọt. Tạp chí KH Trường ĐHTC., Tập 57, Số 1B, 125-131. 2) L.V. Hòa, M.V. Trâm, M.V. Duy và D.T. Hằng, 2020. Ảnh hưởng của nồng độ NAA và loại cành giâm đến sự ra rễ cành giâm linh sam (<i>Desmodium unifoliatum</i> (Merr.) Steen.). Tạp chí KH Trường ĐHTC., Tập 56, Số 2B, 88-93. 3) Lê Văn Hòa, Trinh Xuân Việt. 2022. Khảo Sát Các Yếu Tố Liên Quan Đến Hiện Tượng Khô Đầu Múi Trái Quýt Hồng (<i>Citrus reticulata</i> Blanco) Tại Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp. Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. 2. 16-23. (Đã xuất bản)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						4) Lê Văn Hòa, Trịnh Xuân Việt. 2022. Ảnh Hưởng Của Calcium Chloride, Boric Acid Và Brassinolide Xử Lý Trước Thu Hoạch Đến Màu Sắc Vỏ Và Thời Gian Bảo Quản Trái Quýt Hồng. Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. 3. 54-61. 5) Lê Văn Hòa, Trịnh Xuân Việt. 2021. Ảnh Hưởng Của Calcium, Boric Acid Và Brassinolide Xử Lý Trước Thu Hoạch Đến Năng Suất Và Chất Lượng Trái Quýt Hồng (<i>Citrus reticulata</i> Blanco) Tại Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp. Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. 10. 47-52.
3.	002797	Nguyễn Quốc Khương	1985	PGS. TS	Vi sinh vật	1) Khuong, N.Q., Kantachote, D., Onthong, J., and Sukhoom, A. 2018. Al³⁺ and Fe²⁺ toxicity reduction potential by acid-resistant strains of <i>Rhodopseudomonas palustris</i> isolated from acid sulfate soils under acidic conditions. <i>Annals of Microbiology</i>. 68(4): 217–228. https://doi.org/10.1007/s13213-018-1332-4 (Scopus, Q3, IF: 3,072) 2) Khuong, N.Q., Kantachote, D., Onthong, J., Xuan, L.N.T., and Sukhoom, A. 2018. Enhancement of rice growth and yield in actual acid sulfate soils by potent acid-resistant <i>Rhodopseudomonas palustris</i> strains for producing safe rice. <i>Plant and Soil</i>. 429(1-2): 483-501 https://doi.org/10.1007/s11104-018-3705-7 (Scopus, Q1, IF: 4,361) 3) Khuong, N. Q., Kantachote, D., Nookongbut, P., Onthong, J., Xuan, L. N. T., & Sukhoom, A. 2020. Mechanisms of acid-resistant <i>Rhodopseudomonas palustris</i> strains to ameliorate acidic stress and promote plant growth. <i>Biocatalysis and Agricultural Biotechnology</i>, 101520. https://doi.org/10.1016/j.bcab.2020.101520; (Scopus, Q1, IF: 4,259) 4) Khuong, N.Q., Kantachote, D., Thuc, L.V., Nookongbut, P., Xuan, L.N.T., Nhan, T.C., Xuan, N.T.T & Tantirungkij, M. 2020. Potential of Mn²⁺-resistant purple nonsulfur bacteria isolated from acid sulfate soils to act as bioremediators and plant growth promoters via mechanisms of resistance. <i>Journal of Soil Science and Plant Nutrition</i>. 20(4), 2364-2378. https://doi.org/10.1007/s42729-020-00303-0 5) Khuong, N. Q., Huu, T. N., Nhan, T. C., Tran, H. N., Tien, P. D., Xuan, L. N. T., & Kantachote, D., 2021. Two strains of <i>Luteovulum sphaeroides</i> (purple nonsulfur bacteria) promote rice cultivation in saline soils by increasing available phosphorus. <i>Rhizosphere</i>, 100456. https://doi.org/10.1016/j.rhisph.2021.100456

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
4.	002451	Võ Thị Bích Thủy	1974	TS (2018)	Khoa học cây trồng	1. Võ Thị Bích Thủy, Võ Chí Hiền, Cao Phan Trần Lê Trang, Dương Văn Mắm, Trần Thị Mỹ Hạnh, Phạm Thị Thảo Chi, Dương Thị Ánh Tuyết và Trần Thị Ba, 2020. Ảnh hưởng của giống, mật độ và phân bón lá đến sinh trưởng, năng suất và chất lượng xà lách xoong tại thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long. Tạp chí Khoa học công nghệ Nông nghiệp Việt Nam, số 8(117)/2020, tr 39-45 2. Võ Thị Bích Thủy, Nguyễn Thị Thanh Trúc, Nguyễn Thùy Dung, Nguyễn Thị Diễm Tuyền và Trần Thị Ba, 2020. Ảnh hưởng của biện pháp ngắt đợt, tia chồi và bổ sung phân bón đến năng suất hạt mướp làm gốc ghép tại huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Tạp chí Khoa học công nghệ Nông nghiệp Việt Nam, số 8(117)/2020, tr 45-51 3. Võ Thị Kim Quyên, Trần Thị Ba và Võ Thị Bích Thủy, 2020. Kết quả nghiên cứu khả năng sinh trưởng, năng suất và chất lượng dưa lê và dưa lưới ghép gốc bí đao và dưa gang trồng trong nhà màng. Tạp chí Khoa học công nghệ Nông nghiệp Việt Nam, số 7(116)/2020, tr 105-110 4. Võ Thị Bích Thủy, Huỳnh Thị Anh Thư, Châu Thị Huỳnh Như, Nguyễn Cao Việt Thắng, Phạm Trọng Thức, Võ Trường Vũ và Trần Thị Ba, 2020. Ảnh hưởng của gốc ghép mướp và mật độ trồng đến sinh trưởng và năng suất của khổ qua tại tỉnh Vĩnh Long. Tạp chí Khoa học công nghệ Nông nghiệp Việt Nam, số 7(116)/2020, tr 87-94 10. Thuy, V.T.B., L.T. Quang, L.V. Thuc, L.T.M. Thu, T.N. Huu, P.T.T. Linh, D.T. Xuan, L.N.T. Xuan, N.Q. Khuong. 2022. Improvement of Green Soybean Growth and Yield in Alluvial Soil by Endophytic Nitrogen-Fixing Bacteria. Asian Journal of Plant Sciences. 21: 272-282. ISSN 1682-3974 DOI: 10.3923/ajps.2022.272.282; (Scopus Q3, IF 0,786; 1,5 điểm).
5.	002858	Phan Ngọc Nhi	1989	TS	Khoa học cây trồng	1. Phan Ngọc Nhi, Nguyễn Thị Kiều Khuyên, Trần Thanh Hậu, Võ Thị Bích Thủy và Trần Thị Ba. 2018. Ảnh hưởng của quang phổ đèn LED đến sự sinh trưởng và năng suất xà lách thủy canh. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, số chuyên đề Phát triển nông nghiệp bền vững trong tác động của biến đổi khí hậu: Thách thức và cơ hội tháng 8/2018: 199-205 (1 ĐIỂM) 2. Phan Ngọc Nhi, Trần Thị Ba, Võ Thị Bích Thủy, Nguyễn Bình Khang, Bùi Thị Cẩm Thu và Hồ Thị Cẩm Nhung. 2019. Ảnh hưởng của cường độ và thời gian chiếu sáng đèn LED đến sinh trưởng và năng suất cải phụng thu non. Tạp chí Khoa học Công nghệ

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						và Nông nghiệp Việt Nam Tập chí Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam, số 2 năm 2019: 54-59. 3. Phan Ngọc Nhí, Trần Thị Ba, Võ Thị Bích Thủy, Mai Phúc Thanh, Nguyễn Phương Uyên và Nguyễn Thị Anh Thư. 2019. Ảnh hưởng của thời gian chiếu bổ sung đèn LED đến sinh trưởng và năng suất xà lách trồng thủy canh nhiều tầng trong nhà lưới. Tập chí Khoa học Công nghệ và Nông nghiệp Việt Nam Tập chí Khoa học Công nghệ và Nông nghiệp Việt Nam, số 5 năm 2019: 43-48. 4. Phan Ngọc Nhí, Võ Thị Bích Thủy, . 2022. ẢNH HƯỞNG CỦA NỒNG ĐỘ DUNG DỊCH DINH DƯỠNG ĐẾN SINH TRƯỞNG VÀ NĂNG SUẤT XÀ LÁCH XOĂN TRỒNG THỦY CANH. Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. 6. 5. Phan Ngọc Nhí, Bùi Vũ Luân. 2022. ẢNH HƯỞNG CỦA CÔNG THỨC DUNG DỊCH DINH DƯỠNG ĐẾN SINH TRƯỞNG VÀ NĂNG SUẤT DƯA HẦU (CITRULLUS LANATUS) TRỒNG BẰNG KỸ THUẬT THỦY CANH NGÂM RỄ. Tập chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 58. 1-8.
6.	002344	Huỳnh Kỳ	1974	TS (2010)	KT Di truyền & Sinh học phân tử	1. Huynh K, Quoc GV, Thanh TNC, Loc HN, Thanh VC. 2021. Whole-genome sequencing of three local rice varieties (Oryza sativa L.) in Vietnam. Plant Sci. Today. 8(3):437–444. (Scopus, Q3, IF: 0,932) 2. Huỳnh Kỳ, Văn Quốc Giang, Nguyễn Lộc Hiền, Nguyễn Châu Thanh Tùng, Yeap Swee Keong. 2022. VARIATION IN PHENOTYPIC AND GENOTYPIC CHARACTERISTICS OF THE SOYBEAN COLLECTION AT CAN THO UNIVERSITY. Songklanakarin Journal of Science and Technology. 44. 1172-1178. (Songklanakarin Journal of Science and Technology (scimagojr.com)); Q3) 3. Huỳnh Kỳ, Văn Quốc Giang, Nguyễn Lộc Hiền, Nguyễn Châu Thanh Tùng, Huỳnh Như Điền, Nguyễn Nhứt Thanh, Võ Công Thành, Yeap Swee Keong. 2022. GENETIC VARIATION OF NANG THOM CHO DAO RICE VARIETY BASED ON WHOLE GENOME SEQUENCING. Can Tho University Journal of Science. 14. 40-44. 4. Tran Huu Phuc, Van Quoc Giang, Nguyen Van Manh, Huynh Ky* 2021. Genetic diversity of local rice varieties (Oryza sativa L.) in Vietnam's Mekong Delta based on SSR markers and morphological characteristics. Indonesian Journal of Biotechnology. 26(2):76-81 (Scopus, Q4, IF: 0,406)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						5. Huỳnh Kỳ, Văn Quốc Giang, Nguyễn Văn Mạnh, Trần In Đô, Nguyễn Thành Tâm, Chung Trương Quốc Khang, Nguyễn Châu Thanh Tùng, Nguyễn Lộc Hiền. 2021.Hệ phiên mã giống lúa trà lòng 2 dưới tác động của mặn giai đoạn cây con. Tạp chí Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. Tạp chí Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. 1(122):40-45 6. Khang, C. T. Q., Như, Điền H., Hồng, T. L. T., Mạnh, N. V., Đô, T. I., Tư, P. T. B., Quốc, G. V., Thanh, T. N. C., Lộc, H. N., & Huỳnh, K. . (2021). Ảnh hưởng của vùng sinh thái đến tính trạng chất lượng của 20 giống lúa rẫy. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 57(3), 147-156."

PL 4A.15. Ngành Bảo vệ thực vật, mã ngành 9620112 –Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
1.	002143	Lê Văn Vàng	1972	PGS (2014)	Nông nghiệp	1) Lê Văn Vàng, Nguyen Thi Ngoc Nghia, Qi Yan, Tetsu Ando. 2018. UNSATURATED CUTICULAR HYDROCARBON COMPONENTS OF THE SEX PHEROMONE OF EGGPLANT FRUIT BORER, LEUCINODES ORBONALIS GUENÉE (LEPIDOPTERA: CRAMBIDAE). Journal of Chemical Ecology. 44. 631-636; (Scopus Q1, IF:2,594) 2) Le Van Vang, Pham Kim Son and Chau Nguyen Quoc Khanh, 2018. Monitoring population dynamics of the citrus pock caterpillar (Prays endocarpa) by sex pheromone traps in the Mekong Delta of Vietnam. Can Tho University Journal of Science. Vol. 54, No. 2: 35-39. 3) Vang, L. V., Yan, Q., Nghia, N. T. N., Khanh, C. N. Q. and Ando, T. 2018. Unsaturated Cuticular Hydrocarbon Components of the Sex Pheromone of Eggplant Fruit Borer, <i>Leucinodes orbonalis</i> Guenée (Lepidoptera: Crambidae). Journal of Chemical Ecology, 44 (7–8): 631–636; (Scopus Q1, IF:2,594)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						4) Le Van Vang, Tran Thanh Thy, Duong Kieu Hanh, Trieu Phuong Linh, Masanobu Yamamoto, Tetsu Ando (2020) Sex pheromone analysis and effective attraction of males of the cabbage webworm, <i>Hellula undalis</i>, inhabiting the Mekong Delta of Vietnam. Journal of Asia-Pacific Entomology 23(4): 935-941.; (Scopus Q3, IF:1,668) 5) Nguyễn Chí Cường, Nguyễn Quốc Châu Thanh, Kenji Kanaori, Trần Duy Bình, Đào Thị Hồng Xuyên, Lê Văn Vàng, 2021. Antifungal activities of <i>Ageratum conyzoides</i> L. extract against rice pathogens <i>Pyricularia oryzae</i> Cavara and <i>Rhizoctonia solani</i> Kühn. Agriculture. 11. 1169;
2.	002191	Nguyễn Thị Thu Nga	1975	PGS (2017) TS	Bảo vệ thực vật	1. Nguyễn Thị Thu Nga, Trần Ngọc Trân, Dominique Holtappels, Nguyen Le Kim Ngan, Nguyen Phuoc Hao, Marta Vallino, Đoàn Thị Kiều Tiên, Phạm Khánh Nguyên Huân, Rob Lavigne, , Jeroen Wagemans, Jeffrey B. Jones. 2021. Phage biocontrol of bacterial leaf blight disease on welsh onion caused by <i>Xanthomonas axonopodis</i> pv. <i>allii</i>. Antibiotics. 10. 1-14; SCEI, Q1 [2 điểm] 2. Đoàn Thị Kiều Tiên, Lu Chi Thong, Pham Van Luc, Nguyễn Thị Thu Nga. 2022. Efficacy Of Bacteriophages In Controlling Bacterial Vascular Wilt Caused By <i>Ralstonia Solanacearum</i> Smith On Eggplants. Can Tho University Journal of Science. 14. 81-85 [0,75 điểm] 3. Tống Thị Ánh Ngọc, Nguyễn Cẩm Tú, Nguyễn Công Hà, Nguyễn Thị Thu Nga. 2021. NGHIÊN CỨU HOẠT ĐỘNG XÂM NHIỄM CỦA THỰC KHUẨN THỂ ĐỐI VỚI VI KHUẨN <i>ESCHERICHIA COLI</i> ĐA KHÁNG THUỐC PHÂN LẬP TỪ CÁ TRA (<i>PANGASIUS HYPOPHthalmus</i>). TNU Journal of Science and Technology. 226. 147-155 [1 điểm] 4. Đoàn Thị Kiều Tiên, Ngô Ngọc Tài, Trần Thị Thu Thủy, Nguyễn Thị Thu Nga*. 2021. Applications of bacteriophages in controlling rice bacterial grain rot caused by <i>Burkholderia glumae</i>. Can Tho University Journal of Science. 13. 17-22. (1 ĐIỂM) 5. Nguyễn Tấn Văn, Đoàn Thị Kiều Tiên, Huỳnh Kỳ, Nguyễn Thị Thu Nga*. 2021. Đánh giá hiệu quả các phương pháp ly trích rna phục vụ giám định bệnh Tristeza trên cây có múi và bước đầu khảo sát tỷ lệ nhiễm bệnh trên cây cam sành tại một số cơ sở kinh doanh giống ở đồng bằng sông Cửu long. Tạp chí Bảo vệ Thực Vật. 3. 35-43. (0,75 ĐIỂM)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
3.	002398	Lê Minh Trường	1976	PGS (2017) TS (2009)	Bảo vệ thực vật	1. Lê Minh Trường, Ngô Thành Trí, Nguyễn Trường Sơn, Nguyễn Phú Dũng. 2021. Định Danh Xạ Khuẩn Có Khả Năng Phòng Trị Một Số Bệnh Hại Cây Khoai Môn Ở Đồng Bằng Sông Cửu Long. Tạp chí nông nghiệp và phát triển nông thôn. 18. 36 – 41. 2. Lê Minh Trường, Ngô Thành Trí, Nguyễn Thị Thanh Xuân. 2021. Định Danh Vi Khuẩn Gây Bệnh Thối Nhũn Trên Khoai Môn Ở Đồng Bằng Sông Cửu Long. Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn. 3. 173 – 179. 3. Lê Minh Trường, Lê Thị Ngọc Xuân, Nguyễn Phú Dũng, Lăng Hoài Phong. 2021. Đánh giá khả năng đối kháng của các chủng xạ khuẩn đối với vi khuẩn <i>Dickeya</i> sp. Gây bệnh thối gốc lúa. Tạp chí Bảo vệ thực vật. 4. 9 - 14. 4. Lê Minh Trường, Lê Thị Ngọc Xuân, Nguyễn Thị Thanh Xuân. 2020. Khảo sát khả năng đối kháng của xạ khuẩn đối với nấm <i>Helminthosporium maydis</i> gây bệnh đốm lá nhỏ hại bắp. hội bệnh hại thực vật Việt Nam. 106-112. 5. Lê Minh Trường, Đinh Công Chánh, Nguyễn Trường Sơn. 2018. Đánh giá khả năng phòng trị của các chủng xạ khuẩn đối với bệnh vàng lá thối rễ cây có múi. Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn. 15. 37-45. 6. Lê Minh Trường, Lê Thị Ngọc Xuân, Nguyễn Trường Sơn, Nguyễn Ngọc Sơn. 2018. Khả năng đối kháng của các chủng xạ khuẩn đối với nấm <i>Fusarium solani</i> gây bệnh vàng lá thối rễ trên cây có múi. Tạp chí Bảo vệ thực vật. 3. 26-32 7. Lê Minh Trường, Ngô Thành Trí, Nguyễn Hồng Quý. 2018. Định danh xạ khuẩn có khả năng ức chế nấm <i>Fusarium solani</i> gây bệnh vàng lá thối rễ cây có múi. Tạp chí Bảo vệ thực vật. 4. 38-42.
4.	002868	Hồ Lệ Thi	1974	TS	Sinh lý sinh hoá, Bảo vệ thực vật	1. Danh C. Vu, Trang H.D. Nguyen, & Thi L. Ho* (2022). May the Vietnam response have reduced daily new cases of COVID-19 in the country? Disaster Medicine and Public Health Preparedness, 1-11. doi:10.1017/dmp.2022.33 (Q2) 2. Thi L. Ho, Van L. Nguyen, Linh K. Phan, Cuong T. Nguyen, Trang H. D. Nguyen, Vang L. Van, Smeda J. Reid. 2022. Phytotoxicity in aqueous methanolic extracts of rice against junglerice and total activities of identified phytotoxic compounds. Annals of Applied Biology. 1– 15. https://doi.org/10.1111/aab.12746. (Q1)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						3. Ho, Thi L.; Nguyen, Cuong T.; Vu, Danh C.; Nguyen, Tu T.C.; Nguyen, Vinh Q.; Smeda, Reid J. 2021. "Rice By-Products Reduce Seed and Seedlings Survival of <i>Echinochloa crus-galli</i>, <i>Leptochloa chinensis</i> and <i>Fymbristylis miliacea</i>" <i>Agronomy</i> 11, no. 4: 776. https://doi.org/10.3390/agronomy11040776 (Q2) 4. Danh C. Vu, Trang H. D. Nguyen and Thi L. Ho*. 2020. An overview of phytochemicals and potential health-promoting properties of black walnut. Royal Society of Chemistry. 10, 33378-33388. DOI: 10.1039/D0RA05714B (Q1) Ho Le Thi, Nguyen Thi Cam Tu, Danh Cong Vu, Nguyen Y Nhu, Nguyen Thi Thuy Trang, Phong Ngoc Hai Trieu, Nguyen The Cuong, Lin Chung-Ho, Zhentian Lei, Lloyd W. Sumner, Le Van Vang. 2020. Allelopathic Potential of OM Rice Cultivars and Identification of Previously-Published Allelochemicals Using Cloud-Based Metabolomics Platform. <i>Metabolites</i> , 10, 244. https://doi.org/10.3390/metabo10060244 (Q2) 5. Nguyễn Thế Cường, Đồng Thanh Liêm, Nguyễn Thị Thoan, Lê Hoàng Ninh, Nguyễn Văn Tuấn Anh, Viên Phúc Đạt, Hồ Lệ Thi*, 2022. Nghiên cứu đặc tính hình thái của một số dòng lúa cỏ ở Đồng bằng sông Cửu Long. 18: 10-17. 6. Nguyễn Thế Cường, Đồng Thanh Liêm, Viên Phúc Đạt, Nguyễn Văn Tuấn Anh, Hồ Lệ Thi*. (2023). Mô tả đặc tính hình thái và sinh học của một số dòng lúa cỏ phổ biến vùng Đồng bằng sông Cửu Long. <i>Bản B của Tạp Chí Khoa học Và Công nghệ Việt Nam</i>, 65(2). https://doi.org/10.31276/VJST.65(2).33-40 7. Phan Khanh Linh, Nguyen Le Van, Phong Ngoc Hai Trieu and Ho Le Thi*. 2021. Plant antagonism of pea grass (<i>Arachis pintoii</i>) extracts on <i>Echinochloa crusgalli</i> and <i>Echinochloa colonum</i>. Vietnam Science and Technology Journal. DOI: 10.31276/VJST. 63(12). 41-46. 8. Ngo Chi Nam, Phan Khanh Linh and Ho Le Thi*. 2021. Study on the plant inhibitory properties of 6 species of chrysanthemum (Asteraceae) and quantification of total phenolic and flavonoid content. Version B of the Vietnam Science and Technology Journal, 63(5): 35-40.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						9. Ho Le Thi, Phan Khanh Linh, Nguyen Le Van and Phong Ngoc Hai Trieu. 2020. Study on the prospects of plant antagonism in some popular rice varieties grown in the Mekong Delta and identify antagonists. Has been accepted to publish in the Journal of Agricultural Science and Technology of Vietnam. Printing. 10. Nguyen Thi Thuy Trang, Nguyen Thi Cam Tu, Le Van Vang and Ho Le Thi*. 2020. Effect of methanol extract from eight rice varieties (<i>Oryza sativa</i> L.) OM on watercress grass (<i>Echinochloa crus-galli</i> L. Beauv.) And watercress (<i>Brassica oleracea</i>). Science journal of Can Tho University. 56 (1B): 136-142 11. Nguyen Le Van, Phan Khanh Linh, Phong Ngoc Hai Trieu, Nguyen The Cuong, Le Van Vang and Ho Le Thi*. 2019. Study on the plant antagonism ability of 8 OM rice varieties on barnyardgrass and isolating the plant antagonists in OM4498 rice variety. Vietnam Journal of Agricultural Science and Technology.9 (106): 48-55 13. Nguyễn Thị Cẩm Tú, Lê Văn Vàng, Nguyễn Thị Thùy Trang , Hồ Lê Thi*, 2020. Đánh giá khả năng đối kháng của một số giống lúa (<i>Oryza sativa</i> L.) với 3 loại cây cỏ gây hại chính trong ruộng lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long , Bản B của Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam: T. 62 S. 2 (2020): Tập 62 - Số 2 - Tháng 2 năm 2020
5.	2417	Lê Thanh Toàn	1983	TS (2017)	Khoa học cây trồng	1. Toan Le Thanh, Kanjana Thumanu, Natthiya Buensanteai. 2019. Fourier transform infrared characterization of salicylic acid treated rice plants against <i>Xanthomonas oryzae</i> pv. <i>oryzae</i>. Hue University Journal of Science: Natural Science, 127(1D): 63-72. 2. Lê Thanh Toàn và Lê Văn Lai. 2019. Hiệu quả của dịch trích thực vật đối với nấm <i>Fusarium oxysporum</i> f.sp. <i>cucumerinum</i> gây bệnh thối gốc trên dưa leo. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 24: 84-90 (0866-7020). 3. Lê Thanh Toàn và Nguyễn Quốc Thư. 2019. Hiệu quả dịch trích dưa cạn-húng quế-tỏi đối với bệnh héo xanh do vi khuẩn <i>Ralstonia solanacearum</i> trên ớt trong điều kiện phòng thí nghiệm và nhà lưới. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 15: 52-58 (0866-7020). 4. Lê Thanh Toàn, Lê Thị Thu Hà, Nguyễn Văn Chí Hải, Thái Ngọc Oanh, Phạm Văn Hương, Đỗ Văn Bảo và Nguyễn Văn Măng. 2019. Xác định tác nhân và hiệu

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						quả phòng trị của một số nông được đối với bệnh thối thân xì mủ trên cây mít changrai. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 18: 17-23 (0866-7020). 6. Lê Thanh Toàn và Mai Hữu Tín. 2020. Hiệu quả của dịch trích thực vật đối với nấm Colletotrichum sp. gây thán thư trên ớt. Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 129(3D): 117-129.

PL 4A.16. Ngành Kinh tế nông nghiệp, mã ngành 9620115 – Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
1.	002174	Khổng Tiến Dũng	1985	TS (2019)	Kinh tế nông nghiệp, tài nguyên và nguồn lực	1. Khong Tien Dung, Young, M. D., Loch, A., & Thennakoon, J. (2018). Mekong River Delta farm-household willingness to pay for salinity intrusion risk reduction. Agricultural Water Management, 200, 80-89. (WoS, Scopus, Q1) 2. Khong Tien Dung, Loch, A., & Young, M. D. (2019). Inferred valuation versus conventional contingent valuation: A salinity intrusion case study. Journal of environmental management, 243, 95-104. (WoS, Scopus, Q1) 3. Khong Tien Dung, Loch, A., & Young, M. D. (2020). Perceptions and responses to rising salinity intrusion in the Mekong River Delta: What drives a long-term community-based strategy?. Science of The Total Environment, 711, 134759 (WoS, Scopus, Q1) 4. Khổng Tiến Dũng (2022). Giải pháp thúc đẩy chuyển đổi sản xuất lúa theo hướng hữu cơ tại Đồng bằng sông Cửu Long: Nghiên cứu trường hợp tỉnh Vĩnh Long và các ngụ ý chính sách. Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh-Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, 17(1), 5-18 5. Tien Dung Khong (2022). Vertical and Horizontal Coordination in Developing Countries' Agriculture: Evidence from Vietnam and Implications. Asian Journal of Agriculture and Rural Development, 12(1), 40-52. 10.55493/5005.v12i1.4429 (Scopus index)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						6. Khong Tien Dung and Loch A. (2021) Evaluation of Sustainable Rice Farming Systems in the Mekong River Delta. In: Brears R.C. (eds) The Palgrave Handbook of Climate Resilient Societies. Palgrave Macmillan, Cham. https://doi.org/10.1007/978-3-030-32811-5_113-1 (NXB uy tín Springer)
2.	001783	Ngô Thị Thanh Trúc	1979	TS (2011)	Kinh tế TN&MT	1. Ngo Thi Thanh Truc and Le Vinh Thuc (2022). Impacts of adopting specialized agricultural programs relying on “good practice”–Empirical evidence from fruit growers in Vietnam. Open Agriculture, 7(1), 39-49. https://doi.org/10.1515/opag-2022-0069 . (Q2) 2. Ngo Thi Thanh Truc and Jan Bentzen (2021). The Tourism–Poverty Nexus: Does Tourism Spending Influence Poverty Rates? Empirical Evidence from Regional Vietnamese Data. Journal of Poverty, 1-13. https://doi.org/10.1080/10875549.2021.2010870 . (Q2) 3. Ngo Thi Thanh Truc, Doan Tran Oanh Bao and Do Thi Hoai Giang (2021). Farmers’ behavior and intention to adopt integrated pest management in fruit: Case study in Vietnam. Journal of the Austrian Society of Agricultural Economics, 17(11), 755-769. (Q4) 4. Ngô Thị Thanh Trúc*, Lê Vĩnh Thúc. 2022. IMPACTS OF ADOPTING SPECIALIZED AGRICULTURAL PROGRAMS RELYING ON “GOOD PRACTICE” – EMPIRICAL EVIDENCE FROM FRUIT GROWERS IN VIETNAM. Open agriculture. 7. 39-49 (Scopus, Q3)
3.	001278	Phạm Lê Thông	1974	PGS (2015) TS (2009)	Kinh tế	1. Nguyễn Xuân Quý và Phạm Lê Thông (2018), “Mô hình hệ phương trình đồng thời giữa cấu trúc vốn và hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam”, Kinh tế & Phát triển, số 250, trang 53-61. 2. Lâm Minh Trí, Liêu Thanh và Phạm Lê Thông (2019), “Hiệu quả kỹ thuật và các yếu tố ảnh hưởng trong trồng lúa ở huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ”, Kinh tế & Phát triển, số 262, trang 59-68. 3. Lê Nhị Bảo Ngọc, Lê Quang Thông, Phạm Lê Thông và Thái Anh Hòa (2019), “Hàm phản ứng cung tôm sú tại đồng bằng sông Cửu Long”, Nghiên cứu Kinh tế, số 2(489), trang 67-75. 4. Lê Văn Dễ và Phạm Lê Thông (2019), “Hiệu quả kinh tế trong trồng bắp lai của nông hộ ở đồng bằng sông Cửu Long”, Nghiên cứu Kinh tế, số 4(491), trang 52-62.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						5. Hồ Nhật Phương Nhi và Phạm Lê Thông (2020), “Sự bất bình đẳng trong chi tiêu giữa hộ nông nghiệp và phi nông nghiệp ở nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long”, Kinh tế & Phát triển, số 271, trang 70-80. 6. Lý Phương Thùy, Vương Quốc Duy và Phạm Lê Thông (2019), “Mối quan hệ giữa hiệu quả hoạt động và cấu trúc vốn của Các doanh nghiệp tại Việt Nam”, Tạp chí nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á, số 30(6), trang 28–45. 7. Lê Văn Dề và Phạm Lê Thông (2020), “Thái độ đối với rủi ro của nông hộ sản xuất bắp lai ở đồng bằng sông Cửu Long”, Kinh tế & Phát triển, số 278, trang 83-91. 8. Nguyen Thi Tuoi, Nguyen Phu Son, Pham Le Thong (2021). Estimating the market power of traders in the Arabica coffee value chain in Lam Dong, Vietnam. International Journal of Economics and Financial Research, 7(3), p. 102-108. (Scopus, Q3)
4.	001874	Tổng Yên Đan	1978	TS (4/2010)	Kinh tế TNMT	1. Tong, YD, Huynh, DX, Khong, TD 2021, 'Understanding the role of informal sector for sustainable development of municipal solid waste management system: A case study in Vietnam', Waste Management, vol.124, pp. 118-127. (Q1, SCIE; 3 đ). 2. Tong, YD, Clarke, H 2019, ‘Economics analysis of development policies with references to large-scale water control infrastructure and rural intensification in the Mekong River Delta: A case study from Vietnam’, Journal of the Asia Pacific Economy, DOI:10.1080/13547860.2019.1636605. (SSCI; 2 đ).
5.	001471	Huỳnh Trường Huy	1977	TS (2012) PGS (2016)	Kinh tế ứng dụng	1. Phạm Duy Khánh và Huỳnh Trường Huy (2021). Phân tích sự đóng góp của vốn nhân lực đến thu nhập và chênh lệch thu nhập theo yếu tố dân tộc tại đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế và kinh doanh Châu Á, ISSN: 2615-9104, số 32 (8):24-38. 2. Huỳnh Trường Huy, Nguyễn Thị Kim Dung, Nguyễn Mai Uyên, Nguyễn Thanh Liêm (2020). Phân tích quyết định tham gia bảo hiểm nhân thọ của người hưu trí tại thành phố Cần Thơ. Tạp chí Khoa học thương mại. ISSN: 1859-3666, số 145, trang 36-46.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						3. Huỳnh Trường Huy, Kỳ Nguyệt Yến (2020). Phân tích năng lực quản trị của quản lý cấp trung tại các chi nhánh ngân hàng thương mại cổ phần trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, ISSN: 1859-0012, số 274, trang 113-122. 4. Huỳnh Trường Huy, Lê Nhị Bảo Ngọc, Nguyễn Phú Sơn, Lê Văn Dể, Lê Bửu Minh Quân (2019). Tác động của chính sách đền phát triển chuỗi giá trị tôm nước lợ ở vùng Tây Nam Bộ. Khoa học công nghệ nông nghiệp Việt Nam. ISSN: 1859-1558, số 10(107), 175-183 5. Huỳnh Trường Huy, Nguyễn Phú Sơn, Lê Thị Chúc Mai. 2022. Di cư lao động có đóng góp đa dạng hoá thu nhập của hộ gia đình? Trường hợp của đồng bằng sông cửu long. Kinh tế và Phát triển. 298. 78-86.
6.	001280	Lê Tấn Nghiêm	1976	TS (2010) PGS	Kinh tế phát triển	11. Tan Nghiem LE, Hau Long LE, Truc Viet Thanh TRAN, Tuyen Bich DUONG, Tam Thi Thanh NGUYEN. 2021., Some Stylized Empirical Results on the Effect of Artificial Intelligence in Banking Sector, Indian Journal of Economics and Business, 20(1). SCEI, Q2 2. LE, Nghiem Tan, Hau Long LE, and Truc Viet Thanh TRAN. “Determinants of Technical Efficiency of Microenterprises in Vietnam: A Case Study of Coconut Handicraft Industry.” The Journal of Asian Finance, Economics and Business 8, no. 6 (June 30, 2021): 829–38. doi:10.13106/JAFEB.2021.VOL8.NO6.0829. Scopus, xem ở https://www.scopus.com/sourceid/21100877173 3. Tan Nghiem LE, Nghiep Lam An PHAM, Truc Viet Thanh TRAN, Hau Long LE, Van Dut VO, 2022 (accepted), Internal Determinants of Export Performance of Small and Medium Enterprises in Vietnam. International Journal of Advanced and Applied Sciences. Scopus, xem ở https://www.scopus.com/sourceid/21101045271 4. Lê Tấn Nghiê, Dương Bích Tuyền, Lê Long Hậu. 2022. FACTORS AFFECTING CHOICE OF HIGH-QUALITY UNIVERSITY PROGRAM: A CASE STUDY OF STUDENTS IN VIETNAM. Journal of Positive School Psychology. 6. 7842 – 7855 (Scopus, Q2) 5. Lê Tấn Nghiê, Lê Long Hậu. 2022. ECONOMIC REFORMS, HOUSEHOLD EXPENDITURES AND POVERTY IN THE MEKONG RIVER DELTA,

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						VIETNAM: THE ECONOMIC TRANSITION PERIOD OF 1986-2006. Journal of Positive School Psychology. 6. 5111 – 5126 (Scopus, Q2)
7.		Nguyễn Hữu Đăng		TS PGS		1. Huỳnh Việt Khải, Nguyễn Hữu Đăng, Mitsuyasu Yabe. 2018. Impact of Salinity Intrusion on Rice Productivity In The Vietnamese Mekong Delta. Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University. 63. 143-148. (Scopus Q3, 2018) (<i>Đồng tác giả chính, có xác nhận của nhà xuất bản</i>) 2. Võ Văn Dứt, Nguyễn Hữu Đăng, Nguyễn Kim Hạnh, Yusaf H. Akbar. 2018. The Impact Of Institutional Distance On The Choice Of Multinational Enterprise's Entry Mode: Theory And Empirical Evidence From Vietnam. Asian Journal of Business and Accounting. 1. 71-95 (Scopus Q3, 2018) (<i>Đồng tác giả chính, có xác nhận của nhà xuất bản</i>) 3. Ngô Anh Tuấn, Nguyễn Hữu Đăng* (2022). Tăng năng suất các yếu tố tổng hợp (TFPG) của các hộ trồng lúa Jasmine tại Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2017-2019. Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, 20(7): 965-976. 4. Ngô Anh Tuấn, Nguyễn Hữu Đăng* (2022). Tăng năng suất các nhân tố tổng hợp của các hộ trồng lúa Jasmine tại huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2017-2019. Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng, 20(8): 45-49.
8.	000541	Mai Văn Nam	1964	TS (2003) PGS (2010)	Kinh tế Phát triển & chính sách	1. Mai Văn Nam, Nguyễn Văn Hòa. 2020. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DU LỊCH RỪNG BÀN CÙ LAO DUNG, SÓC TRĂNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHI PHÍ DU HÀNH. Kinh tế & Phát triển. 278 tháng 8/2020. 71. 2. Mai Văn Nam, Nguyễn Quốc Nghi. 2021. The importance of website quality to brand loyalty: the case study of beauty salons in Vietnam. International Journal of Data and Network Science. 5. 775-784 (Scopus, Q2). 3. Mai Văn Nam, Nguyễn Quốc Nghi, Nguyễn Du Hạ Long. 2021. The Impact Of Service Recovery On Satisfaction And Word Of Mouth Of International Tourists Towards Homestays: An Empirical Study In Vietnam. Journal of Asian Finance, Economics and Business. 8. 593-600 (Scopus, Q2) 4. Mai Văn Nam, Nguyễn Quốc Nghi, Ngô Anh Tín. 2022. The Effect Of Risk On Supply Chain Performance And Operator Performance: The Case Study Of Rice Supply Chains. Uncertain Supply Chain Management, Growing Science. 10. 703-710. (Scopus, Q2)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						5. Mai Văn Nam, Nguyễn Quốc Nghi, Nguyễn Quang Duy. 2022. Factors Impacting Logistics Performance. Uncertain Supply Chain Management. 10.1413–1420. (Scopus, Q2) 6. Mai Văn Nam, Nguyễn Quốc Nghi, Nguyễn Du Hạ Long. 2022. The relationship between cooperation, supply chain performance and tour operator performance: A case study of tourism supply chain in Vietnam. GeoJournal of Tourism and Geosites. 44. 1246-1252. (Scopus, Q2)
9.	1779	Nguyễn Tuấn Kiệt	1981	TS (2013)	Kinh tế thực nghiệm và ứng dụng	[1]. Nguyễn Tuấn Kiệt, Quách Dương Tử, Huỳnh Tú Phương. 2018. Mối Quan Hệ Giữa Cấu Trúc Sở Hữu Và Rủi Ro Tín Dụng Trong Hệ Thống Ngân Hàng Thương Mại Việt Nam. Tạp chí Kinh tế và Phát triển. 257. 40-47. [2]. Nguyễn Tuấn Kiệt, Trịnh Công Đức. 2018. Thực Hành Quản Lý Trong Doanh Nghiệp Thương Mại Và Dịch Vụ Tại Thành Phố Cần Thơ. Tạp chí Kinh tế và Phát triển. 255. 81-92. [3]. Nguyễn Tuấn Kiệt, Lê Huỳnh Anh Thư, Trịnh Công Đức. 2019. CHIẾN LƯỢC ỨNG PHÓ RỦI RO TÁC ĐỘNG ĐẾN THU NHẬP CỦA NÔNG HỘ VÙNG TÂY SÔNG HẬU. Tạp chí nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á (JABES). 30. 67-84. [4]. Nguyễn Tuấn Kiệt, Trương Thùy Tiên, Đoàn Phương Quyên, Trịnh Công Đức. 2020. THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI RỦI RO VÀ THU NHẬP CỦA NÔNG HỘ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Tạp chí Kinh tế và Phát triển. 279. 65-73. [5]. Nguyễn Tuấn Kiệt. 2020. FORMAL VERSUS INFORMAL SYSTEM TO MITIGATE NON-POINT SOURCE POLLUTION: AN EXPERIMENTAL INVESTIGATION. Journal of Agricultural Economics. 71. 838-852. (WoS, Scopus, Q1) [6]. Lê Thị Mỹ Như, Nguyễn Tuấn Kiệt. 2020. SỰ SẴN SÀNG CHI TRẢ BẢO HIỂM Y TẾ TỰ NGUYỆN CỦA CÁC CÁ NHÂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG. Tạp chí Khoa học Thương Mại. 147. [7]. Nguyễn Tuấn Kiệt, Hồ Hữu Phương Chi. 2021. THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI RỦI RO CỦA NÔNG DÂN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM VỚI THANG ĐO DOSPERT. Khoa học Thương Mại. 149+150.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						[8]. Nguyễn Tuấn Kiệt, Hồ Hữu Phương Chi, Trịnh Công Đức, Từ Minh Lý. 2021. CHIẾN LƯỢC ỨNG PHÓ VỚI RỦI RO ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU NHẬP CỦA HỘ NUÔI THỦY SẢN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Tạp chí Kinh tế và Phát triển. 289. [9]. Nguyễn Tuấn Kiệt, Trịnh Công Đức. 2021. Ứng phó rủi ro của nông hộ vùng tứ giác Long Xuyên. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế. 517. [10]. Nguyễn Tuấn Kiệt, Trịnh Công Đức, Từ Minh Lý. 2021. Thu nhập phi nông nghiệp của hộ dân cư vùng đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Kinh tế và Phát triển. 292. [11]. Hồ Hữu Phương Chi, Nguyễn Tuấn Kiệt. 2021. Do management practices and competition levels increase commercial bank profits? Evidence from Can Tho, Viet Nam. Journal of Small Business and Enterprise Development. 9. (WoS, Scopus Q1) [12]. Nguyễn Tuấn Kiệt, Hồ Hữu Phương Chi, Trịnh Công Đức. 2021. Risks and risk responses of rice farmers in the Mekong Delta, Vietnam. Letters in Spatial and Resource Sciences. 11. (WoS, ScopusQ2) [13]. Nguyễn Tuấn Kiệt, Jack Knetsch, Phumsith Mahasuweerachai. 2021. Wtp or Wta: A Means of Determining the Appropriate Welfare Measure Of Positive and Negative Changes when Preferences are Reference-Dependent. Environmental and Resource Economics. 78. (WoS, Scopus, Q1) [14]. Nguyễn Tuấn Kiệt, Hồ Hữu Phương Chi, Trịnh Công Đức (2021). Management practices of firms: A study in the Vietnamese Mekong Delta. Managerial and Decision Economics. (WoS, Scopus, Q3)
10.	001537	Huỳnh Việt Khải	1978	TS (2011) PGS (2019)	Kinh tế nông nghiệp và nguồn lực	"1. Huỳnh Viet Khai, Yuzuru Utsunomiya, Tien Dung Khong and Le Nguyen Doan Khoi "Do Neighbors Affect People's Demand for the Biodiversity Conservation Project in the U Minh Ha Peat Swamp Forest of the Mekong Delta, Vietnam?", Frontiers in Sustainable Food Systems, Vol. 5(808117), pp. 1-7, 2/2022 (SCIE, Q1, IF=3,95) 2. Huỳnh Việt Khải, Huỳnh Thị Đan Xuân và Nguyễn Thị Lý "Khả Năng Đóng Góp của Người Dân Xã Khánh Lâm, Huyện U Minh, Tỉnh Cà Mau Đối Với Dự Án

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						Bảo Tồn Vườn Quốc Gia U Minh Hạ”, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 4 (515) , pp.84-93, 2021 3. Pham Quoc Hung and Huynh Viet Khai “Transaction cost, price risk perspective and marketing channel decision of small-scale chili farmers in Tra Vinh Province, Vietnam”, Asian Journal of Agriculture and Rural Development, Vol. 65(1), pp. 68-80, 6/2020 (Scopus Index). 4. Huynh Viet Khai, Nguyen Phi Van and Mitsuyasu Yabe “Economic Value of an Ecosystem Conservation Project: A Case Study of U Minh National Forest in the Vietnamese Mekong Delta”, Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University, Vol. 65(1), pp. 165-172, 3/2020 (ISI journal). 5. Huynh Viet Khai, “Climate change and profit loss: a case history of salinity intrusion in rice production”, In Sebastiano Patti, Giampiero Trizzino (Editor). Advanced Integrated Approaches to Environmental Economics and Policy: Emerging Research and Opportunities, ISBN 9781522595625, pp.105-119, IGI publishing, 10/2019 (SCOPUS index) 6. Huynh Viet Khai, Tran Thi Thu Duyen and Huynh Thi Dan Xuan “Willingness to pay for certified safer pork and implications for sustainable consumption: A case study of the Vietnamese Mekong Delta”, In Luke. A. Amadi and Fidelis Allen (Editor). Global Food Politics and Approaches to Sustainable Consumption: Emerging Research and Opportunities, ISBN 9781799801252, pp. 142-156, IGI publishing, 08/2019. (SCOPUS index) 7. Huynh Viet Khai, Phan Thi Anh Nguyet, Phan Dinh Khoi and Chu Van Nam “How Credit Portfolio Diversification Affects the Profitability of Vietnam Commercial Banks?”, In Otuo Serebour Agyemang, Abraham Ansong and Ben Kwame Agyei-Mensah (Editor). Corporate Governance Models and Applications in Developing Economies, ISBN 9781522596073, pp. 237-255, IGI publishing, 8/2019. (SCOPUS index) 8. Huynh Viet Khai, Le Minh Sang and Phan Thi Anh Nguyet “Analyzing the impact of oil price fluctuations on Vietnam stock market”, In Ahu Coskun Ozer (Editor). Globalization and trade integration in developing countries, ISBN 9781522540328, pp. 229-245, IGI publishing, 4/2018. (SCOPUS index)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						9. Huynh Viet Khai, Nguyen Huu Dang and Mitsuyasu Yabe “Impact of Salinity Intrusion on Rice Productivity in the Vietnamese Mekong Delta”, Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University, Vol. 63(1), pp. 143-148, 3/2018 (ISI journal).
11.	00563	Võ Thành Danh	1964	TS (2004) PGS (2009)	Kinh tế nông nghiệp	1. Võ Thành Danh, Nguyễn Tuấn Kiệt, Nguyễn Văn Ngân, Mao Huỳnh Như, Võ Thành Toàn (2021). PHÂN TÍCH MỨC ĐỘ TỒN THƯƠNG XÃ HỘI DO XÂM NHẬP MẶN CỦA CÁC HỘ SẢN XUẤT LÚA TẠI TỈNH SÓC TRĂNG. Tạp chí Khoa học và công nghệ nông nghiệp Việt Nam. Số 08 (129), trang 89. 2. Huynh Viet Khai, Vo Thanh Danh, Vu Thuy Duong, and Mitsuyasu Yabe (2017). Drainage Improvement Project: Cost and Benefit Analysis in the Mekong Delta, Vietnam. Journal of Faculty of Agriculture, Kuyshu University, (62) (1), 189-195. 3. Vo Thanh Danh (2019). CHAPTER 2: ECONOMIC ANALYSIS METHODS FOR NATURAL RESOURCE AND ENVIRONMENTAL POLICIES in the book ""Groundwater Management and Environmental Policy For Vietnam's Mekong Delta"". Springer Publisher, pp. 2-10. 4. Vo Thanh Danh (2019). CHAPTER 3: DRINKING WATER OPTIONS IN THE CONTEXT OF ARSENIC CONTAMINATION in the book ""Groundwater Management and Environmental Policy For Vietnam's Mekong Delta"". Springer Publisher, pp. 11-36. 5. Vo Thanh Danh (2019). CHAPTER 4: GROUNDWATER USES AND MANAGEMENT in the book ""Groundwater Management and Environmental Policy For Vietnam's Mekong Delta"". Springer Publisher, pp. 37-66. 6. Vo Thanh Danh (2019). CHAPTER 5: AN ECONOMIC VALUATION OF GROUNDWATER PROTECTION in the book ""Groundwater Management and Environmental Policy For Vietnam's Mekong Delta"". Springer Publisher, pp. 67-92. 7. Vo Thanh Danh (2019). CHAPTER 6: A RISK COST BENEFIT ANALYSIS FRAMEWORK UNDER CLIMATE CHANGE-RELATED DISASTERS in the

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						book ""Groundwater Management and Environmental Policy For Vietnam's Mekong Delta"". Springer Publisher, pp. 93-118. 8. Vo Thanh Danh (2019). CHAPTER 7: HOUSEHOLD ECONOMIC LOSSES OF URBAN FLOODING in the book ""Groundwater Management and Environmental Policy For Vietnam's Mekong Delta"". Springer Publisher, pp. 119-146 9. Vo Thanh Danh (2019). CHAPTER 8: AN EVALUATION OF LIVING WITH FLOOD POLICY in the book ""Groundwater Management and Environmental Policy For Vietnam's Mekong Delta"". Springer Publisher, pp. 147-168"
12.	000543	Lê Khuong Ninh	1965	TS (2003) PGS (2009)	Kinh tế	1. Le Khuong Ninh, Huynh Huu Tho & Phan Anh Tu, 2018, "Profit, Output Market Uncertainty and Corporate Investment: Evidence from Vietnam," Asian Academy of Management Journal 23(1), pp.101–115. 2. Le Khuong Ninh, Bui Tuan Anh & Phan Anh Tu, 2020, "Bank Credit, Trade Credit and Growth of Listed Agricultural Firms in Vietnam", Journal of Asian Finance, Economics, and Business 7(11), pp. 303–315; Scopus Q2. 3. Le Khuong Ninh, Phan Anh Tu & Cao Van Hon, 2021, "Credit Rationing and Trade Credit Use by Farmers in Vietnam", Journal of Asian Finance, Economics, and Business 8(4), pp. 1071-1080. Scopus Q2 4. Le Khuong Ninh & Truong Diem Kieu, 2019, "Trade Credit Use by Shrimp Farmers in Ca Mau Province," Journal of Economics and Development 21(2), pp.270 –284. 5. Le Khuong Ninh, Bui Tuan Anh & Phan Anh Tu, 2019, "Bank Credit, Trade Credit, and Profit: Evidence from Agricultural Firms in Vietnam," Research in Economics and Management 4(4), pp.183–199 6. Le Khuong Ninh, 2020, "Economic Role of Education in Agriculture: Evidence from Rural Vietnam", Journal of Economics and Development 23(1), pp. 47-58"
13.	000560	Trương Đông Lộc	1972	TS (2006) PGS (2009)	Kinh tế (chuyên ngành Tài chính)	1. Nguyen, Thi Kim Anh, Truong, Dong Loc and Friday, H. Swint, 2022, "Expiration-day effects of index futures in a frontier market: The case of Ho Chi Minh Stock Exchange", International Journal of Financial Studies, 10(1), pp. 1-12. https://doi.org/10.3390/ijfs10010003 (ESCI, tác giả liên hệ).

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						2. Truong, Loc Dong and H. Swint Friday, 2021. “The impact of the introduction of index futures on the daily returns anomaly in the Ho Chi Minh Stock Exchange”, International Journal of Financial Studies, 9(3), pp. 1-14. https://doi.org/10.3390/ijfs9030043 (ESCI) 3. Truong, Loc Dong, Nguyen, Anh Thi Kim and Vo, Dut Van, 2021, “Index future trading and spot market volatility in frontier markets: Evidence from Ho Chi Minh Stock Exchange”, Asia-Pacific Financial Markets, 28(3), pp. 353-366. https://doi.org/10.1007/s10690-020-09325-1. (ESCI) 4. Nguyen, Thi Kim Anh and Truong Dong Loc, 2020, “The impact of index future introduction on spot market returns and trading volume: Evidence from Ho Chi Minh Stock Exchange”, Journal of Asian Finance, Economics and Business, 7(8), pp. 51-59. https://doi.org/10.13106/jafeb.2020.vol7.no8.051. (ESCI) 5. Trương Đông Lộc và Nguyễn Phát Tài, 2020, “Các yếu tố ảnh hưởng đến giá Bitcoin”, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 504, trang 78-85. 6. Trương Đông Lộc, 2019, “Mối quan hệ giữa tỷ giá và kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam”, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 499, trang 47-56. 7. Trương Đông Lộc và Quan Lý Ngôn, 2019, “Ảnh hưởng của thông tin chia tách cổ phiếu đến sự thay đổi giá và thanh khoản của các cổ phiếu: Bằng chứng thực nghiệm từ Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội”, Tạp chí Khoa học thương mại, số 134, trang 51-58. 8. Trương Đông Lộc và Đinh Thị Ngọc Hương, 2019, “Mối quan hệ giữa hỗ trợ phát triển chính thức và đầu tư trực tiếp nước ngoài: Bằng chứng thực nghiệm từ các nước Châu Á”, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 490, trang 11-19. 9. Trương Đông Lộc và Võ Quốc Anh, 2018, “Ảnh hưởng của phân bù độ trễ thanh toán đến lợi nhuận và độ biến động lợi nhuận của cổ phiếu: Bằng chứng thực nghiệm từ Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh”, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 250, trang 93-100.
14.	001983	Nguyễn Quốc Nghi	1982	TS (2006)	Kinh tế nông nghiệp	1. Nguyen Quoc Nghi, Huynh Van Ba, Mai Van Nam & Hoang Thi Hong Loc (2021). The Effect of Employees' Job Satisfaction on Customer Satisfaction and Loyalty: An Empirical Study in Vietnam. The Journal of Asian Finance, Economics and Business, 8(12), 253-260.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						2. Nguyen Quoc Nghi & Mai Van Nam (2021). The role of relationship quality and loyalty between rice farmers and food companies in supply chain. <i>Uncertain Supply Chain Management</i>, 9(4), 851-856. 3. Nguyen Quoc Nghi & Mai Van Nam (2021). Impacts of pushing and pull factors on tourist satisfaction and return intention towards river tourism in Can Tho city, Vietnam. <i>Geo Journal of Tourism and Geosites</i>, 38(4), 1011-1016. 4. Nguyen Quoc Nghi, Ngo Anh Tin & Mai Van Nam (2021). Factors impacting online complaint intention and service recovery expectation: The case of e-banking service in Vietnam. <i>International Journal of Data and Network Science</i>, 5(4), 659-666. 5. Nguyen Quoc Nghi, Huynh Van Tung & Mai Van Nam (2021). The relationships among service failure, service recovery, customer satisfaction and trust at international hospitals: A Case in Vietnam. <i>Uncertain Supply Chain Management</i>, 9(4), 887-896. 6. Mai Van Nam & Nguyen Quoc Nghi (2021). The importance of website quality to brand loyalty: The case study of beauty salons in Vietnam. <i>International Journal of Data and Network Science</i>, 5(4), 775-784. 7. Mai Van Nam, Nguyen Quoc Nghi & Nguyen Du Ha Long (2021). The Impact of Service Recovery on Satisfaction and Word of Mouth of International Tourists Towards Homestays: An Empirical Study in Vietnam. <i>The Journal of Asian Finance, Economics and Business</i>, 8(8), 593-600. 8. Nguyen Quoc Nghi, Nguyen Huynh Lam & Le Thi Dieu Hien (2020). Relationships among novelty seeking, satisfaction, return intention, and willingness to recommend of foreign tourists in Vietnam. <i>Management Science Letters</i>, 10(10), 2249-2258. 9. Nguyen Quoc Nghi, Hoang Thi Hong Loc & Nguyen Du Ha Long (2020). The impact of occupational stress on job satisfaction and job performance of banking credit officers. <i>Management Science Letters</i>, 10(16), 3891-3898. 10. Nguyen Quoc Nghi & Bui Van Trinh (2020). The impacts of listening to customer satisfaction and loyalty towards banks. <i>ESPACIOS</i>, 41 (32), 202-210.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						11. Nguyen Quoc Nghi & Le Thi Dieu Hien (2020). Factors affecting creativity of university lecturers in Vietnam. ESPACIOS, 41(23), 201-210.

PL 4A.17. Ngành Phát triển nông thôn, mã ngành 9620116 – Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
1.	000775	Lê Cảnh Dũng	1964	TS (2009) PGS (2016)	Kinh tế nông nghiệp và tài nguyên	1. Lê Cảnh Dũng và Trần Thị Thân, 2020. HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ VƯỜN THANH LONG Ở HUYỆN MANG THÍT, TỈNH VĨNH LONG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số 6D (2020): 280-288. DOI:10.22144/ctu.jvn.2020.168 (1 điểm) 2. Lê Cảnh Dũng, Võ Văn Tuấn, Nguyễn Thị Kim Thoa, 2019. Đánh giá tác động của kinh tế hợp tác đến lợi nhuận sản xuất lúa ở ĐBSCL. Tạp chí Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. Số 10 (107)/2019. ISSN: 1859 – 1558 (1 điểm) 3. Lê Cảnh Dũng, Phạm Đức Tri, 2019. Đánh giá mức độ sẵn lòng trả cho sử dụng nước sạch của người dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển 18(2). (0,75 điểm) 4. Lê Cảnh Dũng, Võ Văn Tuấn, Nguyễn Thị Kim Thoa và Nguyễn Văn Sánh, 2019. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA NÔNG HỘ TRỒNG LÚA Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 55, Số 5D (2019): 73-81. DOI:10.22144/ctu.jvn.2019.146 (1 điểm) 5. Le Canh Dung and Vo Van Tuan, 2019. Effects of Seed Quality on Sustainable Black Tiger Shrimp production in the Vietnamese Mekong Delta. In (eds) Le Viet Phu, Nguyen Van Giap, Le Thi Quynh Tram, Chu Thai Hoanh and Malcolm McPherson, Resource Governance, Agriculture and Sustainable Livelihoods in the Lower Mekong Basin. Strategic Information and Research Development Centre No. 2, Jalan Bukit 11/2, 46200 Petaling Jaya, Selangor, Malaysia. Pp: 167 – 188. (1 điểm)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						[6] Lê Cảnh Dũng, Võ Văn Tuấn, Nguyễn Thị Kim Thoa. 2022. TECHNICAL AND RESOURCE USED EFFICIENCY OF RICE PRODUCTION IN THE MEKONG DELTA, VIETNAM. Scientific Papers Series Management, Economic Engineering in Agriculture and Rural Development. 22. 197-206.
2.	2202	Vũ Anh Pháp	1965	TS (2006)	Nông học	1. Vũ Anh Pháp. 2019. Ảnh hưởng của lượng giống gieo sạ và phân đạm đến năng suất giống lúa MTL372 tại huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp. TC Khoa học & công nghệ nông nghiệp Việt Nam- Viện KH Nông nghiệp VN. Tập 98: 26-32. (1 điểm) 2. Vũ Anh Pháp. 2019. Ảnh hưởng của các thời điểm thu hoạch đến năng suất và phẩm chất giống lúa thơm MTL372. TC Khoa học & công nghệ nông nghiệp Việt Nam- Viện KH Nông nghiệp VN. Tập 99: 50-54. 91 điểm) 3. Vũ Anh Pháp, Nguyễn Hoàng Khải. 2020. Hiệu quả sản xuất và tiêu thụ lúa gạo theo tiêu chuẩn VietGAP tại đồng bằng sông Cửu Long. TC Khoa học & công nghệ nông nghiệp Việt Nam- Viện KH Nông nghiệp VN. Tập 118: 104-109. (1 điểm) 4. Vũ Anh Pháp, Nguyễn Hoàng Khải. 2020. Phát triển dòng sản phẩm lúa gạo qua đánh giá thích nghi sinh thái và thị trường vùng ĐBSCL. TC Khoa học & công nghệ nông nghiệp Việt Nam- Viện KH Nông nghiệp VN. Tập 119: 75-81. (1 điểm) 5. Vũ Anh Pháp, Lê Thành Phiêu và Bùi Chúc Ly. 2021. Hiệu quả sản xuất lúa gạo theo hướng VietGAP tại đồng bằng sông Cửu Long. TC. Khoa học & công nghệ Việt Nam-Bộ KH & Công nghệ. Tập 63: 1-4. (1 điểm) 6. Vũ Anh Pháp, Nguyễn Hoàng Khải. 2020. PHÁT TRIỂN DÒNG SẢN PHẨM LÚA GẠO THÍCH NGHI VÙNG SINH THÁI VÀ THỊ TRƯỜNG CHO VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. 10. 75-81. 7. Vũ Anh Pháp, Nguyễn Hoàng Khải. 2020. HIỆU QUẢ SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ LÚA GẠO THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP. Khoa học và công nghệ nông nghiệp Việt Nam. 118. 104-109. 8. Vũ Anh Pháp. 2019. ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC THỜI ĐIỂM THU HOẠCH ĐẾN NĂNG SUẤT VÀ PHẨM CHẤT GIỐNG LÚA THƠM MTL372. Khoa học công nghệ nông nghiệp Việt Nam. 2. 50-54.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						9. Vũ Anh Pháp. 2019. ẢNH HƯỞNG CỦA LƯỢNG GIỐNG GIEO SẠ VÀ PHÂN ĐẠM ĐẾN NĂNG SUẤT GIỐNG LÚA MTL372 TẠI HUYỆN TAM NÔNG, TỈNH ĐỒNG THÁP. Khoa học công nghệ nông nghiệp Việt Nam. 1. 26-32. 10. Vũ Anh Pháp, Huỳnh Kỳ, Văn Quốc Giang. 2019. LỘC THUẦN HAI GIỐNG LÚA MÙA BA BÔNG MẶN VÀ BỒ LIẾP 2. Khoa Học Công Nghệ Nông Nghiệp Việt Nam. 2. 3-9. 11. Vũ Anh Pháp, Nguyễn Lam Minh, Trần Thị Xuân Mai, Phạm Văn Mịch. 2018. NHẬN DIỆN VÀ ĐÁNH GIÁ TÍNH CHỐNG CHỊU MẶN CỦA CÁC GIỐNG LÚA MÙA DỪA TRÊN DẤU PHÂN TỬ SSR (SIMPLE SEQUENCE REPEATS). Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 54, Số 6. 82-89.
3.	000761	Huỳnh Quang Tín	1961	PGS, TS	Sinh thái Nông nghiệp và Bảo toàn thiên nhiên	1. Huỳnh Quang Tín, Nguyễn Hữu Lợi. 2020. CHỌN GIỐNG LÚA CHỊU MẶN CHO VÙNG TÔM-LÚA Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. 11. 9-15. (Đã xuất bản) 2. Huỳnh Quang Tín, Trần Thanh Thùy. 2020. ĐÁNH GIÁ SỰ HÀI LÒNG CỦA NÔNG HỘ SẢN XUẤT LÚA TRONG CÁNҺ ĐỒNG LIÊN KẾT TẠI HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG. Khoa học công nghệ nông nghiệp Việt Nam. 5. 89-94. (Đã xuất bản) 3. Huỳnh Quang Tín, Nguyễn Hữu Lợi, Kenneth L. McNally, Sandy Jan E. Labarosa, Susan McCouch, Benjamin Kilian. 2020. ASSESSMENT OF THE PHENOTYPIC RESPONSE OF 50 CWR-DERIVED RICE LINES SELECTED BY FARMERS IN THE MEKONG DELTA TO SALT STRESS AT THE SEEDLING STAGE. Crop Science. Special Issue article. 1-18. (Đã xuất bản) 4. Huỳnh Quang Tín, Nguyễn Hữu Lợi, Asmund Bjornstad, Benjamin Kilian. 2021. PARTICIPATORY SELECTION OF CWR-DERIVED SALT-TOLERANT RICE LINES ADAPTED TO THE COASTAL ZONE OF THE MEKONG DELTA. Crop Science. 16. 277-288. (SCEI, Q1, 3 điểm) 5. Huỳnh Quang Tín, Trần Thị Khả Tú, Lê Thị Huyền Linh, Nguyễn Thành Tâm. 2021. ĐÁNH GIÁ CÁC GIỐNG LÚA NẾP MỚI ĐƯỢC CHỌN TẠO Ở TỈNH AN GIANG. Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. 08. 11-17.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCDCGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						6. Huỳnh Quang Tín, Nguyễn Hữu Lợi, Trần Thị Khả Tú. 2021. ĐÁNH GIÁ TÍNH KHÁNG BỆNH ĐẠO ÔN CỦA CÁC DÒNG LÚA TRONG ĐIỀU KIỆN NHÀ LƯỚI VÀ ĐỒNG RUỘNG. Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. 08. 54-61. 7. Huỳnh Quang Tín, Huỳnh Như Điền, Nguyễn Hữu Lợi, Ngô Vĩnh An. 2019. THANH LỘC GIỐNG LÚA CHỊU HẠN TỪ NGÂN HÀNG GIỐNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển. 18. 65-70.
4.	002781	Nguyễn Thanh Bình	1977	TS	Khoa học Nông nghiệp	1. Nguyễn Thanh Bình, Lê Văn Thủy Tiên, Lưu Thị Tang, Nguyễn Minh Tú, Trần Đức Dũng. 2022. RESILIENCE OF VARIOUS INNOVATIVE WATER MANAGEMENT PRACTICES: THE CASE OF RICE PRODUCTION IN THE VIETNAMESE MEKONG DELTA FLOODPLAINS. Agricultural Water Management. 270. 2. Nguyễn Thanh Bình, Đoàn Tấn Sang, Lê Nguyễn Đoàn Khôi, Lê Thị Xuân An, Nguyễn Minh Tú, Nguyễn Hồng Quân. 2022. KHUNG PHÁP LÝ VÀ TIỀM NĂNG ỨNG DỤNG KINH TẾ TUẦN HOÀN TRONG NÔNG NGHIỆP Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 58. 182-190. (1 điểm) 3. Nguyễn Thanh Bình, Nguyễn Trần Khánh Minh, Lê Văn Thủy Tiên, Trần Thị Phụng Hà. 2022. ỨNG DỤNG LÝ THUYẾT NỀN NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THỰC HIỆN LUẬN VĂN CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 58. 244-251. 4. Nguyễn Thanh Bình, , Nguyễn Ánh Minh, Nguyễn Nguyên Minh, Nguyễn Hiếu Trung. 2021. DRIVERS OF AGRICULTURAL TRANSFORMATION IN THE COASTAL AREAS OF THE VIETNAMESE MEKONG DELTA. Environmental Science and Policy. 122. 49-58. Environmental Science and Policy (scimagojr.com) 5. Nguyễn Thanh Bình, Trương Hoàng Đan, Lê Mỹ Hạnh. 2019. NGHIÊN CỨU KHẢ NĂNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI NHÀ MÁY MÍA ĐƯỜNG CỦA CÂY MÁI DÀM. Khoa học và Công nghệ Việt Nam. Tập 61, Số 6. 59-65.
5.	002445	Trần Quốc Nhân		TS (2019)	Nông nghiệp	1. Trần Quốc Nhân (2020). Ứng dụng phương pháp ghép điểm xu hướng (PSM) đánh giá tác động của việc tham gia hợp tác xã đến hiệu quả sản xuất lúa của nông hộ ở huyện Cờ Đỏ, TP. Cần Thơ. Tạp chí KH Nông nghiệp Việt Nam, 18(2): 138-146 (1 ĐIỂM)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCDCGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						2. Tran Quoc Nhan, Raulston, Yutaka Tomoyuki, Nguyen Duy Can (2020). Impact of outgrower scheme on yield, output price, and income: a rice-farm-level study in the Mekong delta, Vietnam. Hitotsubashi Journal of Economics, 61(1):1-19 (Scopus Q4) 3. Tran Quoc Nhan (2019). Effect of private-led contract farming on rice growers' yield, cost, selling price and return: evidence from Vietnam's central Mekong Delta. International Food and Agribusiness Management Review, 22(5):731-746 (Scopus Q2) 4. Trần Quốc Nhân, Ngô Văn Thống, Nguyễn Văn Nay, Dương Ngọc Thành, Nguyễn Duy Cần, Quách Dương Tử, Lê Văn Dề. 2022. IMPACT OF NEW-TYPE AGRICULTURAL COOPERATIVES ON PROFITABILITY OF RICE FARMS: EVIDENCE FROM VIETNAM'S MEKONG RIVER DELTA. Economies. 10. 306. Economies (scimagojr.com) 5. Trần Quốc Nhân. 2020. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT LÚA CỦA NÔNG HỘ THÔNG QUA HỢP ĐỒNG LIÊN KẾT TIÊU THỤ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Tạp chí Nông nghiệp và PTNT. 2/2020. 113-118. 6. Trần Quốc Nhân. 2019. PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC THỰC THI HỢP ĐỒNG SẢN XUẤT VÀ THU MUA LÚA GẠO Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Tạp chí Nông nghiệp và PTNT. 1. 3-11.
6.	002569	Nguyễn Hong Tín	1975	TS (2012)	Quản lý tài nguyên	1. Nguyễn Hồng Tín, Phạm Anh Du, Hồ Chí Thịnh, Châu Mỹ Duyên, Hoàng Văn Long, Nguyễn Văn Mỹ. 2022. HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH VÀ TÍNH ỔN ĐỊNH CỦA MÔ HÌNH TÔM-RỪNG Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 58. 248-259. (1 điểm) 2. Nguyễn Hồng Tín, Lương Vinh Quốc Danh, Nguyễn Thành Tâm, Hồ Chí Thịnh, Vũ Anh Pháp, Lâm Đăng Vinh, Lê Anh Tuấn. 2021. NGHIÊN CỨU KHẢ NĂNG CHẤP NHẬN HỆ THỐNG TƯỚI TỰ ĐỘNG TRONG CANH TÁC LÚA THÔNG MINH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. 128. 57-64. (1 điểm) 3. Nguyễn Hồng Tín, Lương Vinh Quốc Danh, Nguyễn Thành Tâm, Hồ Chí Thịnh, Vũ Anh Pháp, Lâm Đăng Vinh, Lê Anh Tuấn. 2021. NGHIÊN CỨU KHẢ NĂNG CHẤP NHẬN HỆ THỐNG TƯỚI TỰ ĐỘNG TRONG CANH TÁC LÚA THÔNG MINH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. 128. 57-64.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCDCGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						4. Nguyễn Hồng Tín, Đặng Kiều Nhân. 2019. LAND-USE STRATEGIES FOR TRIPLE-RICE FARMERS IN THE FLOODPLAINS OF THE VIETNAMESE MEKONG DELTA. Resource Governance, agriculture and sustainable livelihoods in the lower Mekong basin. 1. 189-226 [book chapter]
7.	000772	Nguyễn Duy Cần	1962	PGS. TS	Nông học	1. Nguyễn Duy Cần. 2019. ASSESSING LIVELIHOOD VULNERABILITY TO SALINITY INTRUSION AND CLIMATE VARIABILITY_A CASE STUDY IN COASTAL PROVINCES OF MEKONG RIVER DELTA OF VIETNAM. Journal of Environment Science and Engineering. B 8. 147-155. Journal of Environmental Health Science and Engineering (scimagojr.com) ; Q2; IF = 3.433 (2 điểm) 2. Nguyễn Duy Cần, Phạm Ngọc Nhân, Lâm Văn Tân, Lâm Văn Linh. 2020. ĐÁNH GIÁ SỰ CHUYỂN BIẾN VỀ TÀI CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP Ở HUYỆN THANH PHÚ, TỈNH BẾN TRE THÔNG QUA PHÂN TÍCH CHỈ SỐ ĐỀ BỊ TỒN THƯƠNG SINH KẾ Ở CẤP HỘ NÔNG DÂN. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số 5. 246-255. 3. Nguyễn Duy Cần, Võ Hồng Tú. 2019. THỰC TRẠNG VÀ CHIẾN LƯỢC SỬ DỤNG NGUỒN VỐN SINH KẾ THÍCH ỨNG VỚI XÂM NHẬP MẶN CỦA NÔNG HỘ VEN BIỂN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 55, Số 6. 109-118.
8.	00563	Võ Thành Danh	1964	TS (2004) PGS (2009)	Kinh tế nông nghiệp	1. Võ Thành Danh, Nguyễn Tuấn Kiệt, Nguyễn Văn Ngân, Mao Huỳnh Như, Võ Thành Toàn (2021). PHÂN TÍCH MỨC ĐỘ TỒN THƯƠNG XÃ HỘI DO XÂM NHẬP MẶN CỦA CÁC HỘ SẢN XUẤT LÚA TẠI TỈNH SÓC TRĂNG. Tạp chí Khoa học và công nghệ nông nghiệp Việt Nam. Số 08 (129), trang 89. 2. Huynh Viet Khai, Vo Thanh Danh, Vu Thuy Duong, and Mitsuyasu Yabe (2017). Drainage Improvement Project: Cost and Benefit Analysis in the Mekong Delta, Vietnam. Journal of Faculty of Agriculture, Kuyshu University, (62) (1), 189-195. 3. Vo Thanh Danh (2019). CHAPTER 2: ECONOMIC ANALYSIS METHODS FOR NATURAL RESOURCE AND ENVIRONMENTAL POLICIES in the book ""Groundwater Management and Environmental Policy For Vietnam's Mekong Delta"". Springer Publisher, pp. 2-10.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						4. Vo Thanh Danh (2019). CHAPTER 3: DRINKING WATER OPTIONS IN THE CONTEXT OF ARSENIC CONTAMINATION in the book ""Groundwater Management and Environmental Policy For Vietnam's Mekong Delta"". Springer Publisher, pp. 11-36. 5. Vo Thanh Danh (2019). CHAPTER 4: GROUNDWATER USES AND MANAGEMENT in the book ""Groundwater Management and Environmental Policy For Vietnam's Mekong Delta"". Springer Publisher, pp. 37-66. 6. Vo Thanh Danh (2019). CHAPTER 5: AN ECONOMIC VALUATION OF GROUNDWATER PROTECTION in the book ""Groundwater Management and Environmental Policy For Vietnam's Mekong Delta"". Springer Publisher, pp. 67-92. 7. Vo Thanh Danh (2019). CHAPTER 6: A RISK COST BENEFIT ANALYSIS FRAMEWORK UNDER CLIMATE CHANGE-RELATED DISASTERS in the book ""Groundwater Management and Environmental Policy For Vietnam's Mekong Delta"". Springer Publisher, pp. 93-118. 8. Vo Thanh Danh (2019). CHAPTER 7: HOUSEHOLD ECONOMIC LOSSES OF URBAN FLOODING in the book ""Groundwater Management and Environmental Policy For Vietnam's Mekong Delta"". Springer Publisher, pp. 119-146 9. Vo Thanh Danh (2019). CHAPTER 8: AN EVALUATION OF LIVING WITH FLOOD POLICY in the book ""Groundwater Management and Environmental Policy For Vietnam's Mekong Delta"". Springer Publisher, pp. 147-168"
9.	000541	Mai Văn Nam	1964	TS (2003) PGS (2010)	Kinh tế Phát triển & chính sách	1. Mai Văn Nam, Nguyễn Quốc Nghi. 2021. The importance of website quality to brand loyalty: the case study of beauty salons in Vietnam. International Journal of Data and Network Science. 5. 775-784 (Scopus, Q2). 2. Mai Văn Nam, Nguyễn Quốc Nghi, Nguyễn Du Hạ Long. 2021. The Impact Of Service Recovery On Satisfaction And Word Of Mouth Of International Tourists Towards Homestays: An Empirical Study In Vietnam. Journal of Asian Finance, Economics and Business. 8. 593-600 (Scopus, Q2) 3. Mai Văn Nam, Nguyễn Quốc Nghi, Ngô Anh Tín. 2022. The Effect Of Risk On Supply Chain Performance And Operator Performance: The Case Study Of Rice Supply Chains. Uncertain Supply Chain Management, Growing Science. 10. 703-710. (Scopus, Q2)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCĐGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						4. Mai Văn Nam, Nguyễn Quốc Nghi, Nguyễn Quang Duy. 2022. Factors Impacting Logistics Performance. Uncertain Supply Chain Management. 10.1413–1420. (Scopus, Q2) 5. Mai Văn Nam, Nguyễn Quốc Nghi, Nguyễn Du Hạ Long. 2022. The relationship between cooperation, supply chain performance and tour operator performance: A case study of tourism supply chain in Vietnam. GeoJournal of Tourism and Geosites. 44. 1246-1252. (Scopus, Q2)
10.	000281	Võ Quang Minh	1962	GS (2017)	Nông nghiệp (Khoa học Đất)	1) Võ Quang Minh, Lê Quang Trí, Trần Kim Tính, Lê Văn Khoa, Trần Văn Dũng, Phạm Thanh Vũ, Nguyễn Thị Hà Mi, Thái Thành Dư, Tăng Hoài Phương, Lê Huy Vũ, Roãn Ngọc Chiên, Nguyễn Văn Đường. 2018. ĐẶC TÍNH ĐỘ PHÌ ĐẤT VÀ MỘT SỐ HẠN CHẾ CHO CANH TÁC LÚA Ở TỈNH VĨNH LONG. Khoa học đất. 53. 125-130. (0,75) 2) Võ Quang Minh, Lê Quang Trí, Trần Văn Dũng, Phạm Thanh Vũ, Thái Thành Dư, Trần Thanh Thắng. 2018. CƠ SỞ CHUYỂN ĐỔI BẢN ĐỒ ĐẤT ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG PHÂN LOẠI THEO WRB (1998) SANG WRB (2006). Khoa học đất. 53. 5-13. (0,75) 3) Võ Quang Minh, Trương Chí Quang, Thái Thành Dư, Trần Thị Hien. 2021. SPATIAL DELINEATION OF RICE YIELD AND PRODUCTION BY THE COMBINATION OF RICE CROP MODELLING AND REMOTE SENSING: A CASE STUDY IN SOC TRANG PROVINCE, VIETNAM. International Journal on Advanced Science, Engineering and Information Technology. 11. 856-863. https://doi.org/10.18517/ijaseit.11.3.11449; (SCOPUS Q3). (2 điểm). 4) Võ Quang Minh, Trương Chí Quang, Nguyễn Quốc Khanh, Nguyễn Thiện Nhân. 2021. ỨNG DỤNG IOT TRONG QUẢN LÝ THÔNG TIN NÔNG NGHIỆP - TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU TẠI HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG. Tạp chí Khoa học Đất. 64. 81-85. (0,75 điểm) 5) Võ Quang Minh, Lê Tân Lợi, Phạm Thanh Vũ, Trần Văn Hùng, Nguyễn Phan Chi, Tô Thành Dương, Phạm Cẩm Đặng, Phạm Hồ Lam Thi, Nguyễn Hữu Phước. 2021. ĐÁNH GIÁ ĐẶC TÍNH, TRỞ NGẠI VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CẢI THIỆN CHẤT LƯỢNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP HUYỆN TÂN THẠNH, TỈNH LONG AN. Khoa học đất Việt Nam. 64. 133-138. (0,75 điểm)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						6) Võ Quang Minh, Trần Thi Hiền, Nguyễn Thị Hồng Diệp, Huỳnh Thị Thu Hương, Phan Kiều Diễm. 2021. TEMPORAL AND SPATIAL DELINEATION THE RICE GROWING STAGES FOR CROPPING CALENDAR ESTIMATION IN THE SOUTHERN OF VIETNAM USING REMOTE SENSING. Indian Journal of Agricultural Research. 660. 1-8. (SCOPUS Q3). https://doi.org/0.18805/IJARE.A-660 7) Võ Quang Minh, Lê Quang Trí. 2016. THE SOIL FERTILITY CLASSIFICATION AND CONSTRAINTS FOR RICE CULTIVATION IN THE MEKONG DELTA. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 03. 1-6. 8) Võ Quang Minh, Lê Quang Trí, Lê Văn Khoa, Phạm Thanh Vũ, Thái Thành Dư. 2019. PEDOTRANSFER FUNCTION FOR PREDICTING ORCHARD ORGANIC CARBON SOIL IN HAUGIANG PROVINCE, VIETNAM. Merit Research Journal of Agricultural Science and Soil Sciences. 7. 145-155. 9) Võ Quang Minh, Lê Quang Trí, Lê Văn Khoa, Phạm Thanh Vũ, Thái Thành Dư. 2020. PREDICTION OF ORCHARD SOILS DEGRADATION USING MUNSELL SOIL COLOR. International Journal of Innovative Technology and Exploring Engineering. 9. 338-343. (SCOPUS Q4). http://doi.org/10.35940/ijitee.F3482.049620 Võ Quang Minh, Lê Quang Trí, Lê Văn Khoa, Phạm Thanh Vũ, Thái Thành Dư. 2020. LIMITATION AND RECOMMENDATION FOR RICE CULTIVATION ON THE PROBLEM SOILS IN THE SOUTHERN REGION OF VIETNAM. Indian Journal of Agricultural Research. 54. 617-622. (SCOPUS Q3). https://doi.org/10.18805/IJARE.A-548
11.	000483	Nguyễn Hiếu Trung	1971	PGS (2012) TS (2006)	Môi trường và QLTN	[1]. Nam, N.D.G.; Giao, N.T.; Nguyen, M.N.; Downes, N.K.; Ngan, N.V.C.; Anh, L.H.H.; Trung, N.H*. The Diversity of Phytoplankton in a Combined Rice-Shrimp Farming System in the Coastal Area of the Vietnamese Mekong Delta. Water 2022,14,487. https://doi.org/10.3390/w14030487; SCIE Q1. [2]. <i>Book chapter</i>: Nguyễn Hiếu Trung, Lâm Văn Thịnh, Nguyễn Hồng Đức, Kim Lavane, Đinh Diệp Anh Tuấn, Nguyễn Thanh Lộc. 2019. Addressing urban water scarcity in Can Tho city amidst climate uncertainty and urbanization. Development and Climate Change in the Mekong Region; Publisher: Stockholm Environment Institute (SEI) Asia Centre; 287-322. [3]. <i>Book chapter</i>: Nguyễn Hiếu Trung, Lâm Văn Thịnh, Nguyễn Hồng Đức, Kim Lavane, Đinh Diệp Anh Tuấn, Nguyễn Thanh Lộc. 2019. Urban water management

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCĐGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						under uncertainty: A system dynamic approach. In book: Water and Power. 64. 319-336. DOI:10.1007/978-3-319-90400-9_17. [4] <i>Book chapter</i>: Nguyễn Hiếu Trung, Marie-Noëlle Woillez, Ngô Đức Thành, Sepehr Eslami, Philip Minderhoud, Tran Anh Quan, Nguyen Thi Thanh Hue, Truong Ba Kien, Trương Chí Quang, Võ Thị Phương Linh, Võ Quốc Thành. 2021. Chapter 7: The Mekong Delta in the face of Increasing Climatic and Anthropogenic Pressures. In book: Climate change in Viet Nam: Impacts and adaptation. Etienne Espagne. 339-369. [5] Nguyễn Hiếu Trung, Trần Thị Kim Hồng, Trần Nguyễn, Nguyễn Vũ Luân. 2021. Đánh giá ảnh hưởng của xâm nhập mặn lên các mô hình canh tác nông nghiệp tại huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 183-189. [6] Nguyễn Hiếu Trung, Phạm Thanh Vũ, Vương Tuấn Huy, Phan Hoàng Vũ, Đặng Kim Sơn, Phan Chí Nguyên. 2019. Ảnh hưởng của xâm nhập mặn và ngập lũ đến thích nghi đất đai cho tiềm năng sản xuất nông nghiệp Đồng bằng Sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học Đất. 56/2019. 54-59.
12.	001560	Văn Phạm Đăng Trí	1979	PGS (2015) TS (2010)	Địa lý	1. Van Pham Dang Tri, Phan Ky Trung, Thai Minh Trong, D.R. Parsons, S.E. Darby (2021) Assessing Social Vulnerability to Riverbank Erosion across the Vietnamese Mekong Delta. International Journal of River Basin Management. https://doi.org/10.1080/15715124.2021.2021926; SCEI Q2. 2. Quang Chi Truong, Thao Hong Nguyen, Kenichi Tatsumi, Vu Thanh Pham and Van Pham Dang Tri* (2022). A Land-Use Change Model to Support Land-Use Planning in the Mekong Delta (MEKOLUC). Land, 11(2), 297; https://doi.org/10.3390/land11020297; Scopus, SSCI, IF 3,398
13.	002443	Võ Hồng Tú	1988	TS	Kinh tế nông nghiệp	1. Võ Hồng Tú, Steven W. Kopp, Nguyễn Thùy Trang, Andreas Kontoleon, Mitsuyasu Yabe. 2021. UK CONSUMERS' PREFERENCES FOR ETHICAL ATTRIBUTES OF FLOATING RICE: IMPLICATIONS FOR ENVIRONMENTALLY FRIENDLY AGRICULTURE IN VIETNAM. Sustainability. 13. 1-27. (SCEI, Q2) 2. Võ Hồng Tú, Nguyễn Thùy Trang, Mitsuyasu Yabe. 2021. ECONOMIC EFFICIENCY OF INTENSIVE SHRIMP FARMING IN TRANSFORMING AREAS OF THE COASTAL MEKONG DELTA. JOURNAL OF THE FACULTY OF AGRICULTURE KYUSHU UNIVERSITY. 66. 267-275. (Scopus, Q4)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						3. Võ Hồng Tú, Steven W. Kopp, Nguyễn Thùy Trang, Nguyễn Bích Hồng, Mitsuyasu Yabe. 2021. LAND ACCUMULATION: AN OPTION FOR IMPROVING TECHNICAL AND ENVIRONMENTAL EFFICIENCIES OF RICE PRODUCTION IN THE VIETNAMESE MEKONG DELTA. Land Use Policy. 108. 1-12. (SCEI, Q1) 4. Võ Hồng Tú, Nguyễn Thùy Trang, Nguyễn Bích Hồng, Lê Thanh Sơn, Châu Thị Lệ Duyên, Mitsuyasu Yabe. 2021. ENVIRONMENTAL EFFICIENCY OF INTENSIVE SHRIMP FARMING IN TRANSFORMING AREAS OF THE COASTAL MEKONG DELTA. JOURNAL OF THE FACULTY OF AGRICULTURE KYUSHU UNIVERSITY. 66. 277-289. (Scopus, Q4)
14.	002514	Nguyễn Thùy Trang	1987	TS (3/2020)	Kinh tế nông nghiệp	1. Nguyễn Thùy Trang, Huỳnh Việt Khải, Võ Hồng Tú, Mitsuyasu YABE. 2018. THE DETERMINANTS BEHIND CHANGES OF FARMING SYSTEMS AND ADAPTATION TO SALINITY INTRUSION IN THE COASTAL REGIONS OF MEKONG DELTA. J. Fac. Agr., Kyushu Univ.. 63. 417-422. DOI: 10.5109/1955664 (Scopus Q3) (1,5 điểm) 2. Nguyễn Thùy Trang, Võ Hồng Tú. 2021. DOMESTIC TOURIST SATISFACTION: IMPLICATIONS FOR “ONE COMMUNE ONE PRODUCT” ECO-TOURISM DEVELOPMENT IN THE MEKONG DELTA OF VIETNAM. GeoJournal of Tourism and Geosites. 38. 1042-1050. DOI: 10.30892/gtg.38408-742 (Scopus Q2) (1,75 điểm) 3. Nguyen Thuy Trang, Vo Hong Tu, Le Thanh Son, Nguyen Phu Son. 2022. Is super-intensive shrimp farming more environmentally friendly? an application of material balance principle in the Mekong Delta. Environment, Development and Sustainability. DOI: 10.1007/s10668-022-02156-2 (1 điểm) 4. Nguyễn Thùy Trang, Huỳnh Việt Khải. 2020. THE TRANSFORMATION FROM SUGARCANE TO MONO-SHRIMP CULTURE AND ITS ENVIRONMENTAL ASPECTS IN THE VIETNAMESE MEKONG DELTA. The Mekong: History, Geology and Environmental Issues. In: Semone Marseau. 105-123. 5. Nguyễn Thùy Trang, Huỳnh Việt Khải, Võ Hồng Tú, Nguyễn Bích Hồng. 2018. ENVIRONMENTAL EFFICIENCY OF TRANSFORMED FARMING SYSTEMS: A CASE STUDY OF CHANGE FROM SUGARCANE TO SHRIMP IN THE

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						VIETNAMESE MEKONG DELTA. Forestry Research and Engineering: International Journal. 2. 56-62. DOI: 10.15406/freij.2018.02.00026 6. Nguyễn Thùy Trang, Võ Hồng Tú. 2021. SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI DÂN TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH HẬU GIANG. Tạp Chí Nghiên cứu Kinh tế. 7. 20-28. 7. Nguyễn Thùy Trang, Huỳnh Việt Khải, Võ Hồng Tú, Trần Minh Hải. 2019. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN ĐO LƯỜNG HIỆU QUẢ MÔI TRƯỜNG TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP: TRƯỜNG HỢP NUÔI TÔM VÙNG CHUYÊN ĐỔI TẠI KIÊN GIANG. Tạp chí Khoa học, trường Đại học Mở TPHCM. 14(1). 115-125.

PL 4A.18. Ngành Nuôi trồng thủy sản, mã ngành 9620301 – Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
1.	000267	Nguyễn Thanh Phương	1965	GS (2013) TS (2002)	Thủy sản	1. Phuong, N. T., Em, N. T., Ha, N. T. K., Viet, L. Q. & Huong, Đ. T. T. (2021). Effects of different temperatures on the growth and survival of mud crab (<i>Scylla paramamosain</i>) larvae. Can Tho University Journal of Science. p: 9-16 [1 điểm] 2. Phuong N. T., Ha N. T. K., Em N. T. & Huong D. T. T. (2021). Effects of different temperatures on the growth, survival and digestive enzyme activities of mud crab <i>Scylla paramamosain</i> at juvenile stage. AACL Bioflux 14(5):2741-2750 (Scopus, Q3: 2 điểm] 3. Win A. M., Nguyen T. K. H., Nguyen T. E., Do T. T. H., Nguyen T. P*, 2021 Effects of combined temperature and salinity on growth and digestive enzymes of mud crab (<i>Scylla paramamosain</i>) from larvae to juvenile. AACL Bioflux 14(5):2672-2687 (Scopus, Q3: 2 điểm]

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HDCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
2.	001578	Vũ Ngọc Út	1969	Giáo sư (2020) TS (2003)	Thủy sản	1. Vũ Ngọc Út, Vũ Hùng Hải, Phan Thị Cẩm Tú, Phạm Thị Tuyết Ngân. 2021. SCREENING UTILIZATION OF DIFFERENT NATURAL PREBIOTIC EXTRACTS BY PROBIOTIC LACTOBACILLUS SP. FOR DEVELOPMENT OF SYMBIOTIC FOR AQUACULTURE USES. Can Tho University Journal of Science. 13. 96-105. (Đã xuất bản) 2. Vũ Ngọc Út, Fridah Gacheri Mutea, Howard Kasigwa Nelson, Âu Văn Hóa, Huỳnh Trường Giang. 2021. ASSESSMENT OF WATER QUALITY FOR AQUACULTURE IN HAU RIVER, MEKONG DELTA, VIETNAM USING MULTIVARIATE STATISTICAL ANALYSIS. Water. 13. (SCEI, Q1) 3. Ngoc-Ut Vu & Truong-Giang Huynh (2020). Optimized live feed regimes significantly improved growth performance and survival rate for early life history stage of pangasius catfish <i>Pangasianodon hypophthalmus</i>. Fishes, 5, 20: 1-12. doi:10.3390/fishes5030020. (SCEI, Q1) 4. Ngoc U. Vu., Thi H. Pham, Phuoc V. Huynh, Truong G. Huynh (2021). Importance of the freshwater rotifer <i>Brachionus angularis</i> for improved survival rate of early life history stages of pangasius catfish, <i>Pangasianodon hypophthalmus</i>. Aquaculture Research 52 (2), 783-792. (Q2)
3.	000404	Đỗ Thị Thanh Hương	1962	Giáo sư (2020) TS (2010)	Thủy sản	1. Huong DTT, Gam LTH, Lek S, Ut VN and Phuong NT (2020). Effects of nitrite at different temperatures on physiological parameters and growth in clown knifefish (<i>Chitala ornata</i>, Gray 1831). Aquaculture, 521:735060. 2. Huong, D.T.T., Tram, C.H.T., Ha, N.T.K., Gam, L.T.H., Atsushi, I. and Phuong, N.T. (2021). Effects of carbon dioxide (CO₂) at different temperatures on physiological parameters and growth in striped catfish (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>) juveniles. Aquaculture. Vol. 534, 736279 7. Đỗ Thị Thanh Hương, Lê Thanh Đăng, Nguyễn Tính Em, Nguyễn Thị Kim Hà và Nguyễn Thanh Phương, 2020. Ảnh hưởng của nhiệt độ lên hoạt tính enzyme tiêu hóa, tăng trưởng và tỷ lệ sống của cua biển (<i>Scylla paramamosain</i>) giai đoạn giống. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 56(Số chuyên đề: Thủy sản) (1): 1-10.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HDCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						8. Đỗ Thị Thanh Hương, Nguyễn Thị Kim Hà, Nguyễn Minh Ngọc, Nguyễn Tính Em, Toyoji Kaneko và Nguyễn Thanh Phương, 2020. Ảnh hưởng của nhiệt độ lên chỉ tiêu sinh lý, tăng trưởng và hoạt tính enzyme tiêu hóa của cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>) giai đoạn cá bột lên cá hương. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 56(Số chuyên đề: Thủy sản) (1): 1-11. 9. Đỗ Thị Thanh Hương, Tăng Minh Kỳ, Nguyễn Thị Kim Hà, Nguyễn Tính Em, Takagi Yasuaki và Nguyễn Thanh Phương, 2020. Ảnh hưởng của độ mặn lên chỉ tiêu sinh lý, tăng trưởng và hoạt tính men tiêu hóa của cá lóc (<i>Channa striata</i>) giai đoạn cá bột lên cá hương. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 56 (Chuyên đề: Thủy sản) (1): 11-19. 10. Huong, D. T. T., Ha, N. T. K., Em, N. T., Ky, T. M., Takagi, Y., & Phuong, N. T (2021). Effects of temperature on growth performance, survival rate, digestive enzyme activities and physiological parameters of striped snakehead (<i>Channa striata</i>) at fry stage. Can Tho University Journal of Science, 13 (Special issue on Aquaculture and Fisheries), 10-20.
4.	000273	Trần Ngọc Hải	1969	GS (2017) TS (2005)	Nuôi trồng Thủy sản và Quản lý nguồn lợi Thủy sản	1. Trần Ngọc Hải, Trần Nguyễn Duy Khoa, , Lý Văn Khánh, Lê Quốc Việt. 2021. Effects of stocking density on performance of Snubnose Pompano Juvenile (<i>Trachinotus blochii</i>) reared in recirculating system. Can Tho University Journal of Science. 13. 30-36. 2. Trần Ngọc Hải, Nguyễn Thanh Phương, Nguyễn Văn Hòa, Nguyễn Thị Ngọc Anh, Lý Văn Khánh, Lê Quốc Việt, Châu Tài Tào, Ngô Thị Thu Thảo, Patrick Sorgeloos. 2020. Promoting coastal aquaculture for adaptation to climate change and saltwater intrusion in the Mekong Delta, Vietnam. World Aquaculture. 6/2020. 19-26. 3. Trần Ngọc Hải, Nguyễn Thị Ngọc Anh, Lý Văn Khánh, Châu Tài Tào, Trần Nguyễn Duy Khoa. 2020. Nursery of the black tiger shrimp <i>penaeus monodon</i> postlarvae in a biofloc system with different carbon sources. Oceanography & Fisheries. 11. 77-84.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						4. Trần Ngọc Hải, Nguyễn Thanh Phương, Đỗ Thị Thanh Hương, Lê Quốc Việt, Huỳnh Kim Hường. 2017. Giant Freshwater Prawn (<i>Macrobrachium rosenbergii</i> De Man, 1879) Farming in Brackish Water areas of the Mekong Delta, Vietnam. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 07. 82-90. 5. Trần Ngọc Hải, Châu Tài Tảo, Trần Nguyễn Duy Khoa, Nguyễn Văn Hòa. 2021. Ương Giống Tôm Càng Xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>) Theo Công Nghệ Biofloc Ở Các Mật Độ Khác Nhau. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. 128. 118-124. 6. Trần Ngọc Hải, Châu Tài Tảo, Phạm Minh Truyền, Nguyễn Văn Hòa. 2021. Ảnh Hưởng Của Giảm Lượng Thức Ăn Lên Tăng Trưởng Và Tỷ Lệ Sống Của Ấu Trùng Và Hậu Ấu Trùng Tôm Càng Xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>) Áp Dụng Công Nghệ Biofloc Và Không Biofloc. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. 126. 101-108. 7. Tran Nguyen Duy Khoa, Chau Tai Tao, Ly Van Khanh, Tran Ngoc Hai*, 2020. Super-intensive culture of white leg shrimp (<i>Litopenaeus vannamei</i>) in outdoor biofloc systems with different sunlight exposure levels: Emphasis on commercial applications. Aquaculture, Volume 524, 15 July 2020, 735277. ISSN: 0044-8486. ISI, IF 3.022 8. Trần Ngọc Hải và Lê Quốc Việt, 2018. Thực nghiệm ương ấu trùng tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>) với các mô hình khác nhau. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 54(7B): 118-125. ISSN 1859-2333 9. Trần Ngọc Hải, Trần Thị Thanh Hiền, Trương Quốc Phú, Trần Thị Tuyết Hoa, Lê Quốc Việt, Lý Văn Khánh, Trần Nguyễn Duy Khoa và Châu Tài Tảo, 2019. Nghiên cứu bổ sung nguồn carbon ở các giai đoạn khác nhau trong ương ấu trùng tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>) bằng công nghệ biofloc. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 55(3B): 141-148. ISSN 1859-2333 10. Trần Ngọc Hải, Phạm Văn Đây, Cao Mỹ Án và Châu Tài Tảo, 2019. Nghiên cứu ương ấu trùng tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>) bằng

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HDCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						công nghệ biofloc với các mật độ khác nhau. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 55(2B): 79-87. ISSN 1859-2333 11. Tran Ngoc Hai, Nguyen Thanh Phuong, Nguyen Van Hoa, Nguyen Thi Ngoc Anh, Ly Van Khanh, Le Quoc Viet, Chau Tai Tao, Ngo Thi Thu Thao, Patrick Sorgeloos. 2020. PROMOTING COASTAL AQUACULTURE FOR ADAPTATION TO CLIMATE CHANGE AND SALTWATER INTRUSION IN THE MEKONG DELTA, VIETNAM. World Aquaculture. 6/2020. 19-26
5.	000271	Trần Đắc Định	1965	PGS (2013) TS (2007)	Thủy sản	1. Trần Đắc Định, Lê Pha Chí Bình, Đinh Minh Quang, Dương Văn Ni, Nguyễn Trung Tín. 2021. FISH SPECIES COMPOSITION VARIABILITY IN CU LAO DUNG, SOC TRANG, VIETNAM. AACL Bioflux. 14. 1865-1876. 2. Trần Đắc Định, Cao Văn Hùng, Đinh Minh Quang, Trần Xuân Lợi. 2020. AN ASSESSMENT OF FISHERIES RESOURCES IN THE COASTAL WATER OF THE MEKONG DELTA, VIETNAM. AACL Bioflux. 13. 3683-3693. 3. Trần Đắc Định, Đinh Minh Quang, Tô Thị Mỹ Hoàng, Nguyễn Thị Vàng, Nguyễn Trung Tín. 2020. SPECIES COMPOSITION AND BIODIVERSITY INDEX OF GOBIID ASSEMBLAGE IN ESTUARINE AREAS OF THE MEKONG DELTA, VIETNAM. Egyptian Journal of Aquatic Biology and Fisheries. 24. 931- 941. 4. Trần Đắc Định, Võ Thành Toàn, Huỳnh Văn Hiền, Đặng Kiều Nhân, Trần Đình Hòa, Nguyễn Thị Vàng. 2019. SMALL-SCALE AQUACULTURE AND FISHERIES MANAGEMENT IN THE FLOODPLAINS OF THE LOWER MEKONG DELTA, VIETNAM. Resource Governance, Agriculture and Sustainable Livelihoods in the Lower Mekong Basin. Le Viet Phu, Nguyen van Giap, Le thi Quynh Tram, Chu thai Hoanh and Malcolm McPherson. 227-240. 5. Trần Đắc Định, Đinh Minh Quang, Nguyễn Thị Vàng. 2020. POPULATION DYNAMICS OF STOLEPHORUS DUBIOSUS IN BAY HAP AND CUA LON ESTUARIES, MEKONG DELTA, VIETNAM. AACL Bioflux. 13. 2251-2264.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						6. Trần Đắc Định, Nguyễn Thị Vang, Đinh Minh Quang. 2020. BIẾN ĐỘNG QUẦN THỂ CÁ LÀNH CANH VÀNG (COILIA REBENTISCHII) Ở SÔNG CỬA LỚN, TỈNH CÀ MAU. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số CĐ Thủy sản. 124-129.
6.	002421	Trần Minh Phú	1980	PGS (2020) TS (2015)	Miễn dịch và bệnh truyền nhiễm	1. Huynh, T. K. D., Nguyen, L. A. D., Nguyen, T. N. H., Nguyen, Q. T., Tomoaki, H., & Tran, M. P. (2022). Effects of green tea (Camellia sinensis) and guava (Psidium guajava) extracts on the quality of snakehead (Channa striata) fillets during ice storage. Journal of Food Processing and Preservation, 46(1), e16194. Q2 2. Phu, T. M., Duyen, H. T., Dao, N. L., Ha, N. T., & Thinh, N. Q. (2022). Effect of Camellia sinensis and Euphorbia hirta extracts on the quality of cobia (Rachycentron canadum) fillets during ice storage. AACL Bioflux, 15(1). Q3 3. Hien T. T. T, Tu T. L. C., Haga Y., Phu T. M.* (2021) Combined effects of elevated salinity and temperature on growth performance and feed utilization in hybrid red tilapia fingerlings (Oreochromis mossambicus x O. niloticus). AACL Bioflux 14(6):3310-3321. Q3 4. Phu, T. M., Em, N. T., Thinh, N. Q., Phuong, N. T., Dalgaard, A., Scippo, M. L.... & Croubels, S. (2019). Pharmacokinetics and muscle residue depletion of amoxicillin in cage cultured hybrid red tilapia (Oreochromis mossambicus× Oreochromis niloticus). Aquaculture, 505, 206-211. Q1" 5. Phu, T. M., Em, N. T., Thinh, N. Q., Phuong, N. T., Dalgaard, A., Scippo, M. L., Devreese, M., & Croubels, S. (2019). Pharmacokinetics and muscle residue depletion of amoxicillin in cage cultured hybrid red tilapia (Oreochromis mossambicus× Oreochromis niloticus). Aquaculture, 505, 206-211. 6. Tran, M. P., Huynh, T. K. D., Nguyen, L. A. D., Nguyen, T. N. H., Nguyen, Q. T., & Tomoaki, H. (2021). The effect of guava (Psidium guajava) leaf extract on the quality of cobia (Rachycentron canadum) fillets during ice storage. Can Tho University Journal of Science, 13(Special issue: Aquaculture and Fisheries), 52-63.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HDCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						7. Phú, T. M., Huỳnh, T. K. D., Đào, N. L. A., Phong, H. Q., Hạ, N. T. N., Tuấn, N. T., Thịnh, N. Q., & Tomoaki Hagiwara, T. H. (2021). Ảnh hưởng của dịch chiết cây diệp hạ châu (<i>Phyllanthus amarus</i> schum. and thonn) đến chất lượng tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>) trong điều kiện bảo quản lạnh. Can Tho University Journal of Science, 57(CĐ Thủy Sản (Aquaculture), 80-90. 8. Trần Minh Phú, Huỳnh Thị Kim Duyên, Nguyễn Lê Anh Đào, Nguyễn Thị Như Hạ, Nguyễn Quốc Thịnh và Tomoaki Hagiwara, 2020. Ảnh hưởng của cao chiết trà xanh (<i>Camellia sinensis</i>) đến chất lượng cá cá điều hồng (<i>Oreochromis</i> sp.) bảo quản lạnh. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 56(Số chuyên đề: Thủy sản)(2): 222-230. 9. Trần Minh Phú, Huỳnh Thị Kim Duyên, Nguyễn Lê Anh Đào, Nguyễn Thị Như Hạ, Nguyễn Quốc Thịnh và Tomoaki Hagiwara, 2020. Ảnh hưởng của dịch chiết cây diệp hạ châu (<i>Phyllanthus amarus</i> Schum. et Phonn) đến chất lượng cá bớp phi lê (<i>Rachycentron canadum</i>) trong điều kiện bảo quản lạnh. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 56(Số chuyên đề: Thủy sản)(2): 255-265. 10. Trần Minh Phú, Huỳnh Thị Kim Duyên, Nguyễn Lê Anh Đào, Nguyễn Thị Như Hạ, Nguyễn Quốc Thịnh và Tomoaki Hagiwara, 2020. Ảnh hưởng của dịch chiết cây cỏ sữa (<i>Euphorbia hirta</i> L.) đến chất lượng phi lê cá lóc (<i>Channa striata</i>) trong điều kiện bảo quản lạnh bằng nước đá. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 56(Số chuyên đề: Thủy sản)(1): 250-260. 11. Trần Minh Phú, Huỳnh Thị Kim Duyên, Nguyễn Lê Anh Đào, Hồ Quốc Phong, Nguyễn Thị Như Hạ, Nguyễn Trọng Tuấn, Nguyễn Quốc Thịnh và Tomoaki Hagiwara, 2020. Ảnh hưởng của dịch chiết lá trà xanh (<i>Camellia sinensis</i>) đến chất lượng tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>) trong điều kiện bảo quản lạnh. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 56(Số chuyên đề: Thủy sản)(1): 261-272.
7.	001799	Võ Nam Sơn	1973	PGS (2016) TS (2011)	Thủy sản	1. Vo Nam Son, Dao Minh Hai, Nguyen Do Quynh, Long Van Nghia, Phan Thi Thanh Truc, Nguyen Quynh Anh, Do Thi Thanh Huong¹, Boripat Lebel, Louis Lebel and Nguyen Thanh Phuong, 2021. Climate change-related risk

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						adaptation in striped catfish, tilapia and shrimp farming systems in the Mekong Delta, Vietnam. Can Tho University Journal of Science Vol. 13, No. 1 (2021): 24-38. 2. Vo Nam Son, Dao Minh Hai, Nguyen The Dien, Vu Van Thuy, Dinh Xuan Lap, Nguyen Do Quynh and Nguyen Thanh Phuong, 2019. Production and electricity consuming efficiencies of the intensive, improved extensive of farming systems of black tiger (<i>Penaeus monodon</i>) and white-leg (<i>Litopenaeus vannamei</i>) shrimp in the Mekong delta. Can Tho University Journal of Science. Vol. 55, No. 1B (2019): 66-79 3. Vo Nam Son, Banh Van Nhan, Ly Van Khanh, Trang Ngoc Hai and Nguyen Thanh Phuong 2018. Evaluation of technical and financial efficiency of tiger shrimp culture in improved extensive and rice – shrimp systems in Thoi Binh district – Ca Mau province. Can Tho University Journal of Science - ISSN 1859-2333. No. 3B (2018):164-176. 4. Võ Nam Sơn, Nguyễn Thanh Phương, Trần Ngọc Hải, Lý Văn Khánh, Bành Văn Nhân. 2018. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KỸ THUẬT VÀ TÀI CHÍNH CỦA MÔ HÌNH NUÔI TÔM SÚ QUẢNG CANH CẢI TIẾN VÀ TÔM - LÚA TẠI HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 54, Số 3. 164-176. 5. Võ Nam Sơn, Nguyễn Thanh Phương, Đào Minh Hải, Nguyễn Thế Diễn, Vũ Văn Thùy, Đinh Xuân Lập, Nguyễn Đỗ Quỳnh. 2019. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SẢN XUẤT VÀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG ĐIỆN TRONG NUÔI TÔM SÚ (<i>PENAEUS MONODON</i>) VÀ THẺ CHÂN TRẮNG (<i>LITOPENAEUS VANNAMEI</i>) THÂM CANH VÀ QUẢNG CANH CẢI TIẾN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 55, Số 1. 69-79.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HDCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
8.	002331	Nguyễn Thị Kim Quyên	1987	TS (10/2020)	QLNL Thủy sản	1. Nguyễn Thị Kim Quyên, Amararatne Yakupitiyage. 2016. VAI TRÒ CỦA DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI SÔNG HẬU ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG CỘNG ĐỒNG NUÔI TRỒNG VÀ KHAI THÁC THỦY SẢN TẠI TH. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 42. 75-84. 2. Nguyễn Thị Kim Quyên, Huỳnh Văn Hiền, Lê Thị Ngọc Anh. 2017. TÁC ĐỘNG VỀ MẶT TÀI CHÍNH VÀ DỰ ĐOÁN KHẢ NĂNG XUẤT HIỆN DỊCH BỆNH CỦA MÔ HÌNH NUÔI TÔM THẺ CHÂN TRẮNG THÂM CANH Ở TỈNH SÓC TRĂNG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 52. 103-112. 3. Nguyễn Thị Kim Quyên, Đặng Thị Phụng, Huỳnh Văn Hiền, Lê Nguyễn Đoàn Khôi. 2021. TÁC ĐỘNG CỦA RỦI RO DỊCH BỆNH LÊN HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH VÀ CÁC GIẢI PHÁP ỨNG PHÓ CỦA NGƯỜI NUÔI TÔM THẺ CHÂN TRẮNG THÂM CANH Ở TỈNH BẾN TRE. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 169-177. 4. Nguyễn Thị Kim Quyên, Lê Nguyễn Đoàn Khôi, Huỳnh Văn Hiền, Nobuyuki Yagi, Anna Karia Lerøy Riple. 2020. QUALITY MANAGEMENT PRACTICES OF INTENSIVE WHITELEG SHRIMP (LITOPENAEUS VANNAMEI) FARMING: A STUDY OF THE MEKONG DELTA, VIETNAM. Sustainability. 12. 4520. https://doi.org/10.3390/su12114520 (Q2); https://www.scimagojr.com/journalsearch.php?q=21100240100&tip=sid&clean=0 5. Nguyen Thi Kim Quyen, Tran Thi Bach Yen and Anna Karia Lerøy Riple. 2021. Adoption of Vietnamese Good Agricultural Practices (VietGAP) in Aquaculture: Evidence From Small-Scale Shrimp Farming. Asian Fisheries Science, 34(4). 393-403. https://doi.org/10.33997/j.afs.2021.34.4.012 (Q3); https://www.scimagojr.com/journalsearch.php?q=21100869867&tip=sid&clean=0
9.	001576	Dương Thúy Yên	1969	PGS (2015) TS (2010)	Thủy sản	1. Duong, T. Y., & Scribner, K. T. (2018). Regional variation in genetic diversity between wild and cultured populations of bighead catfish (<i>Clarias macrocephalus</i>) in the Mekong Delta. Fisheries Research, 207, 118–125. https://doi.org/10.1016/j.fishres.2018.06.012; Q1. https://www.scimagojr.com/journalsearch.php?q=12781&tip=sid&clean=0

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HDCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						2. Duong, T. Y., Uy, S., Chheng, P., So, N., Tran, T. T. H., Nguyen, T. N. T., Pomeroy, R., & Egna, H. (2019). Genetic diversity and structure of striped snakehead (<i>Channa striata</i>) in the Lower Mekong Basin: implications for aquaculture and fisheries management. <i>Fisheries Research</i>, 218, 166–173. https://doi.org/10.1016/J.FISHRES.2019.05.014. Q1 3. Duong, T. Y., Tan, M. H., Lee, Y. P., Croft, L., & Austin, C. M. (2020). Dataset for genome sequencing and de novo assembly of the Vietnamese bighead catfish (<i>Clarias macrocephalus</i> Günther, 1864). <i>Data in Brief</i>, 31, 105861. https://doi.org/10.1016/j.dib.2020.105861; Q4; https://www.scimagojr.com/journalsearch.php?q=21100372856&tip=sid&clean=0 4. Duong, T. Y., Tran, L. V. D., Nguyen, N. T. T., Jamaluddin, J. A. F., & Azizah, M. N. S. (2020). Unravelling taxonomic ambiguity of the Mastacembelidae in the Mekong delta (Viet nam) through DNA barcoding and morphological approaches. <i>Tropical Zoology</i>, 33(2), 63–76. https://doi.org/10.4081/tz.2020.72 5. Duong, T. Y., Win, T. S., & Nguyen, T. N. T. (2021). Effects of parental age on offspring growth and survival in both wild and domesticated strains of bighead catfish (<i>Clarias macrocephalus</i> Günther, 1864). <i>Aquaculture and Fisheries</i>. https://doi.org/10.1016/J.AAF.2021.09.007; Q1; https://www.scimagojr.com/journalsearch.php?q=21100908545&tip=sid&clean=0 6. Duong, T. Y., Nguyen, T. N. T., Nguyen, T. T., Huynh, T. T. L., Bui, M. T., Pham, T. L., & Dunham, R. (2022). Growth and survival of crossbreeds between wild and domestic strains of Mekong Delta bighead catfish (<i>Clarias macrocephalus</i> Günther, 1864) cultured in tanks. <i>Aquaculture</i>, 737507.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HDCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						7. Sawasawa, W., & Duong, T. Y. (2020). Genetic diversity of endangered snakehead channa lucius (Cuvier, 1831) in the mekong delta inferred from ISSR markers. Asian Fisheries Science, 33(3), 266–273. https://doi.org/10.33997/j.afs.2020.33.3.008 8. Mashyaka, A., & Duong, T. Y. (2021). Genetic diversity analysis revealed possible long migration of black sharkminnow (Labeo chrysophekadion) along the mekong river. Songklanakarin Journal of Science and Technology, 43(4), 955–960. 9. Dương Thúy Yên, Nguyễn Phương Thảo, Tiêu Văn Út & Trần Đắc Định. (2018). Đa dạng di truyền của cá hường (Helostoma temminckii) ở Đồng bằng Sông Cửu Long. Tạp Chí Khoa Học Trường Đại Học Cần Thơ, 54(7B), 86–93. 10. Duong, T. Y., & Nguyen, T. V. (2019). Genetic diversity of Pangasius krempfi in the Mekong River estuaries. Can Tho University Journal of Science, 11(2), 81–88 11. Duong, T. Y., Vo, N. D., Tran, T. T. H., Pomeroy, R., & Egna, H. (2019). Variation in morphometric characteristics between cultured and wild striped snakehead (Channa striata) populations in the Mekong Delta. Can Tho University Journal of Science, 11(1), 70–77. 12. Dương Thúy Yên, Nguyễn Thanh Tuấn, Nguyễn Văn Nghĩa, & Đặng Trung Pha. (2020). Tăng trưởng của cá giống trê vàng (Clarias macrocephalus) lai giữa ba nguồn cá bố mẹ. Tạp Chí Khoa Học Trường Đại Học Cần Thơ, 56(Số chuyên đề: Thủy sản 2), 102–109. 13. Dương Thúy Yên, Nguyễn Thị Ngọc Trân & Trần Đắc Định. (2020). Đa dạng di truyền của cá rô biển (Pristolepis fasciata Bleeker, 1851) ở Đồng bằng sông Cửu Long. Tạp Chí Khoa Học Trường Đại Học Cần Thơ, 56(Số chuyên đề: Thủy sản 1), 200–206. 14. Dương Thúy Yên, Nguyễn Thanh Tuấn, Nguyễn Thị Thanh Nhân, Nguyễn Thị Ngọc Trân, Nguyễn Hồng Quyết Thắng, & Nguyễn Thanh Hiệu. (2020). So sánh một số chỉ tiêu sinh sản giữa các nguồn cá trê vàng (Clarias

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						macrocephalus). Tạp Chí Khoa Học Trường Đại Học Cần Thơ, 56(Số chuyên đề: Thủy sản 2), 94–101. 15. Dương Thúy Yên, La Nghĩa Lê Thanh, Huỳnh Thị Trúc Ly & Nguyễn Thị Ngọc Trân. (2021). Ảnh hưởng của nguồn cá bố mẹ và kích cỡ ban đầu đến tăng trưởng của cá trê vàng (<i>Clarias macrocephalus</i>) giống. Tạp Chí Khoa Học Trường Đại học Cần Thơ, 57(2B), 135–141. 16. Dương Thúy Yên, Trần Thị Vân Phụng & Nguyễn Thị Ngọc Trân. (2021). Đa dạng hình thái theo giới tính của cá ba kỳ đồ (<i>Cyclocheilichthys apogon</i>). Tạp Chí Khoa Học Trường Đại Học Cần Thơ, 57(1B), 163–169.
10.	001796	Trần Thị Tuyết Hoa	1973	PGS (2015) TS (2012)	Thủy sản	1. Tran Thi Tuyet Hoa, Annette Simone Boerlage, Tran Thi My Duyen, Dang Thuy Mai Thy, Nguyen Thi Thu Hang, Roger W. Humphry, Nguyen Thanh Phuong (2021). Nursing stages of striped catfish (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>) in Vietnam: Pathogens, diseases and husbandry practices. <i>Aquaculture</i> 53, 736114. https://doi.org/10.1016/j.aquaculture.2020.736114 2. Tran Thi Tuyet Hoa, Tatsuya Nakayama, Hong Mong Huyen, Kazuo Harada, Atsushi Hinenoya, Nguyen Thanh Phuong, Yoshimasa Yamamoto (2020). Extended-spectrum beta-lactamase producing <i>Escherichia coli</i> harboring <i>sul</i> and <i>mcr-1</i> genes isolates from fish gut contents in the Mekong delta, Vietnam. <i>Letters in Applied Microbiology</i> 71(1):78-85. https://doi.org/10.1111/lam.13222 3. Isnani R. A., Huyen H. M., Duyen T. T. M., Hoa T. T. T., 2021 Dietary supplementation with <i>Phyllanthus urinaria</i> and <i>Terminalia catappa</i> enhances innate immunity and resistance to white spot syndrome virus in whiteleg shrimp (<i>Penaeus vannamei</i>). <i>AACL Bioflux</i> 14(6):3566-3582 4. Trần Thị Tuyết Hoa, Hồng Mộng Huyền, Lê Quốc Việt, Nguyễn Trọng Tuân, 2021. Sử dụng thức ăn bổ sung chất chiết lựu (<i>Punica granatum</i>) phòng bệnh hoại tử gan tụy cấp tính trên tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>).

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57 (Số chuyên đề: Thủy sản) (1): 160-168. 5. Trần Thị Tuyết Hoa, Lê Quốc Việt, Trần Thị Mỹ Duyên, Trần Nguyễn Duy Khoa, Trần Ngọc Hải và Ahn Hyeong Chul, 2020. Ảnh hưởng của chế độ cho ăn kháng thể lòng đỏ trứng gà lên đáp ứng miễn dịch và khả năng đề kháng bệnh của tôm thẻ chân trắng (<i>Penaeus vannamei</i>). Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 56(5B): 193-200 6. Trần Thị Tuyết Hoa, Trần Thị Mỹ Duyên, Hồng Mộng Huyền, Bùi Thị Bích Hằng và Nguyễn Trọng Tuấn, 2020. Hoạt tính kháng khuẩn của một số chất chiết thảo dược kháng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> và <i>Vibrio harveyi</i> gây bệnh ở tôm biển. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 56(Số chuyên đề: Thủy sản) (1): 170-178. 7. Trần Thị Tuyết Hoa, Đinh Thị Ngọc Mai, Hồng Mộng Huyền, Nguyễn Thị Ngọc Anh, (2018). Ảnh hưởng của mô hình nuôi kết hợp tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>) với rong câu (<i>Gracilaria</i> sp.) và chế độ cho ăn lên khả năng đề kháng bệnh của tôm. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 54 (2): 187-194 8. Tran Thi Tuyen Hoa, Tatsuya Nakayama, Hong Mong Huyen, Kazuo Harada, Atsushi Hinenoya, Nguyen Thanh Phuong, Yoshimasa Yamamoto, 2020. Extended-spectrum beta-lactamase producing <i>Escherichia coli</i> harboring <i>sul</i> and <i>mcr-1</i> genes isolates from fish gut contents in the Mekong delta, Vietnam. Letters in Applied Microbiology 71(1):78-85 https://doi.org/10.1111/lam.13222
11.	002426	Huỳnh Trường Giang	1980	TS (2018)	Nuôi trồng thủy sản	1. Truong-Giang Huynh, Ann-Chang Cheng, Chia-Chun Chi, Kuo-Hsun Chiu, and Chun-Hung Liu, 2018. A synbiotic improves the immunity of white shrimp, <i>Litopenaeus vannamei</i>: Metabolomic analysis reveal compelling evidence. Fish and Shellfish Immunology. 79: 284-293. ISSN: 1050-4648. https://doi.org/10.1016/j.fsi.2018.05.031 (Q1)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HDCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						2. Truong-Giang Huynh, Chia-Chun Chi, Thanh-Phuong Nguyen, Tran-Thi Thanh Hien Tran, Ann-Chang Cheng, and Chun-Hung Liu, 2018. Effects of synbiotic containing Lactobacillus plantarum 7-40 and galactooligosaccharide on the growth performance of white shrimp, Litopenaeus vannamei. Aquaculture Research. 49(7): 2416-2428. ISSN:1365-2109. https://doi.org/10.1111/are.13701 (Q1) 3. Truong-Giang Huynh, Shao-Yang Hu, Chiu-Shia Chiu, Quoc-Phu Truong, Chun-Hung Liu, 2019. Bacterial population in intestines of white shrimp, Litopenaeus vannamei fed a synbiotic containing Lactobacillus plantarum and galactooligosaccharide. Aquaculture Research. 50: 807-817. ISSN: 1365-2109. https://doi.org/10.1111/are.13951 (Q1) 4. Huỳnh Trường Giang, Nguyễn Hoàng Nhật Uyên, Vũ Hùng Hải, Phạm Thị Tuyết Ngân và Vũ Ngọc Út, 2020. Đánh giá hoạt tính của vi khuẩn Lactobacillus từ ruột tôm thẻ chân trắng có tiềm năng probiotic để bổ sung vào thức ăn tôm. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ (Số chuyên đề: Thủy sản). 56(1):102-111. ISSN: 1859-2333. https://doi.org/10.22144/ctu.jsi.2020.012 5. Huỳnh Trường Giang, Nguyễn Thị Kim Liên, Huỳnh Phước Vinh và Dương Văn Ni, 2020. Thành phần loài tảo khuê bầm họ Eunotiaceae (Kützinger, 1844) trong vườn quốc gia Tràm Chim, Đồng Tháp. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 56(1B): 153-165. ISSN: 1859-2333. https://doi.org/10.22144/ctu.jvn.2020.016 6. Huỳnh Trường Giang, Vũ Hùng Hải, Phan Thị Cam Tu, Phạm Thị Tuyết Ngân, and Vũ Ngọc Út, 2021. Characterizations of sulfur oxidizing bacteria from extensive shrimp ponds. Can Tho University Journal of Science. Special issue on Aquaculture and Fisheries. 13: 86-95. ISSN: 2615-9422. 7. Huỳnh Trường Giang, Vũ Hùng Hải, Phan Thị Cam Tu, Phạm Thị Tuyết Ngân, and Vũ Ngọc Út, 2021. Screening utilization of different natural prebiotic extracts by probiotic Lactobacillus sp. for development of synbiotic for

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HDCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						aquaculture uses. Can Tho University Journal of Science. Special issue on Aquaculture and Fisheries. 13: 96-105. ISSN: 2615-9422. 8. Huỳnh Thị Ngọc Hiền, Huỳnh Thanh Tới và Huỳnh Trường Giang*, 2021. Sử dụng phân bón vô cơ trong nuôi sinh khối tảo <i>Scenedesmus</i> sp. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 3B: 173-180. https://doi.org/10.22144/ctu.jvn.2021.099 9. Huỳnh Trường Giang, Âu Văn Hóa, Trần Trung Giang, Dương Văn Ni và Nguyễn Thị Kim Liên, 2021. Ảnh hưởng của độ mặn và hàm lượng chất hữu cơ đến thành phần giáp xác lớn (Malacostraca) ở hệ sinh thái rừng ngập mặn Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. 6: 42-49.
12.	001802	Bùi Thị Bích Hằng	1976	PGS. TS	Thủy sản	1. Bùi Thị Bích Hằng, Trần Thị Tuyết Hoa. 2021. Ảnh hưởng chu kỳ bổ sung chất chiết lá cách (<i>Premna serratifolia</i> L.) lên đáp ứng miễn dịch và khả năng kháng bệnh của cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>). Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 169-180. 2. Bùi Thị Bích Hằng, Nguyễn Thanh Phương. 2020. Ảnh hưởng của nhíp bổ sung inulin vào thức ăn lên đáp ứng miễn dịch cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>). Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số 2. 100-109. 3. Bùi Thị Bích Hằng, Trần Thị Tuyết Hoa. 2020. Sử dụng thức ăn bổ sung Diệp Hạ Châu (<i>Phyllanthus urinaria</i>) phòng bệnh gan thận mỡ trên cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>). Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số CĐ Thủy sản. 149-160. 4. Bùi Thị Bích Hằng, Nguyễn Thanh Phương. 2020. Ảnh hưởng của chất chiết từ lá cây Hoàn Ngọc (<i>Pseuderanthemum palatiferum</i> (wall.) radlk) lên tăng trưởng và đáp ứng miễn dịch cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>). Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số 3. 101-111. 5. Bùi Thị Bích Hằng, Trần Thị Tuyết Hoa. 2020. Ảnh hưởng của chất chiết lựu (<i>Punica granatum</i>) lên tăng trưởng và đáp ứng miễn dịch của cá tra

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						(<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>). Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số CĐ Thủy sản. 161-169. 6. Bùi Thị Bích Hằng và Nguyễn Thanh Phương, 2020. Ảnh hưởng của nhíp bổ sung inulin vào thức ăn lên đáp ứng miễn dịch cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>). Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 56(2B): 100-109. 7. Bùi Thị Bích Hằng và Trần Thị Tuyết Hoa, 2020. Sử dụng thức ăn bổ sung diệp hạ châu (<i>Phyllanthus urinaria</i>) phòng bệnh gan thận mủ trên cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>). Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 56(Số chuyên đề: Thủy sản) (1): 149-160. 8. Hang B.T.B and Vu, N.H, 2019. Effect of chitosan on immune response of striped catfish (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>). Journal of Science, Can Tho University, 55 (5B): 33-41. 9. Hang B.T.B and Phuong, N.T, 2019. Effect of Fructooligosaccharides and <i>Bacillus subtilis</i> on non-specific immune system and disease resistance of red tilapia (<i>Oreochromis sp.</i>). Journal of Science, Can Tho University, 55(4B): 53-63.
13.	000266	Trương Quốc Phú	1965	GS. TS	Nuôi trồng thủy sản	1. Trương Quốc Phú, Nyabuto N. Kevin, Phan Thị Cẩm Tú, Nguyễn Thị Kim Liên, Vũ Ngọc Út, Huỳnh Trường Giang. 2022. BACTERIAL POPULATION IN INTENSIVE STRIPED CATFISH PANGASIANODON HYPOPHTHALMUS PONDS. AACL Bioflux. 15. 1238-1250. AACL Bioflux (scimagojr.com); Scopus, Q4 2. Trương Quốc Phú, Nguyễn Thị Trúc Linh, Nguyễn Thành Tựu, Trần Thị Hồng Tơ, Phạm Văn Đây, Võ Thị Tuyết Minh, Nguyễn Trọng Nghĩa, Phan Công Minh, Cao Ngọc Diệp. 2021. EFFECTS OF FEED MIXED WITH LACTIC ACID BACTERIA AND CARBON, NITROGEN, PHOSPHORUS SUPPLIED TO THE WATER ON THE GROWTH AND SURVIVAL RATE OF WHITE LEG SHRIMP (<i>PENAEUS VANNAMEI</i>) INFECTED WITH ACUTE HEPATOPANCREATIC NECROSIS DISEASE CAUSED BY <i>VIBRIO PARAH.</i> Biology. 10. 1-16. Biology (scimagojr.com); SCEI, Q1

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HDCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						3. Trương Quốc Phú, Bùi Thị Bích Hằng, Dang Diem Tuong, Vila Gispert Anna, Toyoji Kaneko, Nguyễn Thanh Phương, Đỗ Thị Thanh Hương. 2021. EFFECTS OF SIZE AND NITRITE EXPOSURE ON RESPIRATION, OXYGEN PARTITIONING, AND GROWTH OF OBLIGATE AIR BREATHING FISH CHANNA STRIATA. Fisheries Science. 1. Fisheries Science (scimagojr.com); Scopus Q3 4. Trương Quốc Phú, Phan Thị Cẩm Tú, Vũ Hùng Hải, Phạm Thị Tuyết Ngân, Huỳnh Trường Giang, Vũ Ngọc Út. 2021. ISOLATION OF POTENTIAL PROBIOTIC BACILLUS SUBTILIS CM3.1 AND ITS EFFECTS ON THE WATER QUALITY AND GROWTH PERFORMANCE OF THE WHITELEG SHRIMP LITOPENAEUS VANNAMEI IN THE MEKONG DELTA, VIETNAM. AACL Bioflux. 14. 3347-3357. AACL Bioflux (scimagojr.com); Scopus, Q4 5. Trương Quốc Phú, Đặng Thị Hoàng Oanh, MELBA G. BONDAD-REANTASO, Nguyen Hung Son. 2018. FIELD STUDY ON TRANSMISSION OF ACUTE HEPATOPANCREATIC NECROSIS SYNDROME (AHPNS) IN INFECTED PONDS. Asian Fisheries Science. 31S (2018). 105-108. Asian Fisheries Science (scimagojr.com); Scopus Q3 6. Trương Quốc Phú, Lê Quốc Việt. 2022. ẢNH HƯỞNG CỦA TỈ LỆ NƯỚC BIỂN NHÂN TẠO LÊN SINH TRƯỞNG VÀ TỈ LỆ SỐNG CỦA TÔM THẺ CHÂN TRẮNG (LITOPENAEUS VANNAMEI). Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 58. 259-268. 1đ
14.	002758	Huỳnh Thanh Tới	1973	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	1. Huỳnh Thanh Tới, Nguyễn Thị Hồng Vân. 2022. EFFECT OF LOW NACL SALINITY AND MINERAL ADDITION ON POPULATION GROWTH OF BRACHIONUS PLICATILIS. Asia Life Sciences. 12. 1493-1498. Asia Life Sciences (scimagojr.com); Scopus Q4 2. Huỳnh Thanh Tới, Nguyễn Thị Hồng Vân. 2022. EFFECTS OF SALINITY ON REPRODUCTION CHARACTERISTICS OF MOINA SP. IN THE

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HDCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						MEKONG DELTA. Asia Life Sciences. 12. 1467-1473. Asia Life Sciences (scimagojr.com); Scopus Q4 3. Huỳnh Thanh Tới, Nguyễn Thị Hồng Vân, Huỳnh Trường Giang, Võ Thành Toàn. 2021. THE COMBINATION OF MICROALGAE AND BAKER'S YEAST IN FEEDING REGIME AND DAILY WATER CHANGE MAY RESULT IN INCREASED POPULATION GROWTH OF BRACHIONUS CALYCIFLORUS IN BATCH CULTURE. Asia Life Sciences. 11. 1077-1085. Asia Life Sciences (scimagojr.com); Scopus Q4 4. Huỳnh Thanh Tới, Vũ Hùng Hải, Nguyễn Thị Hồng Vân. 2021. EFFECTS OF CARBOHYDRATE AND ARTIFICIAL SUBSTRATE INTEGRATION ON GROWTH PERFORMANCE OF MUDSKIPPER (PSEUDAPOCRIPTES ELONGATUS). Turkish Journal of Fisheries and Aquatic Sciences. 21. 375-380. Turkish Journal of Fisheries and Aquatic Sciences (scimagojr.com); Sopus Q3 5. Huỳnh Thanh Tới, Huỳnh Trúc Quỳnh, Nguyễn Thị Hồng Vân. 2021. STUDY ON ARTEMIA CULTURE IN LOW SALINITY WATER IN EARTHEN PONDS: HOW TO AVOID POOR CYSTS PRODUCTION DUE TO ERRATIC RAINS AND PROLONGED HIGH TEMPERATURES RESULTING FROM THE CLIMATE CHANGE. AACL Bioflux. 14. 3189-3196. AACL Bioflux (scimagojr.com); Scopus, Q4 6. Huỳnh Thanh Tới, Mashyaka Anicet, Nguyễn Thị Hồng Vân. 2021. THE EFFECTS OF DIETARY SUPPLEMENT WITH SODIUM CITRATE AND PROBIOTIC ON BACTERIAL DENSITY IN GASTROINTESTINAL TRACT AND GROWTH PERFORMANCE OF ASIAN SWAMP EEL (MONOPTERUS ALBUS). Songklanakarin Journal of Science and Technology (SJST). 43. 1519-1526. Songklanakarin Journal of Science and Technology (scimagojr.com); Scopus Q3 7. Huỳnh Thanh Tới, Huỳnh Thị Ngọc Hiền, Nguyễn Thị Hồng Vân. 2021. SỬ DỤNG LUÂN TRÙNG LÀM THỨC ĂN CHO CÁ TRA (PANGASIANODON

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						HYPOPTHALMUS) BỘT. Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam. 19. 215-221. 1đ 8. Huỳnh Thanh Tới, Huỳnh Thị Ngọc Hiền, Vũ Hùng Hải, Âu Văn Hóa, Trần Trung Giang, Nguyễn Thị Hồng Vân. 2021. ẢNH HƯỞNG THAY THỂ TẢO CHLORELLA SP. BẰNG MEN BÁNH MÌ SACCHAROMYCES CEREVISIAE LÊN TĂNG TRƯỞNG QUẦN THỂ LUÂN TRÙNG BRACHIONUS CALYCIFLORUS. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 142-150. 1đ 9. Huỳnh Thanh Tới, Nguyễn Thị Hồng Vân, Lâm Tâm Nguyên. 2020. ẢNH HƯỞNG CỦA ARTEMIA SINH KHỐI LÊN TĂNG TRƯỞNG VÀ TỈ LỆ SỐNG CỦA CUA BIỂN (SCYLLA PARAMAMOSAIN) GIAI ĐOẠN GIỐNG. Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam. 18. 33-39. 1đ 10. Huỳnh Thanh Tới, Nguyễn Thị Hồng Vân. 2020. ẢNH HƯỞNG LƯỢNG ARTEMIA SINH KHỐI TRONG KHẨU PHẦN LÊN TĂNG TRƯỞNG CỦA CUA BIỂN GIỐNG. Tạp chí Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. 2. 94-97. 1đ 11. Huỳnh Thanh Tới, Nguyễn Thị Hồng Vân, Trần Thị Kim Muội. 2020. SO SÁNH HIỆU QUẢ KỸ THUẬT VÀ HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA MÔ HÌNH LUÂN CANH ARTEMIA - TÔM VÀ CHUYỂN CANH ARTEMIA Ở VÙNG VEN BIỂN SÓC TRĂNG. Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam. 18. 955-964. 1đ
15.	002336	Châu Tài Tảo	1973	PGS. TS	Nuôi trồng thủy sản	1. Châu Tài Tảo, Phạm Minh Truyền, Lý Văn Khánh, Takeshi Terahara, Trần Ngọc Hải, Nguyễn Văn Hòa. 2021. THE INFLUENCE OF FEEDING REDUCTION ON THE SURVIVAL AND GROWTH OF THE LARVAE AND POSTLARVAE OF FRESHWATER PRAWN (MACROBRACHIUM ROSENBERGII): AN APPLIED BIOFLOC TECHNOLOGY STUDY. Aquaculture, Aquarium, Conservation & Legislation. 14. 2650-2661. AACL Bioflux (scimagojr.com); Scopus Q4

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HDCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						2. Châu Tài Tảo, Trần Ngọc Hải, Nguyễn Văn Hòa, Takeshi Terahara. 2021. INFLUENCE OF STOCKING DENSITY ON SURVIVAL AND GROWTH OF LARVAL AND POSTLARVAL WHITE LEG SHRIMP (LITOPENAEUS VANNAMEI BOONE, 1931) APPLIED BIOFLOC TECHNOLOGY. Aquaculture, Aquarium, Conservation & Legislation. 14. 1801-1810. AACL Bioflux (scimagojr.com); Scopus Q4 3. Châu Tài Tảo, Trần Nguyễn Duy Khoa, Phạm Minh Truyền, Nguyễn Văn Hòa, Cao Mỹ Án, Trần Ngọc Hải. 2021. EFFECTS OF LIGHT INTENSITY ON GROWTH AND SURVIVAL RATE OF FRESHWATER PRAWN (MACROBRACHIUM ROSENBERGII) AT LARVAE AND POSTLARVAE STAGES IN BIOFLOC SYSTEM. AACL Bioflux. 14. 3556-3565. AACL Bioflux (scimagojr.com); Scopus Q4 4. Châu Tài Tảo, Nguyễn Văn Hòa, Trần Ngọc Hải. 2021. NGHIÊN CỨU ƯƠNG ẬU TRÙNG TÔM THẺ CHÂN TRẮNG (LITOPENAEUS VANNAMEI BOONE, 1931) THEO CÔNG NGHỆ BIOFLOC BẰNG CÁCH BỔ SUNG ĐƯỜNG CÁT ĐỂ ĐẠT CÁC TỶ LỆ C/N KHÁC NHAU. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 26-32. 1đ 5. Châu Tài Tảo, Nguyễn Văn Hòa, Trần Ngọc Hải. 2021. ẢNH HƯỞNG CỦA MẬT ĐỘ LÊN TĂNG TRƯỞNG VÀ TỶ LỆ SỐNG CỦA TÔM CÀNG XANH (MACROBRACHIUM ROSEBERGII) NUÔI THEO CÔNG NGHỆ BIOFLOC. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. 125. 139-145. 0,75đ 6. Châu Tài Tảo, Trần Ngọc Hải, Nguyễn Phú Sơn, Lý Văn Khánh, Cao Mỹ Án. 2020. ẢNH HƯỞNG CỦA MẬT ĐỘ LÊN TĂNG TRƯỞNG VÀ TỶ LỆ SỐNG CỦA NUÔI TÔM THẺ CHÂN TRẮNG SIÊU THÂM CANH BẰNG CÔNG NGHỆ BIOFLOC. Khoa học công nghệ nông nghiệp Việt Nam. 3 (111). 132-137. 0,75đ 7. Châu Tài Tảo, Trần Nguyễn Duy Khoa, Nguyễn Văn Hòa, Trần Ngọc Hải. 2020. NGHIÊN CỨU ƯƠNG ẬU TRÙNG TÔM CHÂN TRẮNG

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						(LITOPENAEUS VANNAMEI) THEO CÔNG NGHỆ BIOFIOC VỚI CÁC NGUỒN CARBON BỔ SUNG KHÁC NHAU. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số CĐ Thủy sản. 29-36. 1đ 8. Châu Tài Tảo, Trần Ngọc Hải. 2020. NGHIÊN CỨU CHU KỲ BỔ SUNG RỈ ĐƯỜNG TRONG NUÔI SIÊU THÂM CANH TÔM THẺ CHÂN TRẮNG THEO CÔNG NGHỆ BIOFLOC. Khoa học công nghệ nông nghiệp Việt Nam. 2 (111). 98-102. 0,75đ 9. Châu Tài Tảo, Trần Ngọc Hải, Nguyễn Phú Sơn, Lý Văn Khánh, Cao Mỹ Án. 2020. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐỘ MẶN LÊN TĂNG TRƯỞNG VÀ TỶ LỆ SỐNG CỦA ƯƠNG GIỐNG TÔM SÚ (PENAEUS MONODON) THEO CÔNG NGHỆ BIOFLOC. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số 5. 143-149. 1đ
16.	000787	Phạm Thị Tuyết Ngân	1963	PGS. TS	Nuôi trồng thủy sản	1. Phạm Thị Tuyết Ngân, Vũ Hùng Hải, Vũ Ngọc Út, Huỳnh Trường Giang. 2022. ẢNH HƯỞNG CỦA VI KHUẨN BACILLUS CM3.1 VÀ LACTOBACILLUS TV3.2 LÊN CHẤT LƯỢNG NƯỚC VÀ TĂNG TRƯỞNG CỦA CÁ TRA (PANGASIANODON HYPOPHTHAMUS). Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 58. 185-192. (Đã xuất bản) 2. Phạm Thị Tuyết Ngân, Vũ Hùng Hải, Vũ Ngọc Út, Huỳnh Trường Giang. 2022. ẢNH HƯỞNG CỦA VI KHUẨN BACILLUS CM3.1 LÊN CHẤT LƯỢNG NƯỚC VÀ TĂNG TRƯỞNG CỦA TÔM THẺ CHÂN TRẮNG (LITOPENAEUS VANNAMEI). Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 58. 175-184. (Đã xuất bản) 3. Phạm Thị Tuyết Ngân, Vũ Hùng Hải, Vũ Ngọc Út, Huỳnh Trường Giang. 2021. PHÂN LẬP VÀ TUYỂN CHỌN MỘT SỐ CHỦNG XẠ KHUẨN CÓ KHẢ NĂNG PHÂN HỦY CHẤT HỮU CƠ VÀ KHÁNG KHUẨN ỨNG DỤNG TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 99-106.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						4. Phạm Thị Tuyết Ngân, Vũ Hùng Hải, Vũ Ngọc Út, Huỳnh Trường Giang. 2021. CHỌN LỌC VI KHUẨN BACILLUS SP. TỪ AO NUÔI TÔM QUẢNG CANH CÓ KHẢ NĂNG PHÂN HỦY HỮU CƠ VÀ KHÁNG VIBRIO PARAHAEMOLYTICUS GÂY BỆNH TRÊN TÔM THẺ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 191-199. 5. Phạm Thị Tuyết Ngân, Huỳnh Trường Giang, Vũ Hùng Hải, Vũ Ngọc Út. 2021. PHÂN LẬP VÀ TUYỂN CHỌN VI KHUẨN CHUYỂN HÓA ĐẠM TỪ BÙN ĐÁY AO CÁ TRA (PANGASIANODON HYPOPHthalmus). Nông nghiệp & phát triển nông thôn. 407. 77-83. 6. Phạm Thị Tuyết Ngân, Vũ Hùng Hải, Vũ Ngọc Út, Huỳnh Trường Giang. 2021. KHẢ NĂNG CHUYỂN HÓA ĐẠM CỦA CHỦNG VI KHUẨN NITRATE HÓA CHỌN LỌC SỬ DỤNG CHO HỆ THỐNG LỌC TUẦN HOÀN TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 178-185.
17.	002424	Lê Quốc Việt	1978	PGS. TS	Nuôi trồng thủy sản	1. Lê Quốc Việt, Trần Ngọc Hải, Trần Thị Thanh Hiền, Trương Quốc Phú, Trần Nguyễn Duy Khoa, Đào Thị Ngọc Linh, Nguyễn Thị Hồng Gấm, Viliame Waqalevu, Kotani Tomonar, Shunsuke Koshio. 2022. EFFECTS OF DIETARY PROTEIN AND LIPID LEVELS ON GROWTH, FEED UTILIZATION AND BODY COMPOSITION OF JUVENILE SNUBNOSE POMPAÑO (TRACHINOTUS BLOCHII). AACL Bioflux. 15. 2840-2849; Q3. 2. Lê Quốc Việt, Lý Văn Khánh, Dương Thị Mỹ Hân, Trần Nguyễn Duy Khoa, , Trần Ngọc Hải. 2021. EFFECTS OF ROTIFER DENSITIES ON LARVAL PERFORMANCE OF SPOTTED SCAT (SCATOPHAGUS ARGUS). Can Tho University Journal of Science. 13. 37-43. 3. Lê Quốc Việt, Lý Văn Khánh, Trần Nguyễn Duy Khoa, Trần Ngọc Hải. 2022. ẢNH HƯỞNG THỜI ĐIỂM BỎ SUNG THỨC ĂN TỔNG HỢP LÊN TĂNG TRƯỞNG VÀ TỶ LỆ SỐNG CỦA CÁ CHIM VÀY VÀNG (TRACHINOTUS BLOCHII) GIAI ĐOẠN. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 58. 205-212.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HDCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						4. Lê Quốc Việt, Trần Ngọc Hải, Trương Quốc Phú. 2021. THỰC NGHIỆM NUÔI TÔM THẺ CHÂN TRẮNG THÂM CANH VỚI MẬT ĐỘ KHÁC NHAU TRONG HỆ THỐNG TUẦN HOÀN. Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. 06. 108-115. 5. Lê Quốc Việt, Lý Văn Khánh, , Trần Nguyễn Duy Khoa, Kotani Tomonari, Trần Ngọc Hải. 2020. ẢNH HƯỞNG CỦA MẬT ĐỘ ƯƠNG LÊN TĂNG TRƯỞNG VÀ TỶ LỆ SỐNG CỦA CÁ NÂU (SCATOPHAGUS ARGUS) GIỐNG TRONG AO ĐẤT. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số CĐ Thủy sản. 87-93. 6. Lê Quốc Việt, Trần Ngọc Hải, Trần Minh Phú. 2019. ẢNH HƯỞNG TỶ LỆ C:N KHÁC NHAU LÊN TĂNG TRƯỞNG VÀ TỶ LỆ SỐNG TRONG ƯƠNG GIỐNG CÁ KÈO (PSEUDAPOCRIPTES ELONGATES). Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 55, Số 3. 88-95. 7. Lê Quốc Việt, Trần Ngọc Hải, , Trần Minh Phú. 2019. NGHIÊN CỨU NUÔI CÁ KÈO (PSEUDAPOCRIPTES ELONGATUS) TRONG BỂ VỚI CÁC MẬT ĐỘ KHÁC NHAU THEO CÔNG NGHỆ BIOFLOC. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 55, Số 4. 97-104. 8. Lê Quốc Việt, Trần Ngọc Hải. 2019. ẢNH HƯỞNG CỦA SỐ LẦN CHO ĂN LÊN TĂNG TRƯỞNG VÀ TỶ LỆ SỐNG CỦA Ế CHÀM CÁ BIỂN (SCYLLA PARAMAMOSAIN). Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 55, Số 5. 42-47.
18.	002423	Lý Văn Khánh	1976	PGS. TS	Nuôi trồng thủy sản	1. Lý Văn Khánh, Clifford Polo Arsa, Nguyễn Thị Ngọc Anh, Trần Ngọc Hải. 2021. USE OF DIFFERENT SEAWEEDS AS SHELTER IN NURSING MUD CRAB, SCYLLA PARAMAMOSAIN: EFFECTS ON WATER QUALITY, SURVIVAL, AND GROWTH OF CRAB. Journal of the World Aquaculture Society. 52. 1-15. Journal of the World Aquaculture Society (scimagojr.com); Scopus Q1 2. Lý Văn Khánh, David Kamau Murungu , Nguyễn Phương Dung, Nguyễn Thị Ngọc Anh. 2021. EFFECTS OF DIFFERENT DENSITIES OF SEA

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						GRAPE CAULERPA LENTILLIFERA ON WATER QUALITY, GROWTH AND SURVIVAL OF THE WHITELEG SHRIMP LITOPENAEUS VANNAMEI IN POLYCULTURE SYSTEM. Fishes. 6. 1-13. Fishes (scimagojr.com); Scopus Q2 3. Lý Văn Khánh, Nguyễn Thị Ngọc Anh, Trần Đắc Định. 2020. SURVEY ON THE CURRENT STATUS OF SMALL-SCALE ARTISANAL SEA CUCUMBER FISHING IN KIEN GIANG PROVINCE, VIETNAM. Journal of Shellfish Research. 39. 723-730. Journal of Shellfish Research (scimagojr.com); Scopus Q3 4. Lý Văn Khánh, Nguyễn Thanh Phương, Trần Ngọc Hải, Võ Nam Sơn. 2018. EFFECTS OF DIFFERENT C:N RATIOS ON GROWTH AND SURVIVAL OF SPOTTED SCAT (SCATOPHAGUS ARGUS) IN THE BIOFLOC SYSTEM. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Vol. 54, No. 8. 105-113. 1đ 5. Lý Văn Khánh, Lê Quốc Việt, Trần Nguyễn Duy Khoa, Trần Ngọc Hải, Cao Mỹ Ân. 2022. NUÔI THÂM CANH TÔM THẺ CHÂN TRẮNG (LITOPENAEUS VANNAMEI) KẾT HỢP VỚI CÁ NÂU (SCATOPHAGUS ARGUS) Ở MẬT ĐỘ KHÁC NHAU THEO CÔNG NGHỆ BIOFLOC. Khoa học và Công nghệ nông nghiệp Việt nam. 6. 0,75đ 6. Lý Văn Khánh, Trần Ngọc Hải, Trần Nguyễn Duy Khoa, Cao Mỹ Ân. 2022. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐỘ MẶN LÊN TĂNG TRƯỞNG VÀ TỶ LỆ SỐNG CỦA CÁ CHIM VÂY VÀNG (TRACHINOTUS BLOCHII) GIỐNG ƯƠNG TRONG HỆ THỐNG TUẦN HOÀN. Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp. 6. 0,75đ 7. Lý Văn Khánh, Trần Ngọc Hải, Võ Nam Sơn, Cao Mỹ Ân, Châu Tài Tảo. 2022. THỰC NGHIỆM SẢN XUẤT GIỐNG TÔM SÚ THEO CÔNG NGHỆ BIOFLOC TẠI TỈNH CÀ MAU. Khoa học và Công nghệ nông nghiệp Việt nam. 4. 0,75đ

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						8. Lý Văn Khánh, Lê Quốc Việt, Trần Ngọc Hải, Trần Nguyễn Duy Khoa, Cao Mỹ Ân, Đỗ Trung. 2021. ƯƠNG CÁ CHIM VÂY VÀNG (TRACHINOTUS BLOCHII) TRONG LỒNG VỚI MẬT ĐỘ KHÁC NHAU Ở XÃ HÒN TRE, HUYỆN KIÊN HẢI, TỈNH KIÊN GIANG. Khoa học và Công nghệ Việt nam. 10. 119-123. 0,75đ 9. Lý Văn Khánh, Nguyễn Thanh Long, Lâm Hoài Sơn. 2021. HIỆN TRẠNG KỸ THUẬT VÀ TÀI CHÍNH MÔ HÌNH NUÔI CÁ MÚ (EPINEPHALUS SP.) TRONG LỒNG Ở TỈNH KIÊN GIANG. Khoa học và Công nghệ Việt nam. 9. 129-136. 0,75đ 10. Lý Văn Khánh, Cao Mỹ Ân, Trần Ngọc Hải. 2021. ẢNH HƯỞNG CỦA MẬT ĐỘ LÊN TĂNG TRƯỞNG VÀ TỶ LỆ SỐNG CỦA CÁ CHIM VÂY VÀNG (TRACHINOTUS BLOCHII) GIỐNG ƯƠNG TRONG HỆ THỐNG TUẦN HOÀN. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 20-25. 1đ 11. Lý Văn Khánh, Trần Ngọc Hải, Dương Thị Mỹ Hân. 2021. ẢNH HƯỞNG CỦA TỶ LỆ C : N LÊN TĂNG TRƯỞNG VÀ TỶ LỆ SỐNG CỦA CÁ CHIM VÂY VÀNG (TRACHINOTUS BLOCHII) ƯƠNG THEO CÔNG NGHỆ BIOFLOC. Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. 128. 107-113. 0,75đ 12. Lý Văn Khánh, Ngô Văn Út, Nguyễn Thị Thúy Nga. 2021. HIỆN TRẠNG NUÔI TÔM CÀNG XANH (MACROBRACHIUM ROSENBERGII) KẾT HỢP TÔM THẺ CHÂN TRẮNG (LITOPENAEUS VANNAMEI) VÀ TÔM SÚ (PENAEUS MONODON) TẠI TỈNH KIÊN GIANG. Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. 126. 0,75đ 13. Lý Văn Khánh, Võ Nam Sơn, Trần Ngọc Hải. 2020. HIỆN TRẠNG KỸ THUẬT NGHỀ NUÔI CÁ CHIM VÂY VÀNG TRONG LỒNG BIỂN TẠI TỈNH NINH THUẬN VÀ KHÁNH HÒA. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số CĐ Thủy sản. 37-42. 1đ 14. Lý Văn Khánh, Cao Mỹ Ân, Trần Ngọc Hải. 2020. ẢNH HƯỞNG CỦA THỨC ĂN KHÁC NHAU LÊN TĂNG TRƯỞNG VÀ TỶ LỆ SỐNG CỦA CÁ

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						CHIM VÂY VÀNG (TRACHINOTUS BLOCHII). Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số CĐ Thủy sản. 43-47. 1đ 15. Lý Văn Khánh, Hồ Huỳnh Hoa, Trần Nguyễn Duy Khoa, Nguyễn Thị Ngọc Anh, Ngô Thị Thu Thảo, Trần Đắc Định, Trần Ngọc Hải. 2020. ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC SINH SẢN CỦA CÁ LƯỖI TRÂU VÂY TO (CYNOGLOSSUS AREL) Ở VÙNG BIỂN KIÊN GIANG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số CĐ Thủy sản. 232-240. 1đ
19.	000264	Phạm Thanh Liêm	1967	PGS. TS	Nuôi trồng thủy sản	1. Pham T. Liem, Tran L. C. Tu, Pham M. Duc, Tran T. T. Hien*, 2021. Effects of guar gum, <i>Lactobacillus plantarum</i> L-137 and phytase on the growth performance and immune responses of bighead catfish (<i>Clarias macrocephalus</i>) in recirculating aquaculture systems (RAS). AACL Bioflux. 14. 3603-3613. Q3. 2 điểm 2. Tran Thi Thanh Hien, Trinh Van Loc, Tran Le Cam Tu, Tran Minh Phu, Pham Minh Duc, Hua Thai Nhan and Pham Thanh Liem* (2022). Dietary Effects of Carotenoid on Growth Performance and Pigmentation in Bighead Catfish (<i>Clarias macrocephalus</i> Günther, 1864). Fishes 2022, 7, 37. https://doi.org/10.3390/fishes7010037 . SCEI, Q2, 2 điểm 3. Phạm Thanh Liêm, Võ Thành Toàn, Nguyễn Hồng Quyết Thắng. 2020. Ảnh hưởng của mật độ và kích cỡ phiêu sinh vật lên tỉ lệ sống cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>) giai đoạn cá bột. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số CĐ Thủy sản. 12-20 (1 điểm)

PL 4A.19. Ngành Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi, mã ngành 9640102 – Lĩnh vực Thú y

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ⁵ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HDGDSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
1.	000394	Trần Ngọc Bích	1968	PGS (2013)	Thú y	1. Tran Ngoc Bich, Nguyen Phuc Khanh and Nguyen Cam Loan (2018), Pathogenesis of infectious bronchitis virus (IBV) and laboratory test methods available to detect IBV in chickens. Can Tho University Journal of Science, Vol. 54, No. 2 (2018): 40-45 2. Trần Ngọc Bích, Trương Phúc Vinh, Lâm Khánh Toàn (2018), Khảo sát kháng thể kháng virus dại trên chó tại lò mổ, chó không tiêm phòng, động vật hoang dã và đáp ứng miễn dịch trên chó sau tiêm phòng dại với vaccine rabies tại một số tỉnh thành vùng đồng bằng sông Cửu Long, Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn tháng 8/2018, P255-262. 6. Tran Ngoc Bich, Le Quang Trung, Tran Thi Thao and Dang Thao Vy (2019), Study on canine respiratory disease and evaluating the effect of treatment at the Animal Clinic, Can Tho University, Can Tho University Journal of Science, Vol. 11, No. 2 (2019): 16-21. 7. Trần Ngọc Bích, Trần Thị Thảo, Lê Quang Trung, Nguyễn Thị Minh Anh, Ngô Phú Cường (2020). Nghiên cứu bệnh do Ehrlichia canis trên chó và đánh giá hiệu quả điều trị tại Bệnh xá Thú y, Đại học Cần Thơ. Tạp chí khoa học kỹ thuật Thú y (số 4-2020) p 42-48 8. Trần Ngọc Bích, Nguyễn Phúc Khánh, Trương Chí Bảo, Văn Mỹ Tiên, Lê Bình Minh, Đặng Thị Thắm (2020), Khảo sát bệnh viêm tích mủ tử cung trên chó tại quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. Tạp chí khoa học kỹ thuật Thú y (số 8-2020) p 25-30. 9. Trần Ngọc Bích, Lê Bình Minh, Trương Chí Bảo, Văn Mỹ Tiên, Đặng Thị Thắm, Lê Quang Trung, Đặng Thị Mỹ Tú (2020), Đề khó trên chó và hiệu quả điều trị tại

⁵ xem Điều 5, TT18/2021/TT-BGDDT ngày 28/6/2021; Danh mục tạp chí và cách tính điểm xem ở [Quyết định số 42/QĐ-HĐGSNN phê duyệt Danh mục tạp chí khoa học được tính điểm năm 2022. \(hdgsnn.gov.vn\)](#)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ⁵ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HDCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						Bệnh xá Thú y, trường Đại học Cần Thơ. Tạp chí khoa học kỹ thuật Thú y (số 8-2020) p 30-34. 10. Trần Ngọc Bích, Nguyễn Thanh Lâm, Nguyễn Khánh Thuận, Lê Quang Trung, Nguyễn Phúc Khánh, Nguyễn Minh Dũng, Trần Quang Thái, Danh Út (2021). Tình hình chăn nuôi và bệnh phổ biến trên bò tại tỉnh Bến Tre, Tạp chí khoa học kỹ thuật Thú y (số 3-2021) p 51- 57. 11, Trần Ngọc Bích, Trịnh Thanh Phương, Lê Bình Minh, Văn Mỹ Tiên, Nguyễn Thế Huy, Ngô Phú Cường, Nguyễn Thị Yến Mai, Trần Văn Thanh (2021). Hiệu quả điều trị ngoại khoa bệnh viêm tử cung tích mủ trên chó tại Bệnh xá Thú y trường Đại học Cần Thơ, Tạp chí khoa học kỹ thuật Thú y (số 4-2021) p 5-10. http://tapchi.hoithuyvietnam.org.vn/tap-chi-khoa-hoc-ky-thuat-thu-y-xxviii-so-4-2021.htm 12. Tran Ngoc Bich*, Le Quang Trung, Dang Thi Ngoc Truc, Truong Van Hieu, Nguyen Thi Kim Quyen and Ngo Hoang Khanh (2021). Effects of β-glucan and vitamin products supplementation into diets on growth performance of growing-finishing pigs in Ben Tre province. Can Tho University Journal of Science, Vol.13, No. 3(2021):23-29. DOI: 10.22144/ctu.jen.2021.037"
2.	000386	Lý Thị Liên Khai	1961	PGS (2014) TS (2010)	Vi sinh Thú y	1. Lý Thị Liên Khai, Nguyễn Hiền Hậu. 2018. Bệnh bại huyết trên vịt do <i>Riemerella anatipestifer</i> gây ra tại tỉnh Bến Tre. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 54, Số CĐ Nông nghiệp: 90-97 2. Lý Thị Liên Khai, Lê Trinh Cam Lai. 2019. Antimicrobial resistance of <i>Escherichia coli</i> causing edema disease in post-weaning pigs in Vinh Long province. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 11(2): 1-8 3. Lý Thị Liên Khai, Hideki Hayashidani, Ngo Trong Nghia. 2019. Study on effectiveness of activated charcoal and wood vinegar on prevention of piglet diarrhea. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 11(2): 9-15. 4. Lý Thị Liên Khai, Nguyễn Khánh Thuận, Nguyễn Đăng Khoa, Lâm Ngọc Điệp. 2020. Khảo sát gene mã hóa độc lực và quan hệ di truyền của vi khuẩn <i>Salmonella</i>

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ⁵ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HDCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						Weltevreden và Salmonella Typhimurium phân lập trên heo, môi trường và động vật hoang dã tại tỉnh Vĩnh Long. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 56(6): 104-118. 5. Lý Thị Liên Khai, Nguyễn Khánh Thuận, Nguyễn Minh Thương, Trần Quốc Phi. 2021. Khảo sát ảnh hưởng của một số chế phẩm sinh học lên sự tăng trưởng và điều trị bệnh do vi khuẩn Salmonella Typhimurium trên gà nòi lai. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Thú y, XXVIII: 25-32.
3.	000382	Nguyễn Hữu Hưng	1956	TS PGS	Nông nghiệp (Thú y)	1. Nguyễn Hữu Hưng, Nguyễn Hồ Bảo Trân, Lê Văn Trung, . 2021. MORPHOLOGICAL AND MOLECULAR CHARACTERIZATION OF COCCIDIOSIS IN LOCAL CHICKENS OF MEKONG DELTA IN VIETNAM. Journal of World's Poultry Research. 11. 506-512. (Scopus, Q4; 1,5 điểm) 2. Nguyễn Hữu Hưng, Nguyễn Hồ Bảo Trân. 2020. Tình hình nhiễm cầu trùng ở gà lông màu nuôi theo phương thức bán công nghiệp tại tỉnh Hậu Giang. khoa học kỹ thuật thú y. XXVII. 67-74. (1 điểm) 3. Nguyễn Hữu Hưng, Nguyễn Hồ Bảo Trân, Nguyễn Trương Hồng Thắm. 2019. TÌNH HÌNH NHIỄM GIUN SÁN KÝ SINH TRÊN LOÀI CỎ TRẮNG TẠI TỈNH VĨNH LONG. Khoa học kỹ thuật thú y. 26. 58-61 (1 điểm) 4. Nguyễn Hồ Bảo Trân, Nguyễn Hữu Hưng (2021). Thành phần loài giun sán ký sinh ở rắn run (<i>Cylindrophis ruffus</i>) và rắn bông súng (<i>Enhydris enhydris</i>) tại tỉnh Đồng Tháp. Khoa học kỹ thuật thú y XVIII: 68-76.
4.	002429	Nguyễn Hồ Bảo Trân	1987	TS (5/2021)	Sinh học phân tử	1. Nguyễn Hồ Bảo Trân, Nguyễn Hữu Hưng (2021). Thành phần loài giun sán ký sinh ở rắn run (<i>Cylindrophis ruffus</i>) và rắn bông súng (<i>Enhydris enhydris</i>) tại tỉnh Đồng Tháp. Khoa học kỹ thuật thú y XVIII: 68-76. 2. Hung Huu Nguyen, Trung Van Le, Tien Ai Lu, Tran Nguyen-Ho-Bao* (2021) Morphological and molecular characterization of coccidiosis in local chickens of Mekong Delta in Vietnam. Journal of World's Poultry Research 11: 506-512. Scopus Q4.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ⁵ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HDCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						3. Tran Nguyen-Ho-Bao, Wanpeng Zheng, Maxi Berberich, Dieter Seebach, Arwid Dauschies, Faustin Kmena (2020) A simple and efficient transfection protocol for <i>Cryptosporidium parvum</i> using polyethylenimine (PEI) and octaarginine. <i>Parasitology</i> . 147. 1065 - 1070. SCEI, Q1
5.	002186	Nguyễn Phúc Khánh	1984	TS (6/2017)	Vắcxin & chữa bệnh	1. Khanh NP, Tan SW, Yeap SK, Dilan AS, Hair-Bejo M, Bich TN, Omar AR (2018). Comparative Pathogenicity Study Of Malaysian Qx-Like And Variant Infectious Bronchitis Virus Strains In Chickens At Different Age Of Exposure To The Viruses. <i>Journal of Comparative Pathology</i> , 161:43-54; Q2; 2,5 điểm; Journal of Comparative Pathology (scimagojr.com) 2. Nguyễn Phúc Khánh, Huỳnh Thi Ngọc Dung, Nguyễn Thị Cẩm Loan. 2020. ỨNG DỤNG RT-PCR SỬ DỤNG CẶP MÔI TỰ THIẾT KẾ CHO VÙNG SIÊU BIẾN S1 BƯỚC ĐẦU KHẢO SÁT SỰ LƯU HÀNH CỦA IBV Ở GÀ NUÔI TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. <i>Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i> . 10. 91-96 (1 điểm) 3. Nguyễn Phúc Khánh, Trần Ngọc Bích, Trần Thị Thảo, Lê Bình Minh, Đặng Thị Mỹ Tú. 2020. ỨNG DỤNG KỸ THUẬT SIÊU ÂM TRONG CHẨN ĐOÁN BỆNH Ở THẬN TRÊN CHÓ TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ. <i>Tạp chí Khoa học kỹ thuật Thú y</i> . XXVII. 19-24. (1 điểm)
6.	002647	Nguyễn Thanh Lâm	1985	TS (3/2019)	Thú y	1. Nguyen L.T., Stevenson M.A., Firestone S.M., Sims L.D., Chu D.H., Van Nguyen L., Nguyen T.N., Le K.T., Isoda N., Matsuno K., Okamatsu M., Kida H., Sakoda Y. Spatiotemporal and risk analysis of H5 highly pathogenic avian influenza in Vietnam, 2014–2017. <i>Preventive Veterinary Medicine</i> , 2020. (https://doi.org/10.1016/j.prevetmed.2019.04.007); Preventive Veterinary Medicine (scimagojr.com) Q1 – 3 điểm 2. Nguyen L.T., Firestone S., Young N., Sims L.D., Chu D.H., Nguyen T.N., Nguyen L.V., Le T.T., Nguyen H.V., Nguyen H.N., Tien T.N., Nguyen T.D., Tran B.N., Matsuno K., Okamatsu M., Kida H., Sakoda Y. A systematic study towards evolutionary and epidemiological dynamics of currently predominant H5 highly

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ⁵ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HDCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						pathogenic avian influenza viruses in Vietnam. Scientific Report, 2019. (https://doi.org/10.1038/s41598-019-42638-4). Scientific Reports (scimagojr.com); Q1 -3 điểm 3Phu1c KH. Nguyen L.T., Nguyen K.T., Chau T.H.T, Nguyen T.T., Ngu-yen P.K., Tran N.B., Taniguchi T., Hayashidani H., Ly T.L.K. Prevalence and genetic relationship of predominant Esche-richia coli serotypes isolated from poultry, wild animals and environment in the Mekong Delta, Vietnam. Veterinary Med-icine International. 2021. (https://doi.org/10.1155/2021/6504648).
7.	002796	Nguyễn Khánh Thuận	1988	TS (3/2019)	Thú y	1. Nguyễn Khánh Thuận, Lý Thị Liên Khai. 2020. SỰ HIỆN DIỆN CỦA GENE ĐỘC LỰC VÀ TÍNH NHẠY CẢM KHÁNG SINH CỦA VI KHUẨN SALMONELLA WELTEVREDEN PHÂN LẬP TRÊN THẦN LẦN TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG, VIỆT NAM. Y học Thực hành. 6. 50-52. 2. Nguyễn Khánh Thuận, Lý Thị Liên Khai. 2020. SỰ HIỆN DIỆN CỦA GENE ĐỘC LỰC VÀ TÍNH ĐỀ KHÁNG KHÁNG SINH CỦA VI KHUẨN ESCHERICHIA COLI O157:H7/H- PHÂN LẬP TỪ BÒ TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số 6. 112-118. 3. Nguyễn Khánh Thuận, Lý Thị Liên Khai, Lâm Ngọc Điệp, Nguyễn Đăng Khoa, Bùi Đại Nghị, Lê Thị Hồng Gam, Lê Trọng Đức. 2020. KHẢO SÁT SỰ LƯU HÀNH CỦA VI KHUẨN SALMONELLA WELTEVREDEN VÀ SALMONELLA TYPHIMURIUM TRÊN HEO VÀ MÔI TRƯỜNG TẠI TỈNH VĨNH LONG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số 5. 118-124. 4. Nguyễn Khánh Thuận, Lâm Ngọc Điệp, Tiêu Hồng Phúc, Lý Thị Liên Khai. 2021. SỰ LƯU HÀNH CÁC CHỦNG PHỔ BIẾN VÀ GENE ĐỘC LỰC STX2, EAE CỦA VI KHUẨN ESCHERICHIA COLI PHÂN LẬP TRÊN GÀ TẠI HUYỆN TAM BÌNH TỈNH VĨNH LONG. Khoa học Kỹ thuật Thú y. XXVIII. 51-59.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ⁵ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HDCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						5. Nguyễn Khánh Thuận, Lê Hồng Nghi, Trần Thị Lệ Triệu, Lý Thị Liên Khai, Trần Ngọc Bích. 2021. SỰ LƯU HÀNH VÀ ĐỀ KHÁNG KHÁNG SINH CỦA VI KHUẨN ENTEROHAEMORRHAGIC ESCHERICHIA COLI (EHEC) O45, O121, O157 TRÊN BÒ TẠI HUYỆN BA TRI, TỈNH BẾN TRE. Khoa học Kỹ thuật Thú y. XXVIII. 33-40. 6. Nguyễn Khánh Thuận, Võ Thị Thanh Tiền, Trần Ngọc Bích, Lý Thị Liên Khai. 2021. SỰ HIỆN DIỆN CỦA MỘT SỐ GENE BETA-LACTAMASE VÀ SỰ ĐỀ KHÁNG KHÁNG SINH CỦA VI KHUẨN ENTEROHEMORRHAGIC ESCHERICHIA COLI VÀ ENTEROTOXIGENIC ESCHERICHIA COLI PHÂN LẬP TỪ BÒ TẠI TỈNH BẾN TRE. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 115-24. 7. Nguyễn Khánh Thuận, Lý Thị Liên Khai, Hayashidani Hideki, Bùi Thị Hiền, Trương Anh Thy. 2019. CONTAMINATION OF SALMONELLA IN RETAIL VEGETABLES IN THE MEKONG DELTA, VIETNAM. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi. 249. 121-124. 8. Nguyễn Khánh Thuận, Lý Thị Liên Khai, Mizuki Hasegawa, Thi Minh Tam Vo, Emi Nagata, Takahide Taniguchi, Hideki Hayashidani, Tan Loc Huynh . 2021. Wild geckos considered as the natural reservoir of <i>Salmonella weltevreden</i> in Southeast Asian countries. Zoonoses and Public Health. 00. 1-8. 9. Nguyễn Khánh Thuận, Lý Thị Liên Khai, Hien Thi Bui, Thy Anh Truong, Diep Ngoc Lam, Shunsuke Ikeuchi, Takahide Taniguchi, Hideki Hayashidani, Yukiko Hara-kudo. 2021. Retail Fresh Vegetables As A Potential Source Of Salmonella Infection In The Mekong Delta, Vietnam. International Journal of Food Microbiology. 341. 109409. 10. Nguyễn Khánh Thuận, Lý Thị Liên Khai, Trần Ngọc Bích, Võ Thị Thanh Tiền. 2021. Sự Hiện Diện Của Một Số Gene Beta-Lactamase Và Sự Đề Kháng Kháng Sinh Của Vi Khuẩn Enterohemorrhagic <i>Escherichia coli</i> Và Enterotoxigenic

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ⁵ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HDGDSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						<i>Escherichia coli</i> Phân Lập Từ Bò Tại Tỉnh Bến Tre. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 57 (6): 115-124.
8.	002803	Trần Thị Thảo	1970	TS (5/2019)	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	1. Trần Thị Thảo, Trần Ngọc Bích, Nguyễn Phúc Khánh (2019), Bệnh hệ tiết niệu trên chó tiểu đường lâm sàng, Tạp chí khoa học kỹ thuật Thú y (số 4-2019) p 25-31. 2. Trần Thị Thảo, Trần Ngọc Bích, Nguyễn Phúc Khánh (2019). Bệnh Ca-rê trên chó tại thành phố Trà Vinh. Tạp chí khoa học kỹ thuật Thú y (số 8-2019) p 22-28. 3. Trần Thị Thảo, Nguyễn Khánh Thuận, Văn Mỹ Tiên, Lê Quang Trung, Trần Ngọc Bích (2020), Đặc điểm di truyền của virus Ca-rê được phân lập trên chó tại Bệnh xá Thú y, Đại học Cần Thơ. Tạp chí khoa học kỹ thuật Thú y (số 8-2020) p 35- 42. 4, Trần Thị Thảo, Nguyễn Minh Nghĩa, 2020. Bệnh suy giảm bạch cầu đơn nhân trên chó tại Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ. Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi. số 262, trang 77-81 5. Trần Thị Thảo, Lưu Đặc Gia, 2021.Bệnh Hô Hấp Trên Mèo Do <i>Feline calicivirus</i> Tại Quận Ninh Kiều Thành Phố Cần Thơ. Tạp chí khoa học kỹ thuật Thú y, trang 48-45.

PL 4A.20. Ngành Quản lý đất đai, mã ngành 9850103 – Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ⁶ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HDGDSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
1.	001407	Phạm Thanh Vũ	1977	PGS (2017) TS	Môi trường đất và nước	1. Phạm Thanh Vũ, Lê Quang Trí, Lê Văn Khoa, Nguyễn Thị Ngọc Lan, Huỳnh Phú Hiệp. 2018. ĐÁNH GIÁ SỰ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC YẾU TỐ CON NGƯỜI

⁶ xem Điều 5, TT18/2021/TT-BGDDT ngày 28/6/2021; Danh mục tạp chí và cách tính điểm xem ở [Quyết định số 42/QĐ-HĐGSNN phê duyệt Danh mục tạp chí khoa học được tính điểm năm 2022 \(hdgsnn.gov.vn\)](#)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ⁶ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HDCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
				(2015)		ĐẾN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Khoa học đất. 53. 95-99. 2. Phạm Thanh Vũ, Võ Quang Minh, Lê Văn Khoa, Phan Hoàng Vũ, Lê Cảnh Định, Phạm Thị Chinh. 2020. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI TẠI HUYỆN HÒN ĐẤT, TỈNH KIÊN GIANG. Khoa học Đất. 59. 126-132. 3. Phạm Thanh Vũ, Võ Quang Minh, Trần Văn Dũng, Nguyễn Thị Phong Lan, Nguyễn Thế Cường, Phan Chí Nguyên. 2020. ESTIMATING THE CRITERIA AFFECTED TO AGRICULTURAL PRODUCTION: CASE OF CHAU THANH A DISTRICT, VIETNAM. Asian Journal of Agriculture and Rural Development. 10. 463-472. Scopus Q3; ISSN(P):2304-1455/ISSN(E):2224-4433 DOI:10.18488/journal.1005/2020.10.1/1005.1.463.472 4. Phạm Thanh Vũ, Phan Chí Nguyên, Phạm Văn Thà. 2022. CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRONG QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA TẠI THÀNH PHỐ VỊ THANH, TỈNH HẬU GIANG. Tạp chí Khoa học Đất. 69. 115-121. 0,75đ 5. Phạm Thanh Vũ, Phan Chí Nguyên, Nguyễn Thị Song Bình, Vương Tuấn Huy, Phan Hoàng Vũ, Võ Quang Minh, Nguyễn Thanh Hải. 2022. ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI CHO PHÁT TRIỂN CÂY ĂN TRÁI TẠI HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH BẾN TRE. Tạp chí khoa học Đại học Huế: Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. 131. 31-50. 0,5đ 6. Phạm Thanh Vũ, Phan Chí Nguyên, Huỳnh Thị Thu Hương, Phạm Văn Thà. 2022. TÁC ĐỘNG CỦA QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA ĐẾN ĐỜI SỐNG NGƯỜI DÂN SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI THÀNH PHỐ VỊ THANH, TỈNH HẬU GIANG. Tạp chí Khoa học Đất. 67. 195-201. 0,75đ 7. Phạm Thanh Vũ, Phan Chí Nguyên, Nguyễn Thanh Chánh, Lê Quang Trí. 2022. ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TẠI HUYỆN TÂN PHƯỚC, TỈNH TIỀN GIANG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 58. 60-67. 1đ

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ⁶ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HDCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						8. Phạm Thanh Vũ, Võ Quang Minh, Lê Văn Khoa, Phan Hoàng Vũ, Lê Cảnh Định, Phạm Thị Chinh. 2020. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI TẠI HUYỆN HÒN ĐẤT, TỈNH KIÊN GIANG. Khoa học Đất. 59. 126-132. 0,75đ 9. Phạm Thanh Vũ, Võ Quang Minh, Lê Thị Thu Sương. 2018. ĐÁNH GIÁ ĐA DẠNG THỰC VẬT LÂM SẢN NGOÀI GỖ THEO CÁC LOẠI ĐẤT Ở VÙNG BẦY NÚI, TỈNH AN GIANG. Khoa học đất. 53. 182-183. 0,75đ.
2.	000281	Võ Quang Minh	1962	GS (2017)	Nông nghiệp (Khoa học Đất)	1. Võ Quang Minh, Lê Quang Trí, Trần Kim Tính, Lê Văn Khoa, Trần Văn Dũng, Phạm Thanh Vũ, Nguyễn Thị Hà Mi, Thái Thành Dư, Tăng Hoài Phương, Lê Huy Vũ, Roãn Ngọc Chiến, Nguyễn Văn Đường. 2018. ĐẶC TÍNH ĐỘ PHỈ ĐẤT VÀ MỘT SỐ HẠN CHẾ CHO CANH TÁC LÚA Ở TỈNH VĨNH LONG. Khoa học đất. 53. 125-130. 2. Võ Quang Minh, Lê Quang Trí, Trần Văn Dũng, Phạm Thanh Vũ, Thái Thành Dư, Trần Thanh Thắng. 2018. CƠ SỞ CHUYÊN ĐỒ BẢN ĐỒ ĐẤT ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG PHÂN LOẠI THEO WRB (1998) SANG WRB (2006). Khoa học đất. 53. 5-13. 3. Võ Quang Minh, Huỳnh Thị Thu Hương, Nguyễn Thị Hồng Diệp, Phạm Thanh Vũ, Trương Chí Quang, Võ Quốc Tuấn, Phan Kiều Diễm, Trương Minh Thái. 2018. GIS VÀ VIỄN THÁM TRONG CUỘC CÁCH MẠNG NÔNG NGHIỆP 4.0 Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Khoa học. 15. 13-20. 4. Võ Quang Minh, Trình Thị Thanh Thương, Võ Thế An, Phạm Thị Thu Trang, Trần Thanh Thiện. 2020. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG, TIỀM NĂNG KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG CÂY DƯỠC LIỆU VÙNG SINH THÁI RỪNG TRÀM TRÀ SƯ, TỈNH AN GIANG. Tạp chí khoa học đất. 58. 124-128. 5. Võ Quang Minh, Trình Thị Thanh Thương, Trần Thị Cẩm, Võ Thế An, Phạm Thị Thu Trang, Trần Thanh Thiện. 2020. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN CÂY DƯỠC LIỆU TẠI VÙNG NÚI HÒN ĐẤT, XÃ THỔ SƠN, HUYỆN HÒN ĐẤT, TỈNH KIÊN GIANG. Tạp chí khoa học đất. 59. 104-108.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ⁶ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HDCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						6. Võ Quang Minh, Trương Chí Quang, Thái Thành Dư, Trần Thị Hien. 2021. SPATIAL DELINEATION OF RICE YIELD AND PRODUCTION BY THE COMBINATION OF RICE CROP MODELLING AND REMOTE SENSING: A CASE STUDY IN SOC TRANG PROVINCE, VIETNAM. International Journal on Advanced Science, Engineering and Information Technology. 11. 856-863. https://doi.org/10.18517/ijaseit.11.3.11449; (SCOPUS Q3). 7. Võ Quang Minh, Trương Chí Quang, Nguyen Quoc Khanh, Nguyễn Thiện Nhân. 2021. ỨNG DỤNG IOT TRONG QUẢN LÝ THÔNG TIN NÔNG NGHIỆP - TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU TẠI HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG. Tạp chí Khoa học Đất. 64. 81-85. 8. Võ Quang Minh, Lê Tấn Lợi, Phạm Thanh Vũ, Trần Văn Hùng, Nguyễn Phan Chi, Tô Thành Dương, Phạm Cẩm Đặng, Phạm Hồ Lam Thị, Nguyễn Hữu Phước. 2021. ĐÁNH GIÁ ĐẶC TÍNH, TRỞ NGẠI VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CẢI THIẾN CHẤT LƯỢNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP HUYỆN TÂN THẠNH, TỈNH LONG AN. Khoa học đất Việt Nam. 64. 133-138. 9. Võ Quang Minh, Trần Thị Hiền, Nguyễn Thị Hồng Diệp, Huỳnh Thị Thu Hương, Phan Kiều Diễm. 2021. TEMPORAL AND SPATIAL DELINEATION THE RICE GROWING STAGES FOR CROPPING CALENDAR ESTIMATION IN THE SOUTHERN OF VIETNAM USING REMOTE SENSING. Indian Journal of Agricultural Research. 660. 1-8. (SCOPUS Q3). https://doi.org/0.18805/IJARE.A-660 10. Võ Quang Minh, Lê Quang Trí. 2016. THE SOIL FERTILITY CLASSIFICATION AND CONSTRAINTS FOR RICE CULTIVATION IN THE MEKONG DELTA. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 03. 1-6. 11. Võ Quang Minh, Lê Quang Trí, Lê Văn Khoa, Phạm Thanh Vũ, Thái Thành Dư. 2019. PEDOTRANSFER FUNCTION FOR PREDICTING ORCHARD ORGANIC CARBON SOIL IN HAUGIANG PROVINCE, VIETNAM. Merit Research Journal of Agricultural Science and Soil Sciences. 7. 145-155.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ⁶ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HDCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						12. Võ Quang Minh, Lê Quang Trí, Lê Văn Khoa, Phạm Thanh Vũ, Thái Thành Dur. 2020. PREDICTION OF ORCHARD SOILS DEGRADATION USING MUNSELL SOIL COLOR. International Journal of Innovative Technology and Exploring Engineering. 9. 338-343. (SCOPUS Q4). http://doi.org/10.35940/ijitee.F3482.049620 13. Võ Quang Minh, Lê Quang Trí, Lê Văn Khoa, Phạm Thanh Vũ, Thái Thành Dur. 2020. LIMITATION AND RECOMMENDATION FOR RICE CULTIVATION ON THE PROBLEM SOILS IN THE SOUTHERN REGION OF VIETNAM. Indian Journal of Agricultural Research. 54. 617-622. (SCOPUS Q3). https://doi.org/10.18805/IJARE.A-548 14. Võ Quang Minh, Huỳnh Thị Thu Hương. 2022. DELINEATION OF SURFACE WATER USING MODIS SATELLITE IMAGE FOR FLOOD FORECAST IN THE MEKONG RIVER BASIN. International Journal of River Basin Management. 0. 1-7. International Journal of River Basin Management (scimagojr.com); Scopus Q2 15. Võ Quang Minh, Lê Thanh Phong. 2022. USE OF EXPLORATORY FACTOR ANALYSIS FOR SUSTAINABILITY DETERMINATION OF FRUIT TREE PRODUCTION: A CASE STUDY IN HAU GIANG PROVINCE, VIETNAM. Journal of Applied Biology & Biotechnology. 10. 1-5. Journal of Applied Biology and Biotechnology (scimagojr.com); Scopus Q4 16. Võ Quang Minh, Lê Văn Khoa, Thái Thành Dur, Nguyễn Thị Hà Mi, Nguyễn Thị Phương Đài. 2022. IMPACT OF STEEL SLAG FERTILIZER ON ACID SULFATE SOILS USED FOR RICE CULTIVATION: A CASE STUDY IN AN GIANG PROVINCE, VIETNAM. SOIL SCIENCE ANNUAL. 73. 1-7. Soil Science Annual (scimagojr.com); Scopus Q2
3.	002657	Võ Quốc Tuấn	1978	PGS (2019)	Hệ thống thông tin địa lý và viễn thám	1. Võ Quốc Tuấn, Đặng Hoàng Khải, Huỳnh Thị Kim Nhân, Nguyễn Thiên Hoa (2018). Phát triển thuật toán giám sát lũ lụt vùng đồng bằng sông Cửu Long dựa vào nền tảng Google earth engine. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 54, số 9A, C, DOI:10.22144/ctu.jvn.2018.157

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ⁶ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HDCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						2. Võ Quốc Tuấn, Phan Thị Kiều Trinh, Nguyễn Tấn Lợi (2019). So sánh kết quả xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất tại Tp. Cần Thơ sử dụng hai loại ảnh Sentinel-2 và Landsat-8. Tạp chí khoa học Đất. Tập 57, Số đặc biệt Hội thảo tài nguyên đất đai - Tiềm năng và phát triển 3. Võ Quốc Tuấn, Phạm Quốc Việt và Nguyễn Văn Thọ (2020). Tích hợp ảnh radar và ảnh quang học xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất thành phố Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, số 5A. Doi: 10.22144/ctu.jvn.2020.108 4. Võ Quốc Tuấn, Nguyễn Tấn Lợi, Quảng Thị Dal, Trương Chí Quang, Phạm Quốc Việt (2021). Ứng dụng công nghệ UAV (drones) theo dõi và hỗ trợ cảnh báo sớm dịch hại vùng canh tác lúa tỉnh Sóc Trăng. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 57, số 2A. Doi: 10.22144/ctu.jvn.2021.034. 5. Võ Quốc Tuấn, Võ Quang Minh, Huỳnh Thị Thu Hương, Huỳnh Thị Kim Nhân, Trần Thanh Tùng. 2018. ASSESSMENT OF POSSIBILITY OF USING SENTINEL-1 DATA IN COMBINATION WITH ORYZA MODEL FOR RICE PRODUCTION ESTIMATION: A CASE STUDY IN AN GIANG PROVINCE, MEKONG DELTA. International Conference on GeoInformatics for Spatial - Infrastructure Development in Earth & Allied Sciences at Can Tho University, 22nd – 25th November 2018. . 287-292.
4.	001289	Nguyễn Thị Hồng Diệp	1971	PGS (2017) TS (2013)	Viễn thám & Gis	1. Nguyen Thi Hong Diep, Can Trong Nguyen, Phan Kieu Diem, Nguyen Xuan Hoang, Abdulla - AlKafy. 2021. ASSESSMENT ON CONTROLLING FACTORS OF URBANIZATION POSSIBILITY IN A NEWLY DEVELOPING CITY OF THE VIETNAMESE MEKONG DELTA USING LOGISTIC REGRESSION ANALYSIS. Physics and Chemistry of the Earth. https://doi.org/10.1016/j.pce.2021.103065; SCEI Q2 2. Nguyen Thi Hong Diep, Doan Thien Nhi, Nguyen Thi Ngoc Tran, Nguyen Trong Can. 2020. FLOOD INUNDATION MAPPING USING SENTINEL-1A IN AN GIANG PROVINCE IN 2019. Vietnam Journal of Science, Technology

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ⁶ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						and Engineering, [S.l.], 62 (4); 36-42, dec. 2020. ISSN 2615-9937. <https://vietnamscience.vjst.vn/index.php/VJSTE/article/view/370> 3. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Nguyễn Trọng Cần, Phan Kiều Diễm, Nguyễn Xuân Hoàng, Bùi Hoàng Phúc. 2021. PHÂN TÍCH XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ CẦN THƠ GIAI ĐOẠN 2004 - 2019. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 11-21. 4. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Huỳnh Thị Thu Hương, Phan Kiều Diễm, Trần Sỹ Nam, . 2021. THEO DÕI TÁC ĐỘNG CỦA ĐỀ BAO NGĂN LŨ LÊN HIỆN TRẠNG CANH TÁC LÚA VÙNG ĐỒNG THÁP MUỐI NĂM 2000 VÀ 2019 SỬ DỤNG ẢNH VIỄN THÁM. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 158-171. 5. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Trần Bá Linh, Trần Sỹ Nam, Trần Thanh Giám, Đinh Thị Cẩm Nhung, Nguyễn Hồ, Phạm Duy Tiến. 2021. PHÂN BỐ HÀM LƯỢNG CHẤT RẮN LỎ LŨNG (TSS) TỈNH AN GIANG SỬ DỤNG ẢNH VIỄN THÁM SENTINEL 2A. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 57, Số 1. 1-7 6. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Đinh Thị Cẩm Nhung, Phạm Thanh Vũ, Lê Anh Tuấn. 2021. XÂY DỰNG BẢN ĐỒ BIẾN ĐỘNG HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP TỈNH BẾN TRE GIAI ĐOẠN 2010 - 2020. Tạp chí Khoa học đất. 64. 114-119. 7. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Nguyễn Thị Ngọc Trân, Đinh Thị Cẩm Nhung. 2021. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG NGẬP DO LŨ TRÊN HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH AN GIANG NĂM 2019 SỬ DỤNG ẢNH VIỄN THÁM CHỦ ĐỘNG SENTINEL-1A. Tạp chí Nông nghiệp & PTNT. 12. 124-130 8. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Nguyễn Trọng Cần, Trần Sỹ Nam, Nguyễn Quốc Xuyên. 2021. XÂY DỰNG BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG THỦY SẢN VÙNG VEN BIỂN TỈNH SÓC TRĂNG SỬ DỤNG ẢNH VIỄN THÁM. Tạp chí Khoa học đất. 63. 87-93.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ⁶ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HDGDSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						9. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Phan Kiều Diễm, Phạm Lê Giao Huyền, Tran Huu Duy. 2020. ĐÁNH GIÁ BIẾN ĐỘNG KHÔNG GIAN BỀ MẶT KHÔNG THẨM THÀNH PHỐ CẦN THƠ GIAI ĐOẠN 2015 – 2018 SỬ DỤNG ẢNH LANDSAT8. Tạp chí Nông nghiệp & PTNT. 4. SI41-SI49. 10. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Lê Anh Tuấn, Phạm Thanh Vũ, Đinh Thị Cẩm Nhung, Nguyễn Kiều Anh. 2020. PHÂN BỐ KHÔNG GIAN TÌNH HÌNH NHIỄM MẶN TRÊN ĐẤT TẠI TỈNH TRÀ VINH SỬ DỤNG ẢNH VIỄN THÁM. Khoa học đất. 61. 54-62 11. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Võ Quang Minh, Phan Nhựt Trường, Lâm Kim Thành, Lê Trần Quang Vinh. 2019. DIỄN TIẾN TÌNH HÌNH SẠT LỎ VEN BỜ SÔNG TIỀN VÀ SÔNG HẬU, VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 55, Số CD Môi trường. 125-133. 12. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Nguyễn Trọng Cần, Phan Kiều Diễm, Trần Lê My. 2019. PHÂN TÍCH KHÔNG GIAN CÁC KIỂU SỬ DỤNG ĐẤT DƯỚI TÁC ĐỘNG XÂM NHẬP MẶN TẠI TỈNH SÓC TRĂNG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 55, Số CD Môi trường. 1-7 13. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Phan Kiều Diễm, Phan Hải Dương, Phan Nhựt Trường. 2019. ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH BỒI VỤ VÀ XÓI LỎ VEN BIỂN TẠI CÁC TỈNH KHU VỰC TÂY NAM SÔNG HẬU ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG BẰNG CÔNG NGHỆ VIỄN THÁM. Tạp chí Khoa học đất. 57. 62-67. 14. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Phan Kiều Diễm, Vu Ngọc Tien, Nguyễn Trọng Cần. 2019. THÀNH LẬP BẢN ĐỒ NHÀ Ở ĐÔ THỊ TỪ ẢNH GOOGLE EARTH: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU TẠI PHƯỜNG XUÂN KHÁNH, TP. CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học đất. 57. 82-86 15. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Nguyễn Trọng Cần, Nguyễn Văn Biết. 2018. XÂY DỰNG BẢN ĐỒ PHÂN BỐ HIỆN TRẠNG CÂY XANH ĐÔ THỊ VÀ ƯỚC LƯỢNG KHÍ NHÀ KÍNH THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 54, Số 3. 30-39.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ⁶ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HDGDSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						16. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Trần Lệ Phương Linh, Nguyễn Trọng Cần, Huỳnh Thị Thu Hương. 2018. ĐÁNH GIÁ PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ MÂY TRÊN CHUỖI ẢNH MODIS TRONG THÀNH LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 54, Số 9. 67-74. 17. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Võ Thanh Tuấn, Nguyễn Trọng Cần. 2018. ĐÁNH GIÁ SỰ HIỂU BIẾT DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI CỦA NGƯỜI DÂN VÙNG ĐỆM VƯỜN QUỐC GIA U MINH THƯỢNG, TỈNH KIÊN GIANG. Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. 12. 116-122 18. Nguyễn Thị Hồng Điệp, Hồ Hữu Lộc, Nguyễn Trọng Cần, Trần Thành. 2022. SPATIAL-SOCIAL EVALUATIONS OF ECOSYSTEM SERVICES OF ADAPTIVE AQUACULTURE MODELS USING SAR AND MULTIVARIATE ANALYSES: A CASE IN THE VIETNAMESE MEKONG DELTA. Environ Monit Assess. 194. 778. https://www.scimagojr.com/journalsearch.php?q=21482&tip=sid&clean=0; Scopus Q2
5.	000483	Nguyễn Hiếu Trung	1971	PGS (2012) TS (2006)	Môi trường và QLTN	1. Nam, N.D.G.; Giao, N.T.; Nguyen, M.N.; Downes, N.K.; Ngan, N.V.C.; Anh, L.H.H.; Trung, N.H*. The Diversity of Phytoplankton in a Combined Rice-Shrimp Farming System in the Coastal Area of the Vietnamese Mekong Delta. Water 2022,14,487. https://doi.org/10.3390/w14030487; SCIE Q1. 2. <i>Book chapter:</i> Nguyễn Hiếu Trung, Lâm Văn Thịnh, Nguyễn Hồng Đức, Kim Lavane, Đinh Diệp Anh Tuấn, Nguyễn Thanh Lộc. 2019. Addressing urban water scarcity in Can Tho city amidst climate uncertainty and urbanization. Development and Climate Change in the Mekong Region; Publisher: Stockholm Environment Institute (SEI) Asia Centre; 287-322. 3. <i>Book chapter:</i> Nguyễn Hiếu Trung, Lâm Văn Thịnh, Nguyễn Hồng Đức, Kim Lavane, Đinh Diệp Anh Tuấn, Nguyễn Thanh Lộc. 2019. Urban water management under uncertainty: A system dynamic approach. In book: Water and Power. 64. 319-336. DOI:10.1007/978-3-319-90400-9_17.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ⁶ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HDCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						4. <i>Book chapter</i>: Nguyễn Hiếu Trung, Marie-Noëlle Woillez, Ngô Đức Thành, Sepehr Eslami, Philip Minderhoud, Tran Anh Quan, Nguyen Thi Thanh Hue, Truong Ba Kien, Truong Chí Quang, Võ Thị Phương Linh, Võ Quốc Thành. 2021. Chapter 7: The Mekong Delta in the face of Increasing Climatic and Anthropogenic Pressures. In book: Climate change in Viet Nam: Impacts and adaptation. Etienne Espagne. 339-369. 5. Nguyễn Hiếu Trung, Trần Thị Kim Hồng, Trần Nguyễn , Nguyễn Vũ Luân. 2021. Đánh giá ảnh hưởng của xâm nhập mặn lên các mô hình canh tác nông nghiệp tại huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 57. 183-189. 6. Nguyễn Hiếu Trung, Phạm Thanh Vũ, Vương Tuấn Huy, Phan Hoàng Vũ, Đặng Kim Sơn, Phan Chí Nguyễn. 2019. Ảnh hưởng của xâm nhập mặn và ngập lũ đến thích nghi đất đai cho tiềm năng sản xuất nông nghiệp Đồng bằng Sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học Đất. 56/2019. 54-59. 7. Nguyễn Hiếu Trung, Phạm Thanh Vũ, Vương Tuấn Huy, Phan Hoàng Vũ, Đặng Kim Sơn, Phan Chí Nguyễn. 2019. ẢNH HƯỞNG CỦA XÂM NHẬP MẶN VÀ NGẬP LŨ ĐẾN THÍCH NGHI ĐẤT ĐAI CHO TIỀM NĂNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Khoa học Đất. 2019. 54-59.
6.	001560	Văn Phạm Đăng Trí	1979	PGS (2015) TS (2010)	Địa lý	1. Van Pham Dang Tri, Phan Ky Trung, Thai Minh Trong, D.R. Parsons, S.E. Darby (2021) Assessing Social Vulnerability to Riverbank Erosion across the Vietnamese Mekong Delta. International Journal of River Basin Management. https://doi.org/10.1080/15715124.2021.2021926; SCEI Q2. 2. Quang Chi Truong, Thao Hong Nguyen, Kenichi Tatsumi, Vu Thanh Pham and Van Pham Dang Tri* (2022). A Land-Use Change Model to Support Land-Use Planning in the Mekong Delta (MEKOLUC). Land, 11(2), 297; https://doi.org/10.3390/land11020297; Scopus, SSCI, IF 3,398 3. Văn Phạm Đăng Trí, Phan Kỳ Trung, Thái Minh Trọng, Daniel R. Parsons, Stephen E. Darby. 2022. ASSESSING SOCIAL VULNERABILITY TO

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ⁶ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HDGDSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						RIVERBANK EROSION ACROSS THE VIETNAMESE MEKONG DELTA. International Journal of River Basin Management. 20. 1-12. (Scopus, Q2)
7.	001561	Trương Chí Quang	1978	TS (2017)	Mô hình hóa hệ thống phức	1. Truong, Q.C., Nguyen, T.H., Tatsumi, K., Pham, V.T., Tri, V.P.D., 2022. A Land-Use Change Model to Support Land-Use Planning in the Mekong Delta (MEKOLUC). Land 11, 297. https://doi.org/10.3390/land11020297 2. Truong, Q.C., Gaudou, B., Danh, M.V, Huynh, Q.N., Drogoul, A., Taillandier, P., 2021. A Land-Use Change Model to Study Climate Change Adaptation Strategies in the Mekong Delta. IEEE-RIVF 2021, https://doi.org/10.1109/RIVF51545.2021.9642072; Scopus 3. Trương Chí Quang, Nguyễn Thị Kim Loan, Lê Vũ Bằng, Phạm Thanh Vũ, Nguyễn Hồng Thảo, 2021. Mô hình hóa sự thay đổi sử dụng đất dựa trên lựa chọn đa tiêu chí: Trường hợp nghiên cứu ở huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. CTUJSVN 57, 53–64. https://doi.org/10.22144/ctu.jvn.2021.055 4. Truong, Q.C., Taillandier, P., Gaudou, B., Vo, M.Q., Nguyen, T.H., Drogoul, A., 2016. Exploring Agent Architectures for Farmer Behavior in Land-Use Change. A Case Study in Coastal Area of the Vietnamese Mekong Delta, in: Gaudou, B., Sichman, J.S. (Eds.), Multi-Agent Based Simulation XVI, Lecture Notes in Computer Science. Springer International Publishing, pp. 146–158. doi: 10.1007/978-3-319-31447-1_10 5. Trương Chí Quang, Lê Vũ Bằng, Võ Quang Minh, Trương Thị Nhiên. 2021. ỨNG DỤNG SẢN PHẨM ẢNH MODIS LAI TRONG MÔ HÌNH ƯỚC TÍNH NĂNG SUẤT LÚA - TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU Ở TỈNH SÓC TRĂNG. Tạp chí Khoa học Đất. 64. 86-90. 6. Trương Chí Quang, Phạm Hoài Nhân. 2021. ỨNG DỤNG WEBGIS PHỤC VỤ TRA CỨU THÔNG TIN ĐỊA CHÍNH Ở THÀNH PHỐ BẠC LIÊU. Tạp chí Khoa học Đất. 64. 177-181. 7. Quang T.C., Lê V.B., Minh V.Q., 2021. Ứng dụng sản phẩm ảnh chỉ số diện tích lá (MODIS LAI) và hệ thống quan trắc dữ liệu thời tiết trong mô hình ước đoán năng suất lúa. CTUJSVN 57, 53–64. https://doi.org/10.22144/ctu.jvn.2021.113

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ⁶ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HDCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						8. Trương Chí Quang, Võ Quang Minh, Nguyễn Hồng Thảo. 2019. Ứng dụng ảnh viễn thám phân tích sự thay đổi vùng canh tác lúa trong mùa khô vùng ven biển Đồng bằng sông Cửu Long. Khoa học Đất Việt Nam. 57. 5-10. 9. Trương Chí Quang, Võ Quang Minh, Huỳnh Kim Định, 2019. Ứng dụng GIS trong quản lý bảo vệ thực vật trên cây lúa tại tỉnh Vĩnh Long. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Số 3+4: 281-286. 10. Trương Chí Quang, Võ Quang Minh, Nguyễn Thị Hồng Điệp, Phan Kiều Diễm. 2022. SPATIAL ANALYSIS FOR SIMULATION THE CHANGING OF INLAND WATER DEPTH. CIGR Journal. 24. 15-24. https://www.scimagojr.com/journalsearch.php?q=21100199343&tip=sid&clean=0; Q3
8.	002448	Phan Kiều Diễm	1983	TS (2018)	Công nghệ môi trường	1. P K Diem, N K Diem, N T Can, V Q Minh, H T T Huong, N T H Diep, P C Tao. 2022. Assessing the applicability of Fusion Landsat-MODIS data for mapping agricultural land use - A case study in An Giang Province. IOP Conf. Series: Earth and Environmental Science/IOP Publishing Ltd. 964 (2022) 012005. ISSN: 1755-1315, doi:10.1088/1755-1315/964/1/012005; SCopus. 2. P K Diem, N K Diem, H V Hung. 2021. Assessment of the efficiency of using MODIS MCD43A4 in mapping of rice planting Calendar in the Mekong delta. IOP Conference Series: Earth and Environmental Science/IOP Publishing Ltd. ISSN: 1755-1315; SCopus 3. Phan Kiều Diễm, Nguyễn Thị Hồng Điệp. 2019. Đánh giá biến động mùa sinh trưởng của rừng rụng lá-trường hợp nghiên cứu tại Thái Lan. Khoa học Công nghệ. 57-2019. 50-55. 4. Phan Kiều Diễm, Amnat Chidthaisong, Pariwate Varnakovid. 2019. Ảnh hưởng của khô hạn đến tổng sản lượng sơ cấp của rừng rụng lá trường hợp nghiên cứu tại tỉnh Ratchaburi, Thái Lan. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 55, Số CĐ Môi trường. 175-182.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ⁶ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HDCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						5. Phan Kiều Diễm, Nguyễn Kiều Diễm. 2020. Đánh giá sự thay đổi tổng sản lượng sơ cấp theo thời gian của các kiểu thực phủ khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số 6. 57-68. 6. Phan Kiều Diễm, Nguyễn Kiều Diễm, Amnat Chithaisong. 2020. Đánh giá tổng sản lượng sơ cấp rừng rụng lá sử dụng mô hình quang hợp và ảnh viễn thám - trường hợp nghiên cứu tại Thái Lan. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số 5. 42-51. 7. Phan Kiều Diễm, Võ Quang Minh, Nguyễn Kiều Diễm. 2020. Nghiên cứu đề xuất nâng cao hiệu quả của công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất bằng phương pháp truyền thống kết hợp phương pháp viễn thám - trường hợp nghiên cứu ở thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Khoa học đất. 61. 68-73. 8. Phan Kiều Diễm, Võ Quang Minh, Huỳnh Thị Thu Hương, Nguyễn Thị Hồng Điệp, Nguyễn Kiều Diễm, Lê Vũ Bằng. 2020. Theo dõi tiến độ xuống giống lúa khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long năm 2018 sử dụng chuỗi ảnh viễn thám và công cụ TIMESAT. Khoa học đất. 61. 111-117. 9. Phan Kiều Diễm, Võ Quang Minh, Nguyễn Kiều Diễm, Nguyễn Trọng Cần. 2021. Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất sản xuất nông nghiệp huyện An Biên (tỉnh Kiên Giang) sử dụng chuỗi ảnh viễn thám tích hợp. Khoa học đất. 64. 10. Phan Kiều Diễm, Võ Quang Minh, Nguyễn Kiều Diễm, Nguyễn Trọng Cần, Nguyễn Thị Hồng Điệp, Huỳnh Thị Thu Hương. 2022. XÂY DỰNG BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG SỬ DỤNG CHUỖI ẢNH VIỄN THÁM TÍCH HỢP. Khoa học đất. 66. 11. Phan Kiều Diễm, Nguyễn Kiều Diễm. 2021. TÍNH TOÁN TỔNG SẢN LƯỢNG SƠ CẤP (GPP) TRONG CANH TÁC LÚA THEO MÔ HÌNH QUANG HỢP THỰC VẬT (VPM) - TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Khoa học đất. 64.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ⁶ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HDCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
9.	000541	Mai Văn Nam	1964	TS (2003) PGS (2010)	Kinh tế Phát triển & chính sách	1. Mai Văn Nam, Nguyễn Quốc Nghi. 2021. THE IMPORTANCE OF WEBSITE QUALITY TO BRAND LOYALTY: THE CASE STUDY OF BEAUTY SALONS IN VIETNAM. International Journal of Data and Network Science. 5. 775-784. 2. Mai Văn Nam, Nguyễn Quốc Nghi, Nguyễn Du Hạ Long. 2021. THE IMPACT OF SERVICE RECOVERY ON SATISFACTION AND WORD OF MOUTH OF INTERNATIONAL TOURISTS TOWARDS HOMESTAYS: AN EMPIRICAL STUDY IN VIETNAM. Journal of Asian Finance, Economics and Business. 8. 593-600. 3. Mai Văn Nam, Nguyễn Quốc Nghi, Ngô Anh Tín. 2022. The Effect Of Risk On Supply Chain Performance And Operator Performance: The Case Study Of Rice Supply Chains. Uncertain Supply Chain Management, Growing Science. 10. 703-710. (Scopus, Q2) 4. Mai Văn Nam, Nguyễn Quốc Nghi, Nguyễn Quang Duy. 2022. Factors Impacting Logistics Performance. Uncertain Supply Chain Management. 10.1413–1420. (Scopus, Q2) 5. Mai Văn Nam, Nguyễn Quốc Nghi, Nguyễn Du Hạ Long. 2022. The relationship between cooperation, supply chain performance and tour operator performance: A case study of tourism supply chain in Vietnam. GeoJournal of Tourism and Geosites. 44. 1246-1252. (Scopus, Q2)
10.	001198	Phan Trung Hiền	1975	PGS (2014) TS (2007)	Luật học	1. Hien Trung Phan and Hugh D. Spitzer: The Constitutionality of Compulsory Land Acquisition in Vietnam: Issues and Recommendations, Law and Development Review 2021, https://doi.org/10.1515/ldr-2021-0114 Published online January 10, 2022, p.1-22; Scopus Q2. 2. Phan Trung Hiền: Determine the purpose of land acquisition for economic development in Vietnam to ensure a balance between public and private interests, 15th International Asian, Book Chapter. 3. Phan Trung Hiền, Trần Công Lập. 2022. GUARANTEEING PRINCIPLES OF EQUITY AND EQUIVALENCE IN LAND VALUATION WHEN THE STATE

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ⁶ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HDCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						RECOVERS LAND IN VIETNAM. Baltic Journal Of Law & Politic. 15. 602-617. (Scopus, Q4) 4. Phan Trung Hiền: Hướng cải tiến kiến thức môn học Lý luận chung về nhà nước và pháp luật ở Việt Nam hiện nay”, Tạp chí Luật học, số 5 năm 2017; 5. Phan Trung Hiền: Nâng cao vai trò của MTTQ Việt Nam trong thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, Tạp chí cộng sản, tháng 5/2017 6. Phan Trung Hiền, Nguồn của Luật hành chính Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, Tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, số 01(56), 2018, 01/2018; 7. Phan Trung Hiền và Trần Thế Trung: Đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính và vấn đề xem xét giá đất, Tạp chí Từ điển học Bách khoa thư, số 2 (52), 3/2018; 8. Phan Trung Hiền: Cơ chế pháp lý nhằm bảo đảm quyền khiếu nại, khiếu kiện hành chính ở Việt Nam, Tạp chí khoa học pháp lý, tháng 6/2018; 9. Phan Trung Hiền: Giải thích pháp luật ở Việt Nam – Lý luận và thực tiễn, Tạp chí từ điển học và bách khoa thư, số 1, tháng 1/2019; 10. Phan Trung Hiền, Đinh Thị Mỹ Linh: Đổi mới các quy định pháp luật về thu hồi đất để phát triển kinh tế- xã hội vì lợi ích quốc gia- dân tộc, lợi ích công cộng, Tạp chí Cộng sản số 933, 1/2020; 11. Nguyễn Xuân Lộc, Phan Trung Hiền: Đề xuất các nguyên lý cần bảo đảm khi xây dựng chế tài trong xử phạt vi phạm hành chính ở Việt Nam, Tạp chí Khoa học (ĐH quốc gia Hà Nội), 4/2020; 12. Phan Trung Hiền và Nguyễn Thành Phương: Xử lý tài sản sau cưỡng chế, Tạp chí Nhân lực và Khoa học xã hội, 6/2020; 13. Phan Trung Hiền, Hoàn thiện khái niệm công chức trong pháp luật VN, Tạp chí NN và PL, số 3(395), 2021; 14. Phan Trung Hiền, Lý thuyết về cân bằng lợi ích khi dịch chuyển đất đai bất buộc, Tạp chí Khoa học pháp lý, số 09 (139)/2020;

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ⁶ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HDCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						15. Phan Trung Hiền – Nguyễn Thị Thanh Huyền, Những bất cập trong lập và thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và giải pháp đề xuất, Tạp chí cộng sản, 956(12-2020); 16. Phan Trung Hiền, Trách nhiệm giải trình của chủ sở hữu đất đai ở Việt Nam, VNU Journal of Science Legal Studies Vol. 37 No. 1 2021."
11.	000560	Trương Đông Lộc	1972	TS (2006) PGS (2009)	Kinh tế (chuyên ngành Tài chính)	1. Nguyen, Thi Kim Anh, Truong, Dong Loc and Friday, H. Swint, 2022, "Expiration-day effects of index futures in a frontier market: The case of Ho Chi Minh Stock Exchange", International Journal of Financial Studies, 10(1), pp. 1-12. https://doi.org/10.3390/ijfs10010003 (ESCI, tác giả liên hệ). 2. Truong, Loc Dong and H. Swint Friday, 2021. "The impact of the introduction of index futures on the daily returns anomaly in the Ho Chi Minh Stock Exchange", International Journal of Financial Studies, 9(3), pp. 1-14. https://doi.org/10.3390/ijfs9030043 (ESCI) 3. Truong, Loc Dong, Nguyen, Anh Thi Kim and Vo, Dut Van, 2021, "Index future trading and spot market volatility in frontier markets: Evidence from Ho Chi Minh Stock Exchange", Asia-Pacific Financial Markets, 28(3), pp. 353-366. https://doi.org/10.1007/s10690-020-09325-1. (ESCI) 4. Nguyen, Thi Kim Anh and Truong Dong Loc, 2020, "The impact of index future introduction on spot market returns and trading volume: Evidence from Ho Chi Minh Stock Exchange", Journal of Asian Finance, Economics and Business, 7(8), pp. 51-59. https://doi.org/10.13106/jafeb.2020.vol7.no8.051. (ESCI) 5. Trương Đông Lộc và Nguyễn Phát Tài, 2020, "Các yếu tố ảnh hưởng đến giá Bitcoin", Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 504, trang 78-85. 6. Trương Đông Lộc, 2019, "Mối quan hệ giữa tỷ giá và kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam", Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 499, trang 47-56. 7. Trương Đông Lộc và Quan Lý Ngôn, 2019, "Ảnh hưởng của thông tin chia tách cổ phiếu đến sự thay đổi giá và thanh khoản của các cổ phiếu: Bằng chứng thực nghiệm từ Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội", Tạp chí Khoa học thương mại, số 134, trang 51-58.

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ⁶ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HDCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						8. Trương Đông Lộc và Đinh Thị Ngọc Hương, 2019, “Mối quan hệ giữa hỗ trợ phát triển chính thức và đầu tư trực tiếp nước ngoài: Bằng chứng thực nghiệm từ các nước Châu Á”, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 490, trang 11-19. 9. Trương Đông Lộc và Võ Quốc Anh, 2018, “Ảnh hưởng của phần bù độ trễ thanh toán đến lợi nhuận và độ biến động lợi nhuận của cổ phiếu: Bằng chứng thực nghiệm từ Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí”, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 250, trang 93-100. 10. Trương Đông Lộc, H. Swint Friday, Anh Thi Kim Nguyen. 2022. THE EFFECTS OF INDEX FUTURES TRADING VOLUME ON SPOT MARKET VOLATILITY IN A FRONTIER MARKET: EVIDENCE FROM HO CHI MINH STOCK EXCHANGE. Risks. 10. 234. Risks (scimagojr.com) 12. Trương Đông Lộc, Ngô Mỹ Trân, Khuu Thị Phương Đông. 2022. THE IMPACT OF THE NEW RURAL DEVELOPMENT PROGRAM ON RURAL HOUSEHOLDS' WELL-BEING IN VIETNAM. Seybold Report. 17. 1300-1308. Seybold Report (scimagojr.com) 13. Trương Đông Lộc, H. Swint Friday. 2021. THE IMPACT OF THE INTRODUCTION OF INDEX FUTURES ON THE DAILY RETURNS ANOMALY IN THE HO CHI MINH STOCK EXCHANGE. International Journal of Financial Studies. 9. 1-14. International Journal of Financial Studies (scimagojr.com) 14. Trương Đông Lộc, Nguyễn Thị Kim Anh, Võ Văn Dứt. 2021. INDEX FUTURE TRADING AND SPOT MARKET VOLATILITY IN FRONTIER MARKETS: EVIDENCE FROM HO CHI MINH STOCK EXCHANGE. Asia-Pacific Financial Markets. 28. 353-366. Asia-Pacific Financial Markets (scimagojr.com) 15. Trương Đông Lộc, H. Swint Friday. 2021. THE JANUARY EFFECT AND LUNAR NEW YEAR INFLUENCES IN FRONTIER MARKETS: EVIDENCE FROM VIETNAM STOCK MARKET. International Journal of Economics and

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ⁶ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HDGDSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						Financial Issues. 11. 28-34. International Journal of Economics and Financial Issues (scimagojr.com)
12.	002405	Châu Hoàng Thân	1988	TS	Luật học	1. Châu Hoàng Thân. 2022. Hoàn thiện quy định pháp luật về chuyển mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân. Pháp luật và thực tiễn. 50. 124-136. 2. Châu Hoàng Thân, . 2022. Bất Cập Quy Định Về Xác Định Giá Sàn Nộp Ngân Sách Nhà Nước Trong Đấu Thầu Dự Án Có Sử Dụng Đất. Pháp luật và phát triển. 04. 87-96. 3. Châu Hoàng Thân, Phan Trung Hiền. 2022. Sửa đổi luật đất đai năm 2013 - dân chủ và kiểm soát quyền lực trong quản lý đất đai. Tạp chí pháp luật và phát triển. 9&10. 24-29. 4. Châu Hoàng Thân. 2021. Hoàn Thiện Pháp Luật Về Tích Tụ Đất Nông Nghiệp Để Tạo Tiền Đề Phát Triển Kinh Tế Nông Nghiệp Hiện Đại, Quy Mô Lớn. Tạp chí Nghiên cứu lập pháp. 16. 27-34. 5. Châu Hoàng Thân. 2021. Quan điểm hiện đại về luật đất đai - hoàn thiện luật đất đai hướng tới yêu cầu của nhà nước kiến tạo phát triển ở khía cạnh quản lý đất đai. Tạp chí Pháp luật và phát triển. 9+10. 62-71. 6. Châu Hoàng Thân. 2021. Tính Hợp Pháp Và Tính Hợp Lý Của Quyết Định Quản Lý Nhà Nước Về Giá Đất Ở Việt Nam. Tạp chí pháp luật và thực tiễn. 48. 94-103. 7. Châu Hoàng Thân. 2021. Thực Trạng Và Giải Pháp Nâng Cao Hiệu Quả Hoạt Động Của Chủ Thể Quản Lý Nhà Nước Về Giá Đất Ở Việt Nam. Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam. 2. 60-72. 8. Châu Hoàng Thân. 2021. Quản Trị Tốt Trong Quản Lý Nhà Nước Về Giá Đất Ở Việt Nam. Tạp chí Nhân lực khoa học xã hội. 01. 84. 9. Châu Hoàng Thân. 2020. Hoàn Thiện Quy Định Của Pháp Luật Về Quy Trình Xác Định Giá Đất Cụ Thể. Nghiên cứu lập pháp. 12 (412). 28-35. 10. Châu Hoàng Thân. 2020. Nhận Thức Về Giá Đất Và Những Tác Động Đến Quá Trình Phát Triển Kinh Tế - Xã Hội Ở Việt Nam. Nhân lực khoa học xã hội. 05 (84). 77-85.

PHỤ LỤC 4B: Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn phụ nghiên cứu sinh năm 2023 của Trường Đại học Cần Thơ

PL 4B.1. Ngành Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn (tiếng Anh), mã ngành: 9140111

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ⁷ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
1.	001611	Lê Xuân Mai	1980	TS	Giáo dục học	Không đủ điểm hướng dẫn chính; có 11 điểm công trình đối với tiêu chuẩn hướng dẫn phụ và giảng dạy. Một số bài báo điển hình: 1. Lê Xuân Mai, Lê Thanh Thảo. 2022. English language teaching Pedagogical reforms in Vietnam: external factors in light of Teachers' backgrounds. Cogent Education. 9. (Scopus, Q2) 2. Lê Xuân Mai, Lê Thanh Thảo, Quyen Nguyen. 2021. Teachers' evaluation on "Skillful 2 - listening and speaking". JELE (Journal of English Language and Education). 7. (không thuộc Scopus, tính 1 điểm đối với hướng dẫn phụ, giảng dạy CTĐT trình độ tiến sĩ) 3. Lê Xuân Mai, Lê Thanh Thảo, Quyen Nguyen. 2021. EFL teachers' evaluation On "skillful-teaching writing and reading 02". FOSTER: Journal of English Language Teaching. 2. (không thuộc Scopus, tính 1 điểm đối với hướng dẫn phụ, giảng dạy CTĐT trình độ tiến sĩ)

PL 4B.2. Ngành Quản trị kinh doanh, mã ngành: 9340101

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
1.	000548	Lưu Thanh Đức Hải	1964	TS PGS	Quản trị kinh doanh	1. Nguyễn Quốc Nghi, Lưu Thanh Đức Hải. 2022. THE INFLUENCE OF WEBSITE QUALITY ON BRAND TRUST AND SATISFACTION OF STUDENTS: A CASE STUDY OF UNIVERSITIES IN VIETNAM. International Journal of Data and Network Science. 6 (2022). 1403–1412. (Scopus, Q3; 1,5 đ)

⁷ xem Điều 5, TT18/2021/TT-BGDDT ngày 28/6/2021; Danh mục tạp chí và cách tính điểm xem ở [Quyết định số 42/QĐ-HĐGSNN phê duyệt Danh mục tạp chí khoa học được tính điểm năm 2022. \(hdgsnn.gov.vn\)](#)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						2. Lưu Thanh Đức Hải, Nguyễn Quốc Nghi, Nguyễn Thị Tú Trinh. 2020. POTENTIALS FOR TOURISM DEVELOPMENT OF CHAU THANH DISTRICT, HAU GIANG PROVINCE. International Journal of Business Marketing and Management (IJBMM). 5. 3-8 (không thuộc Scopus, chỉ sử dụng cho giảng dạy, hướng dẫn phụ)
2.	000554	Nguyễn Phú Sơn	1964	TS PGS	Kinh tế ứng dụng	1. Nguyễn Phú Sơn, Nguyễn Thùy Trang, Nguyễn Thị Thu An, Lê Văn Gia Nhỏ, Lê Bửu Minh Quân. 2020. CHUỖI GIÁ TRỊ TÔM SÚ QUẢNG CANH Ở VÙNG TÂY NAM BỘ. Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh. 15. 56-64 [0,75 điểm] 2. Nguyễn Phú Sơn, TRINH THI MAI LINH, Ngo Giang Thy, LUU VU PHUOC TOAN, Từ Văn Bình. 2022. B2B AND ITS MARKET SEGMENTATION BASED ON RFM WITH CLUSTERING METHOD. American International Journal of Business Management (AIJBM). 5. PP 114-124 (không thuộc Scopus, chỉ sử dụng cho giảng dạy, hướng dẫn phụ) 3. Nguyễn Phú Sơn, Phan Nguyen Pha Le, Từ Văn Bình, Doan Hoai Nhan. 2022. AN ANALYSIS ON FOREIGN TRAVEL SERVICE OF VIETNAMESE CUSTOMER'S REPURCHASE INTENTION. International Journal of Education, Business and Economics Research (IJEER). 2. pp. 14-37. (không thuộc Scopus, chỉ sử dụng cho giảng dạy, hướng dẫn phụ) 4. Nguyễn Phú Sơn, Loi Quang Vinh, Ngo Giang Thy, Từ Văn Bình, Lê Thị Thanh Hiếu. 2022. AN APPROACH ON RFM TOWARD CLV: THE CASE OF B2B GARMENT SUPPLIERS. International Journal of Education, Business and Economics Research (IJEER). 2. pp. 38-55. (không thuộc Scopus, chỉ sử dụng cho giảng dạy, hướng dẫn phụ)
3.	000553	Lưu Tiến Thuận	1973	TS		1. Lưu Tiến Thuận, Nguyễn Thu Nha Trang, Nguyễn Huỳnh Bảo Ngọc. 2018. DOES CUSTOMER EXPERIENCE MANAGEMENT IMPACT CUSTOMER LOYALTY SHOPPING AT SUPERMARKET? THE CASE IN THE MEKONG DELTA, VIETNAM. Economics World. Vol. 6, No. 1. 13-21. (không thuộc WoS/Scopus, 1 điểm đối với hướng dẫn phụ và giảng dạy trình độ tiến sĩ)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						2. Nguyễn Thu Nha Trang, Lưu Tiến Thuận. 2021. Loại tri thức khách hàng nào tác động đến sự thích ứng tổ chức? Trường hợp các doanh nghiệp ở thành phố Cần Thơ. Nghiên cứu kinh tế. 10. 100-108 [1 điểm] 3. Lê Thị Thu Trang, Lưu Tiến Thuận. 2019. Ảnh Hưởng Của Quản Trị Quan Hệ Khách Hàng Và Quản Trị Trải Nghiệm Khách Hàng Đến Sự Hài Lòng Và Lòng Trung Thành Khách Hàng: Trường Hợp Các Siêu Thị Tại Thành Phố Cần Thơ. Tạp chí Khoa học thương mại. 135. 51-60. [0,75 đ] 4. Lê Thị Thu Trang, Lưu Tiến Thuận. 2018. Tác Động Của Việc Sử Dụng Công Cụ Hỗ Trợ Bán Hàng Đến Hiệu Suất Bán Hàng Của Nhân Viên: Nghiên Cứu Trường Hợp Tại Các Doanh Nghiệp Ở Thành Phố Cần Thơ. Kinh tế và phát triển. 254. 99-107. [1 điểm] 5. Lưu Tiến Thuận, Đặng Văn Út. 2020. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH MUA THỰC PHẨM CHỨC NĂNG HỖ TRỢ ĐIỀU TRỊ THOÁI HÓA KHỚP CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG – TRƯỜNG HỢP TẠI TỈNH ĐỒNG THÁP. Tạp chí Khoa học Đại học Mở TP Hồ Chí Minh. 15. 102-113 [0,75 đ – 2020]

PL 4B.3. Ngành Tài chính – Ngân hàng, mã ngành: 9340201

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
11.	001695	Phan Đình Khôi	1978	PGS. TS	Tài chính	1. Lucille Pointer, Phan Đình Khôi. 2019. PREDICTORS OF RETURN ON ASSETS AND RETURN ON EQUITY FOR BANKING AND INSURANCE COMPANIES ON VIETNAM STOCK EXCHANGE. Entrepreneurial Business and Economics Review. 7. 185-198; Scopus, Q1 [2 điểm] 2. Khuru Thị Phương Đông, Phan Đình Khôi, Nguyễn Thanh Bình, Trần Thị Hạnh Phúc, Phan Hồng Nhung. 2022. FACTORS AFFECTING RISK ATTITUDE OF RICE FARMERS: EVIDENCE FROM VIETNAM'S MEKONG DELTA. Journal of Risk and Financial Management. 15. 278. WoS/ESCI [1.5 đ]

PL 4B.4 và PL4B5. Ngành Vi sinh vật học, mã ngành: 9420107; Ngành Công nghệ sinh học, mã ngành: 9420201

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây(chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HDCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
7.	002364	Trương Thị Bích Vân	1978	TS (2015)	Khoa học Vật liệu và sự sống	[1] Van B TT, Khang DT, Dung LV, Ngoc LH, Thi NP, Men TP, Anh VN, Thoa NK. Effect of bacteriophages and chamber bitter (Phyllanthus amarus) in combination on Vibrio parahaemolyticus. .2022. J App Biol Biotech. 2022. https://doi.org/10.7324/JABB.2023.91082 [Scopus, Q3; 1,5 đ] [2] Van B TT, Thu ATV. 2022. Isolation of toxic gas-producing bacteria (Desulfovibrio spp.) from shrimp ponds and potential of bacteriophages as biocontrol. Journal of Applied Biology and Biotechnology. 2022 [Scopus, Q3; 1,5 điểm]

PL 4B.7. Ngành Hóa hữu cơ, mã ngành: 9440114

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây(chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HDCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
1.	002228	Cao Lưu Ngọc Hạnh	1984	TS	Công nghệ hóa học	[1] Cao Lưu Ngọc Hạnh, Chornng-Shyan Chern, Fu-Ming Wang, Zong-Han Yao, Quoc-Thai Pham. 2018. SYNTHESIS AND CHARACTERIZATION OF POLY(N-ISOPROPYLACRYLAMIDE-CO-ACRYLAMIDE) MESOGLOBULE CORE-SILICA SHELL NANOPARTICLES. Journal of colloids and interface science. 536. 536-547. (SCEI, IF =9,965); 3 điểm

PL 4B.8. Ngành Môi trường đất và nước, mã ngành: 9440303

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ⁸ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HDGGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
26.	001246	Nguyễn Xuân Hoàng	1975	TS (2011)	Kỹ thuật môi trường	[1] Nguyễn Xuân Hoàng, Lê Hoàng Việt, Nguyễn Trường Thành. 2022. Định lượng dòng vật liệu có thể tái chế thu hồi trong chất thải rắn sinh hoạt tại thành phố Cần Thơ. Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. 22. 3 -10 [1 điểm] [2] Nguyễn Xuân Hoàng, Lê Anh Thư, Nguyễn Minh Thư, Lê Hoàng Việt. 2019. Nghiên cứu xử lý nước thải thủy sản bằng công nghệ A2/O - MBR. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 55, Số CĐ Môi trường. 149-156 [1 điểm] [3] Nguyễn Văn Tuyền, Phạm Văn Toàn, Nguyễn Xuân Hoàng, 2020. Thiết kế hệ thống xử lý nước mặt qui mô hộ gia đình sử dụng keo tụ tạo bông kết hợp với công nghệ lọc màng. Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn. 8. 89-96 [1 điểm]
27.	001298	Lâm Văn Thịnh	1975	TS	Kỹ thuật nông nghiệp và môi trường	Lâm Văn Thịnh, Hirozumi Watanabe, Dang Quoc Thuyet, Julien Boulange, Ishwar Chandra Yadav. 2019. MODELING OF RUNOFF WATER AND RUNOFF PESTICIDE CONCENTRATIONS IN UPLAND BARE SOIL USING IMPROVED SPEC MODEL. Journal of Pesticide Science. 44(3). 148-155; Scopus Q3; IF 2.529 > 2 (2 điểm). Journal of Pesticide Sciences (scimagojr.com)
28.	000309	Lê Việt Dũng	1960	PGS (2009) TS (1999)	Di truyền & Chọn giống cây trồng	[1]. Lê Việt Dũng, Nguyễn Phước Đăng, Võ Công Thành. 2020. Phục tráng giống lúa đặc sản Nàng Nhen Thơm vùng Bảy Núi, tỉnh An Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số 4. 79-85. [2]. Lê Việt Dũng, Nguyễn Phước Đăng, Võ Công Thành. 2020. Quy trình canh tác giống lúa Nàng Nhen Thơm phục tráng cho vùng Bảy Núi, tỉnh An Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số 6. 172-181.
29.	002621	Đặng Kiều Nhân	1969	Tiến sĩ	Hệ thống nông nghiệp	[1] Đặng Kiều Nhân, Trần Văn Dũng, , Heng, L.K, Đặng Đức Nhận. 2020. SOIL SALINITY MANAGEMENT FOR RICE PRODUCTION IN THE MEKONG RIVER DELTA, VIET NAM. LANDSCAPE SALINITY AND WATER

⁸ xem Điều 5, TT18/2021/TT-BGDDT ngày 28/6/2021; Danh mục tạp chí và cách tính điểm xem ở [17_HDGSLN Nong nghiep-Lam nghiep-DMTCKH 2022_0001.pdf](#) (hdgsnn.gov.vn)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây ⁸ (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						MANAGEMENT FOR IMPROVING AGRICULTURAL PRODUCTIVITY. L.K. Heng. 166-178 [book chapter] [2] Nguyễn Hồng Tín, Đặng Kiều Nhân. 2019. LAND-USE STRATEGIES FOR TRIPLE-RICE FARMERS IN THE FLOODPLAINS OF THE VIETNAMESE MEKONG DELTA. Resource Governance, agriculture and sustainable livelihoods in the lower Mekong basin. 1. 189-226 [book chapter]

PL 4B.9. Ngành Hệ thống thông tin, mã ngành 9480104

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
8.	00153 1	Trương Quốc Định	1978	TS	Khoa học máy tính	[1] Trương Quốc Định, Bùi Thị Diễm Trinh, Nguyễn Thanh Hải. 2021. PRODUCT RECOMMENDATION SYSTEM USING OPINION MINING ON VIETNAMESE REVIEWS. Soft Computing: Biomedical and Related Applications. In: Nguyen Hoang Phuong, Vladik Kreinovich. 313*325. (springer; 1 điểm) [2] Trương Quốc Định, Nguyễn Văn Nam, Trần Thị Thủy, Nguyễn Thanh Hải. 2021. TELECOMMUNICATIONS SERVICES REVENUE FORECAST USING NEURAL NETWORKS. Studies in Computational Intelligence. In: Nguyen Hoang Phuong, Vladik Kreinovich. 299-312. (Đã xuất bản) (Scopus Q4; 1 điểm)

PL 4B.13. Ngành Chăn nuôi, mã ngành 9620105

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
7.	000361	Phạm Ngọc Du	1964	TS	Chăn nuôi	[1] Lê Thanh Phương, Phạm Ngọc Du, Trần Trung Tú. 2022. KHẢO SÁT SỰ SINH TRƯỞNG CỦA GÀ NÒI BẾN TRE (GALLUS GALLUS) THEO QUY MÔ ĐÀN. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 58. 71-77. (Đã xuất bản) [2] Lê Thanh Phương, Phạm Ngọc Du. 2021. TÌNH HÌNH CHĂN NUÔI GÀ TRE TẠI HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG. Khoa học kỹ thuật Chăn Nuôi. 264. 61-65. (Đã xuất bản)

PL 4B.14. Ngành Khoa học cây trồng, mã ngành 9620110

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
1.	000309	Lê Việt Dũng	1960	PGS (2009) TS (1999)	Di truyền & Chọn giống cây trồng	[1]. Lê Việt Dũng, Nguyễn Phước Đăng, Võ Công Thành. 2020. Phục tráng giống lúa đặc sản Nàng Nhen Thơm vùng Bảy Núi, tỉnh An Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số 4. 79-85. [2]. Lê Việt Dũng, Nguyễn Phước Đăng, Võ Công Thành. 2020. Quy trình canh tác giống lúa Nàng Nhen Thơm phục tráng cho vùng Bảy Núi, tỉnh An Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số 6. 172-181.

PL 4B.15. Ngành Bảo vệ thực vật, mã ngành 9620112

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
6.	002801	Trịnh Thị Xuân	1983	Tiến sĩ (2018)	Bảo vệ thực vật	1. Trịnh Thị Xuân, Trần Văn Hai, Trương Thanh Xuân Liên, Dương Thị Thu Nhi. 2021. Hiệu Quả Của Các Chủng Virus Spodoptera Exigua Nucleopolyhedrovirus (Senpv) Trong Quản Lý Sâu Xanh Da Láng, Spodoptera Exigua (Lepidoptera:

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						Noctuidae) Trong Điều Kiện Phòng Thí Nghiệm. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ 2. Trịnh Thị Xuân, Trần Văn Hai, Lê Thị Ngọc Xuân, Trương Thành Nhân, Trương Thành Đức. 2020. Hiệu quả của chủng vi khuẩn <i>Bacillus thuringiensis</i> var. Aizawai trong phòng trừ sâu Xanh Da lán <i>Spodoptera exigua</i> Hübner (Lepidoptera: Noctuidae) gây hại hành lá (<i>Allium fistulosum</i>) ở điều kiện phòng thí nghiệm. Tạp chí Bảo vệ thực vật 286. 3-8. 3. Trịnh Thị Xuân, Văng Thị Tuyết Loan, Lê Thị Ngọc Xuân, Tạ Thanh Nhân, Trần Thị Kim Duyên, Lâm T. Xuân Mai. 2022. Hiệu quả của chủng vi khuẩn <i>Bacillus thuringiensis</i> var. Aizawai trong phòng trừ sâu keo mùa thu <i>Spodoptera frugiperda</i> (Lepidoptera: noctuidae) gây hại bắp (zea mays) ở điều kiện phòng thí nghiệm. Tạp chí Bảo vệ thực vật. 2. 36-43.

PL 4B.16. Ngành Kinh tế nông nghiệp, mã ngành 9620115

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HĐCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
1.	000554	Nguyễn Phú Sơn	1964	PGS (2013) TS (2008)	Kinh tế ứng dụng	[1] Nguyễn Phú Sơn, Nguyễn Thùy Trang, Nguyễn Thị Thu An. 2020. HỆ THỐNG CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CẤP CHUỖI GIÁ TRỊ TÔM Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số 5. 256-268 [1 điểm] [2] Nguyễn Phú Sơn, Nguyễn Thùy Trang, Lê Văn Gia Nhỏ, Lê Bửu Minh Quân, Nguyễn Thị Thu An. 2019. CHUỖI GIÁ TRỊ TÔM THẺ CHÂN TRẮNG Ở VÙNG TÂY NAM BỘ. Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. Số 11 (108). 188-195 [1 điểm]

PL 4B.17. Ngành Phát triển nông thôn, mã ngành 9620116 – Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCĐGSSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
15.	000773	Dương Ngọc Thành	1956	TS (2002) PGS (2009)	Kinh tế nông nghiệp & Phát triển nông thôn	1. Dương Ngọc Thành, Nguyễn Công Toàn, Hà Thị Thu Hà. 2018. đánh giá yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động hợp tác xã nông nghiệp tại tỉnh An Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 54, Số 4. 212-219. (1 điểm) 2. Dương Ngọc Thành, Huỳnh Văn Bình. 2022. Ảnh Hưởng Của Đa Dạng Sản Xuất Nông Nghiệp Đến Thu Nhập Của Nông Hộ Trên Địa Bàn Huyện Bình Tân, Tỉnh Vĩnh Long. Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. 18. 119-128. (1 điểm) Dương Ngọc Thành, Vũ Anh Pháp, Nguyễn Hồng Tín. 2022. Đánh Giá Thực Trạng Lao Động Và Hiệu Quả Công Tác Đào Tạo Nghề Nông Thôn Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 58. 9-23. (1 điểm)
16.	002621	Đặng Kiều Nhân	1969	TS	Hệ thống nông nghiệp	<i>Chỉ dẫn điều kiện hướng dẫn phụ ngành Phát triển nông thôn</i> Đặng Kiều Nhân, Trần Văn Dũng, , Heng, L.K, Đặng Đức Nhận. 2020. Soil salinity management for rice production in the Mekong river delta, Viet Nam. Landscape salinity and water management for improving agricultural productivity. L.K. Heng. 166-178 [book chapter] Nguyễn Hồng Tín, Đặng Kiều Nhân. 2019. Land-Use Strategies For Triple-Rice Farmers In The Floodplains Of The Vietnamese Mekong Delta. Resource Governance, agriculture and sustainable livelihoods in the lower Mekong basin. 1. 189-226 [book chapter]
17.	001471	Huỳnh Trường Huy	1977	TS (2012) PGS (2016)	Kinh tế ứng dụng	1. Huỳnh Trường Huy (chủ biên), Võ Hồng Phụng, Lê Bình Minh, Nguyễn Thị Kim Hà (2021). Năng lực nguồn nhân lực đồng bằng sông Cửu Long_ Lý thuyết và thực tiễn. Sách chuyên khảo. Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ. ISBN: 978-604-965-552-4. 2. Huỳnh Trường Huy, Lê Nhị Bảo Ngọc, Nguyễn Phú Sơn, Lê Văn Dể, Lê Bửu Minh Quân (2019). Tác động của chính sách đến phát triển chuỗi giá trị tôm nước lợ ở vùng Tây Nam Bộ. Khoa học công nghệ nông nghiệp Việt Nam. ISSN: 1859-1558, số 10(107), 175-183 (1 điểm)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCĐGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						3. Huỳnh Trường Huy, Chung Văn Giang. 2018. PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ CẤU THÀNH NĂNG LỰC NGHỀ NGHIỆP TRONG LĨNH VỰC LỬ HÀNH TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 54, Số 7. 155-163.
18.	000554	Nguyễn Phú Sơn	1964	PGS (2013) TS (2008)	Kinh tế ứng dụng	[1] Nguyễn Phú Sơn, Nguyễn Thùy Trang, Nguyễn Thị Thu An. 2020. HỆ THỐNG CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CẤP CHUỖI GIÁ TRỊ TÔM Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 56, Số 5. 256-268. (1 điểm) [2] Nguyễn Phú Sơn, Nguyễn Thùy Trang, Lê Văn Gia Nhỏ, Lê Bửu Minh Quân, Nguyễn Thị Thu An. 2019. CHUỖI GIÁ TRỊ TÔM THẺ CHÂN TRẮNG Ở VÙNG TÂY NAM BỘ. Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. Số 11 (108). 188-195. (1 điểm) [3] Nguyễn Thị Tươi, Nguyễn Phú Sơn*, 2021. Phân tích ảnh hưởng các yếu tố đầu vào đến năng suất cả phê Arabica tại tỉnh Lâm Đồng. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 13: 148-153. (1 điểm)

PL 4B.18. Ngành Nuôi trồng thủy sản, mã ngành 9620301

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCĐGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
19.	000258	Dương Nhựt Long	1959	PGS. TS	Nuôi trồng thủy sản	1. Dương Nhựt Long, Nguyễn Võ Châu Ngân, Nguyễn Hoàng Thanh. 2021. AN EXPERIMENTAL STUDY ON USING BIOGAS SLURRY TO IMPROVE THE WATER QUALITY OF AQUA-CULTURE SYSTEMS IN ACID SULFATE SOIL AREAS. In: Global Changes and Sustainable Development in Asian Emerging Market Economies Vol. 2; Springer. 687 – 701 (1,0 điểm) 2. Dương Nhựt Long, Dương Thúy Yên, Nguyễn Hoàng Thanh. 2022. NGHIÊN CỨU KỸ THUẬT SINH SẢN NHÂN TẠO CÁ NIÊN (ONYCHOSTOMA GERLACHI) Ở TỈNH KON TUM. Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. 11. 127-132. 0,75đ

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCĐGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
						3. Dương Nhựt Long, Võ Hoàng Liêm Đức Tâm. 2022. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐỘ MẶN LÊN HIỆU QUẢ ƯỚNG GIỐNG TÔM CÀNG XANH TRONG AO TẠI HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG. Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. 02. 119-125. 0,75đ

PL 4B.19. Ngành Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi, mã ngành 9640102 – Lĩnh vực Thú y

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus; BBKH trong nước được HCĐGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
9.	002357	Bùi Thị Lê Minh	1976	TS	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	1. Bùi Thị Lê Minh, Nguyễn Mạnh Thường. 2022. ẢNH HƯỞNG CỦA TỐI LÊN ĐÁP ỨNG MIỄN DỊCH CỦA CHIM TRÍ ĐỐI VỚI VACCINE PHÒNG BỆNH NEWCASTLE. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 58. 143-147. 2. Bùi Thị Lê Minh, Lưu Hữu Mạnh, Nguyễn Nhựt Xuân Dung. 2018. TÌNH HÌNH NHIỄM ESCHERICHIA COLI SINH BETA-LACTAMASE PHỔ RỘNG TRÊN NGƯỜI CHĂN NUÔI GÀ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 54, Số CĐ Nông nghiệp. 1-5.
10.	002251	Nguyễn Thu Tâm	1976	TS	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	1. Nguyễn Thu Tâm, Nguyễn Đức Hiền. 2018. NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA ĐỘC TỔ BOTULIN TRÊN VỊT. Nông nghiệp và phát triển nông thôn. tháng 8. 249-254. 2. Nguyễn Thu Tâm, Nguyễn Đức Hiền. 2018. PHÂN LẬP VI KHUẨN CLOSTRIDIUM BOTULINUM VÀ XÁC ĐỊNH SỰ HIỆN DIỆN CỦA ĐỘC TỔ BOTULIN TRÊN VỊT BỊ LIỆT MỀM CỎ THU THẬP TẠI MỘT SỐ TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 54, Số CĐ Nông nghiệp. 143-147. 3. Nguyễn Thu Tâm, Nguyễn Đức Hiền. 2020. PHÂN LẬP VI KHUẨN CLOSTRIDIUM BOTULINUM TỰ VỊT BỊ CÚM CẦN. Nông nghiệp và phát triển nông thôn. 2. 53-57.

PL 4B.20. Ngành Quản lý đất đai, mã ngành

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (bằng tốt nghiệp TS)	Bài báo/Sở hữu trí tuệ xuất bản trong 5 năm gần đây (chỉ liệt kê CTKH thuộc WoS/Scopus;BBKH trong nước được HCDGSNN xếp loại từ 0,75 điểm theo từng ngành, với vai trò là tác giả chính;)
1	001273	Huỳnh Thị Thu Hương	1972	TS	Môi trường đất và nước	1. Huỳnh Thị Thu Hương, Phan Kiều Diễm, Nguyễn Kiều Diễm, Nguyễn Trọng Cần. 2022. D8ánh giá hiệu quả phân loại hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp sử dụng chuỗi ảnh tích hợp Landsat-Modis. Khoa học đất. 69. 52-59. 2. Huỳnh Thị Thu Hương, Võ Quang Minh, Nguyễn Thị Hồng Điệp, Trương Chí Quang, Huỳnh Kim Định, Phan Nhựt Trường, Nguyễn Trọng Cần. 2018. Sử dụng dữ liệu viễn thám trong công tác xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Vĩnh Long, năm 2017. Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tháng 8. 144-149.